

Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TÓNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGUYỄN TRỌNG CƠ

PHÓ TÓNG BIÊN TẬP

PGS.TS. TRƯƠNG THỊ THÙY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGÔ THẾ CHI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. ĐINH VĂN SƠN

GS.TS. TRẦN VĂN NHUNG

GS. JON SIBSON

GS. NICK HAND

GS. MARK HOLMES

GS.TS. VŨ VĂN HÓA

GS.TS. NGUYỄN ĐÌNH ĐỖ

GS.TS. ĐOÀN XUÂN TIẾN

GS.TS. CHÚC ANH TỬ

PGS.TS. NGUYỄN ĐÀO TÙNG

PGS.TS. VŨ VĂN NINH

PGS.TS. PHẠM NGỌC ÁNH

PGS.TS. PHẠM VĂN LIÊN

PGS.TS. NGUYỄN VŨ VIỆT

PGS.TS. TRẦN XUÂN HẢI

PGS.TS. LÊ XUÂN TRƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN BẢ MINH

PGS.TS. LƯU ĐỨC TUYÊN

PGS.TS. NGUYỄN MẠNH THIỀU

PGS.TS. NGUYỄN LÊ CƯỜNG

PGS.TS. SIMONE DOMENICO SCAGNELLI

PGS. CHUNG TRAN

PGS.TS. VŨ DUY NGUYỄN

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

TS. NGUYỄN VĂN BÌNH

TS. LÊ THỊ THÙY VÂN

TS. NGUYỄN THỊ LAN

TS. LƯU HỮU ĐỨC

TS. LƯƠNG THỊ ANH HOA

TRỊ SỰ

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

THƯ KÝ TÒA SOẠN

Ths. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

ĐT: 0904755576

HỖ TRỢ TRỰC TUYẾN

Ths. NGÔ VŨT BÔNG

Ths. VŨ THỊ DIỆU LOAN

Ths. HOÀNG HỮU SƠN

TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN, Q. BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

KINH TẾ, TÀI CHÍNH VĨ MÔ

- 5 Giải pháp thu hút FDI của Việt Nam khi áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu

PGS.TS. Nguyễn Đào Tùng

- 9 Chính sách tín dụng nhằm đẩy mạnh xuất khẩu gạo của Việt Nam trong bối cảnh khủng hoảng an ninh lương thực toàn cầu

TS. Lê Như Quỳnh

- 14 Giải pháp thúc đẩy tài chính xanh vào các dự án năng lượng tái tạo

TS. Bùi Minh Thủy

- 17 Chính sách tài chính ưu đãi cho người lao động di cư

TS. Hoàng Nguyên Khai

- 21 Một số giải pháp để Việt Nam thoát bẫy thu nhập trung bình

TS. Đoàn Thị Yến

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

- 25 Giải pháp hoàn thiện hệ thống kế toán tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn mới

PGS.TS. Trương Thị Thuý

TS. Đào Ngọc Hà

- 30 Các nhân tố ảnh hưởng đến việc tự nguyện áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) của các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam

PGS.TS. Ngô Thị Thu Hồng

Ths. Phạm Thị Xuân Thảo

- 34 Giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức công tác kế toán tại Tổng Công ty 36 - CTCP

Ths. Nguyễn Đình Sơn Thành

- 38 Phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới động lực làm việc của nhân viên ngành y tế tại Hà Nội

PGS.TS. Võ Thị Vân Khánh

- 42 Đánh giá kết quả quản lý chuỗi cung ứng của các công ty du lịch tại Đông Nam Bộ: Đề xuất mô hình nghiên cứu

Ths. Nguyễn Quỳnh Lâm - Hà Nam Khánh Giao

Đỗ Đoàn Trang - Phan Văn Thức

- 46 Trí tuệ nhân tạo và các vấn đề đặt ra cho phát triển nguồn nhân lực ở Việt Nam

TS. Trần Thị Hoa Thơm

51 Một số giải pháp tăng cường hoạt động quản lý nhà nước về tài chính đối với các bệnh viện công ở Việt Nam

Ths. Nguyễn Phương Nga

55 Tác động của IFRS15 đến ghi nhận doanh thu tại các doanh nghiệp phần mềm

Ths. Trần Thị Thùy

59 Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả công việc của nhân viên các công ty đa quốc gia: Nghiên cứu thực nghiệm tại TP. Hồ Chí Minh

Ths. Trần Quốc Đạt

63 Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Học viện Tài chính

TS. Nguyễn Thế Hùng - Ths. Trần Thị Toàn

Ths. Nguyễn Xuân Lâm - Ths. Mai Thế Anh

67 Huy động nguồn lực tài chính nhằm mục tiêu giảm nghèo tại tỉnh Hà Giang

TS. Nguyễn Trọng Tuấn

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

70 Chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam

PGS.TS. Vương Thị Thu Hiền

TS. Nguyễn Thị Minh Hằng

75 Nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ tại Việt Nam

TS. Lê Hà Trang

80 Ảnh hưởng chiến lược đa dạng hóa danh mục cho vay đến sự ổn định của các ngân hàng thương mại Việt Nam

TS. Vương Thị Hương Giang

Trần Phạm Yên Trâm

KINH TẾ, TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

84 Tác động của việc áp dụng kế toán quản trị đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa - Tổng quan thế giới và Việt Nam

Ths. Trần Hằng Diệu - PGS.TS. Trần Ngọc Hùng

88 Kinh nghiệm quốc tế về đầu tư của quỹ hưu trí và bài học cho Việt Nam

Ths. Phạm Tiến Đạt - TS. Trần Văn Khởi

93 Kinh nghiệm Trung Quốc trong quá trình chuyển đổi số và một số bài học chiến lược cho Việt Nam

Ths. Lê Thị Hậu

In tại Nhà xuất bản Thống kê - Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016
In xong và nộp lưu chiểu tháng 11 năm 2024.

Journal of FINANCE & ACCOUNTING RESEARCH

EDITOR IN CHIEF

PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR DINH VAN SON
PROFESSOR TRAN VAN NHUNG
PROFESSOR JON SIBSON
PROFESSOR NICK HAND
PROFESSOR MARK HOLMES
PROFESSOR VU VAN HOA
PROFESSOR NGUYEN DINH DO
PROFESSOR DOAN XUAN TIEN
PROFESSOR CHUC ANH TU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN DAO TUNG
ASSOCIATE PROFESSOR VU VAN NINH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET
ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI
ASSOCIATE PROFESSOR LE XUAN TRUONG
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH
ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN LE CUONG
ASSOC. PROFESSOR SIMONE DOMENICO SCAGNELLI
ASSOCIATE PROFESSOR CHUNG TRAN
ASSOCIATE PROFESSOR VU DUY NGUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG
DOCTOR NGUYEN VAN BINH
DOCTOR LE THI THUY VAN
DOCTOR NGUYEN THI LAN
DOCTOR LUU HUU DUC
DOCTOR LUONG THI ANH HOA

MANAGER

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

SECRETARY

MASTER NGUYEN THI THANH HUYEN
Phone: 0904755576

ONLINE SUPPORT

MASTER NGO VUT BONG
MASTER VU THI DIEU LOAN
MASTER HOANG HUU SON

EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN, BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: tapchinctkt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

MACROECONOMICS AND FINANCE

- 5 Vietnam's solution to attract FDI when applying global minimum tax

Assoc.Prof.PhD. Nguyen Dao Tung

- 9 Credit policy to boost Vietnam's rice exports in the context of global food security crisis

PhD. Le Nhu Quynh

- 14 Solutions to promote green finance in renewable energy projects

PhD. Bui Minh Thuy

- 17 Financial policy incentives for migrant workers

PhD. Hoang Nguyen Khai

- 21 Solutions for Vietnam to escape the middle-income trap

PhD. Doan Thi Yen

STUDY EXCHANGE

- 25 Solutions to improve the accounting system at listed enterprises on the Vietnamese stock market in the new period

Assoc.Prof.PhD. Truong Thi Thuy

PhD. Dao Ngoc Ha

- 30 Factors influencing voluntary adoption of international financial reporting standards (IFRS) by Vietnamese listed companies

Assoc.Prof.PhD. Ngo Thi Thu Hong

MSc. Pham Thi Xuan Thao

- 34 Solutions for applying information technology in organizing accounting work at 36 Corporation - JSC

MSc. Nguyen Dinh Son Thanh

- 38 Analysis of factors affecting the work motivation of medical employees in Hanoi

Assoc.Prof.PhD. Vo Thi Van Khanh

- 42 Evaluation of supply chain management results in tourism companies in Southeast Vietnam: A proposed research model

MSc. Nguyen Quynh Lam - Ha Nam Khanh Giao

Do Doan Trang - Phan Van Thuc

- 46 Artificial intelligence and its challenges for human resource development in Vietnam

PhD. Tran Thi Hoa Thom

51 Enhancing financial management in public hospitals in Vietnam

MSc. Nguyen Phuong Nga

55 Impact of IFRS15 on revenue recognition in software companies

MSc. Tran Thi Thuy

59 Factors affecting employee performance in multinational companies: An empirical study in Ho Chi Minh City

MSc. Tran Quoc Dat

63 Factors influencing entrepreneurship intentions among Academy of Finance's students

PhD. Nguyen The Hung - MSc. Tran Thi Toan
MSc. Nguyen Xuan Lam - MSc. Mai The Anh

67 Mobilizing financial resources to target poverty reduction in Ha Giang province

PhD. Nguyen Trong Tuan

CORPORATE FINANCE

70 Corporate income tax policies for green economic development in Vietnam

Assoc.Prof.PhD. Vuong Thi Thu Hien
PhD. Nguyen Thi Minh Hang

75 Factors affecting business efficiency in life insurance companies in Vietnam

PhD. Le Ha Trang

80 Impact of loan portfolio diversification strategy on the stability of Vietnamese commercial banks

PhD. Vuong Thi Huong Giang
Tran Pham Yen Tram

INTERNATIONAL ECONOMICS AND FINANCE

84 Impact of managerial accounting on business efficiency in SMEs: A global and Vietnam overview

MSc. Tran Hang Dieu
Assoc.Prof.PhD. Tran Ngoc Hung

88 International experience in pension fund investment and lessons for Vietnam

MSc. Pham Tien Dat
PhD. Tran Van Khoi

93 China's digital transformation experience and strategic lessons for Vietnam

MSc. Le Thi Hau

Printed by Statistical Publishing House - Licence No.: 144/GP-BTTTT dated March 28th, 2016
Prints and deposits completed in November, 2024.

GIẢI PHÁP THU HÚT FDI CỦA VIỆT NAM KHI ÁP DỤNG THUẾ TỐI THIỂU TOÀN CẦU

PGS.TS. Nguyễn Đào Tùng*

Việt Nam luôn được đánh giá là một nền kinh tế năng động, có sức hút đối với nhiều nhà đầu tư nước ngoài. Các thành công trong thu hút FDI trong những năm qua đã cho thấy Việt Nam thực sự là điểm đến hấp dẫn. Một trong những yếu tố mang đến thành công và sức hút FDI của Việt Nam trong nhiều năm, đó chính là những ưu đãi về thuế. Tuy nhiên, từ 2024 Việt Nam chính thức tham gia thực hiện thuế tối thiểu toàn cầu và cũng chính vì thế mà lợi thế về thuế trong thu hút FDI của Việt Nam không như trước. Mục tiêu bài viết hướng tới, đó là đề xuất các giải pháp vừa mang tính cấp bách, vừa mang tính chiến lược cho Việt Nam để Việt Nam tiếp tục duy trì sức hút, sức hấp dẫn đối với nhiều nhà đầu tư nước ngoài kể cả khi Thuế tối thiểu toàn cầu được áp dụng.

• Từ khóa: thuế tối thiểu toàn cầu, thu hút FDI, lợi thế phát triển, môi trường đầu tư...

Vietnam has always been considered a dynamic economy, attractive to many foreign investors. The success in attracting FDI in recent years has shown that Vietnam is truly an attractive destination. One of the factors that has brought success and FDI attraction to Vietnam for many years is tax incentives. However, since 2024, Vietnam has officially participated in the implementation of the Global Minimum Tax, and that is why Vietnam's tax advantages in attracting FDI are not as before. The goal of this article is to propose solutions that are both urgent and strategic for Vietnam so that Vietnam can continue to maintain its attractiveness and appeal to many foreign investors even when the Global Minimum Tax is applied.

• Key words: GMT, FDI attraction, development advantages, investment environment...

Ngày gửi bài: 26/8/2024

Ngày gửi phản biện: 26/9/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 07/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 04/11/2024

thuận thuế tối thiểu toàn cầu). Trong đó, trụ cột thứ hai đặt ra mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiệu dụng (ETR) tối thiểu toàn cầu 15% đối với các công ty đa quốc gia, nhằm ngăn chặn các công ty này chuyển lợi nhuận sang quốc gia có thuế suất thấp để tránh thuế thu nhập (Cách tính ETR do Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế - OECD đặt ra cũng có một vài khác biệt so với ETR thông thường). Xét về mục tiêu phát triển kinh tế toàn cầu và tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, công bằng giữa các quốc gia, Quy tắc thuế tối thiểu toàn cầu là một cải cách thuế tiến bộ, nhằm hạn chế thực trạng nhiều công ty lớn lập kế hoạch giảm thiểu thuế bằng cách chuyển lợi nhuận sang các thiên đường thuế, hay hoạt động kinh doanh qua nền tảng số xuyên quốc gia mà không hiện diện vật lý.

Theo đó, đối tượng áp dụng thuế là các tập đoàn công ty đa quốc gia (MNE) đáp ứng ngưỡng doanh thu hợp nhất đạt tối thiểu 750 triệu EUR căn cứ theo báo cáo tài chính của tập đoàn theo từng quốc gia trong ít nhất 2 năm trong 4 năm liền kề trước năm xem xét (Ngoại trừ một số trường hợp nhất định theo quy định của OECD). Quy định chính của thuế tối thiểu toàn cầu bao gồm:

- Quy định tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (Income Inclusion Rule - IIR): Quy định cho phép quốc gia có công ty mẹ tối cao đặt trụ sở chính được đánh thuế công ty mẹ tối cao đối với thu nhập của công ty con ở các quốc gia khác nếu ETR của các công ty này thấp hơn mức thuế tối thiểu 15%.

Khái quát thuế tối thiểu toàn cầu

Thuế tối thiểu toàn cầu là một loại thuế đã được nghiên cứu từ lâu. Tuy nhiên, gần đây khi tình hình kinh tế thế giới có nhiều biến động thì loại thuế này đã được đẩy mạnh triển khai đi vào thị trường kinh tế toàn cầu. Tên đầy đủ của loại thuế này là Thuế thu nhập doanh nghiệp tối thiểu toàn cầu. Đây là một trong hai trụ cột chính của Chương trình hành động chống xói mòn cơ sở thuế và dịch chuyển lợi nhuận (Base erosion and profit shifting - BEPS) do Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) khởi xướng vào tháng 6/2013.

Nhằm thực hiện Sáng kiến “Chống xói mòn cơ sở thuế”, các nước đã thống nhất về nguyên tắc Giải pháp 2 Trụ cột nhằm giải quyết các thách thức về thuế phát sinh trong quá trình số hóa nền kinh tế (gọi tắt là Thỏa

* Giám đốc Học viện Tài chính; email: nguyendaotung@hvtc.edu.vn

- Quy định lợi nhuận chịu thuế dưới mức tối thiểu (Undertaxed Payment Rule - UTPR): Trường hợp quốc gia của tất cả các công ty mẹ chưa áp dụng Quy định IIR thì các quốc gia có công ty trung gian thuộc tập đoàn có quyền đánh thuế công ty mẹ trung gian ở quốc gia đó đối với thu nhập của công ty con ở các quốc gia khác đang chịu ETR nhỏ hơn 15%.

- Thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT): Theo quy định mẫu của OECD, các nước có tỷ lệ ETR với thuế TNDN thấp hơn 15% được quyền ban hành quy định pháp luật để thu thuế bổ sung theo Quy định QDMTT. Các nước nhận đầu tư được quyền ưu tiên thu thuế QDMTT trước khi nước đầu tư áp dụng thuế tối thiểu 15%.

Do quyền đánh thuế là chủ quyền của quốc gia nên quy tắc chung (Model Rules) không có tính chất bắt buộc. Các nước đồng ý tham gia Thỏa thuận của OECD/G20 Inclusive Framework on BEPS (khung khổ tổng thể về thuế tối thiểu toàn cầu) như Việt Nam có thể lựa chọn áp dụng hoặc không áp dụng các quy tắc này. Nhưng nếu lựa chọn áp dụng các quy định này thì các nước sẽ phải thực hiện nhất quán theo hướng dẫn. Trong trường hợp một nước không áp dụng thì vẫn phải chấp nhận các quy định Thuế tối thiểu toàn cầu được các thành viên khác áp dụng (138 nước tham gia tại ngày 16/12/2022).

Như vậy, thuế tối thiểu toàn cầu là loại thuế đánh vào các doanh nghiệp lớn, công ty đa quốc gia có doanh thu lớn, nhưng lại đầu tư vào những nước có mức thuế suất thấp nhằm trốn thuế, tiềm ẩn nguy hại về cạnh tranh không lành mạnh. Do vậy, để tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, công bằng giữa các quốc gia, tránh trốn thuế, các nước đã thống nhất đưa Thuế tối thiểu toàn cầu vào các doanh nghiệp đầu tư lớn bằng cách đặt ra giới hạn về đóng thuế tại nước sở tại hoặc chính quốc. Và chắc chắn, Thuế suất tối thiểu toàn cầu là chính sách phát sinh từ bên ngoài, sẽ có ảnh hưởng, tác động sâu sắc nhiều mặt đến các quốc gia thu hút, tiếp nhận đầu tư, trong đó có Việt Nam.

Năm 2017, Việt Nam bắt đầu tham gia chương trình hành động chống xói mòn cơ sở tính thuế và chuyển lợi nhuận (BEPS). BEPS gồm 15 chương trình hành động lớn nhưng Việt Nam chỉ tham gia ở một số cam kết tối thiểu, phù hợp với các nước đang phát triển như: Minh bạch hoá xử lý tranh chấp thuế; trao đổi, chia sẻ thông tin và trong thời gian tới có thể mở rộng đối với thuế giá trị gia tăng, thuế doanh thu, không chỉ thuế thu nhập doanh nghiệp

Các vấn đề đặt ra đối với Việt Nam trong thu hút FDI khi thuế tối thiểu toàn cầu có hiệu lực

Việt Nam là một quốc gia đang phát triển và có độ mở của nền kinh tế lớn, chủ yếu tiếp nhận vốn

đầu tư nước ngoài. Là thành viên của MLI (Công ước đa phương về thực hiện các biện pháp liên quan đến Hiệp định nhằm ngăn ngừa xói mòn cơ sở tính thuế và chuyển dịch lợi nhuận - MLI) từ tháng 2/2022, Việt Nam sẽ phải triển khai áp dụng cơ chế thuế tối thiểu toàn cầu vào tháng 1 năm 2024. Khi đó, thuế tối thiểu toàn cầu được nhận định sẽ đem đến cả những tác động tích cực và tiêu cực đối với nền kinh tế Việt Nam. Tác động bất lợi lớn nhất phải kể đến là sức cạnh tranh trong thu hút FDI của Việt Nam có thể bị giảm sút do những thay đổi của chính sách thuế. Hiện tại, Việt Nam đang áp dụng nhiều cơ chế ưu đãi thuế cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Đó là chính sách miễn 4 năm đầu, giảm 9 năm tiếp theo, ưu đãi 23 lĩnh vực đặc biệt, 7 lĩnh vực ưu đãi thấp hơn. Những ưu đãi này áp dụng trong khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao... Các ưu đãi về thuế gồm: (i) Ưu đãi về thuế suất (10% lên đến 15 năm và 20% lên đến 10 năm); (ii) Miễn, giảm thuế có thời hạn (tối đa đến 9 năm); (iii) Cho phép chuyển lỗ khi tính doanh thu chịu thuế (trong vòng 5 năm); (iv) Miễn thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài; (v) hoàn thuế cho lợi nhuận tái đầu tư; (vi) Cho phép được khấu hao nhanh hay những ưu đãi về thuế, giảm tiền thuê đất khác... Các ưu đãi thuế này giúp cho thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế của các doanh nghiệp FDI chỉ là 12,3%, thậm chí một số tập đoàn lớn chỉ chịu mức thuế là 2,75-5,95%. Ví dụ như các tập đoàn lớn như Samsung, Panasonic, Intel... được hưởng nhiều chính sách ưu đãi đầu tư tại Việt Nam, gồm các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp với mức ưu đãi 10-15% trong 15-30 năm. Ngoài ra, họ sẽ được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian tương ứng 4-9 năm.

Khi thuế tối thiểu toàn cầu được áp dụng, các công ty đa quốc gia lớn đầu tư vào Việt Nam sẽ phải nộp bổ sung phần chênh lệch so với mức thuế 15% cho quốc gia nơi đặt trụ sở chính, do đó, lợi ích từ ưu đãi thuế trước đây mà họ được hưởng và có thể được hưởng ở Việt Nam sẽ không còn hoặc bị giảm đi đáng kể. Rõ ràng, điều này khiến sự hấp dẫn về thuế khi đầu tư vào Việt Nam với những nhà đầu tư lớn FDI không còn nữa, và vì vậy có thể ảnh hưởng đáng kể đến quyết định đầu tư của họ tại Việt Nam trong thời gian sắp tới. Tuy thuế tối thiểu toàn cầu chỉ áp đặt đối với những công ty đa quốc gia có doanh thu lớn, nhưng ở chừng mực nào đó, rất có thể những doanh nghiệp FDI nhỏ nhưng nằm trong chuỗi sản xuất kinh doanh của một tập đoàn đa quốc gia lớn cũng sẽ chịu những ảnh hưởng gián tiếp.

Theo thống kê sơ bộ, việc áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu từ ngày 1/1/2024 sẽ tác động đến khoảng hơn 120 tập đoàn (với khoảng trên 1.000 doanh nghiệp) FDI tại Việt Nam.

Bên cạnh đó, Thuế tối thiểu toàn cầu cũng đem lại những tác động tích cực tới tổng thể môi trường đầu tư thế giới cũng như đối với Việt Nam, như tạo môi trường minh bạch hơn, hạn chế hiện tượng trốn thuế, tránh thuế, chuyển giá của các tập đoàn. Và riêng đối với Việt Nam, việc áp dụng mức thuế tối thiểu 15% cho tất cả các doanh nghiệp vốn trước đây và trong diện thương sẽ được nhận ưu đãi, sẽ giúp Việt Nam có thể một khoản thu ngân sách nhất định, từ đó, có nguồn lực để thực hiện những hỗ trợ dưới các hình thức khác (cơ sở hạ tầng, bồi dưỡng nhân lực...) nhằm bù đắp cho các nhà đầu tư phải chịu mức thuế tối thiểu này.

Từ những phân tích trên, một số vấn đề đặt ra đối với Việt Nam trong thu hút FDI khi thuế tối thiểu toàn cầu có hiệu lực, đó là:

Thứ nhất, cần chấp nhận thực tế là ưu đãi thuế không còn là lợi thế để thu hút FDI vào Việt Nam. Như đã phân tích, nhiều tập đoàn lớn đầu tư vào Việt Nam đang được hưởng mức thuế ưu đãi thấp hơn nhiều so với mức 15%. Nếu thuế tối thiểu toàn cầu được áp dụng, các công ty đa quốc gia lớn đầu tư vào Việt Nam sẽ phải nộp bổ sung phần chênh lệch so với mức thuế 15% cho quốc gia nơi đặt trụ sở chính, do đó, lợi ích từ ưu đãi thuế trước đây mà họ được hưởng hoặc có thể được hưởng ở Việt Nam sẽ không còn hoặc bị giảm đi đáng kể.

Thứ hai, các yếu tố khác (ngoài thuế) có thể tạo sức hấp dẫn, thu hút nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, như vị trí địa lý thuận lợi, kinh tế - chính trị - xã hội ổn định và an toàn, nền kinh tế năng động, chi phí lao động vẫn khá rẻ... cần phải tiếp tục cải thiện như thế nào, để có thể thay thế và trở thành yếu tố chính thu hút FDI và giữ chân nhà đầu tư?

Thứ ba, chính sách thuế đối với các doanh nghiệp FDI trong thời gian tới sẽ hoàn thiện theo hướng nào để Việt Nam không bị mất phần thuế phải thu lẽ ra sẽ được hưởng. Bởi khi số thuế Việt Nam thu chưa đủ mức 15% thì các nước mà tập đoàn, công ty đa quốc gia đóng trụ sở sẽ được quyền thu, tức các doanh nghiệp FDI sẽ nộp phần chênh lệch so với 15% thuế tối thiểu về quốc gia nơi họ đặt trụ sở chính. Như vậy, Việt Nam thì hy sinh nguồn thu để tạo ưu đãi, nhưng thực tế, các doanh nghiệp FDI vẫn phải nộp phần chênh lệch so với ưu đãi và đối tượng hưởng lại là quốc gia khác?

Thứ tư, các quy định về thuế tối thiểu toàn cầu chỉ phát huy hiệu quả cao về thu ngân sách khi Việt Nam có trụ sở của nhiều tập đoàn đa quốc gia đặt tại Việt Nam. Điều này đặt ra vấn đề rằng, nếu muốn tận dụng tác động tích cực của Thuế tối thiểu toàn cầu, Việt Nam cần phải trở thành điểm đến và ở lại của nhiều tập đoàn đa quốc gia (khi đó sẽ liên quan đến các vấn đề như thủ tục hành chính, nguồn nhân lực, hạ tầng,

chính sách đất đai...).

Giải pháp thu hút FDI khi áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu

Thuế tối thiểu toàn cầu được dự báo tác động tới hầu hết tập đoàn đa quốc gia, trong đó có rất nhiều tập đoàn lớn đang đầu tư tại Việt Nam. Đối với Việt Nam, việc thực thi cơ chế thuế tối thiểu toàn cầu vừa tạo điều kiện để gia tăng nguồn thu thuế từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, nhưng đồng thời sẽ tác động trực tiếp tới chính sách thu hút đầu tư nước ngoài và môi trường đầu tư kinh doanh tại Việt Nam. Một số giải pháp vừa mang tính cấp bách, vừa mang tính chiến lược lâu dài đối với Việt Nam nhằm thu hút FDI khi thuế tối thiểu toàn cầu có hiệu lực, đó là:

Một là, hoàn thiện chính sách thuế theo hướng phù hợp với thông lệ và chuẩn mực quốc tế.

Nền kinh tế càng phát triển và càng hội nhập sâu rộng với nền kinh tế thế giới thì càng cần phải hoàn thiện hệ thống pháp lý và xây dựng các chuẩn mực phù hợp. Đối với hệ thống chính sách nói chung, chính sách thuế nói riêng, các tiêu chí cần hướng tới, đó là phải phù hợp với các quy tắc chung của thuế tối thiểu toàn cầu nhưng vẫn có sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài để tiếp tục thu hút dòng FDI. Như vậy, gắn với bối cảnh hiện nay khi mà Thuế tối thiểu toàn cầu có hiệu lực, và Việt Nam chắc chắn phải tuân thủ, thì giải pháp trước mắt và cấp bách, đó là Việt Nam cần đẩy nhanh tiến trình nghiên cứu các chính sách và giải pháp cho việc thực thi quy tắc thuế suất tối thiểu toàn cầu.

Trong điều kiện hiện nay, Việt Nam cần nội luật hóa bằng cách ban hành cơ chế Thuế tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT) như là một cơ chế phản ứng nhanh để bảo vệ quyền đánh thuế thay vì nhường quyền đánh thuế cho các quốc gia khác. Thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn này sẽ áp dụng đối với các doanh nghiệp đa quốc gia đầu tư tại Việt Nam đang có mức thuế suất thực tế tối thiểu dưới 15%; bên cạnh đó, Việt Nam cần giữ nguyên mức thuế suất phổ thông 20% như hiện nay. Khi đó, sẽ đảm bảo cho Việt Nam không bị đánh mất quyền thu thuế, đồng thời bảo đảm hài hoà lợi ích giữa Nhà nước và nhà đầu tư. Giải pháp này thực tế đã được nhiều nền kinh tế áp dụng, như Singapore, Malaysia, Hồng Kông, Thái Lan... Cùng với đó, Việt Nam cần nghiên cứu kỹ các quy tắc và hướng dẫn của OECD, từ đó điều chỉnh cho phù hợp với hoàn cảnh của Việt Nam.

Hai là, chuyển đổi chiến lược thu hút dòng FDI

Trước nay, Việt Nam sử dụng thuế như là một công cụ quan trọng và khá quyết định đến thu hút FDI, nhưng khi áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu, chiến lược cạnh tranh thông qua công cụ thuế không còn. Do vậy,

Việt Nam cần chuyển đổi chiến lược thu hút dòng FDI bằng cách khai thác, khẳng định và phát huy các lợi thế khác cũng như thông qua những ưu đãi khác (ngoài thuế). Chiến lược đầu tư thu hút dòng FDI giờ đây nên tập trung vào các yếu tố như: lợi thế về vị trí địa lý; độ mở nền kinh tế Việt Nam; uy tín và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế; mức độ gắn kết chuỗi cung ứng toàn cầu; cơ sở hạ tầng; nguồn nhân lực; năng suất lao động; cải cách thủ tục hành chính; giảm mạnh chi phí không chính thức... Bên cạnh đó là những chính sách ưu đãi, hỗ trợ gắn với mục tiêu và hoạt động đầu tư, như hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ các thủ tục hành chính, hỗ trợ trong nghiên cứu và phát triển... Đây chính là những yếu tố cơ bản khi đưa ra các quyết định kinh doanh của nhà đầu tư.

Ba là, cải thiện môi trường đầu tư (nâng thứ bậc năng lực cạnh tranh quốc gia, chỉ số đổi mới sáng tạo, cải cách thủ tục hành chính...

Thực tế đã chứng minh, chất lượng môi trường đầu tư có vai trò quan trọng hơn cả những ưu đãi. Bởi môi trường đầu tư tốt hiệu quả, minh bạch, thuận lợi sẽ là không gian để tất cả các yếu tố khác của nền kinh tế vận hành thông suốt và hiệu quả. Do vậy, khi Thuế tối thiểu toàn cầu có hiệu lực, công cụ ưu đãi thuế không còn là lợi thế của Việt Nam thì chắc chắn, Việt Nam cần phải rất chú trọng đến việc cải thiện môi trường đầu tư trong nước. Cụ thể:

Thứ nhất, tiếp tục nỗ lực, phấn đấu đạt mục tiêu nâng hạng các chỉ số về môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh quốc gia. Để cải thiện và nâng cao các chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu, cần thúc đẩy mạnh mẽ cải cách hành chính nhà nước, coi đây là một trong những giải pháp tổng thể, có vai trò quyết định tương đối nhiều chỉ số của năng lực cạnh tranh toàn cầu.

Thứ hai, nâng cao hiệu quả của các chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh - PAPI và chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh - PCI, đặc biệt là các chỉ số tương đồng với các chỉ số của Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu - GCI.

Chính quyền các địa phương cần tăng cường công khai, minh bạch, chủ động trong cung cấp thông tin cho nhân dân và doanh nghiệp, giải quyết những kiến nghị chính đáng của doanh nghiệp. Bởi một môi trường kinh doanh với độ minh bạch cao, các chỉ số ngày một cải thiện sẽ giúp thu hút các nhà đầu tư và giữ chân các nhà đầu tư trong tiếp tục duy trì, mở rộng hoạt động đầu tư kinh doanh của họ.

Ngoài ra, cần đẩy mạnh xây dựng chính quyền điện tử, tạo môi trường kinh doanh minh bạch, bình đẳng, thông thoáng; chủ động nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế, tạo đòn bẩy cho nâng cao sức chống chịu và phát triển kinh tế bền vững.

Thứ ba, nâng cao chất lượng nhân lực

Trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần 4 diễn ra mạnh mẽ, yêu cầu đối với đội ngũ nhân lực sẽ ngày một cao, thay vì số lượng đông như trước đây thì giờ đây, yếu tố chất lượng, tay nghề và kỹ năng của đội ngũ nhân lực đóng vai trò rất quyết định. Do vậy, để thu hút FDI, Việt Nam phải chứng minh được, đất nước luôn có sẵn một đội ngũ nhân lực đủ về số lượng, mạnh về chất lượng, đáp ứng được mọi yêu cầu của các tập đoàn, các công ty đa quốc gia.

Thứ tư, đầu tư phát triển đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng cho nền kinh tế

Quy hoạch phát triển cơ sở hạ tầng theo hướng đồng bộ hiện đại, với tư duy chiến lược, tầm nhìn dài hạn, gắn với liên kết vùng nhằm tạo động lực lan tỏa phát triển.

Thứ năm, phát triển hệ sinh thái về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo

Năng lực khoa học công nghệ cùng với đổi mới sáng tạo chính là yếu tố để đánh giá năng lực cạnh tranh quốc gia. Do vậy, cần xây dựng và phát triển hệ sinh thái khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo với cơ chế quản lý linh hoạt, phù hợp với môi trường kinh doanh số để tạo không gian thuận lợi cho đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sáng tạo, tạo nền tảng thu hút, phát triển các ngành công nghệ cao.

Thứ sáu, nâng cao hiệu quả của hội nhập kinh tế quốc tế và vị thế Việt Nam trên trường quốc tế.

Vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế càng được củng cố sẽ càng tăng niềm tin của các nhà đầu tư nước ngoài, theo đó, tạo sức hút đối với dòng FDI.

Kết luận

Thuế tối thiểu toàn cầu là một chính sách thuế mới, có ảnh hưởng nhất định tới chiến lược mà Việt Nam vẫn áp dụng trong thu hút FDI - đó là thông qua ưu đãi thuế. Thực hiện thuế tối thiểu toàn cầu chính là cơ hội để Việt Nam đổi mới Chiến lược thu hút FDI theo hướng ngày một hoàn thiện hơn, bền vững hơn, trong đó, Việt Nam cần nhấn mạnh, làm nổi bật và khẳng định những lợi thế khác của đất nước thay vì chỉ tập trung vào ưu đãi về thuế./

Tài liệu tham khảo:

- Vũ Sĩ Cường, Lưu Huyền Trang (2023), Ảnh hưởng của thuế tối thiểu toàn cầu tới Việt Nam qua phân tích thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiệu dụng, *Tạp chí Tài chính* số 1 tháng 8/2023;
- Nguyễn Bích Lâm, 2021, Việt Nam cần làm gì để tiếp tục dẫn đầu trong cuộc đua giành FDI? <https://www.gso.gov.vn/tin-tuc-khac/2021/12/viet-nam-can-lam-gi-de-tiep-tuc-dan-dau-trong-cuoc-dua-gianh-fdi/>
- Nguyễn Như Quỳnh, 2023, "Định hướng áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu tại một số quốc gia và khuyến nghị với Việt Nam", bài viết trên Cổng thông tin điện tử Viện chiến lược và chính sách tài chính
- Lê Xuân Trường (2019) Chính sách thuế thu hút DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam, *Tạp chí Tài chính* tháng 05/2019;
- Thuế tối thiểu toàn cầu - các quốc gia tương đồng Việt Nam áp dụng như thế nào, 2023, <https://trungtamwto.vn/chuyen-de/24602-thue-toi-thieu-toan-cau-cac-quoc-gia-tuong-dong-viet-nam-ap-dung-the-nao>
- Chính sách thuế và ưu đãi đầu tư hiện nay trong đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, <https://tapchicongthuong.vn/ chinh-sach-thue-va-uu-dai-dau-tu-hien-nay-trong-dau-tu-nuoc-ngoai-tai-viet-nam-101702.htm>

CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG NHẪM ĐẨY MẠNH XUẤT KHẨU GẠO CỦA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH KHỦNG HOẢNG AN NINH LƯƠNG THỰC TOÀN CẦU

TS. Lê Như Quỳnh*

Những năm gần đây, xuất khẩu gạo của nước ta trong những năm qua đã đạt được những thành tựu đáng kể bất chấp tình hình thế giới có nhiều biến động. Bài viết sau đây sẽ phân tích chính sách tín dụng nhằm đẩy mạnh xuất khẩu gạo của Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh khủng hoảng an ninh lương thực toàn cầu; đánh giá những thành công, hạn chế và đưa ra một số gợi ý cho Việt Nam nhằm hoàn thiện chính sách tín dụng cho xuất khẩu gạo để có thể tận dụng cơ hội trong bối cảnh mới.

• Từ khóa: an ninh lương thực, chính sách tín dụng, Việt Nam, xuất khẩu gạo.

The article analyzes the credit policy to promote Vietnam's rice export in the context of the global food security crisis, evaluates the successes, limitations and gives some suggestions for Vietnam to improve the credit policy for rice export to be able to take advantage of opportunities in the new context.

• Key words: credit policy, food security, Vietnam, rice export.

JEL codes: E65, G38

Ngày gửi bài: 26/8/2024

Ngày gửi phản biện: 26/9/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 07/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 04/11/2024

1. Đặt vấn đề

Lúa gạo là một trong những cây lương thực chính, cung cấp cho hơn 65% dân số trên thế giới. Hiện nay cùng với nguồn lực đất đai bị thu hẹp bởi xu hướng công nghiệp hóa và tốc độ tăng dân số quá nhanh, nhu cầu nhập khẩu lương thực của các nước tăng lên, trong khi khả năng tự giải quyết nhu cầu lương thực của các nước và những cam kết giúp đỡ, cứu trợ song phương lẫn đa phương về lương thực đều giảm. Theo Báo cáo Toàn cầu về Khủng hoảng Lương thực năm 2024, có hơn 282 triệu người ở 59 quốc gia và vùng lãnh thổ phải đối mặt với tình trạng mất an ninh lương thực trầm trọng vào năm 2023. Mối lo về an ninh lương thực toàn cầu tiếp tục lan rộng sang năm 2024 khiến cho hoạt động xuất khẩu gạo càng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng khi vừa đem lại kim

ngạch cho các quốc gia, vừa góp phần thực hiện nhiệm vụ an ninh lương thực toàn cầu.

Việt Nam ngày càng khẳng định được vị trí của mình trên thị trường gạo thế giới và góp phần vào việc bảo đảm an ninh lương thực toàn cầu. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả tích cực, xuất khẩu gạo vẫn còn nhiều bất cập, mà một trong những nguyên nhân quan trọng là hạn chế trong tiềm lực tài chính cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Chính vì những lý do trên, việc nghiên cứu và đánh giá chính sách tín dụng nhằm đẩy mạnh xuất khẩu gạo của Việt Nam trong bối cảnh khủng hoảng an ninh lương thực toàn cầu là rất cần thiết.

2. Khái quát tình hình xuất khẩu gạo của Việt Nam trong bối cảnh khủng hoảng an ninh lương thực quốc gia

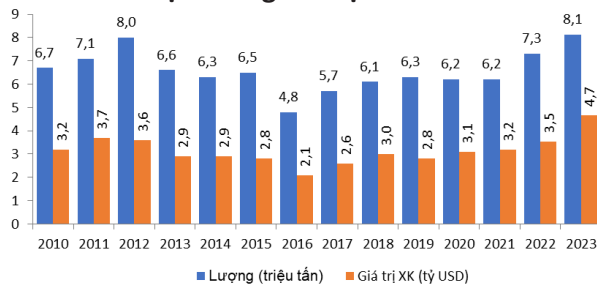
Năm 1989 đánh dấu sự kiện quan trọng khi Việt Nam lần đầu tiên xuất khẩu hơn 1 triệu tấn gạo ra thế giới, chấm dứt thời kỳ thiếu gạo và chuyển sang xuất khẩu. Từ đó đến nay (1989-2024), tình hình xuất khẩu gạo Việt Nam có xu hướng cải thiện cả về chất lượng và số lượng. Xét theo kim ngạch xuất khẩu, từ năm 2001 Việt Nam là một trong số 3 nước xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới và chiếm gần 20% thị phần toàn cầu.

Đến năm 2023, theo số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gạo của Việt Nam đạt con số ấn tượng với 8,13 triệu tấn gạo, kim ngạch đạt 4,67 tỷ USD; tăng 14,4% về lượng và tăng 35,3% về kim ngạch so với năm 2022 (là mức kim ngạch cao nhất trong lịch sử xuất khẩu gạo của nước ta). Sang năm 2024, tính chung 6 tháng đầu năm, xuất khẩu gạo Việt Nam đạt kỷ lục 4,55 triệu tấn, với trị giá

* Trường Đại học Thương mại

thu về gần 2,9 tỷ USD, tăng 7,4% về lượng, tăng 28,1% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Điều này cho thấy khủng hoảng an ninh lương thực toàn cầu với tình trạng thiếu nguồn cung gạo do chính sách hạn chế xuất khẩu của một số quốc gia, hạn hán, xung đột địa chính trị... đang tác động đến xuất khẩu của Việt Nam theo chiều hướng có lợi.

Hình 1. Số lượng và giá trị xuất khẩu gạo của Việt Nam giai đoạn 2010-2023



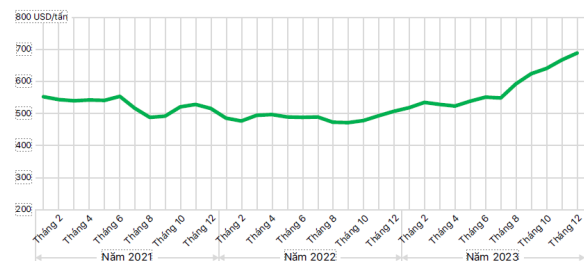
Nguồn: Tổng cục Hải quan (2010-2023)

Về cơ cấu thị trường gạo xuất khẩu, hiện gạo của Việt Nam đã có mặt ở gần 150 quốc gia và vùng lãnh thổ với các sản phẩm đa dạng. Năm 2023, Philippines tiếp tục là thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam với khối lượng đạt hơn 3,1 triệu tấn, trị giá 1,75 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 38,5% về lượng và 37,5% về trị giá. Theo dữ liệu từ Cục Công nghiệp Thực vật Philippines (BPI), năm 2023 Việt Nam là thị trường cung cấp gạo lớn nhất vào Philippines, chiếm tới 84% tổng nhập khẩu. Tiếp theo là Indonesia, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang thị trường này đạt mức cao nhất trong 12 năm qua với gần 1,2 triệu tấn, với kim ngạch 640,2 triệu USD, tăng đột biến gấp 9,8 lần về lượng và tăng gần 10,9 lần về kim ngạch so với năm 2022, do Chính phủ Indonesia tăng cường nhập khẩu nhằm bảo đảm an ninh lương thực trong nước. Trong 6 tháng đầu năm 2024, Philippines vẫn là thị trường tiêu thụ gạo lớn nhất của Việt Nam, chiếm 42,6% trong tổng lượng và 41,8% tổng kim ngạch xuất khẩu, đạt hơn 1,9 triệu tấn, trị giá gần 1,2 tỷ USD, tăng 14,3% về lượng và 40,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Tiếp theo là Indonesia, Malaysia và một số thị trường khác cũng tăng cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm trước.

Về giá gạo xuất khẩu, trong bối cảnh sản xuất lúa gạo tại nhiều quốc gia sụt giảm, khủng hoảng an ninh lương thực ngày càng trầm trọng và có xu hướng kéo dài đã đẩy nguồn cung gạo toàn cầu rơi vào trạng thái thiếu hụt, giá gạo tại các quốc gia sản xuất hàng đầu bao gồm Việt Nam tăng lên

mức cao nhất trong vòng 15 năm qua. Năm 2023, giá xuất khẩu gạo của Việt Nam tăng 18,3% so với năm 2022 (mức bình quân 575 USD/tấn). Đặc biệt, có nhiều thời điểm giá gạo xuất khẩu của Việt Nam ở mức cao nhất thế giới, vượt cả Thái Lan và Ấn Độ. Trong quý II năm 2024, giá gạo xuất khẩu bình quân của Việt Nam đạt 618 USD/tấn, giảm 5,6% so với quý I, song tăng 15,4% so với quý II năm 2023. Nếu so với giá đỉnh đạt được vào tháng 1 năm nay thì giá gạo giao dịch của Việt Nam trên thị trường thế giới những tháng gần đây có giảm nhưng mặt bằng chung vẫn cao hơn các năm.

Hình 2. Diễn biến giá gạo xuất khẩu bình quân của Việt Nam qua các năm 2021-2023



Nguồn: Tổng cục Hải quan (2023)

Nhìn chung, bên cạnh những kết quả đạt được trong những năm qua, hoạt động xuất khẩu gạo Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế như thị trường xuất khẩu chính vẫn tập trung vào các nước châu Á truyền thống (Philippines, Indonesia, Trung Quốc...), các thị trường EU, Mỹ, Nhật Bản còn hạn chế; chủ yếu xuất khẩu thô, hầu hết đều chưa có thương hiệu riêng do có quá nhiều giống lúa với chất lượng hạt khác biệt nhau, dẫn đến không đồng nhất về chất lượng. Do vậy, trong thời gian tới để nâng cao hiệu quả xuất khẩu rất cần phải hoàn thiện các chính sách tín dụng cho xuất khẩu gạo.

3. Thực trạng chính sách tín dụng cho xuất khẩu gạo của Việt Nam trong bối cảnh khủng hoảng an ninh lương thực toàn cầu

Hiện nay đã có trên 50 tổ chức tín dụng và hơn 1.000 quỹ tín dụng nhân dân tham gia cho vay lĩnh vực lúa, gạo (theo số liệu của Ngân hàng Nhà nước). Tốc độ tăng trưởng dư nợ cho vay ngành lúa, gạo trong giai đoạn 2016 - 2020 luôn cao hơn tốc độ tăng trưởng tín dụng lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn (bình quân/năm tín dụng ngành lúa, gạo tăng 24%, lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn nói chung tăng 18,16%) (Phạm Minh Thụy, 2024). Tính từ năm 2020 đến tháng 06/2023, mặc dù đại dịch COVID-19 đã làm đứt gãy nhiều chuỗi cung

ứng và gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến SXKD nhưng tốc độ tăng trưởng dư nợ cho vay ngành lúa, gạo trên toàn quốc vẫn đạt tỷ lệ là 17,86%/năm. Trong đó, dư nợ tập trung phần lớn vào khâu thu mua, tiêu thụ thóc, gạo (chiếm khoảng 72% dư nợ ngành lúa, gạo). Tính đến cuối tháng 06/2023, dư nợ cho vay ngành lúa, gạo toàn quốc đạt khoảng 196.000 tỷ đồng, tăng gần 17% so với cuối năm 2022, chiếm 7% tổng dư nợ cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, với trên 250.000 khách hàng còn dư nợ.

Trước tình hình đó, nhiều chính sách tín dụng cho xuất khẩu gạo của Việt Nam đã được ban hành:

Những năm qua, Chính phủ đã triển khai nhiều chính sách đề hướng dòng vốn tín dụng vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, tiêu biểu như: Chính sách hỗ trợ tín dụng cho trồng trọt theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2009; Quyết định số 1050/QĐ-NHNN ngày 28/05/2014 “Về chương trình cho vay thí điểm phục vụ phát triển nông nghiệp theo Nghị quyết số 14/NQ-CP ngày 5 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ”; Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 và Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP của Chính phủ; Chính sách hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh theo Nghị định số 31/2022/NĐ-CP ngày 20/05/2022 của Chính phủ; chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 02/2023/TT-NHNN ngày 23/04/2023... Trong bối cảnh khủng hoảng an ninh lương thực toàn cầu, các chính sách này đã hỗ trợ cho các hoạt động sản xuất và xuất khẩu nhằm góp phần gia tăng hiệu quả xuất khẩu gạo. Cụ thể như sau:

- Các chính sách được sửa đổi bổ sung hoàn thiện phù hợp với thực tế phát triển của ngành, như Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12/04/2010 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn, sau đó được thay thế bởi Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/06/2015. Theo đó, các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đầu mối ký hợp đồng thực hiện dự án liên kết theo chuỗi giá trị ngành lúa, gạo với tổ chức, cá nhân trực tiếp sản xuất lúa, gạo được xem xét cho vay không có tài sản bảo đảm tối đa bằng 80% giá trị của dự án, phương án sản xuất, kinh doanh theo mô hình liên kết.

- Cũng theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì và phối hợp với các đơn vị có liên quan trong việc triển khai đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp, trong đó có các chính sách khuyến khích triển khai phát triển các mô hình hợp tác, liên kết, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, thực tế cho đến nay, chưa có chính sách cụ thể nào được triển khai để khuyến khích phát triển các mô hình hợp tác, liên kết trong chuỗi cung ứng gạo xuất khẩu. Điều đó cho thấy, việc liên kết, phối hợp giữa các cơ quan quản lý trong xây dựng, triển khai chính sách cũng chưa thực sự quyết liệt.

Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07/09/2018 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 55/2015/NĐ-CP với nhiều cơ chế ưu đãi đột phá, phù hợp với thực tiễn, như: nâng mức cho vay không có tài sản đảm bảo, chính sách ưu đãi đối với các doanh nghiệp đầu mối tổ chức mô hình liên kết với nông dân từ khâu sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm, các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao gia tăng giá trị sản phẩm.....

Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành cơ chế hỗ trợ lãi suất cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ nông dân khi vay vốn ngân hàng để mua máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất, chế biến lúa gạo... nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp, như: Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2010; Quyết định số 65/2011/QĐ-TTg ban hành ngày 02 tháng 12 năm 2011 và Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013.

Về chương trình cho vay thí điểm phục vụ phát triển nông nghiệp, trong đó có chuỗi cung ứng gạo xuất khẩu, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 1050/QĐ-NHNN, ngày 28/05/2014 “Về chương trình cho vay thí điểm phục vụ phát triển nông nghiệp theo Nghị quyết số 14/NQ-CP ngày 5 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ” theo chỉ đạo của Chính phủ tại phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 02/2014. Theo đó, các doanh nghiệp khi tham gia chương trình được hưởng nhiều cơ chế cho vay đặc thù, như: Lãi suất cho vay ưu đãi thấp hơn lãi suất cho vay thông thường từ 1-1,5%/năm; lãi suất tối đa 7%/năm đối với cho vay ngắn hạn; 10%/năm đối với cho vay trung hạn và 10,5%/năm đối với vay dài hạn; mức cho vay tối đa lên đến 70% giá trị của phương án, dự án vay vốn phục vụ cho các mô hình sản xuất theo chuỗi cung

ứng. Những mô hình liên kết theo chuỗi cung ứng khép kín từ khâu sản xuất đến khâu tiêu thụ sản phẩm có thời gian vay trên 12 tháng (nhưng không quá 18 tháng), mỗi khâu (sản xuất, chế biến, tiêu thụ) đều dưới 12 tháng và khách hàng cam kết trả một phần nợ sau mỗi khâu của chuỗi thì ngân hàng thương mại xem xét áp dụng lãi suất cho vay ngắn hạn đối với khách hàng. Ngân hàng có thể xem xét cho vay không cần tài sản bảo đảm trên cơ sở kiểm soát dòng tiền.

Chương trình cho vay thí điểm này có nhiều tác động tích cực đối với hoạt động xuất khẩu gạo. Chương trình đã hỗ trợ phát triển chuỗi cung ứng gạo xuất khẩu, mở thêm cơ hội tiếp cận các dịch vụ tài chính của hộ nông dân và doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu vốn tín dụng cho ngành lúa, gạo theo hướng phát triển bền vững. Sau một thời gian triển khai, mô hình thí điểm cho vay theo chuỗi đã góp phần tạo ra sự gắn kết chặt chẽ, chia sẻ hài hòa lợi ích và rủi ro giữa người nông dân và doanh nghiệp; giải quyết những khó khăn về vốn hay không đủ tài sản bảo đảm để vay vốn sản xuất của khách hàng; nguồn nguyên liệu đầu vào của các doanh nghiệp cũng được bảo đảm. Các doanh nghiệp có thời gian tìm kiếm thị trường, chủ động đàm phán với doanh nghiệp nước ngoài để xuất khẩu sản phẩm tạo lợi thế cạnh tranh, giúp các doanh nghiệp Việt Nam có điều kiện phát triển ổn định, bền vững và tăng kim ngạch xuất khẩu. Ngoài ra, mô hình cũng góp phần giải quyết vấn đề thị trường tiêu thụ, bảo đảm giá cả đầu vào và đầu ra cho người nông dân, từ đó giúp họ yên tâm sản xuất.

Để hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu nói chung và xuất khẩu lúa, gạo nói riêng trong việc giảm chi phí vay vốn, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành quy định cho phép các tổ chức tín dụng được cho vay bằng ngoại tệ đối với các nhu cầu vốn ngắn hạn thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh hàng hóa xuất khẩu qua cửa khẩu biên giới Việt Nam mà khách hàng vay có đủ ngoại tệ từ nguồn thu xuất khẩu để trả nợ vay (Thông tư 42/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư 24/2015/TT-NHNN). Về lãi suất, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành chính sách trần lãi suất ngắn hạn VND đối với lĩnh vực ưu tiên, trong đó có lĩnh vực lúa gạo, thủy sản. Từ tháng 06/2023, Ngân hàng Nhà nước đã điều chỉnh giảm trần lãi suất đối với lĩnh vực này xuống mức 4%/năm.

Nhằm tháo gỡ khó khăn cho khách hàng thuộc các ngành nghề, lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực lúa

gạo, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ (Thông tư 02/2023/TT-NHNN ngày 23/04/2023) để tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện cho khách hàng được kéo dài thời gian trả nợ mà không bị chuyển nhóm nợ xấu và được tiếp cận các khoản vay mới phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Những chính sách tín dụng trên của Nhà nước đã góp phần tăng cường năng lực tài chính, từ đó nâng cao hiệu quả xuất khẩu gạo trước những rủi ro thị trường, rủi ro thời tiết, dịch bệnh... Tuy nhiên, bên cạnh những tác động tích cực, chính sách tín dụng đối với chuỗi cung ứng gạo xuất khẩu của Việt Nam vẫn còn tồn tại một số hạn chế:

Thứ nhất, các điều kiện cho vay vốn của chính sách tín dụng còn khá phức tạp, gây khó khăn cho thương nhân xuất khẩu gạo tiếp cận vốn.

Người dân và doanh nghiệp do tài sản ít nên việc vay vốn cần thế chấp bằng tài sản gặp nhiều khó khăn. Hơn nữa, hầu hết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở khu vực nông thôn chỉ mới chứng nhận quyền sử dụng đất, còn phần tài sản gắn liền trên đất không được các cơ quan có thẩm quyền cấp quyền sở hữu nên khi thực hiện công chứng tài sản thế chấp, các văn phòng công chứng chỉ công nhận việc thế chấp bằng quyền sử dụng đất, còn tài sản gắn liền trên đất chưa được cấp quyền sở hữu, gây khó khăn cho doanh nghiệp và ngân hàng trong việc định giá và nhận thế chấp tài sản bảo đảm cho khoản vay (Phạm Minh Thụy, 2024).

Thứ hai, hạn mức cho vay tín dụng chưa đáp ứng được nhu cầu thực sự của các hộ nông dân, hợp tác xã và doanh nghiệp.

Các chính sách tín dụng hiện chủ yếu quy định thời gian giải ngân chậm, thời hạn cho vay vốn ngắn. Mặc dù Nghị định số 116/2018/NĐ-CP quy định nâng mức cho vay tối đa không có tài sản bảo đảm, tuy nhiên mức cho vay này vẫn còn thấp so với nhu cầu thực tế của các hộ nông dân, hợp tác xã và doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng gạo xuất khẩu.

Thứ ba, lãi suất cho vay còn cao, gây khó khăn cho hộ nông dân và doanh nghiệp.

Lãi suất cho vay chưa thực sự ưu đãi nhiều so với lãi suất thông thường; các hình thức cho vay, bảo lãnh tín dụng chưa đa dạng chưa tạo điều kiện cho hoạt động kinh doanh, tiêu thụ, xuất khẩu của doanh nghiệp và hộ nông dân sản xuất lúa gạo.

Thứ tư, chưa có những sản phẩm tín dụng chuyên biệt cho nhu cầu của từng nhóm khách hàng khác nhau.

4. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách xuất khẩu gạo của Việt Nam nhằm đảm bảo an ninh lương thực toàn cầu

Tác giả đưa ra một số gợi ý cho điều chỉnh chính sách tín dụng cho xuất khẩu gạo để khắc phục những khiếm khuyết hiện nay như sau:

Thứ nhất, cần tạo điều kiện cho người nông dân và các doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận với nguồn vốn hơn.

Cần nghiên cứu các cơ chế, điều kiện cho vay phù hợp để đảm bảo đa số người dân tiếp cận được với nguồn vốn tín dụng nông nghiệp, nông thôn. Bên cạnh đó, cần giải quyết việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tất cả các chủ sử dụng đất hiện tại (không có tranh chấp); đơn giản hóa và hướng dẫn chi tiết thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền trên đất... từ đó tạo thuận lợi cho doanh nghiệp và ngân hàng trong việc định giá và nhận thế chấp tài sản bảo đảm cho khoản vay.

Thứ hai, nâng hạn mức cho vay đáp ứng nhu cầu vốn của nông dân và doanh nghiệp

Cần nâng hạn mức cho vay để đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn cần thiết của các hộ nông dân, hợp tác xã và doanh nghiệp, đồng thời mở rộng hình thức bảo đảm tiền vay và có cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp đủ điều kiện được vay tín chấp khi đến vụ thu hoạch lúa hoặc có giải pháp an toàn hơn, vừa bảo đảm quyền lợi của ngân hàng, vừa giúp doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn rộng rãi.

Thứ ba, có những giải pháp nhằm giảm lãi suất cho vay đối với hộ nông dân, hợp tác xã và doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng gạo xuất khẩu.

Ngân hàng Nhà nước cần tiếp tục có các giải pháp mạnh mẽ, cụ thể để điều hành tăng trưởng khối lượng và cơ cấu tín dụng hợp lý, đáp ứng nhu cầu vốn tín dụng cho nền kinh tế; rà soát các gói tín dụng ưu tiên với các điều kiện cho vay kịp thời, thuận lợi, thông thoáng, linh hoạt, khả thi, hợp lý hơn.

Thứ tư, đa dạng nguồn tài trợ và kênh phân phối cho tín dụng nông nghiệp, nông thôn nhằm chủ động trong nguồn lực cho vay

Việc tham gia triển khai chính sách cần sự tích cực tham gia của tất cả các tổ chức tín dụng; từ việc phát triển các nguồn tài trợ bắt buộc từ tiền

gửi, trái phiếu nông nghiệp thay vì chỉ dừng lại tại các gói tín dụng và nguồn trợ cấp từ ngân sách nhà nước.

Thứ năm, phát triển các sản phẩm tín dụng đặc thù, phù hợp với nhu cầu của từng đối tượng đi vay

Cần có chính sách ưu tiên, tập trung, có trọng tâm, trọng điểm cho vay đối với các liên kết theo chuỗi cung ứng gạo xuất khẩu. Bên cạnh đó, cần có chính sách riêng dành cho các đối tượng đặc thù, yếu tố để có những cơ chế và điều kiện cho vay phù hợp với từng đối tượng, qua đó tăng khả năng hấp thụ vốn tín dụng.

Kết luận

Chính sách tín dụng cho xuất khẩu gạo của Việt Nam đã đạt được nhiều thành công, thể hiện ở kết quả tích cực trong xuất khẩu gạo thời gian qua. Tuy nhiên, chính sách này vẫn còn những hạn chế cần được kịp thời bổ sung, hoàn thiện. Một số giải pháp có thể gợi ý cho các nhà quản lý tham khảo như: đơn giản, minh bạch hóa quy trình, thủ tục, điều kiện cho vay vốn nhằm tạo điều kiện cho người nông dân và các doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận với nguồn vốn; nâng hạn mức cho vay đáp ứng nhu cầu vốn của nông dân và doanh nghiệp; có những giải pháp nhằm giảm lãi suất cho vay đối với hộ nông dân, hợp tác xã và doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng gạo xuất khẩu hay phát triển các sản phẩm tín dụng đặc thù, phù hợp với nhu cầu của người nông dân, hộ gia đình, hợp tác xã và các cơ sở sản xuất nông nghiệp, doanh nghiệp địa phương... Các giải pháp trên nếu được thực hiện kịp thời và đồng bộ có thể nâng cao hiệu quả xuất khẩu gạo của Việt Nam trong bối cảnh khủng hoảng an ninh lương thực toàn cầu.

Tài liệu tham khảo:

- Lương Thanh Hải (2022), Những vấn đề về xuất khẩu nông sản của Việt Nam: kinh nghiệm xuất khẩu nông sản của một số nước ASEAN và bài học cho Việt Nam (phần 8), <https://violet.org.vn/vn/>, truy cập ngày 15/12/2022.
- Nguyễn Cảnh Hiệp (2017), Đổi mới chính sách tín dụng xuất khẩu của Nhà nước trong giai đoạn tái cơ cấu kinh tế hiện nay, *Tạp chí Kinh tế Đối ngoại* số 88/2017
- Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc (FAO) (2024), Báo cáo Toàn cầu về Khủng hoảng Lương thực
- Trần Tiến Khai (2010), Chính sách xuất khẩu lúa gạo Việt Nam và những vấn đề cần điều chỉnh, *Kỷ yếu Hội thảo Khoa Học Xã Hội và Phát Triển Bền Vững Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long*, Cần Thơ.
- Nguyễn Đức Thành (2014), Chính sách xuất khẩu gạo hiện nay và tương lai của người sản xuất nhỏ ở Việt Nam: Cách tiếp cận cấu trúc thị trường
- Phạm Minh Thủy, Vũ Thị Đào, Hoàng Thị Vân (2024), Giải pháp hoàn thiện chính sách tín dụng phát triển chuỗi cung ứng gạo xuất khẩu của Việt Nam, *Tạp chí Cộng sản*
- VietnamBiz (2023, 2024), Báo cáo thị trường gạo năm 2023, Báo cáo thị trường gạo quý I năm 2024, Báo cáo thị trường gạo quý II năm 2024
- World Bank (2022), Food Security update, Washington DC 20433
- <https://www.customs.gov>

GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY TÀI CHÍNH XANH VÀO CÁC DỰ ÁN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO

TS. Bùi Minh Thủy*

Tăng trưởng xanh đang là xu hướng toàn cầu và ngày càng được quan tâm. Chính phủ Việt Nam đã ban hành Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 và các quy định khác nhằm mục tiêu hiện thực hóa mức phát thải ròng bằng không tại Hội nghị COP26. Trong khi đó, tài chính xanh là một phương thức quan trọng trong chiến lược tăng trưởng xanh của quốc gia. Tuy nhiên, để đạt được tăng trưởng xanh, Việt Nam cần nguồn lực tài chính xanh tương đối lớn tại Việt Nam, tuy nhiên tài chính xanh còn khá mới, và trong quá trình triển khai còn tồn tại nhiều khó khăn, thách thức.

• Từ khóa: năng lượng tái tạo, tài chính xanh, phát triển bền vững.

Green growth is a global trend and is receiving increasing attention. The Vietnamese Government has issued the National Strategy on Green Growth for the period 2021-2030, vision 2050 and other regulations aiming to realize net zero emissions at COP26. Meanwhile, green finance is an important method in the country's green growth strategy. However, to achieve green growth, Vietnam needs relatively large green financial resources in Vietnam. However, green finance is still quite new, and in the implementation process there are still many difficulties and challenges.

• Key words: renewable energy, green finance, sustainable development.

JEL codes: E44, F65, G10, G30, P34, P45

Ngày gửi bài: 05/9/2024

Ngày gửi phản biện: 10/10/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 21/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 04/11/2024

1. Bối cảnh chung về thúc đẩy tài chính xanh

Kể từ Hội nghị Liên hợp quốc về Biến đổi Khí hậu (COP 21) đã nhấn mạnh tầm quan trọng của năng lượng tái tạo và hiệu quả sử dụng năng lượng là một trong những biện pháp quan trọng nhất để chống lại thách thức của biến đổi khí hậu. Các mục tiêu và chính sách về biến đổi khí hậu tiếp tục thực hiện tại Hội nghị Liên hợp quốc về Biến đổi Khí hậu lần thứ 26 (COP26) đã thúc đẩy việc sử dụng năng lượng tái tạo. Tuy nhiên, các mục tiêu này vẫn chưa đạt được mục tiêu phát thải ròng bằng 0 vào giữa thế kỷ 21. Trong khi

chính phủ và các tổ chức quốc tế đang nỗ lực giải quyết các rào cản cản trở thúc đẩy sự phát triển sử dụng năng lượng tái tạo, trong đó tài chính vẫn là một trong những trở ngại chính cần được quan tâm (Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA), 2021). Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC) nhắc lại rằng “nguồn tài chính địa phương, quốc gia hoặc xuyên quốc gia - được rút ra từ các nguồn tài chính công, tư và thay thế - nhằm hỗ trợ các hành động giảm thiểu và thích ứng sẽ giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu”.

Cụ thể tại Việt Nam, theo Ngân hàng Thế giới (2013), với tốc độ tăng trưởng và công nghiệp hóa nhanh đã tàn phá hệ sinh thái và tài nguyên thiên nhiên của đất nước. Cơ cấu kinh tế đã dần chuyển dịch khỏi nông nghiệp và hướng tới các dịch vụ liên quan đến công nghiệp. Do đó, việc sử dụng điện đã tăng vọt và mở rộng với tốc độ cao hơn sản lượng. Với sự phụ thuộc ngày càng tăng của đất nước vào nhiên liệu hóa thạch, ngành điện chiếm khoảng hai phần ba lượng khí thải nhà kính. Một vấn đề quan trọng đối với Việt Nam là quản lý tăng trưởng kinh tế nhanh chóng của mình một cách bền vững. Quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa nhanh chóng trong những thập kỷ gần đây, quá trình chuyển đổi cơ cấu của Việt Nam đã nâng cao đáng kể mức sống của đất nước, đồng thời tăng cường phục hồi kinh tế xanh và khả năng dễ bị tổn thương trước biến đổi khí hậu. Do đó, có một nhu cầu cấp thiết là phải đẩy nhanh quá trình chuyển đổi sang năng lượng tái tạo.

* Trường Quản trị và Kinh doanh, Đại học Quốc gia Hà Nội

Bên cạnh đó, kể từ khi ký Nghị định thư Kyoto năm 1997, một số quốc gia đã thực hiện chính sách phát thải carbon thấp đối với khí thải nguy hại. Hơn nữa, sau thỏa thuận khí hậu Paris năm 2015, Việt Nam là một trong nhiều quốc gia đã chuyển mục tiêu đạt mức phát thải ròng bằng 0 thành chiến lược quốc gia, vạch ra tầm nhìn về tương lai không carbon. Do đó, chính sách này có thể thúc đẩy sự tập trung ngày càng tăng vào trái phiếu xanh và các kỹ thuật năng lượng tái tạo công nghệ cao. Cụ thể, Việt Nam cần nguồn lực lớn để đạt mục tiêu tăng trưởng xanh và thực hiện cam kết phát thải ròng về 0 vào năm 2050. Theo ước tính của Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (UNDP), Việt Nam cần khoảng 330-370 tỷ USD cho đến 2050, trong đó riêng nhu cầu tài chính đến năm 2030 là khoảng 68,75 tỷ USD. Chính vì vậy, việc huy động và phân bổ hiệu quả nguồn lực tài chính trong và ngoài nước, từ các khu vực khác nhau trong nền kinh tế là rất quan trọng và cấp thiết nhằm đáp ứng các mục tiêu tăng trưởng xanh, hướng đến phát triển bền vững.

2. Thực trạng thúc đẩy tài chính xanh

Để đạt được mục tiêu tăng trưởng xanh, Chính phủ đã rất quyết tâm trong việc thực hiện, cụ thể ban hành Quyết định số 882/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 22/7/2022 về Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030 đã xác định các nguồn lực tài chính thúc đẩy tăng trưởng xanh bao gồm: Nguồn lực từ ngân sách nhà nước (như: ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, chính sách ưu đãi về thuế); nguồn lực từ khu vực tư nhân (như: tín dụng xanh, trái phiếu doanh nghiệp xanh; thu từ trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ carbon...); nguồn lực từ hỗ trợ quốc tế (ODA, vốn hỗ trợ và vay ưu đãi cho tăng trưởng xanh); và nguồn cộng đồng xã hội khác (vốn huy động công - tư cho các dự án xanh, các quỹ trong nước nhằm thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh, giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu). Ngoài ra, Việt Nam đã đặt ra những mục tiêu và quyết tâm rất cao, đó là đến năm 2050 giảm phát thải ròng carbon bằng 0; quy mô nền kinh tế xanh từ 6,7 tỷ USD năm 2020 lên đến 300 tỷ USD trong tổng GDP quốc gia vào năm 2050. Giai đoạn 2017-2022, dư nợ cấp tín dụng đối với các lĩnh vực xanh có mức tăng trưởng dư nợ bình quân đạt hơn 23%/năm. Tuy nhiên, dù tăng trưởng nhanh nhưng tín dụng

xanh hiện có quy mô khiêm tốn, chỉ chiếm 4,5% tổng dư nợ toàn nền kinh tế, cụ thể đến hết tháng 6/2024, dư nợ tín dụng xanh đạt gần 680.000 tỷ đồng. Trong giai đoạn 2019 - 2023, Việt Nam phát hành khoảng 1,16 tỷ USD trái phiếu xanh, trong đó, EVN Finance phát hành 1.725 tỷ đồng năm 2022; BIDV phát hành 2.500 tỷ đồng năm 2023, lượng trái phiếu xanh phát hành còn hạn chế, vì thị trường vẫn đang trong giai đoạn mới và chưa có nhiều nhà đầu tư quan tâm.

Trong số 12 lĩnh vực xanh NHNN hướng dẫn các tổ chức tín dụng cho vay, dư nợ tập trung chủ yếu vào các ngành năng lượng tái tạo, năng lượng sạch (chiếm gần 45%) và nông nghiệp xanh (hơn 30%).

Bên cạnh đó, nền kinh tế xanh cần có lộ trình cụ thể và huy động đủ các nguồn lực. Theo ước tính của Ngân hàng Thế giới, từ nay đến năm 2040, Việt Nam cần khối lượng vốn đầu tư khoảng 370 tỷ USD để đáp ứng với yêu cầu tăng trưởng kinh tế xanh, đặc biệt khu vực kinh tế tư nhân đóng vai trò rất quan trọng.

Hiện nay, các doanh nghiệp Việt Nam đã thay đổi từ việc sử dụng nhiên liệu than trong sản xuất sang sử dụng chất đốt sinh thái như trấu, vỏ điều, viên nén mùn cưa...; hoàn thiện hệ thống điện mặt trời áp mái, xây dựng dây chuyền sản xuất đạt tiêu kết theo tiêu chí nhà máy xanh, với số vốn đầu tư gấp 4 lần theo tiêu chuẩn cũ...

Đồng thời, Chính phủ đã ban hành nhiều quy định hướng dẫn, kế hoạch hành động, khuyến khích phát triển tín dụng xanh, đồng thời các khách hàng thuộc đối tượng cấp vốn tín dụng xanh sẽ được ưu đãi về chính sách tín dụng, đặc biệt là chính sách lãi suất.

Ngoài những thành tựu đạt được, bên cạnh đó, các kênh huy động vốn dài hạn cho dự án xanh chưa thực sự phát triển như thị trường trái phiếu xanh, thị trường tín chỉ carbon, gây áp lực vốn dài hạn cho hệ thống ngân hàng. Việc thiếu nguồn tài chính dài hạn, tỷ lệ hoàn vốn thấp, sự tồn tại của nhiều rủi ro khác nhau và việc thiếu năng lực của các bên tham gia thị trường là những thách thức lớn đối với sự phát triển của các dự án năng lượng xanh. Bên cạnh đó, các dự án xanh thường có kỳ hạn dài (có thể lên đến 20 năm), chi phí đầu tư lớn..., trong khi các nguồn vốn cho vay của các tổ chức tín dụng thường là vốn huy động

ngắn, trung hạn; nhận thức của thị trường đối với ESG, tài chính xanh và bền vững chưa cao và chưa đồng đều; nhiều công ty niêm yết chưa chủ động trong việc đưa ESG vào định hướng kinh doanh và quản trị doanh nghiệp; việc phát hành cổ phiếu xanh hầu như chưa có và báo cáo phát triển bền vững còn hạn chế.

Dòng vốn xanh ở Việt Nam còn đối mặt với không ít khó khăn, thách thức, như: Chưa có các sản phẩm tài chính xanh (sản phẩm tín dụng xanh, chứng khoán xanh) đặc thù/cụ thể; Chưa có khung pháp lý, chính sách tổng thể, nhất quán liên quan đến tài chính xanh (nhất là quy định về phân loại xanh và xác nhận dự án được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh...). Hiện nay chưa có văn bản pháp luật quy định cụ thể về việc hỗ trợ ưu đãi lãi suất và thời hạn đối với các khoản vay này. Hệ thống văn bản mới chú trọng đến yếu tố môi trường, mà chưa được cụ thể hóa các yếu tố mang tính ràng buộc, đặc biệt là sự ràng buộc về yếu tố xã hội và quản trị...

Ngoài ra, công nghệ xanh thường ở giai đoạn phát triển sớm hơn và ít khả thi về mặt thương mại hơn so với các công nghệ trong lĩnh vực nhiên liệu hóa thạch, nhiều công nghệ trong số đó đã có từ 100 năm trước. Điều này làm cho công nghệ xanh đắt hơn và rủi ro hơn. Việc không tiếp cận được các nguồn tài chính thông thường làm tăng lãi suất vay. Các công nghệ xanh mới và đắt tiền cùng với việc tiếp cận được các thị trường nợ đất đỏ làm giảm tỷ lệ hoàn vốn trong các dự án xanh so với các dự án nhiên liệu hóa thạch. Mặt khác, phần lớn các khoản trợ cấp năng lượng đều hỗ trợ nhiên liệu hóa thạch thay vì lĩnh vực xanh.

3. Giải pháp thúc đẩy tài chính xanh vào các dự án năng lượng tái tạo

Với tốc độ tăng trưởng nhanh và để đạt được cam kết phát thải ròng về 0 vào năm 2050 theo cam kết của Chính phủ tại Hội nghị COP 26, bài viết đề xuất một số giải pháp sau:

Thứ nhất, cần ban hành chính sách hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp thông qua các công cụ thuế, tín dụng, đất đai, các mô hình hợp tác liên doanh để tận dụng lợi thế kinh tế theo quy mô và đa dạng hóa rủi ro để phục vụ quá trình chuyển đổi sang kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh.

Thứ hai, Chính phủ cần đẩy nhanh việc hoàn thiện cơ chế, chính sách, thúc đẩy phát triển thị

trường trái phiếu xanh, cổ phiếu xanh, tín dụng xanh và các sản phẩm tài chính xanh. Bên cạnh đó, ưu tiên đầu tư và chỉ tiêu của Chính phủ trong những lĩnh vực xanh, thu hút các nguồn lực từ các thành phần kinh tế đầu tư...

Thứ ba, đề xuất phát triển khung pháp lý với các tiêu chí đánh giá dự án xanh rõ ràng, có các chính sách hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ như ưu đãi lãi suất, gia hạn thời gian trả nợ, bảo lãnh tín dụng cho các dự án xanh, thủ tục đơn giản.

Thứ tư, Chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước về thị trường chứng khoán cần xây dựng lộ trình hoàn chỉnh và thống nhất cho các doanh nghiệp trong tất cả các khâu từ lập kế hoạch, các bước chuẩn bị cho việc phát hành, nguyên tắc phát hành, cách hạch toán, thanh toán trái phiếu đến ngày đáo hạn và sử dụng nguồn thu từ việc phát hành. Nâng cao năng lực để phát triển sản phẩm trái phiếu xanh. Đối với các nhóm trái phiếu xanh, cần tăng cường minh bạch công bố thông tin của các doanh nghiệp phát hành trái phiếu xanh, các báo cáo về sử dụng nguồn vốn từ trái phiếu xanh cần được đánh giá một cách minh bạch, khách quan từ tổ chức có chuyên môn và được công khai để bất cứ nhà đầu tư nào cũng có thể theo dõi nguồn vốn của mình trong từng dự án xanh.

Thứ năm, cần có các chính sách ưu đãi nhằm khuyến khích các nhà đầu tư mua trái phiếu xanh, trong khi mức thuế đánh trên các công cụ nợ cao hơn có thể làm giảm tính hấp dẫn của trái phiếu.

Thứ sáu, tiếp tục nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển thị trường vốn, thị trường trái phiếu xanh, tạo kênh huy động vốn cho các chủ đầu tư có thêm nguồn lực triển khai các dự án xanh.

Tài liệu tham khảo:

International Energy Agency. Renewable Electricity Growth is Accelerating Faster than ever Worldwide, Supporting the Emergence of the New Global Energy Economy.

Nguồn: <https://www.iea.org/news/renewable-electricity-growth-is-accelerating-faster-than-ever-worldwide-supporting-the-emergence-of-the-new-global-energy-economy>

Samar S., và các tác giả (2023). Green finance and renewable energy: A worldwide evidence. Energy Economics World Bank. Access to Electricity, Urban.

Nguồn: <http://data.worldbank.org/indicator/EG.ELC.ACCS.ZS>

Báo đầu tư, nguồn <https://www.tinnhanhchungkhoan.vn/du-no-cap-tin-dung-xanh-tang-binh-quan-hon-23nam-post335161.html>

Tạp chí Kinh tế và Dự báo (2024). Diễn đàn "Hiện thực hóa Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh tại Việt Nam" ngày 10/9/2024 tại Hà Nội

Bộ Tài chính (2023). Dự nợ cấp tín dụng xanh tại Việt Nam tăng trưởng nhanh

CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH ƯU ĐÃI CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG DI CƯ

TS. Hoàng Nguyên Khai*

Huy động các nguồn lực tài chính để thực hiện chính sách xã hội có rất nhiều kênh và tổ chức khác nhau: trong và ngoài nước, ngân sách nhà nước (NSNN) và ngoài NSNN, của cá nhân và các tổ chức, doanh nghiệp, để thực hiện các chính sách an sinh xã hội cụ thể, đối tượng cụ thể. Tuy nhiên, đối với lao động di cư, do nhiều yếu tố khách quan và chủ quan, nên hầu như chưa được hưởng lợi các nguồn lực tài chính đa dạng đó cho chính sách an sinh xã hội. Đây là vấn đề có tính chất cấp bách và hết sức thiết thực hiện nay. Bài viết tập trung vào phân tích nội dung này, liên hệ với lao động di cư, khuyến nghị có liên quan.

• Từ khóa: chính sách tài chính, an sinh xã hội, lao động di cư.

Mobilizing financial resources to implement social policies has many different channels and organizations: domestic and foreign, state budget (state budget) and non-state budget, individuals, organizations and businesses, to implement specific social security policies and specific subjects. However, for migrant workers, due to many objective and subjective factors, they have hardly benefited from those diverse financial resources for social security policies. This is an urgent and very practical issue today. The article focuses on analyzing this content, contacting migrant workers, and making relevant recommendations.

• Key words: financial policy, social security, migrant workers, incentives.

JEL codes: E63

Ngày gửi bài: 03/10/2024

Ngày gửi phản biện: 10/10/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 20/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 04/11/2024

1. Chỉ thị và Nghị quyết của Đảng, điều hành của Chính phủ và kết quả huy động nguồn lực tài chính qua Ngân hàng chính sách xã hội

1.1. Chủ trương của Đảng và Nghị quyết của Quốc hội

Chỉ thị số 40-CT/TW, ngày 22/11/2014 và Kết luận số 06-KL/TW ngày 10/6/2021 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW ngày 22/11/2014 của Ban Bí thư về việc tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội. Quyết định số 401/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Gần đây, Quyết định số 1630/QĐ-TTg ngày 28/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển

khai Chỉ thị số 40-CT/TW và Kết luận số 06-KL/TW của Ban Bí thư.

Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã đề ra mục tiêu, định hướng cho công tác giảm nghèo “*Đổi mới thực chất cách tiếp cận trong giảm nghèo bằng các chính sách hỗ trợ có điều kiện, giảm hỗ trợ cho không, khơi dậy ý chí chủ động vươn lên tự thoát nghèo; hạn chế bất bình đẳng xã hội*”.

Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng; Kết luận số 24-KL/TW ngày 30/12/2021 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội, để góp phần đưa nền kinh tế sớm vượt qua khó khăn, không lỡ nhịp với tiến trình phục hồi kinh tế toàn cầu, đồng thời tạo nền tảng và điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội cho cả giai đoạn 2021 - 2025 và các năm tiếp theo, nâng cao hiệu quả, năng suất lao động, giúp phục hồi kinh tế trong nước, giải quyết phần nào khó khăn cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác chịu ảnh hưởng của đại dịch.

1.2. Chính sách và quy định của Chính phủ

- Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về chính sách tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác theo; Nghị định này vẫn đang có hiệu lực pháp lý thực hiện trong giai đoạn 2021-2022 cũng như hiện nay.

- Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ đã đặt ra các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 của Việt Nam. Trong đó, chú trọng sử dụng tín dụng chính sách thay thế cho các hình thức cấp phát tới các đối tượng là hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác, những đối tượng chủ yếu của NHCSXH.

- Nghị quyết số 83/NQ-CP ngày 08/7/2022 về việc ký quỹ và hỗ trợ cho vay để ký quỹ đối

* Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh- HUTECH; email: hn.khai@hutech.edu.vn

với người lao động đi làm việc tại Hàn Quốc theo Chương trình EPS.

- Quyết định số 05/2022/QĐ-TTg ngày 23/3/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 về tín dụng đối với học sinh, sinh viên.

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

Các chủ trương, định hướng và quyết định điều hành chính sách nói trên là nền tảng và cơ sở pháp lý cho huy động nguồn lực tài chính vào Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) Việt Nam để thực hiện các chính sách xã hội. Đây là kênh có quy mô lớn nhất về huy động nguồn lực tài chính cho thực hiện mục tiêu chính sách xã hội và có hiệu quả rộng nhất.

1.3. Kết quả thực hiện các chủ trương, nghị quyết

Trong 10 năm qua, nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội được giải ngân đến 100% xã, phường, thị trấn trên cả nước, trên 21,6 triệu lượt hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác được vay vốn, với doanh số cho vay đạt 509.020 tỷ đồng. Trong đó, trên 4,7 triệu lượt hộ đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được vay vốn, với doanh số cho vay đạt 126.237 tỷ đồng. Nguồn vốn tín dụng ưu đãi đã phát huy hiệu quả kinh tế - xã hội, góp phần giúp trên 3,7 triệu lượt hộ vượt qua ngưỡng nghèo; thu hút, tạo việc làm cho hơn 2 triệu lao động; giúp 1,5 triệu học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được vay vốn học tập; xây dựng hơn 11,6 triệu công trình nước sạch và vệ sinh môi trường ở nông thôn; xây dựng hơn 43,6 nghìn căn nhà tránh bão cho hộ gia đình vùng miền Trung và nhà vượt lũ cho hộ gia đình vùng đồng bằng sông Cửu Long, hơn 328 nghìn căn nhà cho hộ nghèo và các hộ gia đình chính sách, hơn 13 nghìn căn nhà ở xã hội; giúp hơn 44 nghìn lao động thuộc gia đình chính sách được vay vốn đi lao động có thời hạn ở nước ngoài,... Việc tổ chức thực hiện có hiệu quả các chương trình tín dụng chính sách xã hội, đã góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng của Đảng và Nhà nước, thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, bảo đảm an sinh xã hội, ổn định chính trị, an ninh, trật tự xã hội; góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo giai đoạn 2011-2015 từ 14,2% xuống 4,25% (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011 - 2015); tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm từ 9,88% (năm 2016) xuống còn 2,75% (năm 2020).

1.4. Liên hệ với lao động di cư

Lao động di cư hầu như chưa được hưởng lợi, chưa được vay vốn của 23 chương trình chính sách

xã hội cho vấn đề an sinh của họ và gia đình họ. Bởi vì, NHCS XH cho vay vốn thông qua 4 đoàn thể ở xã, phường, thôn, xóm. Song, nơi họ cư trú thì hầu hết họ chưa có hộ khẩu thường trú, chỉ đăng ký tạm trú. Nơi lao động di cư sinh sống và làm việc thường là nhà trọ phân tán của người dân, nhà ở của doanh nghiệp, nhà trọ tập trung của các chủ nhà trọ có tiềm lực. Bên cạnh đó, những lao động di cư từ phía Bắc đến các vùng bản làng ở Tây Nguyên, đất đai nhà ở của họ hầu như chưa được cấp sổ đỏ. Nên người lao động di cư và các thành viên gia đình của họ nếu đã di cư cả gia đình, hay đã hình thành gia đình, với con cái,... thì hầu như chưa được hưởng lợi các chính sách an sinh xã hội nói chung, được vay vốn NHCS XH cho vấn đề an sinh.

Người lao động di cư và các thành viên gia đình chưa là thành viên của 4 Tổ tiết kiệm vay vốn của NHCS XH, chưa có cơ sở pháp lý được vay. Nếu có nhu cầu an sinh xã hội, người lao động di cư cũng khó vay vốn tiêu dùng của các Ngân hàng thương mại, bởi vì họ không có hộ khẩu, không được UBND xã phường xác nhận. Còn UBND xã phường nơi họ đang có hộ khẩu thường trú thì cũng không được xác nhận, các Tổ tiết kiệm và vay vốn của 4 đoàn thể cũng không đưa vào danh sách vay, vì họ không còn cư trú thường xuyên ở địa phương, hay lao động chính đã di cư nên không thể xác nhận.

Bên cạnh đó, nếu vay tiêu dùng tín chấp qua lương của Ngân hàng thương mại (NHTM) và công ty tài chính tiêu dùng, thì chỉ thực hiện được đối với các doanh nghiệp lớn, có bảng lương và doanh nghiệp đó có tổ chức công đoàn, có đóng BHXH cho người lao động. Song, người lao động di cư cũng rất khó vay tiêu dùng của NHTM vì ngân hàng ngại cho vay. Các DN có đông công nhân di cư, họ không thể xác nhận cho số lượng lớn người vay, không thể chuyển trả lương ổn định cho hàng trăm, hàng nghìn công nhân qua tài khoản tại một NHTM lại chuyển tài khoản những người vay về nhiều NHTM khác nhau cho vay. Tình trạng vay vốn mua nhà ở xã hội theo Chính sách nhà xã hội của Chính phủ đối với công nhân cũng không thực hiện được với lý do đó, cho dù là NHTM hay NHCS XH. Bởi vậy, lao động di cư khi có nhu cầu vay an sinh xã hội, thì chỉ có một số Công ty tài chính tiêu dùng cho vay, lãi suất cao gấp 2-4 lần lãi suất vay vốn NHTM và cao gấp 5-6 lần vay vốn NHCS XH.

Đối với người lao động di cư đang làm cho các DNNVV, các cơ sở kinh doanh tư nhân, lao động thời vụ, lao động cho các nhà thầu xây dựng và giao thông, các dự án, công trình... thì hầu như không thể

vay, vì hầu hết họ không nộp BHXH, hợp đồng lao động mang tính chất thời vụ. Do đó, khi có nhu cầu an sinh xã hội, ốm đau dài ngày, mua sắm đồ dùng tối thiểu trong sinh hoạt, trả nợ, về quê,... phải tìm đến tín dụng đen.

2. Huy động nguồn lực tài chính qua Mặt trận Tổ quốc Việt Nam để thực hiện chính sách an sinh xã hội

Nghị quyết số 23-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về “*Phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh*”. Nghị quyết này tạo tiền đề cho Mặt trận tổ quốc Việt Nam huy động các nguồn lực tài chính để thực hiện các chính sách xã hội.

Trong giai đoạn 2012-2022, hàng chục ngàn tỷ đồng đã được huy động cho Quỹ vì người nghèo. Chỉ tính riêng năm 2022 MTTQ Việt Nam 4 cấp đã vận động Quỹ “Vì người nghèo” và an sinh xã hội được trên 8.981 tỷ đồng, thực hiện mục tiêu Chương trình giảm nghèo bền vững, đảm bảo an sinh xã hội theo chủ trương của Đảng và Nhà nước, thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới.

Từ nguồn lực vận động được cùng với hỗ trợ của ngân sách nhà nước và trợ giúp của cộng đồng, hàng trăm ngôi nhà đã được xây dựng trong toàn quốc hỗ trợ người nghèo. Chỉ tính riêng trong năm 2022, MTTQ các cấp đã hỗ trợ xây dựng và sửa chữa được 44.374 căn nhà Đại đoàn kết cho người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn. Bên cạnh đó, với nguồn lực tài chính huy động được đã hỗ trợ trên 1,9 triệu lượt người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn về khám chữa bệnh; giúp đỡ trên 346.000 lượt học sinh, sinh viên về học tập; hỗ trợ trên 309.000 lượt người nghèo về phát triển sản xuất và hỗ trợ xây dựng hàng nghìn công trình dân sinh.

Liên hệ với lao động di cư về việc thụ hưởng chính sách an sinh xã hội từ nguồn lực tài chính này thì hầu như không có. Bởi vì đối tượng được thụ hưởng thì phải gắn với người cư trú ở địa phương.

3. Huy động nguồn lực tài chính từ ngân sách nhà nước hỗ trợ y tế cho người nghèo và đối tượng chính sách khác, như cựu chiến binh

Nhằm hỗ trợ và đảm bảo việc được tiếp cận các dịch vụ y tế, Luật Bảo hiểm y tế (BHYT) đã dành cho người dân thuộc hộ nghèo nhiều quyền lợi, trong đó có quyền lợi về việc cấp thẻ BHYT. Cụ thể, Nghị định 146/2018/NĐ-CP quy định, người thuộc hộ gia đình nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng khó khăn; người đang sinh sống tại vùng kinh tế - xã

hội đặc biệt khó khăn; người đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo thuộc đối tượng tham gia BHYT bắt buộc theo nhóm do NSNN đóng. Theo đó, người thuộc hộ nghèo không phải mất tiền mua BHYT mà được cấp thẻ miễn phí để hưởng các quyền lợi về BHYT. Khám chữa bệnh đúng tuyến: Được hưởng 100% chi phí khám chữa bệnh, các quy định khác về khám chữa bệnh trái tuyến, hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại, chuyển viện.

Tuy nhiên, đối với lao động di cư thuộc hộ gia đình nghèo; người dân tộc thiểu số nhưng họ đang sinh sống ở nơi làm việc của doanh nghiệp, của dự án, của công trường, hay tại vùng Tây Nguyên nơi không có hộ khẩu chính thức, nên hầu như không được hưởng quyền lợi này. Trong thực tế, chỉ có số ít hộ di cư vào Tây Nguyên, UBND xã linh hoạt giải quyết nên có được hưởng chế độ an sinh xã hội này, nhưng không nhiều.

Chế độ bảo hiểm y tế của Cựu Chiến binh được quy định tại Nghị định số 157/2016/NĐ-CP. Theo đó, Cựu chiến binh tham gia kháng chiến từ ngày 30/4/1975 trở về trước hoặc tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp Lào sau ngày 30/4/1975 được hưởng chế độ bảo hiểm y tế. Cựu chiến binh được hưởng: 100% chi phí khám chữa bệnh; Được thanh toán chi phí vận chuyển người bệnh nếu cấp cứu hoặc đang điều trị nội trú phải chuyển tuyến từ tuyến huyện lên tuyến tỉnh hoặc lên tuyến Trung ương.

Nhiều cựu chiến binh thuộc đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp Lào sau ngày 30/4/1975, vẫn còn khả năng lao động, vẫn di cư, có thể BHXH, có được hưởng an sinh xã hội lĩnh vực này, tuy nhiên không nhiều.

4. Huy động nguồn lực tài chính từ ngân sách nhà nước hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện

Theo Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014, kể từ ngày 01/01/2018, người tham gia Bảo hiểm xã hội tự nguyện được hưởng chính sách hỗ trợ tiền đóng Bảo hiểm xã hội của Nhà nước theo tỉ lệ % trên mức đóng hàng tháng. Mức hỗ trợ từ 10% đến 30%. Mức đóng hàng tháng được xác định bằng mức thu nhập chuẩn hộ nghèo (700.000 đ/tháng).

Song đối với lao động di cư, khó khăn trăm bề, bao nhiêu nỗi lo cuộc sống nên hầu như không tham gia BHXH tự nguyện, nên không được hưởng an sinh xã hội, hỗ trợ đóng BHXH từ NSNN. Thậm chí, số đông lao động di cư, khi Công ty chấm dứt hợp đồng lao động, còn rút BHXH một lần.

5. Nhận xét và khuyến nghị

Một là, trong những năm qua, phù hợp với thời kỳ nền kinh tế Việt Nam hội nhập sâu rộng với cộng đồng kinh tế khu vực và thế giới, Đảng, Quốc hội, Chính phủ Việt Nam không ngừng hoàn thiện, bổ sung và ban hành mới nhiều chủ trương, quy định pháp luật, chính sách huy động các nguồn lực tài chính để thực hiện các chính sách an sinh xã hội phù hợp với thông lệ quốc tế và thực tiễn Việt Nam. Tuy nhiên, người lao động di cư hầu như vẫn bị bỏ ra ngoài các chính sách an sinh xã hội, hầu như không được hưởng các nguồn lực tài chính nói trên.

Hiện nay Việt Nam đang tiếp tục hội nhập sâu rộng, đang và sẽ thực hiện 17 Hiệp định thương mại (FTAs) thế hệ mới, vì vậy cần tiếp tục được rà soát, đánh giá khách quan các văn bản pháp luật, chính sách đã ban hành, đang điều hành, tiếp tục bổ sung đối tượng lao động di cư, hoàn thiện để đảm bảo phù hợp với sự dịch chuyển của lao động di cư và phát triển năng động, đáng mừng của thị trường lao động Việt Nam, do đó cần khẩn trương phủ kín chính sách tài chính trong NSNN và ngoài NSNN cho người lao động di cư cùng các thành viên gia đình họ.

Hai là, các chủ trương, quy định pháp luật của Đảng, Quốc hội và Chính phủ Việt Nam chú trọng cả hai kênh: hỗ trợ tài chính trực tiếp cho người yếu thế trong xã hội và mở rộng kênh tín dụng để thực hiện chính sách xã hội. Tuy nhiên, trong giai đoạn hội nhập sâu rộng kinh tế hiện nay, Việt Nam cần thống nhất quan điểm và định hướng chiến lược đó là **“cho cần câu hơn cho xâu cá”**. Theo đó, Đảng, Quốc hội, Chính phủ cần giảm tỷ trọng số tiền cho không, trợ cấp tài chính không hoàn lại, để tạo tâm lý ỷ lại cho người thụ hưởng chính sách an sinh xã hội. Thay vào đó cần chuyển dần nguồn lực tài chính đó sang cơ chế tín dụng, có hoàn trả. Người lao động di cư phải là đối tượng chính thức trong các chương trình tín dụng an sinh xã hội của chính phủ. Cụ thể cần giảm dần tỷ trọng nguồn lực tài chính và kênh tài chính có tính chất cho không, sang kênh cho vay, có hoàn trả, có lãi suất và tính toán sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính cho thực hiện chính sách xã hội. Theo đó, nhiều nguồn lực tài chính: hỗ trợ dạy nghề nông thôn do Bộ LĐTBXH quản lý Quỹ hỗ trợ DNNVV do Bộ KH&ĐT quản lý, Quỹ hỗ trợ đào tạo của Hội Nông dân, của Liên minh Hợp tác xã... cần được chuyển qua NHCS XH Việt Nam thực hiện tín dụng chính sách xã hội. Người lao động di cư phải là đối tượng chính thức, thường xuyên được vay vốn ưu đãi của nhà nước cho vấn đề an sinh xã hội. Cần bổ sung một chương trình tín dụng, bổ sung nguồn lực tài chính

NSNN cấp hàng năm cho NHCS XH để cho Người lao động di cư được vay ưu đãi thực hiện chính sách xã hội, nhưng không phải là đối tượng phải xác nhận của Tổ tiết kiệm vay vốn, mà thay vào đó là Công đoàn doanh nghiệp. Nơi không có công đoàn, thì Chủ doanh nghiệp xác nhận. Không nên để Người lao động di cư phải là đối tượng vay của tín dụng đen, của Công ty tài chính tiêu dùng.

Ba là, các cơ chế, chính sách luật pháp có tính chất đa dạng, linh hoạt các kênh huy động nguồn lực tài chính ngoài nước và trong nước thông qua các bộ ngành, các tổ chức chính trị, xã hội nghề nghiệp từ Trung ương, đến các tỉnh, thành phố, từ doanh nghiệp đến đông đảo người dân. Trong số đó, riêng kênh tín dụng của NHCS XH Việt Nam có sự tham gia hiệu quả, thực chất của 4 tổ chức chính trị - xã hội, nghề nghiệp: Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Đoàn thanh niên. Đây chính là các Tổ tiết kiệm & vay vốn của NHCS XH xã hội là hiệu quả nổi bật nhất, lớn nhất. Do đó, cần tiếp tục đa dạng hóa các nguồn huy động tài chính, đặc biệt là từ các doanh nghiệp và người dân, từ nguồn lực ở nước ngoài. Cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế ủy thác đối với các Tổ tiết kiệm & vay vốn của NHCS XH, cần bổ sung tổ chức công đoàn doanh nghiệp trong hỗ trợ Người lao động di cư. Bên cạnh đó, cần nâng cao hơn nữa vai trò của các tổ chức này trong việc đáp ứng nhu cầu tài chính cho các gia đình hội viên, cho Người lao động di cư.

Bốn là, NHCS XH Việt Nam là đầu mối cần chủ động tham mưu sớm, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ quan liên quan hoàn thiện cơ chế và trình Chính phủ ban hành Quyết định về hỗ trợ vay vốn để ký quỹ và ký quỹ đối với người lao động đi làm việc tại Hàn Quốc theo Chương trình EPS. Người lao động di cư phải được coi là đối tượng chính thức của Chương trình này. Bên cạnh đó NHCS XH cần phối hợp với các đơn vị liên quan hoàn thiện Đề án cho vay vốn ưu đãi đầu tư xây dựng Nhà ở xã hội để hoàn thiện trình Thủ tướng Chính phủ. Hoàn thiện phương án thí điểm mở rộng tín dụng tiêu dùng đối với Người lao động di cư phải là đối tượng chính thức được vay mua nhà ở xã hội.

Tài liệu tham khảo:

- NHCSXH VN (2023): Báo cáo hoạt động NHCS XH VN năm 2023, tháng 1/2024. Bản cứng
SBV (2023) trang WEB của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: www.sbv.gov.vn; Mục tin tức – văn bản, truy cập từ ngày 10-18/3/2024.
VBSP (2023): trang WEB của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam <https://vbsp.org.vn>; truy cập các mục văn bản, thông tin hoạt động, “truy cập từ ngày 10-18/3/2024.
Công thông tin của Chính phủ (2023); truy cập tại www.chinhphu.vn; các mục: văn bản pháp quy, chỉ đạo điều hành; truy cập từ ngày 10-18/3/2024.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỂ VIỆT NAM THOÁT BẦY THU NHẬP TRUNG BÌNH

TS. Đoàn Thị Yên*

Nền kinh tế Việt Nam đã có bước phát triển mạnh mẽ trong những năm qua và đạt được nhiều kết quả tích cực. Tuy nhiên, những khó khăn nội tại và thách thức bên ngoài của nền kinh tế khiến Việt Nam có nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình. Bài viết phân tích các nguy cơ tiềm ẩn, đồng thời đề xuất một số giải pháp nhằm giúp Việt Nam vượt qua "bẫy thu nhập trung bình" và tiếp tục phát triển bền vững.

• Từ khóa: bẫy thu nhập trung bình, tăng trưởng kinh tế, thu nhập bình quân đầu người.

Vietnam's economy has grown strongly in recent years and achieved many positive results. However, internal difficulties and external challenges of the economy put Vietnam at risk of falling into the middle-income trap. The article analyzes potential risks and proposes some solutions to help Vietnam overcome the "middle-income trap" and continue to develop sustainably.

• Key words: middle-income trap, economic growth, per capita income.

Ngày gửi bài: 03/9/2024

Ngày gửi phản biện: 10/10/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 20/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 31/10/2024

Đặt vấn đề

Trong gần 4 thập kỷ qua, Việt Nam đã chuyển đổi mạnh mẽ từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế định hướng thị trường. Từ một quốc gia thu nhập thấp dựa vào nông nghiệp, Việt Nam đã vươn lên trở thành một trong những nền kinh tế có độ mở lớn trên thế giới, với định hướng xuất khẩu mạnh mẽ. Thành quả này đã đưa Việt Nam vào nhóm nước có thu nhập trung bình, tạo nền tảng vững chắc cho mục tiêu trở thành "quốc gia đang phát triển có thu nhập trung bình cao" vào năm 2030 và "quốc gia phát triển có thu nhập cao" vào năm 2045.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu trên, theo đánh giá của các chuyên gia, Việt Nam lại đang đối mặt với nguy cơ rơi vào "bẫy thu nhập trung bình". Nền kinh tế Việt Nam vẫn còn tồn tại những hạn chế, thể hiện qua chất lượng tăng trưởng chưa cao, năng suất lao động thấp, hiệu quả đầu tư chưa được tối ưu hóa, các cân đối vĩ mô chưa vững chắc, chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế và cơ cấu kinh tế chuyển dịch chưa đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế. Vì

vậy, việc nhận diện những nguy cơ tiềm ẩn và đưa ra giải pháp tránh khỏi "bẫy thu nhập trung bình" là rất cần thiết trong bối cảnh hiện nay.

Khái niệm và hậu quả của bẫy thu nhập trung bình

Khái niệm bẫy thu nhập trung bình (middle-income trap) xuất hiện lần đầu tiên trong báo cáo của Gill và Kharas năm 2007. Theo Gill và Kharas (2007), bẫy thu nhập trung bình là tình trạng các quốc gia đã đạt được mức thu nhập trung bình, nhưng sau đó mắc kẹt tại mức thu nhập ấy và không thể đạt được mức thu nhập cao do không thể duy trì đà tăng trưởng như trước.

Nhìn chung, bẫy thu nhập trung bình xảy ra khi sự tăng trưởng chỉ dựa vào may mắn mà không phải từ những nỗ lực nghiêm túc của doanh nghiệp và chính phủ. Nếu tăng trưởng chỉ phụ thuộc vào các lợi thế sẵn có, nó sẽ sớm dừng lại và năng lực cạnh tranh sẽ bị suy giảm trước khi quốc gia đạt được mức thu nhập cao. Nghiên cứu của Eeckhout và Javanovic (2012) về tăng trưởng kinh tế của nhiều quốc gia trước và sau khi toàn cầu hóa cho thấy, các nước có thu nhập trung bình thu được ít lợi ích hơn so với các nước phát triển. Nguyên nhân chính là do các nước này thiếu lợi thế so sánh về vốn và công nghệ. Tình huống này giống như một khoảng trống của lợi thế so sánh để mô tả tình thế khó khăn của các quốc gia có mức trung bình thấp phải đối mặt.

Những nguy cơ khiến Việt Nam rơi vào bẫy thu nhập trung bình

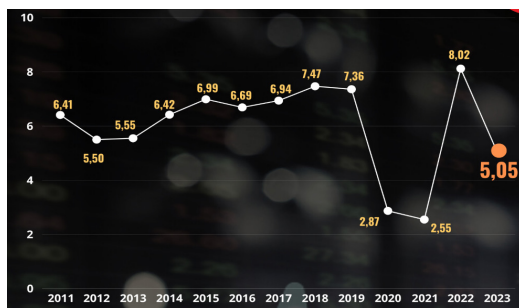
Sau 15 năm kể từ khi Việt Nam trở thành nước thu nhập trung bình, Việt Nam vẫn chưa thể vượt qua ngưỡng thu nhập này và tiến vào nhóm nước có thu nhập cao. Nguyên nhân chính xuất phát từ một số yếu tố sau:

Một là, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Việt Nam chưa đạt kỳ vọng. Sự tăng trưởng chậm lại của nền kinh tế đang đặt ra thách thức về khả

* Trường Đại học Lao động - Xã hội

năng thu hẹp khoảng cách phát triển so với các nước trong khu vực. Gần 40 năm qua, nền kinh tế Việt Nam trải qua 3 đợt khủng hoảng vào các năm 1997-1999; 2008-2011 và 2020-2021. Sau mỗi kỳ khủng hoảng, kinh tế nước ta có xu hướng tăng trưởng chậm lại. Cụ thể, tăng trưởng kinh tế bình quân cả nước thời kỳ 1991-2000 khoảng 7,6%; thời kỳ 2000- 2010 khoảng 6,6% và thời kỳ 2011-2020 là khoảng 6%. Từ khi dịch Covid-19 xảy ra, tăng trưởng kinh tế tiếp tục bị ảnh hưởng, lần lượt đạt 2,58% năm 2021, 8,02% năm 2022 và 5,05% năm 2023 (Hình 1). Tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm lại và kéo dài trong nhiều năm là dấu hiệu cho thấy nền kinh tế Việt Nam đang chững lại.

Hình 1: Tăng trưởng GDP qua các năm (%)



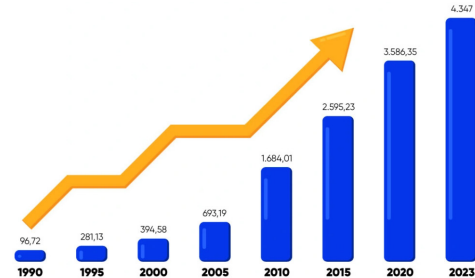
Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Tổng cục Thống kê

So với thế giới, tăng trưởng GDP của Việt Nam có thể cao, nhưng chỉ tiêu này không phản ánh đầy đủ mức độ thịnh vượng của quốc gia. Bởi lẽ, chỉ tiêu tổng thu nhập quốc gia (GNI), thu nhập quốc gia khả dụng (NDI) và tiết kiệm mới là thước đo chính xác hơn cho sự giàu có thực sự của một quốc gia, chứ không phải GDP. Chênh lệch giữa GNI và GDP của Việt Nam ngày càng tăng, từ khoảng 1,4% năm 2000 lên xấp xỉ 5% năm 2023. Điều này cho thấy, một phần đáng kể thu nhập quốc gia đang chảy ra nước ngoài. Nếu như năm 2000, số tiền nhà đầu tư nước ngoài rút khỏi Việt Nam (nhờ lợi nhuận) chỉ khoảng 0,45 tỷ USD, thì con số này tăng lên 19 tỷ USD vào năm 2022 và lên tới 21 tỷ USD vào năm 2023, tức là còn lớn hơn lượng kiều hối gửi về nước (19 tỷ USD). Hiện tượng này có thể tác động tiêu cực đến tỷ lệ tiết kiệm cũng như tích lũy tài sản cố định của Việt Nam, ảnh hưởng đến triển vọng tăng trưởng kinh tế trong dài hạn.

Việt Nam chính thức thoát ngưỡng thu nhập thấp vào năm 2009 khi mức GDP bình quân đầu người đạt 1.160 USD. Từ đó đến nay, GDP bình quân đầu người vẫn tăng hàng năm, nhưng cải thiện khá chậm và thường xuyên nằm trong ngưỡng thu nhập trung bình thấp. Theo dữ liệu của Ngân hàng Thế giới (World Bank), thu nhập bình quân của người Việt Nam năm 2023 đạt gần 4.347 USD/người (Hình 2), bước vào nhóm thu nhập trung bình cao. Nhưng theo cách tính mới từ ngày 1/7/2024 trở đi, nhóm quốc gia có thu nhập trung bình cao bình quân trên đầu người từ

4.516-14.005 USD/đầu người. Như vậy người Việt cần thêm khoảng 170 USD nữa để vào nhóm quốc gia có thu nhập trung bình cao.

Hình 2: GDP bình quân đầu người qua các năm



Nguồn: <https://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.PCAP.CD?locations=VN>

Hai là, tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) của Việt Nam còn khiêm tốn và chưa có đột phá. Tính trung bình giai đoạn 2015-2019, tăng trưởng TFP của Việt Nam đạt mức 2,77%/năm, đứng đầu khu vực, cho thấy sự cải thiện đáng kể về hiệu quả hoạt động của nền kinh tế. Tuy nhiên, tăng trưởng TFP của Việt Nam bắt đầu sụt giảm trong 2 năm gần đây, thậm chí tăng trưởng -1,36% vào năm 2022 và tiếp tục tăng trưởng âm sâu hơn vào năm 2023 (-2%). Điều này cho thấy, hiệu quả của nền kinh tế có xu hướng suy giảm.

Hơn nữa, sự gia tăng của TFP thời gian qua không phải do sự phát triển vượt trội hơn của chính yếu tố này mà là do có sự suy giảm về quy mô ở mức cần thiết để duy trì tốc độ tăng trưởng theo dự kiến. Sự đóng góp còn khiêm tốn của yếu tố TFP đã cho thấy, tăng trưởng của Việt Nam thời gian qua vẫn được thực hiện theo mô hình tăng trưởng theo chiều rộng, chậm chuyển sang phát triển theo chiều sâu, sự tăng trưởng cũng nghiêng về yếu tố vốn hơn là yếu tố lao động. Nếu tình trạng này còn kéo dài sẽ làm cho tăng trưởng kinh tế của Việt Nam không bền vững.

Ba là, năng suất lao động (NSLĐ) của Việt Nam còn thấp. Trong giai đoạn trước đại dịch, NSLĐ của Việt Nam đạt trung bình 6,35%/năm trong giai đoạn 2016 - 2019. Mức tăng này cao hơn hầu hết các quốc gia trong khu vực và chỉ thấp hơn của Trung Quốc. Nhưng hậu Covid-19, NSLĐ của Việt Nam có dấu hiệu giảm sút, khiến NSLĐ của Việt Nam không những không thu hẹp so với các nước ASEAN và khu vực, mà còn có chiều hướng doãng rộng. Năm 2023, NSLĐ của Việt Nam chỉ bằng 1/7,6 của Singapore, 1/3 của Malaysia, 1/1,8 của của Trung Quốc, chỉ cao hơn Campuchia và Myanmar.

Nếu nhìn con số này, thì NSLĐ của chúng ta thấp do cơ cấu nền kinh tế Việt Nam phần lớn lao động làm việc trong khu vực phi chính thức và hộ gia đình, trong khi số lượng lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp chỉ chiếm 29,2% lao động có việc làm trong năm 2022. Mặc dù vậy, số lượng lao động này lại tạo ra

khoảng 60% GDP cho cả nền kinh tế (khu vực tư nhân tạo ra khoảng 10%, khu vực doanh nghiệp FDI tạo ra khoảng 20,14% và khu vực doanh nghiệp nhà nước tạo ra khoảng 29% GDP). GDP của Việt Nam năm 2022 theo ngang giá sức mua PPP bằng đồng USD 2017 là 1.321.694,15 triệu USD. Như vậy, với việc tạo ra 60% GDP NSLĐ của các lao động trong doanh nghiệp Việt Nam sẽ tạo ra 53.582 USD/lao động, chỉ bằng khoảng 30% NSLĐ của người lao động trong các doanh nghiệp Singapore.

Vì vậy, một trong những việc chúng ta cần làm để tăng NSLĐ trên góc nhìn vĩ mô là phải phát triển hệ thống doanh nghiệp nhiều hơn mục tiêu 1,5 triệu doanh nghiệp vào năm 2025 - mục tiêu quan trọng để thúc đẩy NSLĐ. Tuy nhiên, NSLĐ của khu vực doanh nghiệp tư nhân của Việt Nam còn quá thấp. Các doanh nghiệp tư nhân tạo ra khoảng 59% việc làm trong khu vực doanh nghiệp nhưng chỉ đóng góp giá trị gia tăng bằng 1/6 của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, nên NSLĐ trong khu vực doanh nghiệp tư nhân Việt Nam chỉ bằng 3,6% khu vực doanh nghiệp nhà nước và 28,5% khu vực doanh nghiệp FDI (tính toán dựa trên số liệu GDP năm 2021 và tỷ lệ đóng góp vào GDP của các khu vực kinh tế năm 2021 không thay đổi đáng kể so với năm 2020).

Mặt khác, vẫn còn khoảng cách về NSLĐ giữa các ngành kinh tế ở Việt Nam. NSLĐ của nhóm ngành công nghiệp cao hơn nhóm ngành dịch vụ và gấp khoảng 3-3,5 lần NSLĐ ngành nông nghiệp.

Bốn là, chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm. Trong giai đoạn 2010-2022, tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng giảm từ 15,38% xuống 11,88%; tỷ trọng dịch vụ tăng từ 40,63% lên 41,33%; tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng tăng từ 33,02% lên mức 38,26%. Động lực chính của quá trình chuyển đổi là từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) chứ không phải các doanh nghiệp trong nước. Các doanh nghiệp trong nước tuy có sự cải thiện trong đóng góp vào kim ngạch xuất - nhập khẩu, nhưng lại kém cạnh tranh trong việc tác động vào cán cân thương mại. Đến năm 2023, cơ cấu nền kinh tế khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,96%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,12%; khu vực dịch vụ chiếm 42,54%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,38% (cơ cấu tương ứng của năm 2022 là 11,96%; 38,17%; 41,32%; 8,55%).

Bên cạnh đó, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước chưa tương xứng với nguồn lực đang nắm giữ. Song song đó, hiệu quả đầu tư của Việt Nam thấp thể hiện qua chỉ số ICOR vẫn ở mức cao. Chỉ số ICOR giai đoạn 2010 - 2019 đạt 5,9. Năm 2020, 2021, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, tốc độ tăng trưởng GDP giảm mạnh, tác động đến hệ số ICOR tăng cao

ở mức tương ứng là 14,27 và 15,57. Năm 2022-2023, hiệu quả đầu tư tuy có được cải thiện, hệ số ICOR tương ứng là 5,13 năm 2022 và 6 vào năm 2023. Tuy vậy, hệ số ICOR của Việt Nam vẫn cao hơn nhiều so với các nước trong khu vực.

Năm là, năng lực cạnh tranh của quốc gia vẫn ở mức thấp. Thực tế vận hành của nền kinh tế Việt Nam bộc lộ một số hạn chế như việc can thiệp vào cơ chế giá thị trường; khu vực doanh nghiệp nhà nước vẫn còn lớn; hệ thống văn bản pháp luật chồng chéo, tồn tại nhiều bất cập, một bộ phận cán bộ còn đùn đẩy, sợ trách nhiệm trong giải quyết công việc, tình trạng tham nhũng, lãng phí trong đầu tư công vẫn còn xảy ra... Trong khi đó, Chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI) của Việt Nam còn ở thứ hạng thấp. Theo Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2018 của WEF, năm 2019, năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 của Việt Nam xếp vị trí 77/141 nền kinh tế¹

Đối với Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII), theo Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới (WIPO), từ năm 2017 đến nay, GI của Việt Nam liên tục được cải thiện, tăng từ vị trí 59 (năm 2016) lên 42 (năm 2019 và 2020), 44 năm 2021, 48 năm 2022 và 46 năm 2023. Tuy vậy, nhiều chỉ số thành phần của GI còn ở mức thấp, như cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực và nghiên cứu...

Một số kiến nghị

Để có thể vượt mức thu nhập trung bình, trở thành nước có thu nhập cao trong tương lai, Việt Nam cần quan tâm thực hiện một số giải pháp sau:

Thứ nhất, đẩy mạnh chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế từ chiều rộng sang chiều sâu, tập trung vào việc nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sản xuất. Điều này đòi hỏi phải ứng dụng rộng rãi các tiến bộ khoa học - công nghệ trong các ngành công nghiệp có thể mạnh và lợi thế cạnh tranh, khai thác hiệu quả các nguồn lực, tối ưu hóa quy mô và năng suất, loại bỏ quy luật năng suất biên giảm dần, hướng tới trạng thái năng suất biên tăng dần. Việt Nam cần xác định ngành, lĩnh vực chủ chốt để tập trung đầu tư, đồng thời xây dựng các cơ chế chính sách phù hợp nhằm động viên, khích lệ các doanh nghiệp trong các lĩnh vực có thể mạnh, bao gồm các ưu đãi về thuế, lãi suất, đất đai... và thu hút các thành phần kinh tế, nhất là kinh tế tư nhân, tham gia.

Bên cạnh đó, việc phát triển kinh tế số, kinh tế xanh và du lịch cũng đóng vai trò quan trọng. Khuyến khích ứng dụng công nghệ số trong mọi lĩnh vực, tạo ra các ngành nghề mới, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng suất lao động. Thúc đẩy phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, ứng dụng công nghệ xanh, tạo ra

¹ Từ năm 2020 đến nay, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, nên các đánh giá và báo cáo xếp hạng GCI không được công bố chi tiết như các năm trước đây. Do vậy, nghiên cứu này chỉ tham chiếu kết quả của báo cáo GCI năm 2019.

sản phẩm thân thiện môi trường, thu hút đầu tư xanh. Khai thác tiềm năng du lịch, nâng cao chất lượng dịch vụ, thu hút du khách quốc tế, góp phần tạo ra nguồn thu ngoại tệ, thúc đẩy phát triển kinh tế.

Thứ hai, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Để hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, vấn đề cốt lõi là xử lý đúng mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường theo nguyên tắc cơ bản là thị trường quyết định việc phân bổ nguồn lực; đồng thời phát huy vai trò cần và đủ của Nhà nước. Phân bổ nguồn lực theo quy luật của thị trường nhằm đạt hiệu quả tối ưu. Nhà nước thực hiện tốt vai trò kiến tạo và định hướng phát triển, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô; tăng cường cung cấp dịch vụ công với chất lượng cao; bảo đảm môi trường cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh; thực hiện điều tiết, giám sát, duy trì trật tự kỷ luật thị trường; bù đắp những hạn chế, bất cập, khắc phục khiếm khuyết của thị trường; bảo đảm công bằng xã hội và phát triển bền vững.

Vai trò quản lý kinh tế của Nhà nước cần được phát huy theo định hướng chiến lược, quy hoạch, chính sách, tiêu chuẩn và quản lý, điều hành vĩ mô chủ yếu thông qua ngân sách và các công cụ tài chính, tiền tệ. Việc phân bổ, sử dụng nguồn lực công, vốn đầu tư của Nhà nước cũng phải vận dụng cơ chế thị trường để đạt hiệu quả cần thiết. Sửa đổi thể chế phân cấp giữa trung ương và địa phương, đặc biệt về ngân sách, để chính quyền địa phương tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng theo quy hoạch; phát triển và quản lý hàng hóa và dịch vụ công; quản lý, giám sát thị trường. Nhà nước chuyển dần cho khu vực tư nhân, tổ chức xã hội đảm nhiệm những dịch vụ công nếu có điều kiện, đồng thời thực hiện quyết liệt việc phòng, chống tham nhũng, lợi ích nhóm, phấn đấu trở thành nước có chỉ số minh bạch cao trên thế giới.

Thứ ba, phát triển mạnh mẽ hoạt động giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học, trang bị các kiến thức, kỹ năng cần thiết cho người lao động. Hiện nay, Việt Nam đã không còn lợi thế về lao động rẻ, tài nguyên phong phú như trước đây. Việc chăm lo cho giáo dục - đào tạo sẽ tạo ra một lợi thế rất lớn về nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế hiện đại. Hoạt động giáo dục cần đi vào thực chất, hướng tới việc trang bị các kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên, gắn với thực tế đời sống kinh tế, tránh tình trạng học không đi đôi với hành. Đặc biệt, cần tập trung đào tạo nhân lực cho những lĩnh vực mới như công nghệ điện tử, công nghệ thông tin, những ngành mới xuất hiện càng cần tập trung đào tạo để đón đầu xu hướng phát triển của thế giới.

Bên cạnh đó, cần tập trung đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D), giáo dục và đào tạo nhân lực chất lượng cao, phát triển tài sản vô hình; tăng cường xây

dựng hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia theo chuẩn quốc tế; coi trọng việc bảo vệ quyền tự do sáng tạo và quyền sở hữu trí tuệ; đẩy mạnh phát triển công nghệ thông tin - truyền thông. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, chú trọng đào tạo kỹ năng nghề nghiệp phù hợp với nhu cầu thị trường, các ngành công nghệ cao, sản xuất hiện đại.

Thứ tư, tiếp tục thực hiện các giải pháp đồng bộ, cải thiện môi trường kinh doanh, tăng khả năng tiếp cận nguồn lực như đất đai, vốn, tri thức, lao động, giảm chi phí tuân thủ các thủ tục hành chính, nâng cao hiệu quả quản lý của bộ máy nhà nước để phát triển nhanh hơn số lượng doanh nghiệp và tăng quy mô của các doanh nghiệp, tiến tới thực hiện được mục tiêu 2 triệu doanh nghiệp đến năm 2030. Chỉ khi tỷ trọng lao động trong doanh nghiệp tăng lên, NSLĐ mới có thể tăng nhanh và bền vững. Điều này là do người lao động được chăm lo tốt hơn thông qua vai trò của các đoàn thể, cam kết lâu dài hơn, và có động lực để nâng cao năng lực trình độ, góp phần nâng cao NSLĐ. Đồng thời, doanh nghiệp cũng có năng lực tốt hơn trong nâng cao trình độ quản lý, sản xuất, công nghệ để tăng NSLĐ.

Trong giai đoạn tới, trọng tâm của chính sách kinh tế cần tập trung vào ngành chế biến chế tạo - động lực thúc đẩy NSLĐ của cả nền kinh tế. Bên cạnh đó, cần thực hiện các giải pháp nâng cao NSLĐ nội ngành, thúc đẩy chuyển dịch lao động từ khu vực có NSLĐ thấp sang khu vực có NSLĐ cao, từ khu vực phi chính thức sang khu vực chính thức.

Kết luận: Việt Nam thuộc nhóm các nước có mức tăng trưởng khá cao so với nhiều quốc gia trong khu vực và trên thế giới. Kinh tế vĩ mô cơ bản giữ ổn định, kiểm soát được lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn, năng lực cạnh tranh có sự cải thiện... Mặc dù vậy, kinh tế Việt Nam vẫn còn tồn tại những nút thắt, đó là chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động chưa vững chắc, cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, đổi mới sáng tạo chưa thật sự mạnh mẽ... Đây cũng là những nguy cơ khiến Việt Nam có thể rơi vào bẫy thu nhập trung bình. Trong tương lai, Việt Nam cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp để thoát ngưỡng thu nhập trung bình, trở thành nền kinh tế có thu nhập trung bình cao và hơn thế nữa./

Tài liệu tham khảo:

- Gill, Inder and Homi Kharas (2007), *An East Asian Renaissance: Ideas for Economic Growth*. World Bank, Washington DC
- Jan Eeckhout, Boyan Jovanovic (2012), *Occupational choice and development*, *Journal of Economic Theory*, 147(2), 657-683
- Mạnh Bôn (2024), *Quan tâm hơn nữa chất lượng tăng trưởng kinh tế*, <https://www.tinnhanhchungkhoan.vn/quantam-hon-mua-chat-luong-tang-truong-kinh-te-post348046.html>
- Phạm Ngọc Hòa (2024), *Vượt qua bẫy thu nhập trung bình: Nhìn từ bối cảnh nền kinh tế Việt Nam hiện nay*, <https://tapchinhanganh.gov.vn/vuot-qua-bay-thu-nhap-trung-binh-nhin-tu-boi-can-nen-kinh-te-viet-nam-hien-nay.htm>
- Tổng cục Thống kê (2023), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2023*
- Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam (2024), *Diễn đàn "Nâng cao năng suất lao động Quốc gia năm 2024"*
- Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương (2010), *Vượt qua bẫy thu nhập trung bình: Một số kinh nghiệm quốc tế và kiến nghị về đổi mới của Việt Nam*
- WEF (2019), *The Global Competitiveness Report*
- WIPO (2023), *Global Innovation Index 2023*

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HỆ THỐNG KẾ TOÁN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN MỚI

PGS.TS. Trương Thị Thuỷ* - TS. Đào Ngọc Hà**

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, thị trường chứng khoán Việt Nam đang đối mặt với nhiều thách thức và cơ hội mới. Để đảm bảo sự phát triển ổn định và bền vững của thị trường cũng như toàn bộ nền kinh tế, việc nâng cao chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết là vô cùng cần thiết. Bài báo này tập trung vào việc phân tích thực trạng hệ thống kế toán tại các doanh nghiệp niêm yết và đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống này.

• Từ khóa: hệ thống kế toán doanh nghiệp, thị trường chứng khoán Việt Nam.

In the context of increasingly deep international economic integration, the Vietnamese stock market is facing many challenges and new opportunities. To ensure the stable and sustainable development of the market as well as the entire economy, improving the quality of information on the financial statements of listed companies is extremely important. This article focuses on analyzing the current state of the accounting system at listed companies and proposing a number of solutions to improve this system.

• Key words: corporate accounting system, Vietnam stock market.

Ngày gửi bài: 17/8/2024

Ngày gửi phản biện: 12/9/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 26/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 31/10/2024

Giới thiệu

Việc phát triển nền kinh tế thị trường trong điều kiện hội nhập đã khẳng định vai trò của kế toán - kiểm toán là công cụ quản lý kinh tế quan trọng, có chức năng tạo lập hệ thống thông tin về kinh tế - tài chính - ngân sách phục vụ cho việc điều hành và quyết định kinh tế của Nhà nước cũng như của mỗi đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp. Theo đó, cần phải nâng cao chất lượng thông tin của từng đơn vị kế toán, đồng thời tạo lập đầy đủ hệ thống thông tin kế toán - kiểm toán trong phạm vi toàn quốc về từng lĩnh vực cụ thể. Việt Nam đã và đang đẩy mạnh hội nhập kinh tế, điều đó giúp cho việc đẩy

mạnh các nguồn vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, đặc biệt là dòng vốn đầu tư gián tiếp thông qua thị trường chứng khoán (TTCK), đáp ứng nhu cầu cho việc huy động nguồn vốn đầu tư nước ngoài cho giai đoạn phát triển kinh tế 2020-2030. Việc mở cửa TTCK Việt Nam sẽ tạo ra sự cạnh tranh giữa các tổ chức kinh doanh chứng khoán trong và ngoài nước để cung cấp dịch vụ với chất lượng cao cho nhà đầu tư. Đồng thời từ đó, sẽ trao đổi học tập kinh nghiệm và hợp tác trong việc phát triển TTCK Việt Nam.

Với sự phát triển của nền kinh tế và thị trường vốn, quy mô TTCK và nhu cầu về dịch vụ chứng khoán trong thời gian tới sẽ tăng mạnh. Sự xuất hiện của các quỹ đầu tư và nhà đầu tư nước ngoài có tác động mạnh tới phát triển thị trường, tuy nhiên cũng tiềm ẩn nguy cơ cao khi cơ sở hạ tầng chứng khoán phát triển không tương ứng với thị trường. Đồng thời, đây sẽ là thách thức lớn đối với việc giám sát rủi ro, duy trì sự phát triển bền vững của TTCK; đã và đang đặt ra nhiều yêu cầu và thách thức đối với công tác kế toán của các công ty niêm yết trước yêu cầu phát triển ổn định và bền vững của TTCK Việt Nam cũng như nền kinh tế Việt Nam.

Vấn đề nổi lên trong hoạt động của TTCK đang cho thấy sự gia tăng những hạn chế, khiếm khuyết và cả các sai phạm liên quan đến các quy định về kế toán của các công ty niêm yết. Có thể nói rằng những khiếm khuyết, bất cập này chính là một trong những nguyên nhân chủ chốt và sâu xa ảnh hưởng đến sự phát triển của TTCK Việt

* Phó Giám đốc Học viện Tài chính; email: truongthithuy@hvtc.edu.vn

** Học viện Tài chính; email: daongocha@hvtc.edu.vn

Nam. Để phát triển TTCK ổn định và bền vững cần thiết phải có giải pháp hoàn thiện hệ thống kế toán của các doanh nghiệp niêm yết (DNNY) hiện nay. Do vậy, các giải pháp đưa ra nhằm hoàn thiện hệ thống kế toán doanh nghiệp (DN) nói chung, đặc thù tại các công ty niêm yết trên TTCK đòi hỏi phải có một nghiên cứu hoàn chỉnh về mặt lý luận và thực tiễn để đưa ra những cơ sở tin cậy nâng cao chất lượng thông tin trên Báo cáo tài chính (BCTC), đáp ứng yêu cầu theo chiến lược phát triển kế toán - kiểm toán đến năm 2030.

Các giải pháp hoàn thiện quy định khung pháp lý kế toán ở Việt Nam

Đối với Luật Kế toán

Luật Kế toán năm 2003 trước đây và luật kế toán năm 2015 hiện đang có hiệu lực đã phản ánh được những yêu cầu của việc ứng dụng công nghệ trong công tác kế toán với nhiều quy định đã đề cập đến thực hiện công tác kế toán trong môi trường số như: quy định về chứng từ điện tử; chữ ký điện tử; ứng dụng phần mềm kế toán trong quy trình kế toán; lưu trữ giữ liệu kế toán bằng các phương tiện điện tử.... Đây là những quy định thể hiện sự bám sát thực tiễn của khung pháp lý kế toán trong bối cảnh tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đối với công tác kế toán. Tuy nhiên, các quy định này chưa triệt để và chưa đi vào bản chất những thay đổi của kế toán trong bối cảnh ứng dụng công nghệ ở trình độ cao. Vì vậy, theo lộ trình hoàn thiện Luật Kế toán đã công bố trong chiến lược kế toán, kiểm toán Việt Nam đến năm 2030, luật kế toán cần có những nội dung sửa đổi căn bản gắn với những thay đổi trong quy định và đặc điểm của thông tin kế toán.

Ban hành Luật Kế toán mới phù hợp với nền kinh tế thị trường, hướng đến mục tiêu tiệm cận với các thông lệ quốc tế. Do sự phát triển và thay đổi mạnh mẽ của nền kinh tế, chính sách của Nhà nước cũng như yêu cầu hội nhập mở cửa theo kinh tế thị trường đã đến thời điểm cần thiết phải sửa đổi, bổ sung ban hành luật kế toán mới phù hợp với tình hình kinh tế đất nước, trên cơ sở tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện luật kế toán, trong đó chú trọng đến việc sửa đổi, bổ sung nguyên tắc phù hợp với chuẩn mực kế toán như ghi nhận giá trị tài sản theo phương pháp kết hợp giữa giá gốc và giá hợp lý, bổ sung quy định về chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, nâng cao vai trò, vị trí

của công tác kế toán nói chung, kế toán trưởng nói riêng, sửa đổi các quy định về chứng từ, sổ sách kế toán phù hợp với trình độ phát triển khoa học công nghệ hiện nay.

Đối với hệ thống chuẩn mực kế toán

Xác định khung báo cáo (các DN áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế, các DN áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Việt Nam) phù hợp đối với từng loại hình doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả của thông tin tài chính, kế toán. Triển khai áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế tại Việt Nam theo lộ trình do Bộ Tài chính xác định đối với các doanh nghiệp có nhu cầu và đủ điều kiện áp dụng. Xây dựng và tổ chức thực hiện chuẩn mực báo cáo tài chính Việt Nam phù hợp với thông lệ quốc tế và điều kiện Việt Nam thay thế hệ thống chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Đối với hệ thống chuẩn mực báo cáo tài chính, cần có định hướng rõ hơn và đảm bảo các điều kiện để sử dụng giá trị hợp lý trong việc ghi nhận và trình bày báo cáo tài chính. Đây là nội dung khá phức tạp, cho đến nay vẫn còn gặp các vướng mắc trong quá trình chuẩn bị các điều kiện triển khai áp dụng.

(i) Ban hành mới và cập nhật sửa đổi các chuẩn mực kế toán đã ban hành nhằm hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về kế toán, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế. Hoàn thiện hệ thống nguyên tắc và hệ thống chuẩn mực kế toán. Đối chiếu chuẩn mực kế toán quốc tế với chuẩn mực kế toán VN đã ban hành nhằm vừa đáp ứng yêu cầu cần thiết cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp hiện nay vừa áp dụng các thông lệ về kế toán quốc tế như Nguyên tắc tôn trọng nội dung hơn là hình thức, bổ sung chuẩn mực trình bày công cụ tài chính, chuẩn mực tổn thất tài sản, thanh toán trên cơ sở cổ phiếu, chuẩn mực kế toán trợ cấp của Chính phủ và trình bày các khoản hỗ trợ của Chính phủ.

(ii) Cập nhật sửa đổi nội dung các chuẩn mực đã ban hành nhất là chuẩn mực về báo cáo tài chính hợp nhất trong đó chú trọng sự phù hợp giữa tình hình thực tế Việt Nam và nội dung cơ bản của hệ thống chuẩn mực kế toán quốc tế IAS và IFRS có liên quan đã được bổ sung sửa đổi, cần ban hành văn bản hướng dẫn lập báo cáo tài chính hợp nhất đối với các tập đoàn, công ty mẹ hoạt động đa ngành.

Đối với chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tin hướng dẫn

(i) Xây dựng chế độ kế toán chung trên cơ sở thuận tiện cho việc áp dụng trong điều kiện vĩ tính hóa bao quát được hoạt động của các doanh nghiệp đồng thời có tính linh hoạt và đảm bảo cung cấp thông tin hữu ích cho các đối tượng sử dụng. Nên ban hành những hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán phù hợp với từng trường hợp đặc thù thay vì ban hành chế độ kế toán riêng lẻ cho từng đối tượng.

(ii) Sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp đối với các quy định về hạch toán kế toán không còn phù hợp hoặc phát sinh mới tại doanh nghiệp như hạch toán các nghiệp vụ phát sinh ngoại tệ theo tỷ giá thực tế, ghi nhận chi phí, doanh thu đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, doanh thu và thu nhập khác, hạch toán trái phiếu chuyển đổi, hạch toán các trường hợp góp vốn liên doanh, hạch toán hoán đổi tỷ giá...

Các giải pháp chi tiết hoàn thiện hệ thống kế toán Việt Nam

Về tổ chức bộ máy kế toán, kế toán trưởng

Hoàn thiện mô hình tổ chức bộ máy kế toán (BMKT) tại các DN này theo hướng kết hợp thực hiện KTTC và KTQT trong cùng một BMKT cần có sự phân công rõ ràng bằng văn bản về nhiệm vụ, chức trách, nội dung công việc cụ thể của từng bộ phận kế toán. Cùng sử dụng một hệ thống thông tin kế toán đầu vào cho các nghiệp vụ kinh tế tài chính là điều cần thiết. Khâu xử lý và cung cấp thông tin phục vụ KTTC và KTQT được thực hiện cùng một hệ thống kế toán, đảm bảo cho hệ thống thông tin được liền mạch, logic và quản lý cao hơn. Khi đó, nhân viên kế toán sau khi thu thập thông tin thực hiện xử lý dữ liệu, lập BCTC theo quy định của Nhà nước. Ngoài ra, kế toán trưởng cần có cách tổ chức khoa học sao cho tránh gây chồng chéo về các thông tin cung cấp giữa các cán bộ kế toán phụ trách phân hành.

Hiện nay, Luật Kế toán quy định điều kiện để bổ nhiệm kế toán trưởng là phải có chứng chỉ kế toán trưởng, mà không có quy định về chứng chỉ kế toán viên, kiểm toán viên. Trên thực tế, những người có chuyên môn nghiệp vụ có chứng chỉ kế toán viên, kiểm toán viên lại không có thời gian đi học để có chứng chỉ kế toán trưởng. Vì vậy, đối với tiêu chuẩn và điều kiện của kế toán trưởng nên bổ sung thêm điều kiện có chứng chỉ kế toán trưởng hoặc chứng chỉ kế toán viên, kiểm toán viên.

Quy định tiêu chuẩn của kế toán trưởng và người phụ trách kế toán đều như nhau nên đối với các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, có thể bố trí người phụ trách kế toán mà không bắt buộc phải bố trí kế toán trưởng sẽ không có ý nghĩa trong thực tiễn.

Cần bổ sung thêm quy định về việc kế toán trưởng phải chịu trách nhiệm đối với báo cáo tài chính trong giai đoạn mà mình được phân công là kế toán trưởng. Trong trường hợp thuê dịch vụ kế toán, cần cần nhắc thêm về quy định yêu cầu cả người lập, kế toán trưởng và người đại diện pháp luật đều ký tên trên BCTC của doanh nghiệp, đơn vị kế toán. Theo thông lệ, nhiều quốc gia chỉ quy định người đại diện pháp luật chịu trách nhiệm trước pháp luật về BCTC của doanh nghiệp, việc người đại diện pháp luật thuê tổ chức, cá nhân nào làm kế toán, dịch vụ kế toán cho họ thì họ vẫn phải chịu trách nhiệm trước pháp luật nên họ mới cần tìm đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán uy tín, chất lượng.

Về nội dung thu nhận thông tin

Cần rà soát các quy định để phù hợp với quá trình số hóa và chuyển đổi số trong kế toán. Các quy định hiện nay về chứng từ, sổ kế toán, báo cáo tài chính và các tài liệu kế toán khác được chủ yếu hướng theo quy định trên giấy, đồng thời quy định thêm cho các trường hợp giao dịch điện tử. Vì vậy, các quy định về chứng từ kế toán điện tử, lập và lưu trữ chứng từ kế toán, ký chứng từ kế toán cần được quy định chủ yếu trên phương diện điện tử. Các trường hợp thực hiện trên giấy được quy định theo hướng quy định thêm do phát sinh ít và có xu hướng tiếp tục giảm cùng với việc chuyển đổi số. Mục tiêu cần đạt được là giúp các đơn vị có cơ sở thực hiện, xử lý và lưu giữ thông tin trên các ứng dụng, hạn chế việc in ấn, chuyển đổi chứng từ, tài liệu kế toán sang chứng từ, tài liệu trên giấy gây lãng phí.

Các quy định về chứng từ kế toán, sổ kế toán được xây dựng quy định đối với hoạt động kế toán ghi chép thủ công, trên giấy. Ví dụ quy định khi viết chứng từ phải dùng bút mực, số và chữ viết phải liên tục, không ngắt quãng, chỗ trống phải gạch chéo, chứng từ phải lập đủ số liên theo quy định; ký chứng từ bằng mực không phai, chữ ký trên chứng từ của 1 người phải thống nhất, đóng dấu giáp lai sổ kế toán, sổ kế toán phải được ghi bằng bút mực; không ghi xen thêm vào phía trên hoặc phía dưới; không ghi chồng lên nhau; không ghi cách dòng; trường hợp ghi không hết trang

phải gạch chéo phần không ghi; khi ghi hết trang phải cộng số liệu tổng cộng của trang và chuyển số liệu tổng cộng sang trang kế tiếp....

Trong Luật đã có các quy định về chứng từ điện tử song các trường hợp này được xác định như các trường hợp riêng, không phổ biến. Trong bối cảnh công tác chuyển đổi số của các doanh nghiệp nói chung và trong công tác kế toán nói riêng đã được triển khai tương đối rộng, việc quy định về chứng từ kế toán nên xem xét theo định hướng sau:

Bảng 1: Nội dung đề xuất hoàn thiện về chứng từ kế toán

Quy định hiện hành	Định hướng hoàn thiện
+ Quy định về chứng từ kế toán (Quy định về nội dung, lập chứng từ kế toán của chứng từ kế toán bao gồm cả quy định về chứng từ điện tử)	+ Nội dung quy định về chứng từ kế toán nên chuyển thành mục đề cập đến "Dữ liệu đầu vào của kế toán" trong đó cần nhấn mạnh đến: - Yêu cầu đối với dữ liệu đầu vào; - Căn cứ chứng minh về dữ liệu đầu vào là các chứng từ kế toán và các nguồn dữ liệu khác như nguồn dữ liệu thống kê; nguồn dữ liệu ước tính...
+ Quy định về chữ ký chứng từ kế toán bao gồm các quy định ký chứng từ dạng chứng từ giấy và ký chứng từ trong trường hợp chứng từ điện tử.	+ Quy định về xác nhận dữ liệu đầu vào của kế toán bao gồm: xác nhận dữ liệu trên chứng từ kế toán có thể ký trực tiếp hoặc sử dụng chữ ký số. Ngoài ra, đối với các dữ liệu thống kê, dữ liệu ước tính từ các mô hình thống kê được sử dụng trong kế toán thì quy định về việc xác nhận dữ liệu điện tử.
+ Quản lý, sử dụng chứng từ kế toán bao gồm các quy định về việc dùng chứng từ làm căn cứ ghi sổ kế toán; sắp xếp chứng từ kế toán; tạm giữ, sao chụp, niêm phong chứng từ kế toán...	+ Trong bối cảnh ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số cần rà soát lược bỏ các quy định này mà nên quy định theo hướng quản trị cơ sở dữ liệu đầu vào của kế toán.

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Về thời hạn lưu trữ, Luật Kế toán quy định về bảo quản, lưu trữ tài liệu kế toán. Trên thực tế có những tài liệu kế toán được quy định có thời hạn lưu trữ là 5 năm, 10 năm, tuy nhiên những tài liệu này là căn cứ để lập cũng như liên quan đến tài liệu kế toán lưu trữ vĩnh viễn. Vì vậy quy định như trên sẽ gây khó khăn trong việc xác định việc tiêu hủy các tài liệu kế toán có thời hạn lưu trữ khác nhau trong cùng một bộ hồ sơ. Vấn đề này còn khó khăn hơn khi thực hiện lưu trữ trên máy, khi các dữ liệu có mối quan hệ liên kết với nhau, tạo thành cơ sở dữ liệu, việc tiêu hủy tài liệu kế toán sẽ ảnh hưởng đến toàn bộ dữ liệu của đơn vị.

Để đáp ứng yêu cầu số hóa và chuyển đổi số, một số quy định trong Luật Kế toán cần được nghiên cứu, chỉnh sửa như sau:

- Rà soát các quy định về chứng từ kế toán, sổ kế toán, sửa chữa sai sót kế toán không phù hợp

với thực tế ứng dụng công nghệ thông tin hiện nay, cần phải được sửa đổi cho phù hợp.

- Rà soát các quy định về chữ ký trên chứng từ kế toán (ký tất cả các liên chứng từ bằng bút mực xanh), tài liệu kế toán và các nội dung khác liên quan, để có sửa đổi phù hợp với việc tạo lập, luân chuyển, xử lý và lưu trữ bằng phương tiện điện tử, icloud...

- Rà soát các quy định liên quan đến giao dịch kinh tế trên môi trường điện tử, thực tế ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong việc giao dịch kinh tế, thực tế của việc thực hiện các quy định về giao dịch điện tử. Các nội dung này cần phù hợp, đồng bộ với việc triển khai hóa đơn điện tử trên phạm vi toàn quốc.

Về niêm phong, tạm giữ, tịch thu chứng từ, tài liệu kế toán

Đối với các tài liệu kế toán trên giấy, việc quy định niêm phong, tạm giữ, tịch thu các tài liệu kế toán, nhất là chứng từ kế toán đã được thực hiện phổ biến, không có vướng mắc, không ảnh hưởng đến số liệu ghi sổ kế toán. Tuy nhiên, đối với chứng từ điện tử, tài liệu kế toán điện tử, các hoạt động như niêm phong, tạm giữ, tịch thu các dữ liệu chưa được định nghĩa rõ ràng, không có cơ sở để thực hiện giao nhận tài liệu kế toán, hoặc nếu có giao nhận tài liệu thì có thể ảnh hưởng đến dữ liệu trên sổ kế toán, trên cơ sở dữ liệu của đơn vị.

Vì vậy, cần xem xét lại và quy định phù hợp về việc tạm giữ hoặc tịch thu chứng từ kế toán thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải sao chụp chứng từ bị tạm giữ, bị tịch thu, ký xác nhận trên chứng từ sao chụp và giao bản sao chụp cho đơn vị kế toán; đồng thời lập biên bản ghi rõ lý do, số lượng từng loại chứng từ kế toán bị tạm giữ hoặc bị tịch thu và ký tên, đóng dấu.

Hoàn thiện về hệ thống tài khoản và sổ kế toán

Hoàn thiện hệ thống TKKT của các DNNTY nhằm đáp ứng được sử dụng để hệ thống hóa thông tin về hoạt động kinh tế tài chính của DN, phục vụ cho việc lập BCTC và BCQT. Việc hoàn thiện và tổ chức vận dụng hệ thống TKKT, cần phải đáp ứng được các yêu cầu sau: (i) Phải được xây dựng phù hợp với đặc điểm tổ chức quản lý và SXKD cụ thể của từng DN, đảm bảo đầy đủ TKKT tổng hợp và TKKT chi tiết phục vụ cho công tác KTTC và công tác KTQT; (ii) Phải được xây dựng phù hợp với các văn bản pháp quy về quản lý kinh tế tài chính, quản lý thuế hiện hành và phù hợp với

các Chuẩn mực quốc tế và Chuẩn mực quốc gia về kế toán; (iii) Phải được xây dựng phù hợp với nguyên tắc đơn giản dễ làm, dễ vận dụng và phù hợp với trình độ của những người làm kế toán và cán bộ quản lý kinh tế trong các DN. Trên cơ sở kết quả khảo sát thực trạng về hệ thống TKKT tại các DNNY, các giải pháp hoàn thiện hệ thống TKKT cần tập trung vào các nội dung sau:

Trên cơ sở hệ thống TKKT do Nhà nước ban hành, các doanh nghiệp cần xây dựng danh mục TKKT sử dụng phù hợp với đặc điểm hoạt động và yêu cầu quản lý.

+ Đối với các TKKT tổng hợp: Ngoài hệ thống tài khoản tổng hợp mang tính hướng dẫn của chế độ hiện hành (ví dụ theo quy định Thông tư 200), khi cần thiết các DN có thể xin phép BTC mở bổ sung TKKT tổng hợp để giúp cho việc xử lý, cung cấp thông tin được thuận lợi và minh bạch hơn.

+ Đối với các TKKT chi tiết: Hệ thống TKKT của các DN cần được bổ sung các TKKT chi tiết để đáp ứng yêu cầu quản lý chi tiết của đơn vị. Khi Việc áp dụng CNTT trong công tác kế toán sẽ ảnh hưởng đến cấu trúc hệ thống TKKT linh hoạt giúp nhà quản lý dễ dàng có được thông tin quản lý tài chính nhiều chiều khác nhau. Ngoài hệ thống TKKT mà Bộ Tài chính Việt Nam ban hành, các DN này có thể xây dựng một hệ thống TKKT với nhiều chiều thông tin. Có thể nói tính linh hoạt của hệ thống TKKT có thể đáp ứng được mọi yêu cầu phân tích và quản lý tài chính của một doanh nghiệp. Cụ thể: Tổ chức mã hóa các đối tượng quản lý: Trên cơ sở đã xác định các đối tượng kế toán cần quản lý, DN phải tiến hành mã hóa các đối tượng: bộ phận, vật tư, các đối tượng phải thu, phải trả, các loại nguồn vốn, TSCĐ,... theo một quy tắc nhất quán để phần mềm có thể nhận dạng chính xác từng đối tượng. Để đảm bảo yêu cầu đó, các đối tượng cùng loại thì phải được mã hóa bằng các từ mã khác nhau, nhưng chúng phải có độ dài như nhau để có thể xử lý bằng máy tính. Cách mã hóa các đối tượng quản lý cụ thể ở từng DN phụ thuộc vào tập các đối tượng gắn liền với TKKT liên quan.

Giai đoạn từ 2020 đến 2030: Các DN vận hành hệ thống đã xây dựng, thiết kế ở giai đoạn trước. Để hệ thống được vận hành hiệu quả đảm bảo mục tiêu duy trì hoạt động của DN, hệ thống cần phải cung cấp thông tin hữu ích và thỏa mãn nhu cầu thông tin của nhà quản trị. DN cần quy định phân

công, phân quyền cho những người sử dụng đảm bảo cho hệ thống vận hành liên tục và hiệu quả.

Ngoài ra trong bối cảnh chuyển đổi số, định hướng hoàn thiện về tài khoản và sổ kế toán như sau:

Bảng 2: Nội dung đề xuất hoàn thiện về hệ thống tài khoản kế toán

Quy định hiện hành	Định hướng hoàn thiện
Quy định về tài khoản kế toán và hệ thống tài khoản kế toán	Nội dung quy định về tài khoản kế toán và hệ thống tài khoản kế toán nên chuyển thành mục đề cập đến "Xử lý dữ liệu kế toán" trong đó cần nhấn mạnh đến: Xử lý dữ liệu kế toán theo các tài khoản kế toán. Để tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số, không cần thiết quy định về hệ thống tài khoản kế toán bắt buộc và chỉ mang tính hướng dẫn.

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Về báo cáo tài chính

Luật Kế toán quy định báo cáo tài chính của đơn vị kế toán dùng để tổng hợp và thuyết minh về tình hình tài chính và kết quả hoạt động của đơn vị kế toán. Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán gồm: Báo cáo tình hình tài chính; Báo cáo kết quả hoạt động; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh báo cáo tài chính; Báo cáo khác theo quy định của pháp luật.

Việc liệt kê tên cụ thể các BCTC của đơn vị kế toán như Luật hiện nay, có thể dẫn đến khó khăn trong việc xác định danh mục báo cáo cho các đơn vị kế toán, phù hợp với chuẩn mực quốc tế về kế toán. Trong đó, lưu ý đối với các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, rất nhỏ sẽ gặp khó khăn cùng với việc tổ chức bộ máy kế toán.

Sửa đổi hệ thống báo cáo tài chính theo hướng linh hoạt, dễ hiểu, đảm bảo cung cấp thông tin cần thiết cho các đối tượng sử dụng theo hướng tăng cường việc công khai và thuyết minh chi tiết về các thông tin tài chính, đồng thời nghiêm hơn về giá trị hợp lý thay vì giá gốc như hiện nay.

Tài liệu tham khảo:

Nguyễn Thị Hải Hà và các cộng sự (2022). *Áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế và vấn đề đặt ra với các doanh nghiệp Việt Nam*. Tạp chí kinh tế và kinh doanh Đại học Quốc gia:

<https://vjol.info.vn/index.php/js/article/view/65978>

Trần Thị Huyền (2021). *Thách thức và giải pháp hội nhập kế toán quốc tế của Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Công thương, 2021:

<https://www.tapchicongthuong.vn/bai-viet/thach-thuc-va-giai-phap-hoi-nhap-ke-toan-quoc-te-cua-viet-nam-hien-nay-80031.htm>

Ammar Mohammed Hussein (2011). *Use accounting information system as strategic tool to improve SMEs' performance in Iraq manufacturing firms*, Master's thesis in University Utara Malaysia.

Ainon Ramli (2013). *Usage of and Satisfaction with Accounting Information Systems in the Hotel Industry: The Case of Malaysia*.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC TỰ NGUYỆN ÁP DỤNG CHUẨN MỰC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỐC TẾ (IFRS) CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT VIỆT NAM

PGS.TS. Ngô Thị Thu Hồng* - Ths. Phạm Thị Xuân Thảo**

Trong xu thế hội nhập quốc tế toàn cầu, việc công bố thông tin tài chính phải đảm bảo chính xác, minh bạch. Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) được nhiều quốc gia, khu vực đã áp dụng và đang dự tính áp dụng. Các nghiên cứu đã ghi nhận những lợi ích của việc áp dụng IFRS như: nâng cao chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính, thu hút vốn và tăng cường cơ hội hợp tác kinh doanh, tăng sức cạnh tranh, hội nhập quốc tế trên thị trường thế giới. Vì vậy, việc áp dụng IFRS là cần thiết để chủ động hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế khu vực và thế giới. Tuy nhiên, việc áp dụng chuẩn mực này còn gặp nhiều khó khăn và thử thách. Bài viết này đề xuất mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến sự tự nguyện áp dụng IFRS tại các doanh nghiệp có quy mô lớn niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

• Từ khóa: chuẩn mực báo cáo tài chính, IFRS, các nhân tố ảnh hưởng, doanh nghiệp niêm yết, Việt Nam.

In the trend of global international integration, the disclosure of financial information must ensure accuracy and transparency. International Financial Reporting Standards (IFRS) have become financial reporting standards that many countries and regions have planned to apply. Studies have noted the benefits of applying IFRS such as: Improving the quality of information in financial statements, attracting capital and enhancing business cooperation opportunities, increasing competitiveness, and international integration in the world market. Therefore, applying IFRS is necessary to proactively integrate more deeply into the regional and world economy. However, the application of this standard still faces many difficulties and challenges. Within the scope of this study, the authors base on the background theory including: agency theory, positive accounting theory, stakeholder theory and inherit previous studies, to propose a model of factors affecting the willingness to voluntarily apply IFRS in large-scale enterprises listed on the Vietnamese stock market including ownership structure, auditing company, profitability, internationality.

• Key words: financial reporting standards, IFRS, influencing factors, listed enterprises, Vietnam.

Ngày gửi bài: 10/8/2024

Ngày gửi phản biện: 12/9/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 26/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 05/11/2024

* Học viện Tài chính

** Trường Đại học Tài chính - Marketing

1. Giới thiệu

Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế IFRS là một bộ chuẩn mực kế toán quốc tế để ghi nhận các loại giao dịch và sự kiện khác trong báo cáo tài chính. IFRS do Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế ban hành. IFRS ra đời được thiết lập để có một ngôn ngữ kế toán chung, cung cấp một khuôn khổ quốc tế về cách lập và trình bày báo cáo tài chính cho các công ty đại chúng. Chuẩn mực IFRS đã trở thành chuẩn mực báo cáo tài chính được nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới áp dụng, vì IFRS làm tăng sự minh bạch và trung thực thông tin báo cáo tài chính. Từ đó, làm tin niềm tin của nhà đầu tư, thúc đẩy sự phát triển của thị trường vốn, mở rộng quan hệ hợp tác, tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên trường quốc tế. Theo Kết quả thống kê của IFRS.org, đến tháng 4/2020 có 166 quốc gia và vùng lãnh thổ đã hoặc trên lộ trình áp dụng IFRS với tổng GDP chiếm đến 98,8% tổng GDP toàn cầu. Việc áp dụng IFRS tại các quốc gia trên thế giới đã được nhiều nghiên cứu chứng minh là có thể đem lại nhiều lợi ích, trong đó lợi ích cốt lõi là thúc đẩy lưu chuyển vốn đầu tư toàn cầu thông qua các kênh đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI). Và mục đích của IFRS là duy trì sự ổn định và minh bạch trong toàn bộ thế giới tài chính. Điều này cho phép các doanh nghiệp và nhà đầu tư cá nhân đưa ra các quyết định tài chính sáng suốt, vì họ có thể thấy chính xác những gì đã xảy ra với một công ty mà họ muốn đầu tư. Theo đề án 345 của TTCP sau năm 2025 nhiều doanh nghiệp thuộc nhóm đối tượng sẽ

bắt buộc áp dụng IFRS, nhưng hiện nay phần lớn các doanh nghiệp còn hạn chế về nguồn lực, trình độ của nhân viên kế toán, cơ sở vật chất, nên doanh nghiệp không tránh khỏi những khó khăn. Vì vậy, hiện nay để các doanh nghiệp tự nguyện áp dụng IFRS là cần thiết. Và các nhân tố nào tác động đến sự tự nguyện áp dụng IFRS của các doanh nghiệp lớn được các nhà nghiên cứu quan tâm.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Lý thuyết đại diện (Agency theory)

Jensen và Meckling (1976) đã phát triển lý thuyết đại diện trong quản trị và kinh tế học. Lý thuyết này thể hiện mối quan hệ giữa người chủ sở hữu (Principals - bên ủy quyền) và người được ủy quyền (gọi là Agents); mối quan hệ này được thể hiện thông qua hợp đồng. Do đó, bên ủy quyền phải ủy quyền điều hành doanh nghiệp cho bên ủy quyền là người quản lý và người quản lý được quyền ra các quyết định kinh tế ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp.

Lý thuyết đại diện theo Healy & Palepu (2001) thể hiện mối quan hệ giữa nhà đầu tư và người quản lý thể hiện qua việc ký kết hợp đồng giữa nhà đầu tư và người quản lý, tìm cách liên kết lợi ích của nhà đầu tư với lợi ích của bên quản lý. Mối quan hệ này thường yêu cầu các nhà quản lý tiết lộ thông tin có liên quan cho phép các nhà đầu tư giám sát việc tuân thủ các thỏa thuận hợp đồng và đánh giá liệu các nhà quản lý có quản lý các nguồn lực của công ty vì lợi ích của chủ sở hữu bên ngoài hay không? Và mối quan hệ này được thỏa thuận bằng một hợp đồng, thể hiện các nội dung cụ thể: khoản thù lao phải trả cho người quản lý điều hành và lợi ích của nhà đầu tư đạt được. Lý thuyết đại diện cho rằng, cả bên ủy nhiệm và bên được ủy nhiệm đều tối đa hóa lợi ích của mình, vấn đề là, làm sao bên được ủy nhiệm hành xử theo hướng tối đa hóa lợi ích của bên ủy nhiệm. Hơn nữa lý thuyết này nhấn mạnh vai trò quan trọng của ban giám đốc doanh nghiệp như một cơ chế giám sát quan trọng nhằm giảm thiểu sự bất cân xứng thông tin bằng cách cung cấp thông tin chất lượng cao, để nâng cao danh tiếng của doanh nghiệp.

2.2. Lý thuyết kế toán tích cực (Positive Accounting Theory)

Lý thuyết kế toán tích cực (Positive Accounting Theory) ban đầu được đề xuất bởi Watts và Zimmerman (1986) và được nghiên cứu và phát triển (1990). Lý thuyết này nhằm mục đích giúp giải thích sáng tỏ và đưa ra dự báo các vấn đề liên quan

đến việc lựa chọn chính sách kế toán một cách tối ưu. Để có thể hiểu được lợi ích của nhà quản lý cần phải đánh giá khái niệm về hậu quả kinh tế (Scoot, 2009). Theo lý thuyết này, việc công bố thông tin tự nguyện thể hiện việc họ theo đuổi hoạt động kinh doanh tối ưu, từ đó nâng cao chất lượng báo cáo tài chính và phục vụ lợi ích các nhà đầu tư. Lý thuyết kế toán tích cực cố gắng hiểu và dự đoán các lựa chọn chính sách kế toán của công ty nhằm mục đích giảm thiểu chi phí vốn và các chi phí khác. Theo (Healy, 1985) cho rằng chính sách kế toán của các nhà quản lý có liên quan đến thu nhập lương thưởng của họ. Sự hiện diện của lý thuyết kế toán tích cực đã đóng góp đáng kể vào sự phát triển của kế toán, tạo ra mô hình có hệ thống kế toán cung cấp một khuôn khổ pháp lý rõ ràng, dễ hiểu. Và việc vận dụng lý thuyết kế toán tích cực vào nghiên cứu các nhân tố tác động đến việc lựa chọn CSKT doanh nghiệp đó là dựa vào yêu cầu cung cấp thông tin gồm có nhu cầu thông tin kế toán từ các cổ đông, hội đồng quản trị, cơ quan quản lý thuế, nhu cầu thông tin công bố trên BCTC cho đối tượng bên ngoài như là nhà đầu tư tiềm năng, bên cho vay nợ,... Vì vậy, việc áp dụng BCTC theo chuẩn IFRS hay không ảnh hưởng rất nhiều từ việc lựa chọn chính sách kế toán.

2.3. Lý thuyết các bên liên quan (Stakeholder theory)

Lý thuyết các bên liên quan dùng để trả lời các câu hỏi như: các bên liên quan của doanh nghiệp là gì, họ theo đuổi những lợi ích nào và các chiến lược quản trị nào để đáp ứng các yêu cầu của các bên liên quan. Lý thuyết này đã được giới thiệu bởi Freeman (1984). Lý thuyết này nhấn mạnh đến vai trò và lợi ích của các bên có liên quan đến hoạt động của 1 công ty; các khách hàng, người lao động, cộng đồng, hiệp hội thương mại, nhà cung cấp, chính phủ, người đầu tư, cơ quan quản lý Nhà nước, đặc biệt là các đối tác quốc tế hay các thiết chế đều phải được nhận lợi ích và có vai trò đối với công ty. Và trong lý thuyết này, khái niệm “các bên liên quan” là bất kỳ cá nhân hay nhóm người bị ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp bởi những hành động của tổ chức. Mattingly và cộng sự (2009) đưa ra rằng quá trình quản lý các bên liên quan có mối quan hệ với quản trị lợi nhuận công ty và do đó có liên quan đến tính minh bạch thông tin và chất lượng số liệu về lợi nhuận của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp có thể đưa ra các công bố tự nguyện để quản lý áp lực hoặc đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan đối với loại thông tin về kinh tế, xã hội và môi trường (Bebbington và Larrinaga, 2014).

3. Các nhân tố ảnh hưởng đến việc tự nguyện áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) của các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam

Doanh nghiệp tự nguyện áp dụng IFRS sẽ chịu ảnh hưởng nhiều của các yếu tố: Cơ cấu sở hữu, công ty kiểm toán, khả năng sinh lời, tính quốc tế.

3.1. Cơ cấu sở hữu

Theo Dhaliwal, Salamon và Smith (1982) lựa chọn kế toán phụ thuộc vào việc các chủ sở hữu và người quản lý được tách ra hay cùng một người. Cơ cấu sở hữu được chia thành hai nhóm: Tập trung biểu hiện bởi các nhóm kiểm soát và tiêu chuẩn công bố minh bạch thấp hơn; phân tán biểu hiện bởi tiêu chuẩn minh bạch và công khai (Coffee, 2005). Các nhóm khác nhau của chủ sở hữu có thể được xem như là bên trong hoặc bên ngoài (Nobes & Parker, 2012), bên trong liên quan đến quyền sở hữu tập trung và bên ngoài với quyền sở hữu phân tán. Một số đặc điểm của bên trong là họ có quyền truy cập vào thông tin nội bộ (Cormier, Magnan & Van Velthoven, 2005), tham gia vào việc quản lý hàng ngày, và am hiểu về các hoạt động (Nagar, Petroni & Wolfenzon, 2011).

Các nhà đầu tư nước ngoài luôn có sự thận trọng cao độ do sự cách biệt về mặt địa lý và văn hóa giữa chủ sở hữu và người quản lý. Khoảng cách này cần bù đắp bằng sự gia tăng mức độ công bố thông tin (Singhvi, 1968). Có nhiều nghiên cứu trước đây cho thấy, công ty có vốn nước ngoài càng lớn thì thông tin công bố càng nhiều. Barako (2007) nhận thấy yếu tố sở hữu nước ngoài rất quan trọng đối với mức độ công bố thông tin. Nghiên cứu của Hossain, Perera và Rahman (1995) tìm thấy mối quan hệ tương tự giữa sở hữu nước ngoài với việc công bố thông tin tự nguyện của các công ty ở New Zealand. Tương tự, Barako, Hancock và Izan (2006) cũng tìm thấy mối quan hệ tích cực giữa sở hữu nước ngoài và mức độ công bố thông tin tự nguyện.

H1: Cơ cấu sở hữu là một trong những nhân tố tác động cùng chiều đến việc tự nguyện áp dụng IFRS tại doanh nghiệp.

3.2. Công ty kiểm toán

Việc lựa chọn kiểm toán viên dự kiến sẽ liên quan đến việc áp dụng IFRS của công ty. Một mặt, khi các công ty tự nguyện sử dụng IFRS, độ tin cậy của thông tin tài chính của họ có thể được nâng cao bằng cách yêu cầu các công ty kiểm toán lớn có danh tiếng tốt kiểm toán các báo cáo này (Dumontier và Raffournier 1998). Do đó, việc lựa chọn kiểm toán viên có thể là kết quả của việc tuân thủ IFRS. Mặt khác, các công ty

kiểm toán lớn và quốc tế thường khuyến khích khách hàng sử dụng IFRS hơn vì các hình thức kiểm toán lớn có lợi thế so sánh trong lĩnh vực này.

Al-Basteki (1995) sau khi kiểm tra đặc điểm 26 doanh nghiệp lớn niêm yết trên thị trường chứng khoán Bahrain và các doanh nghiệp công bố thông tin theo IFRS đã cho thấy, quyết định việc áp dụng IFRS tác động mạnh mẽ bởi công ty kiểm toán.

Joshi & Ramadhan (2002) đã kiểm tra thực hành kế toán và mức độ áp dụng IFRS cho 36 doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Bahrain. Kết quả 86% doanh nghiệp được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán lớn (Big 4).

Odia (2016) nghiên cứu BCTC của 50 doanh nghiệp lớn niêm yết tại Nigeria từ năm 2011-2013, trước và sau khi các công ty này áp dụng IFRS. Thang đo được lựa chọn là biến giả, nhận giá trị là 1 nếu được kiểm toán bởi Big4 và nhận giá trị là 0 nếu không được kiểm toán bởi Big4. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có tác động của nhân tố này tới việc áp dụng IFRS tại các doanh nghiệp ở Nigeria. Điều này cũng được kiểm nghiệm, dựa trên đánh giá của các nghiên cứu trước đây của Senyigit (2014); Gassen & Sellhorn (2006).

Bên cạnh đó, Vu (2012) chỉ ra rằng không có sự khác biệt đáng kể giữa việc công bố thông tin tự nguyện của các công ty được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán Big4 và các công ty kiểm toán không thuộc Big4.

H2: Chất lượng công ty kiểm toán có ảnh hưởng cùng chiều đến việc áp dụng IFRS trong doanh nghiệp.

3.3. Khả năng sinh lời

Một trong những nhân tố được nhiều nhà quản trị tài chính, nhà đầu tư cho tới các tổ chức tín dụng quan tâm đó là khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Vì nhân tố này ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích của các đối tượng trên ở cả hiện tại và tương lai, là nhân tố cơ sở để tham khảo từ đó ra quyết định đầu tư hoặc cho vay hay các quyết định tài chính khác. Affes & Callimaci (2007) đã tìm ra tác động đáng kể giữa việc tuân thủ IFRS và khả năng sinh lời. Kim và cộng sự (2011) cũng thu được kết quả tương tự.

Theo lý thuyết đại diện nếu doanh nghiệp hoạt động hiệu quả, nhà quản lý sẽ chủ động công bố nhiều thông tin hơn để thông nhất mức thưởng (Singhvi & Desai, 1971) cũng như nâng cao giá trị của doanh nghiệp trên thị trường lao động (Barako, 2007). Đồng thời, khả năng sinh lời cao tác động đến giá cổ phiếu trên thị trường chứng khoán. Các công ty có mức lợi nhuận cao áp dụng IFRS để chứng minh rằng lợi

nhuận của họ là đáng tin cậy. Nghiên cứu sử dụng tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) để phản ánh hiệu suất của công ty là một biến độc lập (Street, 2002). Tuy nhiên, ở góc nhìn ngược lại, những doanh nghiệp hoạt động không tốt cũng sẽ công bố nhiều để giải thích tình hình công ty cho cổ đông. Các nghiên cứu trước đây (Dumontier và Raffournier 1998; Wu và Zhang 2009; Bassemir 2012) đều không chứng minh được mối quan hệ đáng kể giữa lợi nhuận và việc tự nguyện áp dụng tuân thủ IFRS.

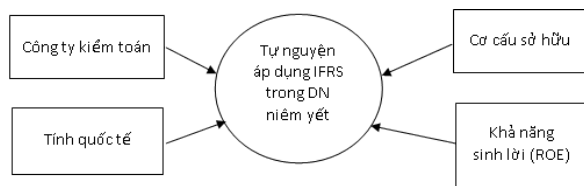
H3: Khả năng sinh lời có ảnh hưởng thuận chiều đến áp dụng IFRS trong doanh nghiệp.

3.4. Tính quốc tế

Những nghiên cứu trước đây của Dumontier & Raffournier (1998), Murphy (1999), Tarca (2004), Gassen & Sellhorn (2006) cũng chỉ ra hoạt động quốc tế có ảnh hưởng và đóng vai trò quan trọng tới việc lựa chọn tiêu chuẩn kế toán. Các công ty hoạt động trên phạm vi quốc tế có nhiều bên liên quan sử dụng không đồng nhất chuẩn mực, báo cáo với các cơ quan quốc tế cũng khác nhau, khách hàng xem báo cáo cũng khác nhau. Vì vậy, để đảm bảo giảm chi phí trình bày lại và tăng tính minh bạch trong báo cáo thì cần một chuẩn mực kế toán chung. Do đó, việc áp dụng chuẩn mực IFRS mang lại nhiều lợi ích, tiết kiệm chi phí và dễ dàng thông tin đến khách hàng, nhà đầu tư. Nghiên cứu trước đây về các công ty niêm yết (Dumontier và Raffournier 1998; Murphy 1999; El-Gazzar và cộng sự 1999; Tarca 2004; Cuijpers và Buijink 2005; Gassen và Sellhorn 2006; Wu và Zhang 2009) ủng hộ rằng tính quốc tế đóng vai trò là động lực quan trọng trong kế toán tiêu chuẩn lựa chọn và cho thấy kết quả tích cực.

H4: Tính quốc tế có ảnh hưởng cùng chiều đến việc áp dụng IFRS trong doanh nghiệp.

Hình 1. Mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc tự nguyện áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) của các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam



Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

4. Kết luận

Quá trình áp dụng IFRS trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính là xu hướng tất yếu trong giai

đoạn hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, đặc biệt là các nước mới nổi và đang phát triển như Việt Nam. Việc áp dụng IFRS cho từng quốc gia nhằm giúp cải thiện tính minh bạch và tăng độ tin cậy của thông tin trên báo cáo tài chính, tăng niềm tin cho nhà đầu tư để thu hút vốn đầu tư trong nước cũng như từ nước ngoài. Tuy nhiên, quá trình áp dụng IFRS của các nước phát triển và đang phát triển cho thấy vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức và cần có lộ trình chuẩn bị kỹ lưỡng cho quá trình hội nhập này. Trong bài nghiên cứu này, nhóm tác giả đã trình bày tổng quan về các lý thuyết nền như lý thuyết đại diện, lý thuyết kế toán tích cực, lý thuyết các bên liên quan. Và nghiên cứu này cũng đã tổng hợp các nghiên cứu trước có liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng IFRS trong phạm vi doanh nghiệp. Từ đó, nhóm tác giả đã đề xuất mô hình dự kiến các nhân tố ảnh hưởng đến việc tự nguyện áp dụng IFRS của các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

- Jensen, M., & Meckling, W. (1976). *Theory of the firm: managerial behavior, agency costs and ownership structure*. *Journal of Financial Economics*, 3(4), 305-360.
- Healy, P. M., & Palepu, K. G. (2001). *Information asymmetry, corporate disclosure, and the capital markets: A review of the empirical disclosure literature*. *Journal of Accounting and Economics*, 31, 405 - 440.
- Watts, R. L., & Zimmermann, J. L. (1986). *Positive Accounting Theory*. NJ: Prentice-Hall.
- Freeman, R. E., & Phillips, R. A. (2002). *Stakeholder theory: A libertarian defense*. *Business ethics quarterly*, 12(3), 331-349.
- Bebbington, J., & Larrinaga, C. (2014). *Accounting and sustainable development: An exploration*. *Accounting, organizations and society*, 39(6), 395-413.
- Coffee Jr, J. C. (2005). *A theory of corporate scandals: Why the USA and Europe differ*. *Oxford review of economic policy*, 21(2), 198-211.
- Nobes C. *Comparative International Accounting* / C. Nobes, R. H. Parker. - London: Pearson Education, 2012
- Cormier, D., Magnan, M., & Van Velthoven, B. (2005). *Environmental disclosure quality in large German companies: economic incentives, public pressures or institutional conditions?*. *European accounting review*, 14(1), 3-39.
- Nagar, V., Petroni, K., & Wolfenzon, D. (2011). *Governance problems in closely held corporations*. *Journal of Financial and Quantitative Analysis*, 46(4), 943-966.
- Singhi, G. C. (1968). *Government Without Tears—A Survey*. *Indian Journal of Public Administration*, 14(4), 994-1001.
- Barako, D. G. (2007). *Determinants of voluntary disclosures in Kenyan companies annual reports*. *African Journal of Business Management*, 1(5).
- Hossain, M., Perera, M. H. B., & Rahman, A. R. (1995). *Voluntary disclosure in the annual reports of New Zealand companies*. *Journal of International Financial Management & Accounting*, 6(1), 69-87.
- Barako, D. G., Hancock, P., & Iza, H. Y. (2006). *Factors influencing voluntary corporate disclosure by Kenyan companies*. *Corporate Governance: an international review*, 14(2), 107-125.
- Dumontier, P., & Raffournier, B. (1998). *Why firms comply voluntarily with IAS: an empirical analysis with Swiss data*. *Journal of International Financial Management and Accounting*, 9(3), 216-245. <https://doi.org/10.1111/1467-646x.00038>
- Al-Basteki, H. (1995). *The voluntary adoption of international accounting standards by Bahraini corporations*. *Advances in International Accounting*, 8, 47-64.
- Odia, J. O. (2016). *The determinants and Financial Statement effects of IFRS adoption in Nigeria*. *Economics and political implications of International Financial Reporting Standards*, 319-341.
- Senyiit, Y. B. (2014). *Determinants of voluntary IFRS adoption in an emerging market: Evidence from Turkey*. *Accounting and Management Information Systems*, 13(3), 449-465.
- Gassen, J., & Sellhorn, T. (2006). *Applying IFRS in Germany - Determinants and Consequences*. *Betriebswirtschaftliche Forschung und Praxis*, 58(4), 365-386. <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.906802>
- Affes, H., & Callimaci, A. (2007). *Les déterminants de l'adoption anticipée des normes comptables internationales : choix financier ou opportunisme, Comptabilité contrôle audit*, 2, 149-166.
- Kim, J., Tsui, J.S.L., & Yi, C.H. (2011). *The voluntary adoption of International Financial Reporting Standards and loan contracting around the world*. *Review of Accounting Studies*, 16(4), 779-811.
- Singhi, S. S., & Desai, H. B. (1971). *An empirical analysis of the quality of corporate financial disclosure*. *The Accounting Review*, 46(1), 129-138.
- Wu, J. S., & Zhang, I. X. (2009). *The voluntary adoption of internationally recognized accounting standards and firm internal performance evaluation*. *The Accounting Review*, 84(4), 1281-1390.
- Bassemir, M. (2012). *Why do private firms adopt IFRS? Working paper*. Available from http://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=1896283
- Murphy, A. B. (1999). *Firm characteristics of Swiss companies that utilize international accounting standards*. *The International Journal of Accounting*, 34(1), 121-131.

GIẢI PHÁP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẠI TỔNG CÔNG TY 36 - CTCP

Ths. Nguyễn Đình Sơn Thành*

Bài báo này trình bày các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) để tối ưu hóa công tác kế toán tại Tổng Công ty 36-CTCP. Việc triển khai ứng dụng CNTT giúp tự động hóa quy trình kế toán, nâng cao độ chính xác, cải thiện tốc độ xử lý thông tin và hỗ trợ quản lý tài chính hiệu quả hơn. Các giải pháp bao gồm: triển khai phần mềm kế toán tích hợp (SAP ERP hoặc MISA SME.NET), sử dụng công nghệ đám mây để tăng khả năng truy cập và bảo mật dữ liệu, tích hợp trí tuệ nhân tạo (AI) để tự động hóa và phân tích dữ liệu và tổ chức đào tạo định kỳ nhằm nâng cao kỹ năng nhân viên. Việc áp dụng các giải pháp này không chỉ giúp tăng hiệu quả làm việc và tính minh bạch, mà còn hỗ trợ ra quyết định chiến lược và nâng cao năng lực cạnh tranh. Các giải pháp này hứa hẹn sẽ giúp Tổng Công ty 36-CTCP hoàn thiện công tác kế toán, từ đó thúc đẩy sự phát triển bền vững của doanh nghiệp.

• Từ khóa: công nghệ thông tin, công tác kế toán, tự động hóa, SAP ERP, MISA SME.NET, công nghệ đám mây, trí tuệ nhân tạo (AI), quản lý tài chính, Tổng Công ty 36 - CTCP.

This paper aims to improve the effectiveness of human resource management practices to increase the work motivation of health care workers in Hanoi by identifying factors affecting the work motivation of employees in the organization. Based on data analysis methods such as Cronbach's alpha analysis, EFA analysis and multiple regression analysis, the level of influence of factors on the work motivation of health care workers is measured. The results obtained from the study show that for health care workers in Hanoi, the factors of Leadership influence and Training and promotion opportunities show a positive impact on the work motivation of employees, while the remaining two factors in the study including Income and benefits, and Relationship with colleagues do not show an impact on the work motivation of health care workers in Hanoi.

• Key words: information technology, accounting work, automation, SAP ERP, MISA SME.NET, cloud technology, artificial intelligence (AI), financial management, 36 Corporation - JSC.

JEL codes: M41, G34

Ngày gửi bài: 10/8/2024

Ngày gửi phản biện: 12/9/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 30/9/2024

Ngày chấp nhận đăng: 04/11/2024

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh hội nhập sâu rộng, nhất là sự phát triển mạnh mẽ của Cách mạng công nghiệp 4.0, việc ứng dụng công nghệ thông tin vào hệ thống thông tin kế toán ngày càng cần thiết. Với sự phát triển nhanh

chóng của công nghệ, các phần mềm kế toán tích hợp và các công nghệ tiên tiến như trí tuệ nhân tạo (AI), phân tích dữ liệu và công nghệ đám mây đã mang lại những lợi ích đáng kể trong việc tự động hóa quy trình, giảm thiểu sai sót và cung cấp thông tin kịp thời để ra quyết định. Tổng Công ty 36 - CTCP, một trong những doanh nghiệp lớn hoạt động trong lĩnh vực xây dựng tại Việt Nam, đang đối mặt với nhu cầu cấp thiết trong việc cải thiện công tác kế toán để đáp ứng yêu cầu quản lý ngày càng cao. Việc triển khai và ứng dụng các giải pháp CNTT phù hợp có thể giúp công ty không chỉ tăng cường hiệu quả hoạt động kế toán mà còn tối ưu hóa việc quản lý tài chính, đảm bảo tính minh bạch và nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường. Bài báo này sẽ trình bày chi tiết các giải pháp ứng dụng CNTT trong công tác kế toán tại Tổng Công ty 36 - CTCP, bao gồm triển khai phần mềm kế toán tích hợp, sử dụng công nghệ đám mây, tích hợp AI và tổ chức các chương trình đào tạo. Mục tiêu là giúp công ty cải thiện chất lượng kế toán, tự động hóa quy trình, và hỗ trợ ra quyết định chiến lược hiệu quả hơn.

2. Tổng quan tài liệu

Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng CNTT đóng vai trò quan trọng trong việc tự động hóa quy trình kế toán, giảm thiểu sai sót và nâng cao hiệu quả làm việc của đội ngũ nhân viên kế toán như: Nghiên cứu của Davenport (1998) và Monk & Wagner (2009) nhấn mạnh rằng hệ thống ERP, với khả năng tích hợp toàn diện các quy trình từ tài chính, kế toán đến quản lý chuỗi cung ứng, đã giúp doanh nghiệp tối ưu hóa các hoạt động nội bộ và cải thiện tính nhất quán của dữ liệu. SAP ERP là một trong những phần mềm hàng đầu, được triển khai tại nhiều tập đoàn lớn trên toàn

* Học viện Tài chính

cầu để quản lý tài chính và kế toán một cách hiệu quả. Việc sử dụng SAP ERP mang lại lợi ích trong việc tăng cường tính minh bạch, tự động hóa các công việc lặp đi lặp lại và hỗ trợ ra quyết định chiến lược với dữ liệu thời gian thực. Bên cạnh đó, các phần mềm kế toán chuyên dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng được đề cập trong các nghiên cứu. MISA SME.NET, một phần mềm phổ biến tại Việt Nam, được đánh giá cao nhờ khả năng đáp ứng các yêu cầu pháp lý kế toán trong nước và giao diện thân thiện với người dùng (Nguyễn & Phạm, 2020). Phần mềm này giúp các doanh nghiệp vừa và nhỏ dễ dàng thực hiện các công việc kế toán hàng ngày, lập báo cáo tài chính và tuân thủ các quy định thuế của Việt Nam một cách hiệu quả. Hay nghiên cứu của Marston et al. (2011) chỉ ra rằng công nghệ đám mây mang lại sự linh hoạt trong việc quản lý dữ liệu, cho phép doanh nghiệp truy cập thông tin mọi lúc, mọi nơi và tăng cường tính bảo mật dữ liệu. Trí tuệ nhân tạo (AI) và phân tích dữ liệu cũng đang tạo ra sự đột phá trong công tác kế toán. Theo Brynjolfsson & McAfee (2017), AI giúp tự động hóa các quy trình kiểm tra, phân tích dữ liệu và phát hiện các sai sót, từ đó giảm thiểu rủi ro và tăng cường độ chính xác. Các công cụ AI cũng cung cấp khả năng dự báo tài chính dựa trên dữ liệu lịch sử, hỗ trợ nhà quản lý đưa ra các quyết định chiến lược dựa trên thông tin đáng tin cậy và nhanh chóng. Tuy nhiên, việc triển khai các giải pháp CNTT không phải lúc nào cũng dễ dàng. Liew (2013) nhấn mạnh rằng việc áp dụng các hệ thống ERP như SAP ERP thường đòi hỏi chi phí đầu tư ban đầu cao và yêu cầu đào tạo nhân viên kỹ lưỡng. Các rủi ro về bảo mật thông tin cũng là mối quan tâm lớn khi áp dụng các giải pháp CNTT, đặc biệt là trong các hệ thống đám mây. Các doanh nghiệp cần thiết lập các biện pháp bảo mật mạnh mẽ để đảm bảo an toàn dữ liệu.

Như vậy với các giải pháp như hệ thống ERP tích hợp, phần mềm kế toán chuyên biệt như MISA SME.NET, công nghệ đám mây và ứng dụng AI, doanh nghiệp có thể cải thiện hiệu quả, giảm thiểu rủi ro và tối ưu hóa quy trình quản lý tài chính. Đặc biệt, đối với Tổng Công ty 36 - CTCP, việc lựa chọn và triển khai các giải pháp CNTT phù hợp sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo tính chính xác, minh bạch và nâng cao hiệu quả hoạt động kế toán, góp phần tạo ra lợi thế cạnh tranh trong môi trường kinh doanh số.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết này áp dụng một phương pháp nghiên cứu kết hợp, bao gồm nghiên cứu tài liệu, khảo sát thực tế và phân tích dữ liệu. Mục tiêu là đảm bảo rằng các giải pháp được đề xuất vừa mang tính ứng dụng cao trong

môi trường chuyển đổi số và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.

3.1. Nghiên cứu tài liệu

Nghiên cứu tài liệu là bước đầu tiên và quan trọng trong quá trình nghiên cứu. Các nguồn tài liệu được sử dụng bao gồm: Các tài liệu này cung cấp thông tin về các giải pháp CNTT đã được triển khai thành công trong công tác kế toán tại các doanh nghiệp khác, phân tích lợi ích và thách thức của chúng. Các báo cáo này cung cấp cái nhìn tổng quan về xu hướng phát triển CNTT trong lĩnh vực kế toán và quản lý tài chính, giúp xác định các công nghệ tiên tiến như ERP, công nghệ đám mây, và trí tuệ nhân tạo (AI). Các báo cáo và tài liệu nội bộ của Tổng Công ty 36 - CTCP giúp hiểu rõ hơn về tình trạng hiện tại của hệ thống kế toán và các yêu cầu cụ thể từ phía công ty.

3.2. Khảo sát thực tế

Để có cái nhìn chi tiết và thực tế về việc ứng dụng CNTT trong công tác kế toán tại Tổng Công ty 36 - CTCP, khảo sát thực tế được thực hiện qua các phương pháp sau:

- Phòng vấn chuyên sâu: Phòng vấn chuyên sâu được tiến hành với các nhà quản lý tài chính, Trưởng phòng kế toán và nhân viên chủ chốt trong phòng CNTT với một số nội dung như: Những khó khăn và thách thức hiện tại trong công tác kế toán, Kỳ vọng và nhu cầu của các phòng ban trong việc áp dụng các giải pháp CNTT, Đánh giá về khả năng tiếp cận và sử dụng các công nghệ mới.

- Quan sát trực tiếp: Phương pháp quan sát trực tiếp được thực hiện để nắm bắt quy trình làm việc hiện tại trong phòng kế toán.

Phân tích dữ liệu

Thông tin từ các cuộc phỏng vấn sẽ được phân tích để tìm ra những yếu tố ảnh hưởng đến sự thành công hoặc thất bại của việc áp dụng CNTT. Các thông tin này sẽ được sử dụng để xây dựng các đề xuất phù hợp với thực tế tại Tổng Công ty. Sau khi phân tích dữ liệu, các giải pháp được đề xuất sẽ được đánh giá dựa trên các tiêu chí: Khả năng tích hợp với hệ thống hiện có: Giải pháp cần dễ dàng tích hợp vào hệ thống kế toán hiện tại của công ty, Đánh giá về chi phí đầu tư ban đầu và chi phí duy trì dài hạn để đảm bảo tính bền vững, Độ phức tạp và tính thân thiện với người dùng: Đảm bảo rằng giải pháp có thể dễ dàng được sử dụng bởi nhân viên với trình độ kỹ thuật khác nhau, Đánh giá tính an toàn và bảo mật của giải pháp để bảo vệ dữ liệu tài chính quan trọng....

Các phương pháp nghiên cứu kết hợp này giúp đảm bảo rằng các giải pháp ứng dụng CNTT được đề

xuất có tính khả thi cao và phù hợp với nhu cầu thực tế của Tổng Công ty 36 - CTCP. Việc triển khai thành công sẽ góp phần nâng cao hiệu quả công tác kế toán, cải thiện quản lý tài chính và tăng cường khả năng cạnh tranh của công ty trên thị trường.

4. Một số kinh nghiệm và đề xuất giải pháp công nghệ thông tin trong công tác kế toán cho Tổng Công ty 36 - CTCP

4.1. Kinh nghiệm áp dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán của một số công ty

Việc áp dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong tổ chức công tác kế toán là yếu tố thiết yếu giúp các doanh nghiệp tối ưu hóa quy trình, cải thiện độ chính xác và nâng cao hiệu quả hoạt động. Qua các ví dụ thực tiễn từ những doanh nghiệp lớn tại Việt Nam như Tập đoàn Hòa Phát, Tập đoàn Xây dựng Cotecons, Công ty CP Đầu tư Hòa Bình, VinGroup và Tổng Công ty Xây dựng Sông Đà, Tổng Công ty 36 - CTCP có thể học hỏi và áp dụng các kinh nghiệm này để tăng cường quản lý tài chính và kế toán.

Bảng 1: Tổng hợp các kinh nghiệm ứng dụng CNTT trong công tác kế toán tại các doanh nghiệp và bài học rút ra cho Tổng Công ty 36 - CTCP

Doanh nghiệp	Giải pháp CNTT đã triển khai	Lợi ích đạt được	Bài học rút ra cho Tổng Công ty 36 - CTCP
Tập đoàn Hòa Phát	Triển khai hệ thống SAP ERP	- Tự động hóa quy trình kế toán - Cải thiện báo cáo tài chính theo thời gian thực - Tích hợp dữ liệu đồng bộ	Triển khai hệ thống ERP để tích hợp các quy trình tài chính, kế toán và quản lý dự án
Tập đoàn Xây dựng Cotecons	Triển khai hệ thống ERP	- Tăng tính minh bạch - Giảm sai sót thủ công - Quản lý dữ liệu đồng bộ	Áp dụng ERP để cải thiện tính minh bạch và tối ưu hóa quy trình xử lý dữ liệu kế toán
Công ty CP Đầu tư Hòa Bình	Sử dụng công nghệ đám mây	- Làm việc từ xa linh hoạt - Bảo mật dữ liệu cao	Áp dụng công nghệ đám mây để tăng khả năng làm việc linh hoạt và bảo mật dữ liệu tài chính
VinGroup	Tích hợp trí tuệ nhân tạo (AI)	- Phân tích và dự báo tài chính chính xác - Phát hiện sai sót tự động, giảm thiểu rủi ro	Tích hợp AI vào hệ thống kế toán để hỗ trợ phân tích dữ liệu và phát hiện sai sót
Tổng Công ty Xây dựng Sông Đà	Đào tạo và nâng cao kỹ năng nhân viên	- Khóa đào tạo định kỳ - Đào tạo chuyên sâu về công nghệ	Đầu tư vào đào tạo nhân viên để nắm vững công nghệ và tối ưu hóa công tác kế toán

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Bảng tổng hợp này giúp Tổng Công ty 36 - CTCP có thể dễ dàng so sánh và tham khảo các giải pháp ứng dụng CNTT trong công tác kế toán từ các doanh nghiệp hàng đầu, từ đó lựa chọn phương án phù hợp để triển khai.

Việc áp dụng CNTT vào tổ chức công tác kế toán không chỉ là một giải pháp hiện đại hóa mà còn là nền tảng cho sự phát triển bền vững. Tổng Công ty 36 - CTCP có thể học hỏi từ những kinh nghiệm của các doanh nghiệp tiên phong để triển khai các giải pháp phù hợp. Để thành công, công ty cần chú trọng vào

việc lựa chọn công nghệ phù hợp, đầu tư vào hệ thống ERP và công nghệ điện toán đám mây, tích hợp AI và xây dựng chương trình đào tạo nhân viên toàn diện. Những giải pháp này sẽ giúp Công ty tối ưu hóa quy trình kế toán, nâng cao hiệu quả quản lý tài chính và tạo ra lợi thế cạnh tranh vững chắc trên thị trường.

4.2. Một số giải pháp áp dụng công nghệ thông tin vào tổ chức công tác kế toán cho Tổng Công ty 36 - CTCP

Trong bối cảnh công nghệ thông tin (CNTT) ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả công tác kế toán, Tổng Công ty 36 - CTCP cần xem xét và lựa chọn các giải pháp CNTT phù hợp để tối ưu hóa quy trình quản lý tài chính. Dưới đây là bảng tổng hợp các lựa chọn giải pháp CNTT đã được triển khai thành công tại các doanh nghiệp hàng đầu, cùng với lợi ích và lý do chọn lựa mỗi giải pháp. Bảng này sẽ cung cấp cái nhìn tổng quan và giúp công ty đưa ra quyết định đúng đắn trong việc ứng dụng CNTT vào tổ chức công tác kế toán.

Bảng 2: Tổng hợp các lựa chọn và giải pháp CNTT phù hợp cho Tổng Công ty 36 - CTCP trong tổ chức công tác kế toán

Giải pháp CNTT	Lựa chọn cụ thể	Lợi ích đạt được	Lý do chọn
Triển khai hệ thống ERP	SAP ERP, FAST ERP	- Tự động hóa quy trình kế toán - Cải thiện báo cáo tài chính - Tích hợp dữ liệu đồng bộ	Phù hợp với công ty quy mô lớn (SAP ERP), hoặc tiết kiệm chi phí (FAST ERP)
Ứng dụng công nghệ đám mây	Microsoft Azure, Google Cloud, AWS	- Truy cập linh hoạt từ xa - Bảo mật dữ liệu cao - Tiết kiệm chi phí cơ sở hạ tầng	Đáp ứng nhu cầu triển khai nhanh chóng, linh hoạt và bảo mật dữ liệu
Tích hợp trí tuệ nhân tạo (AI)	Tableau, Power BI, AI trong kiểm tra dữ liệu	- Phân tích và dự báo xu hướng tài chính - Phát hiện sai sót tự động, giảm rủi ro	Hỗ trợ kiểm soát rủi ro tài chính và phân tích dữ liệu nâng cao
Phần mềm kế toán nội địa	MISA SME.NET, FAST Accounting	- Phù hợp với quy định kế toán trong nước - Chi phí hợp lý - Giao diện thân thiện	Dễ triển khai, phù hợp với các doanh nghiệp vừa và nhỏ

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Việc ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) vào tổ chức công tác kế toán tại Tổng Công ty 36 - CTCP không chỉ là một xu hướng tất yếu mà còn là một bước đi chiến lược để nâng cao hiệu quả quản lý tài chính. Qua bảng minh họa các bước triển khai CNTT, chúng ta có thể thấy rõ những lợi ích cụ thể mà mỗi bước mang lại.

Đặc biệt, việc tích hợp trí tuệ nhân tạo (AI) vào quy trình kế toán không chỉ nâng cao khả năng dự báo mà còn giúp tự động phát hiện các bất thường, từ đó tối ưu hóa quy trình quản lý tài chính. Cuối cùng, đào tạo và nâng cao trình độ nhân viên là yếu tố quyết định để đảm bảo rằng công ty có thể khai thác tối đa các công nghệ mới và duy trì hiệu quả trong công việc.

Tổng Công ty 36 - CTCP cần tiếp tục thực hiện các bước trên một cách bài bản và đồng bộ để không chỉ cải thiện hiệu quả công tác kế toán mà còn tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường. Những nỗ lực này sẽ góp phần vào sự phát triển bền vững của công ty trong bối cảnh kinh doanh ngày càng hiện đại hóa và cạnh tranh khốc liệt. Việc ứng dụng CNTT không chỉ mang lại lợi ích ngắn hạn mà còn tạo ra nền tảng vững chắc cho sự phát triển lâu dài của Tổng Công ty 36 - CTCP.

Bảng 3: Các bước và lợi ích của việc ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức công tác kế toán tại Tổng Công ty 36 - CTCP

Bước triển khai ứng dụng CNTT	Mô tả chi tiết	Lợi ích mang lại
1. Triển khai phần mềm kế toán tích hợp	Cài đặt và sử dụng hệ thống ERP để quản lý tài chính và kế toán	Tự động hóa quy trình, giảm sai sót thủ công, tăng độ chính xác
2. Áp dụng công nghệ đám mây	Chuyển đổi dữ liệu kế toán lên nền tảng đám mây	Truy cập dữ liệu linh hoạt, bảo mật cao, tiết kiệm chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng
3. Sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và phân tích dữ liệu	Tích hợp AI để phân tích, dự báo và phát hiện sai sót	Nâng cao khả năng dự báo, tự động phát hiện bất thường, tối ưu hóa quy trình
4. Đào tạo và nâng cao trình độ nhân viên	Tổ chức các khóa học sử dụng phần mềm và công nghệ mới	Cải thiện kỹ năng nhân viên, đảm bảo hiệu quả trong việc áp dụng công nghệ mới

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

4.3. Lộ trình thực hiện giải pháp

Việc áp dụng giải pháp CNTT vào công tác kế toán cần được thực hiện theo lộ trình cụ thể và có sự phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban. Sự chuẩn bị kỹ lưỡng, đào tạo nhân viên và giám sát liên tục là những yếu tố quan trọng để đảm bảo thành công trong việc triển khai. Tổng Công ty 36 - CTCP có thể nâng cao hiệu quả quản lý tài chính và kế toán, đồng thời tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển bền vững trong tương lai. Đề áp dụng hiệu quả giải pháp ứng dụng CNTT trong công tác kế toán tại Tổng Công ty 36 - CTCP, cần có lộ trình cụ thể và rõ ràng. Dưới đây là các bước triển khai chi tiết:

Thứ nhất, đánh giá hiện trạng và lập kế hoạch: Tổng Công ty cần tiến hành kiểm tra và đánh giá hệ thống kế toán và hạ tầng CNTT hiện có để xác định mức độ sẵn sàng và những yếu tố cần nâng cấp. Lập kế hoạch chi tiết: Xây dựng kế hoạch triển khai giải pháp ứng dụng CNTT, bao gồm ngân sách, thời gian và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng phòng ban.

Thứ hai, triển khai phần mềm kế toán tích hợp: (i) Lựa chọn phần mềm phù hợp: Tổng Công ty nên lựa chọn các phần mềm kế toán tích hợp hiện đại như ERP hoặc phần mềm chuyên biệt cho ngành xây dựng. Cần đảm bảo phần mềm được lựa chọn có khả năng mở rộng và tùy chỉnh theo nhu cầu của công ty; (ii) Cài đặt và cấu hình: Thực hiện cài đặt phần mềm và cấu hình các module phù hợp với hoạt động kế toán tại Tổng

Công ty và các đơn vị thành viên; (iii) Thử nghiệm và tinh chỉnh: Chạy thử phần mềm trong giai đoạn thử nghiệm, thu thập phản hồi từ nhân viên và điều chỉnh cấu hình để đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định và hiệu quả.

Thứ ba, ứng dụng công nghệ điện toán đám mây: (i) Chuyển đổi dữ liệu lên đám mây: Di chuyển dữ liệu kế toán hiện tại lên nền tảng đám mây để đảm bảo khả năng truy cập linh hoạt và bảo mật cao; (ii) Đào tạo nhân viên: Tổ chức các buổi hướng dẫn cho nhân viên về cách truy cập và làm việc trên hệ thống kế toán đám mây; (iii) Đảm bảo an ninh mạng: Áp dụng các biện pháp bảo mật như mã hóa dữ liệu, xác thực đa yếu tố và các công cụ phòng chống tấn công mạng để bảo vệ dữ liệu.

Thứ tư, tích hợp trí tuệ nhân tạo (AI) và phân tích dữ liệu: (i) Tích hợp các công cụ AI: Cài đặt và tích hợp các công cụ phân tích dữ liệu AI vào phần mềm kế toán để hỗ trợ phân tích xu hướng, dự báo chi phí và phát hiện sai sót; (ii) Thiết lập quy trình tự động hóa: Xây dựng các quy trình tự động hóa trong công tác kiểm tra, phân tích và lập báo cáo kế toán; (iii) Đào tạo chuyên sâu: Đào tạo đội ngũ kế toán sử dụng các công cụ AI để phân tích dữ liệu và tối ưu hóa công việc.

Thứ năm, đào tạo và nâng cao trình độ đội ngũ kế toán: (i) Chương trình đào tạo định kỳ: Tổ chức các khóa học về phần mềm kế toán mới và công nghệ ứng dụng trong kế toán; (ii) Hỗ trợ liên tục: Cung cấp các tài liệu hướng dẫn và tổ chức các buổi hỗ trợ để giải đáp thắc mắc và đảm bảo nhân viên kế toán nắm vững các kỹ năng cần thiết.

Thứ sáu, theo dõi và đánh giá hiệu quả: (i) Giám sát hiệu quả triển khai: Định kỳ kiểm tra và đánh giá kết quả triển khai CNTT trong công tác kế toán. Thu thập ý kiến phản hồi từ nhân viên và các phòng ban liên quan để cải tiến quy trình; (ii) Cải thiện liên tục: Điều chỉnh các quy trình và hệ thống CNTT dựa trên kết quả đánh giá và phản hồi để đảm bảo hệ thống luôn phù hợp với nhu cầu quản lý và hoạt động của Tổng Công ty.

Tài liệu tham khảo:

- Ngô Thị Thu Hồng (2007). Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán trong các DN vừa và nhỏ nhằm tăng cường công tác quản trị DN. Luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính.
- Cao Xuân Hợp (2019). Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại TCT 319 Bộ Quốc phòng. Luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính.
- Ngô Thị Thu Hương (2012). Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán trong các công ty cổ phần sản xuất Xi măng Việt Nam. Luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính.
- Nguyễn Thu Hương (2016). Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại các doanh nghiệp hoạt động theo mô hình CTM-CTC thuộc Bộ Quốc phòng. Luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính.
- Davenport, T. H. (1998). Putting the enterprise into the enterprise system. Harvard Business Review, 76(4), 121-131.
- MISA (2021). MISA SME.NET. Retrieved from <https://www.misa.com.vn/>
- SAP SE (2021). SAP ERP: The Comprehensive Enterprise Resource Planning Solution.
- International Federation of Accountants (IFAC) (2013). International Good Practice Guidance: The Role of Professional Accountants in Business. Retrieved from

PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI ĐỘNG LỰC LÀM VIỆC CỦA NHÂN VIÊN NGÀNH Y TẾ TẠI HÀ NỘI

PGS.TS. Võ Thị Vân Khánh*

Bài báo này nhằm mục đích nâng cao hiệu quả thực tiễn quản lý nguồn nhân lực để tăng động lực làm việc của nhân viên ngành y tế trên địa bàn Hà Nội thông qua việc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên trong tổ chức. Dựa trên phương pháp phân tích dữ liệu như phân tích Cronbach's Alpha, phân tích EFA và phân tích hồi quy bội, từ đó đo lường mức độ ảnh hưởng các nhân tố đến động lực làm việc của nhân viên ngành y tế. Các kết quả thu được từ nghiên cứu cho thấy với nhân viên ngành y tế tại Hà Nội, các nhân tố về ảnh hưởng của lãnh đạo và cơ hội đào tạo, thăng tiến thể hiện tác động tích cực đến động lực làm việc của nhân viên, còn hai nhân tố còn lại trong nghiên cứu bao gồm: thu nhập và phúc lợi; mối quan hệ với đồng nghiệp. Điều kiện làm việc không thể hiện tác động đến động lực làm việc của nhân viên ngành y tế tại Hà Nội.

• Từ khóa: động lực làm việc của nhân viên, y tế, Hà Nội.

This paper aims to improve the effectiveness of human resource management practices to increase the work motivation of health care workers in Hanoi by identifying factors affecting the work motivation of employees in the organization. Based on data analysis methods such as Cronbach's alpha analysis, EFA analysis and multiple regression analysis, the level of influence of factors on the work motivation of health care workers is measured. The results obtained from the study show that for health care workers in Hanoi, the factors of Leadership influence and Training and promotion opportunities show a positive impact on the work motivation of employees, while the remaining two factors in the study including Income and benefits, and Relationship with colleagues do not show an impact on the work motivation of health care workers in Hanoi.

• Key words: work motivation of employees, medical, Hanoi.

JEL codes: O15, H51

Ngày gửi bài: 10/7/2024

Ngày gửi phản biện: 12/8/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 26/9/2024

Ngày chấp nhận đăng: 04/11/2024

1. Giới thiệu

Động lực làm việc là một yếu tố quan trọng không chỉ ảnh hưởng đến hiệu suất cá nhân mà còn ảnh hưởng đến thành công của tổ chức trong nhiều ngành của nền kinh tế. Theo nghĩa chung, động lực đề cập đến các động lực bên trong và các động cơ bên ngoài thúc đẩy cá nhân bắt đầu và duy trì các

hành vi hướng đến mục tiêu. Các lý thuyết như Tháp nhu cầu của Maslow và Lý thuyết hai yếu tố của Herzberg đã xem xét sâu rộng tính phức tạp của động lực, cho thấy cả các yếu tố nội tại, chẳng hạn như sự hoàn thiện bản thân và các yếu tố bên ngoài, chẳng hạn như tiền lương và sự công nhận, đều đóng vai trò quan trọng trong việc xác định mức độ cam kết và hiệu suất của nhân viên. Trong khuôn khổ rộng lớn này, động lực làm việc được công nhận là yếu tố chính quyết định năng suất, sự đổi mới và sự hài lòng trong công việc, tất cả đều rất quan trọng để duy trì khả năng tồn tại lâu dài của bất kỳ tổ chức nào.

Trong những năm gần đây, hệ thống chăm sóc sức khỏe tại Việt Nam và đặc biệt là tại Hà Nội, đã có sự tăng trưởng và chuyển đổi đáng kể. Là thủ đô và là trung tâm chính của các dịch vụ y tế, Hà Nội là nơi có nhiều cơ sở chăm sóc sức khỏe công và tư, phục vụ cho một bộ phận dân số đa dạng và đang gia tăng. Tuy nhiên, bất chấp những tiến bộ này, ngành này vẫn tiếp tục phải đối mặt với những thách thức liên quan đến quản lý lực lượng lao động, thời gian làm việc dài, kiệt sức về mặt cảm xúc và thể chất, và trách nhiệm to lớn trong việc đảm bảo sức khỏe và sự an toàn của bệnh nhân. Những thách thức này trở nên trầm trọng hơn do nhu cầu ngày càng phức tạp đối với các chuyên gia chăm sóc sức khỏe, bao gồm nhu cầu thích ứng với những tiến bộ công nghệ, đáp ứng kỳ vọng của bệnh nhân và điều hướng các chính sách chăm sóc sức khỏe đang thay đổi. Trước những điều kiện này, việc tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên y tế tại Hà Nội trở nên vô

* Học viện Tài chính; email: vovankhanh@hvtc.edu.vn

cùng quan trọng, vì động lực của họ tác động trực tiếp đến chất lượng và tính bền vững của các dịch vụ chăm sóc sức khỏe trong khu vực.

Nghiên cứu này tìm cách khám phá các yếu tố khác nhau ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên y tế tại Hà Nội, với mục đích xác định cả những động lực tích cực và những rào cản tiềm ẩn để duy trì mức độ động lực cao trong môi trường đầy thách thức này. Bằng cách xem xét một loạt các yếu tố động lực, bao gồm Ảnh hưởng của lãnh đạo; Cơ hội đào tạo và thăng tiến; Mối quan hệ với đồng nghiệp; Thu nhập và phúc lợi; và Điều kiện làm việc.

Ngoài phần giới thiệu trình bày ở trên, phần còn lại của nghiên cứu được trình bày như sau: Trong phần tiếp theo, nghiên cứu tiến hành tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước, sau đó nghiên cứu tiến hành thu thập dữ liệu và trình bày phương pháp nghiên cứu. Tiếp theo, nghiên cứu phân tích kết quả, thảo luận kết quả và rút ra kết luận chung.

2. Tổng quan tài liệu

Nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của công nhân trực tiếp tại Công ty Điện lực Tân Thuận được thực hiện bởi Hà Nam Khánh Giao và Hoàng Văn Minh (2016). Qua việc sử dụng phương pháp phân tích định lượng trên 200 phiếu khảo sát, nghiên cứu chỉ ra rằng có 7 yếu tố tác động đến động lực làm việc, được sắp xếp theo thứ tự giảm dần gồm: thu nhập và phúc lợi, điều kiện làm việc, quan hệ đồng nghiệp, cân bằng giữa công việc và cuộc sống, sự hỗ trợ từ cấp trên, sự công nhận thành tích, và cơ hội đào tạo cùng thăng tiến.

Xác định và đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động tại Công ty Thủy điện An Khê - Ka Nak là chủ đề của Phan Văn Sơn và Lê Nguyễn Đoàn Khôi (2019). Nghiên cứu thu thập dữ liệu từ 163 phiếu khảo sát thông qua phỏng vấn trực tiếp với người lao động tại công ty. Phân tích định lượng cho thấy có 6 nhân tố tác động tích cực đến động lực làm việc, được sắp xếp theo thứ tự giảm dần về mức độ ảnh hưởng, bao gồm: thu nhập và phúc lợi, điều kiện làm việc, quan hệ với đồng nghiệp, ảnh hưởng từ lãnh đạo, bản chất công việc, và cơ hội đào tạo, thăng tiến. Một số luận văn nghiên cứu cùng chủ đề có thể kể đến như Hồ Phan Quốc Huy (2018).

Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến việc duy trì nguồn nhân lực trong trường hợp của Hà Nội, thủ đô của Việt Nam của tác giả Võ Thị Vân Khánh

(2021). Nghiên cứu sử dụng hình thức thảo luận 1-1 với các nhà quản lý thông qua bảng câu hỏi và phỏng vấn 280 cán bộ và quản lý tại 4 quận ở Hà Nội, bao gồm 25,2% người được hỏi làm việc tại quận Cầu Giấy, 21,2% ở quận Đống Đa, 34,2% ở quận Hà Đông và 19,4% ở quận Thanh Xuân. Sau khi phân tích bằng phân tích Cronbach's Alpha và EFA, sử dụng hồi quy, kết quả thực nghiệm chỉ ra rằng sự hỗ trợ từ đồng nghiệp có tác động tích cực và đáng kể đến việc duy trì nguồn nhân lực trong tổ chức. Ngoài ra, một nhân viên có phúc lợi lớn hơn có khả năng trung thành với tổ chức hơn. Còn môi trường làm việc, vị trí việc làm và mối quan hệ lãnh đạo có tác động không đáng kể đến việc duy trì nguồn nhân lực trong một tổ chức mặc dù tác động tích cực có thể được tìm thấy trong tất cả các trường hợp này.

Với các nghiên cứu ngoài nước, nghiên cứu kinh điển của Kovach (1987) đã nêu lên câu hỏi quan trọng: Người lao động đánh giá cao điều gì hơn giữa một công việc thú vị hay mức lương hấp dẫn? Kết quả khảo sát của Kovach đã tiết lộ nhiều góc nhìn đa dạng và các câu trả lời cho vấn đề này đều mang tính thú vị và đáng suy ngẫm.

Amin và các cộng sự (2024) đã chỉ ra tầm quan trọng của động cơ làm việc của nhân viên tuyển đầu (FLE) trong việc xác định đồng sáng tạo giá trị (VCC) của khách hàng, một lĩnh vực ít được nghiên cứu. Dựa trên lý thuyết trao đổi xã hội, nghiên cứu nhằm mục tiêu (1) đánh giá tác động của các động cơ nhân viên, bao gồm bản sắc nghề nghiệp, phần thưởng tài chính, sự công nhận và cơ hội nghề nghiệp đến thái độ và hành vi của khách hàng trong VCC và (2) khám phá ảnh hưởng của vị trí công việc (cấp dưới hoặc cấp cao) đến môi trường này. Sau khi thu thập dữ liệu từ 345 nhân viên FLE và khách hàng, nghiên cứu sử dụng SPSS và AMOS để kiểm tra mô hình. Kết quả cho thấy động cơ của nhân viên, đặc biệt là sự công nhận, cơ hội nghề nghiệp và bản sắc nghề nghiệp, có tác động mạnh mẽ đến thái độ và hành vi của khách hàng trong VCC. Hơn nữa, vị trí công việc của nhân viên cũng điều chỉnh mối quan hệ giữa động cơ và thái độ VCC, với sự khác biệt rõ rệt giữa các cấp bậc. Những phát hiện này cung cấp gợi ý thực tiễn cho các nhà tiếp thị nhằm nâng cao thái độ và hành vi VCC của khách hàng.

Bên cạnh đó, Meng và cộng sự (2024) nghiên cứu động lực làm việc của nhân viên ngành khách sạn, du lịch. Sử dụng một mẫu nhân viên và người giám sát trực tiếp của họ từ một số khách sạn năm

sao ở Trung Quốc, một nghiên cứu khảo sát ba đợt đã được tiến hành để khám phá tác động của động lực gia đình đến hành vi công dân tổ chức (OCB) và hành vi giọng nói của nhân viên, cũng như làm rõ các cơ chế cơ bản. Kết quả cho thấy động lực gia đình thúc đẩy nhân viên coi công việc của họ là phương tiện để có được phần thưởng tài chính để hỗ trợ gia đình (tức là công cụ công việc) và sau đó quan tâm hơn đến sự an toàn của công việc. Hơn nữa, mối quan tâm về sự an toàn công việc sẽ tăng cường động cơ quản lý ấn tượng của nhân viên, dẫn đến nhiều OCB hơn hướng tới các mục tiêu khác nhau trong khi ức chế hành vi giọng nói.

3. Dữ liệu và phương pháp

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu từ dữ liệu thu thập từ nhân viên ngành y tế tại Hà Nội năm 2024. Nghiên cứu thu thập mẫu thuận tiện. Một quy mô mẫu được xác định phù hợp đòi hỏi số lượng câu hỏi gấp 5 lần, tương ứng với quy mô mẫu ít nhất là 150 như Hair và cộng sự (2006) xác nhận. Trong nghiên cứu này, chúng tôi đã phát 170 phiếu và thu được 165 phiếu hợp lệ. Có 5 phiếu không hợp lệ nên đã bị loại khỏi nghiên cứu.

Dựa trên các nghiên cứu trước đây, phương trình ước lượng được thể hiện như sau:

DL_t = \beta_0 + \beta_1LD_t + \beta_2CH_t + \beta_3TN_t + \beta_4DN_t + \beta_5DK_t + \varepsilon_t

Trong đó:

DL_t là động lực làm việc của nhân viên ngành y tế tại Hà Nội; LD_t là Ảnh hưởng của lãnh đạo, CH_t là Cơ hội đào tạo và thăng tiến, TN_t là Thu nhập và phúc lợi, DN_t là Mối quan hệ với đồng nghiệp, DK_t là Điều kiện làm việc.

4. Kết quả

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 1. Phân tích độ tuổi nhân viên

Người khảo sát		Con số	Phần trăm
Độ tuổi	Dưới 30	75	45,5%
	31 – 39	43	26,0%
	Trên 40	47	28,5%

Bảng 1 cho thấy mẫu nghiên cứu trong số 165 phiếu trả lời có 75 người trong độ tuổi dưới 30, 43 người trong độ tuổi 31-39 và 47 người trong độ tuổi trên 40, chiếm lần lượt 45,5%, 26,0% và 28,5%.

4.2. Phân tích Cronbach's Alpha

Bảng 2 cho thấy các thang đo được lựa chọn là phù hợp vì có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6 và đạt yêu cầu, do đó các thang đo này phù hợp để phân tích EFA.

Bảng 2. Độ tin cậy của quy mô

Các biến tiềm ẩn	Số lượng biến quan sát	Hệ số Cronbach's Alpha
DL	6	0,857
LD	6	0,872
CH	5	0,843
TN	5	0,832
DN	4	0,732
DK	4	0,758

4.3. Phân tích EFA

Bảng 3. Kiểm định KMO và Barlett

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0,924
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	1976,177
	df	276
	Sig.	,000

Theo KMO và kiểm định Barlett, hệ số KMO đạt 0,924 và lớn hơn 0,5, đồng thời, Kiểm định Bartlett về tính cầu cho thấy Sig. = 0,000 nên lựa chọn là phù hợp. Ngoài ra, Bảng 4 cũng chỉ ra ma trận thành phần xoay như sau:

Bảng 4. Ma trận thành phần xoay

	Thành phần				
	1	2	3	4	5
LD6	0,780				
LD1	0,722				
LD2	0,677				
LD5	0,641				
LD4	0,568				
LD3	0,556				
CH2		0,776			
CH3		0,730			
CH5		0,632			
CH4		0,582			
CH1		0,561			
TN5			0,826		
TN4			0,737		
TN3			0,712		
TN1			0,590		
TN2			0,501		
DN2				0,700	
DN3				0,676	
DN4				0,642	
DN1				0,534	
DK1					0,791
DK3					0,637
DK4					0,594
DK2					0,506

4.3. Kết quả hồi quy

Bảng 5. Kết quả hồi quy

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
		B	Std. Error	Beta		
1	(Constant)	0,331	0,226		1,462	0,146
	LD	0,405	0,073	0,393	5,545	0,000
	CH	0,360	0,066	0,383	5,494	0,000
	TN	0,053	0,058	0,058	0,923	0,357
	DN	0,027	0,066	0,025	0,407	0,684
	DK	0,071	0,067	0,069	1,086	0,288

a. Dependent Variable: DL

Kết quả Bảng 5 cho thấy:

Các hệ số ước lượng của Ảnh hưởng của lãnh đạo và Cơ hội đào tạo và thăng tiến có tác động tích cực và hệ số ước lượng của 2 biến này đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, còn các biến Thu nhập và phúc lợi, Mối quan hệ với đồng nghiệp và Điều kiện làm việc tạm thời không có ý nghĩa thống kê với mẫu thu thập ở trên đối với nhân viên ngành y tế tại Hà Nội.

5. Kết luận

Kết quả ước lượng khẳng định tác động tích cực của Ảnh hưởng của lãnh đạo đến động lực làm việc của nhân viên ngành y tế tại Hà Nội và tác động này mạnh hơn tác động của Cơ hội đào tạo và thăng tiến. Cụ thể, tăng 1 đơn vị về Ảnh hưởng của lãnh đạo có khả năng cải thiện động lực làm việc của nhân viên ngành y tế tại Hà Nội trung bình 0,405 đơn vị. Ảnh hưởng tích cực của lãnh đạo đến động lực làm việc của nhân viên ngành y tế tại Hà Nội chủ yếu xuất phát từ việc lãnh đạo gương mẫu và đáng tin cậy, giúp nhân viên cảm thấy tin tưởng hơn trong công việc. Khi lãnh đạo thể hiện sự công bằng, công nhận thành tích và lắng nghe ý kiến của nhân viên, họ tạo ra môi trường làm việc thân thiện, khuyến khích sự chia sẻ và phát triển cá nhân. Bên cạnh đó, lãnh đạo chú trọng đến việc phát triển nghề nghiệp và cung cấp cơ hội thăng tiến cũng góp phần tăng cường động lực cho nhân viên, khuyến khích họ cống hiến và gắn bó lâu dài với tổ chức.

Kết quả ước lượng khẳng định tác động tích cực của Cơ hội đào tạo và thăng tiến đến động lực làm việc của nhân viên ngành y tế tại Hà Nội và tác động này yếu hơn tác động của Ảnh hưởng của lãnh đạo. Cụ thể, tăng 1 đơn vị về Cơ hội đào tạo và thăng tiến có khả năng cải thiện động lực làm việc của nhân viên ngành y tế tại Hà Nội trung bình 0,360 đơn vị. Cơ hội đào tạo và thăng tiến ảnh hưởng tích cực đến động lực làm việc của nhân viên ngành y tế tại Hà Nội bởi vì chúng đáp ứng nhu cầu phát triển nghề nghiệp và sự hoàn thiện bản thân của nhân viên. Khi được tham gia các khóa đào tạo, nhân viên không chỉ nâng cao kỹ năng chuyên môn mà còn cảm thấy được đầu tư và quan tâm từ tổ chức. Điều này tạo động lực cho họ làm việc hiệu quả hơn và đạt được thành tích cao. Ngoài ra, việc có cơ hội thăng tiến trong sự nghiệp khuyến khích nhân viên đặt mục tiêu cao hơn và cố gắng cống hiến, từ đó tăng cường mức độ cam kết và lòng trung thành đối với tổ chức.

Kết quả thực nghiệm chưa tìm thấy tác động của Thu nhập và phúc lợi đến động lực làm việc của nhân viên ngành y tế tại Hà Nội. Mặc dù thường được coi là yếu tố quan trọng, nhưng nhân viên y tế có thể không thấy sự tương xứng giữa thu nhập với khối lượng công việc và áp lực mà họ phải đối mặt. Động lực của họ chủ yếu xuất phát từ mong muốn chăm sóc bệnh nhân và trách nhiệm xã hội, do đó, yếu tố tâm lý được coi trọng hơn yếu tố tài chính. Nếu môi trường làm việc không tích cực hoặc thiếu sự hỗ trợ từ lãnh đạo, thu nhập cao cũng không đủ để duy trì động lực.

Kết quả thực nghiệm chưa tìm thấy tác động của Mối quan hệ với đồng nghiệp đến động lực làm việc của nhân viên ngành y tế tại Hà Nội. Môi trường làm việc căng thẳng và áp lực cao khiến nhân viên tập trung vào nhiệm vụ cá nhân thay vì xây dựng mối quan hệ đồng nghiệp. Hơn nữa, khối lượng công việc lớn và thời gian làm việc kéo dài có thể làm giảm khả năng tương tác xã hội giữa các đồng nghiệp, dẫn đến việc họ không cảm thấy cần thiết phải duy trì các mối quan hệ tích cực.

Cuối cùng, kết quả thực nghiệm chưa tìm thấy tác động của Điều kiện làm việc đến động lực làm việc của nhân viên ngành y tế tại Hà Nội. Nhiều nhân viên đã quen với các điều kiện khắc nghiệt, không cảm thấy bất ngờ hay thất vọng. Sự tận tâm đối với sức khỏe bệnh nhân và trách nhiệm nghề nghiệp giúp họ vượt qua những khó khăn trong môi trường làm việc. Nếu cảm thấy công việc có ý nghĩa, nhân viên sẽ giữ được động lực cao bất chấp những hạn chế về điều kiện làm việc.

Tài liệu tham khảo:

- Amin, M.; Khan, I.; Shamim, A.; Ting, D. H.; Jan, A. & Abbasi, A. Z. (2024). Employee motivations in shaping customer value co-creation attitude and behavior: Job position as a moderator, *Journal of Retailing and Consumer Services*, Vol. 79, 103819, <https://doi.org/10.1016/j.jretconser.2024.103819>.
- Hà Nam Khánh Giao & Hoàng Văn Minh (2016). Các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của công nhân tại Công ty Điện lực Tân Thuận. *Tạp chí Công Thương*, số 10-tháng 10/2010, tr:142- 147.
- Võ Thị Văn Khánh (2021). *The Impact of the Working Environment and Welfare on Human Resources Maintenance: An Empirical Study in Vietnam*, *Journal of Asian Finance, Economics and Business*, Online ISSN: 2288 – 4645, ESCI (ISI), Vol.8, Iss.6, pp. 0447-0453 06/2021, <https://koreascience.kr/article/JAKO202115563407839.page>
- Hair, J.; Black, J. F.; Babin, W. C.; Anderson, B. J.; Tatham, R.L. (2006). *Multivariate data analysis* (6th Ed.), Pearson-Prentice Hall, Upper Saddle River, NJ.
- Hồ Phan Quốc Huy (2018). Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động tại Công ty Nhiệt điện Cần Thơ. Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Tây Đô.
- Kovach, K.A. (1987). What motivates employees? Workers and supervisors give different answers. *Business Horizons*, 30, pp. 58-65.
- Meng, L.; Li, D.; Ma, E. & Du, J. (2024). How family motivation affects Chinese hotel employees' extra-role behaviors: A serial mediation model from an instrumental perspective, *International Journal of Hospitality Management*, Vol. 116, 103625, <https://doi.org/10.1016/j.ijhm.2023.103625>.
- Phan Văn Sơn & Lê Nguyễn Đoàn Khôi (2019). Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động tại công ty thủy điện An Khê – Ka Năk. *Tạp chí Nghiên cứu khoa học và Phát triển kinh tế Trường Đại học Tây Đô*. Số 7. Trang 73-90.

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG CỦA CÁC CÔNG TY DU LỊCH TẠI ĐÔNG NAM BỘ: ĐỀ XUẤT MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Ths. Nguyễn Quỳnh Lâm* - Hà Nam Khánh Giao** - Đỗ Đoàn Trang*** - Phan Văn Thức*

Du lịch được xem là ngành nghề bao quát nhiều ngành Dịch vụ như: Vận chuyển, nhà dịch vụ ăn uống, dịch vụ lưu trú, điểm đến du ngoạn, quà lưu niệm... Chính vì vậy, chất lượng dịch vụ ngành Du lịch phải được đánh giá tổng thể dựa trên các ngành khác. Đối với ngành Du lịch, mục tiêu của quản lý chuỗi cung ứng nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ, nâng cao hiệu quả tài chính, sự hài lòng của khách hàng trong toàn bộ chuỗi cung ứng. Tuy nhiên, để đo lường kết quả quản lý của một chuỗi cung ứng thì cần có một thang đo với bộ tiêu chí phù hợp với ngành Du lịch Việt Nam. Nghiên cứu này hướng tới đề xuất mô hình phân cấp với bộ tiêu chí đo lường kết quả quản lý chuỗi cung ứng của các công ty du lịch vùng Đông Nam Bộ.

• Từ khóa: quản lý chuỗi cung ứng, kết quả quản lý chuỗi cung ứng, hiệu suất chuỗi cung ứng, chuỗi cung ứng du lịch, chuỗi giá trị du lịch.

Tourism is considered an industry that covers many service industries such as: Transportation, catering services, accommodation services, tourist destinations, souvenirs... Therefore, the quality of tourism services must be evaluated overall based on other industries. For the tourism industry, the goal of supply chain management is to improve service quality, improve financial efficiency, and customer satisfaction throughout the supply chain. However, to measure the management results of a supply chain, a scale with a set of criteria suitable for the Vietnamese tourism industry should be made. This study aims to propose a hierarchical model with a set of criteria to measure the results of supply chain management of tourism companies in the Southeast region of Vietnam.

• Key words: supply chain management, supply chain management results, supply chain performance, tourism supply chain, tourism value chain.

Ngày gửi bài: 26/8/2024
Ngày gửi phản biện: 26/9/2024
Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 10/10/2024
Ngày chấp nhận đăng: 04/11/2024

1. Đặt vấn đề

Trong số các ngành dịch vụ, du lịch nổi bật với sự đa dạng khi kết hợp nhiều lĩnh vực kinh tế như: Vận chuyển, nhà dịch vụ ăn uống, dịch vụ lưu trú, điểm đến du ngoạn, quà lưu niệm... Do đó, việc đảm bảo chất

lượng dịch vụ trong ngành Du lịch gặp nhiều thách thức hơn so với các ngành Dịch vụ khác. Để duy trì và nâng cao chất lượng dịch vụ, các DN du lịch cần phải đảm bảo chất lượng dịch vụ của các đối tác trong chuỗi cung ứng của mình. Theo lý thuyết về quản lý chuỗi cung ứng dịch vụ, sự cạnh tranh trong lĩnh vực dịch vụ hiện nay rất khốc liệt, và thành công hay thất bại của các DN phụ thuộc vào sức mạnh của chính chuỗi cung ứng của họ (Ahn & cộng sự, 2012). Một số nghiên cứu điển hình của khung đo lường kết quả quản lý chuỗi cung ứng ngành Dịch vụ nổi bật trong thập kỷ này gồm: Zhang & cộng sự (2009), Lu Dawei (2011), Lee & cộng sự (2012), Tigu & Calaretu (2013), Nagariya & cộng sự (2022), Yang (2022), Heebkhoksung (2023)... Theo báo cáo của Cục Du lịch quốc gia, năm 2023, tổng số khách du lịch quốc tế đạt 12,6 triệu lượt khách, đạt mục tiêu đã điều chỉnh (12 - 13 triệu lượt) của năm 2023. Tổng thu từ du lịch đạt 678,3 nghìn tỷ đồng, vượt 4,35% so với kế hoạch năm 2023 (Cục Du lịch quốc gia, 2023). Đông Nam Bộ là khu vực đi đầu trong việc ứng dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo trong ngành Du lịch, giúp nâng cao chất lượng dịch vụ và gia tăng sự hài lòng của khách hàng. Tuy nhiên, với sự phát triển mạnh mẽ đi kèm với cạnh tranh gay gắt, các DN du lịch tại đây phải đối mặt với thách thức trong việc tối ưu hóa chuỗi cung ứng và nâng cao kết quả quản lý tạo sự hài lòng cho khách hàng. Điều này tạo ra nhu cầu cấp thiết về các công cụ đo lường để đánh giá các hoạt động diễn ra trong quá trình cung cấp dịch vụ của chuỗi cung ứng.

* Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh; Tác giả liên hệ, email: nq.lam.21900004@bdu.edu.vn
** Học viện Hàng không Việt Nam
*** Trường Đại học Bình Dương

Do đó, nghiên cứu này không chỉ mang tính cấp thiết mà còn có khả năng tạo ra tác động tích cực và lâu dài đến sự phát triển bền vững của ngành Du lịch Việt Nam. Nghiên cứu của nhóm tác giả hướng vào đối tượng đánh giá chuỗi là khách hàng, vì đây là đối tượng sử dụng và đánh giá chất lượng dịch vụ.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Quản lý chuỗi cung ứng du lịch (SCM)

Chuỗi cung ứng du lịch được tạo thành từ một mạng lưới các tổ chức tham gia vào các hoạt động khác nhau liên quan đến việc phát triển và cung cấp sản phẩm dịch vụ du lịch. Từ việc cung cấp các yếu tố cơ bản như chuyến bay và chỗ ở, cho đến các hoạt động phân phối và tiếp thị sản phẩm du lịch tại các điểm đến cụ thể. Chuỗi cung ứng sẽ bao gồm sự hợp tác của nhiều cá nhân và tổ chức từ cả khu vực tư nhân và công cộng (Jie Zhang, 2011). Các thành phần của chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch bao gồm: nhà cung ứng cấp một, nhà cung ứng cấp hai, công ty du lịch (nhà điều hành tour), đại lý du lịch, và khách du lịch (Hu & cộng sự, 2008). Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả chỉ xây dựng mô hình phân cấp đối với nhà cung ứng cấp một. Trong chuỗi dịch vụ này, DN du lịch đóng vai trò như một nhà bán buôn, tập hợp và sắp xếp các dịch vụ thành các gói du lịch hoàn chỉnh. Những gói du lịch này sau đó được phân phối đến khách hàng thông qua các đại lý du lịch, hoạt động tương tự như các nhà bán lẻ, đảm bảo khách hàng có thể tiếp cận và lựa chọn sản phẩm du lịch phù hợp.

2.2. Đo lường kết quả SCM

Đo lường kết quả SCM nhằm khai thác tối đa tiềm năng của chuỗi cung ứng và nâng cao khả năng cạnh tranh, việc phân tích và cải thiện hiệu suất toàn diện trong mọi khâu của chuỗi cung ứng là điều cần thiết. Một số phương pháp và kỹ thuật được ứng dụng để đo lường kết quả quản lý chuỗi cung ứng được hệ thống qua các nghiên cứu bao gồm: Phương pháp tiếp cận dựa trên quy trình cơ bản (Processed based); Phương pháp bảng điểm cân bằng (BSC) (Kaplan, 1996), sau đó là SCOR (Supply chain operational reference) (L.-C. Lin & cộng sự, 2010); Phương pháp tiếp cận dựa trên phân cấp, kỹ thuật mô phỏng bao gồm: Kỹ thuật AHP (Analytic Hierarchy Process) (Saaty, 1980), kỹ thuật DEA (Data Envelopment Analysis). Ngoài ra, một số nghiên cứu dựa trên mô hình TOPSIS (Technique for Order Preference by Similarity to Ideal Situation) do Hwang & cộng sự (1981), mô hình TOPSIS kết hợp số mờ (Fuzzy) (C. T. Chen, 2000; Y. J. Wang & cộng sự, 2007). J. W. Wang & cộng sự (2009). Mỗi phương pháp tiếp cận sẽ có tầm nhìn riêng theo các góc độ khác nhau của nhà nghiên cứu.

Việc đo lường chuỗi cung ứng dịch vụ có thể được thực hiện thông qua nhiều phương pháp khác nhau. Một trong những cách tiếp cận là đo lường từng giai đoạn của chuỗi cung ứng, từ lúc đặt hàng, trước khi cung cấp dịch vụ, trong quá trình cung cấp dịch vụ, và sau khi dịch vụ đã được hoàn tất (Rio & cộng sự, 2021). Một cách khác là đo lường dựa trên các quy trình quản lý dịch vụ, nhằm đánh giá hiệu quả của từng bước trong quá trình cung cấp dịch vụ (Lee & cộng sự, 2012).

2.3. Chuỗi giá trị trong chuỗi cung ứng dịch vụ

Chuỗi giá trị trong chuỗi cung ứng dịch vụ được phát triển từ khái niệm “chuỗi giá trị” được Michael Porter (1985) giới thiệu. Nội dung mô tả rằng các hoạt động thiết kế, sản xuất, tiếp thị, phân phối, và hỗ trợ sản phẩm nếu được tích hợp chặt chẽ không chỉ mang lại lợi nhuận cho DN mà còn tạo ra giá trị cho khách hàng. Chuỗi giá trị giúp nhận diện các yếu tố cốt lõi tạo ra lợi thế cạnh tranh cho một công ty ở cấp độ vi mô.

Trong lĩnh vực du lịch, các cá nhân, tổ chức và DN tham gia có thể được xem như các mắt xích trong chuỗi giá trị, cùng nhau hợp tác để mang lại giá trị bền vững cho du khách đồng thời thu lợi nhuận cho bản thân họ (Romero & cộng sự, 2011). Theo lý thuyết chuỗi giá trị trong du lịch dựa trên mô hình của Porter, Yilmaz & Bititci (2006) đã phát triển và đề xuất một khung đo lường hiệu quả chuỗi cung ứng du lịch. Các tiêu chí đo lường chuỗi cung ứng mà tác giả đề xuất trong nghiên cứu được phân chia thành ba cấp độ. Cấp độ 1 thể hiện nội dung đo lường; cấp độ 2 đưa ra 4 giai đoạn cung cấp dịch vụ bao gồm: Đặt chỗ thành công, trước khi du lịch, trong khi du lịch và sau khi du lịch; Cấp độ 3 thể hiện các tiêu chí con trong 4 giai đoạn ở cấp 2. Đây cũng là lý thuyết mà tác giả dựa vào để xây dựng mô hình phân cấp trong nghiên cứu của mình.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này áp dụng phương pháp Tổng quan Tài liệu Hệ thống (SLR) nhằm phân tích mối quan hệ giữa các nghiên cứu, cũng như xác định những khoảng trống, điểm mạnh, và xu hướng nghiên cứu một cách có hệ thống (Munn & cộng sự, 2018). Giai đoạn này bao gồm các phương pháp: Phương pháp phân tích trắc lượng thư mục khoa học (bibliometric), phương pháp nghiên cứu phân tích tài liệu (content analysis). Nhóm tác giả chọn Web of Science, Scopus là kho dữ liệu để tìm kiếm các nghiên cứu liên quan đến đề tài. Các nghiên cứu về lĩnh vực Du lịch và khách sạn uy tín được công bố tại đây tương đối nhiều (Van Eck NJ & cộng sự., 2011). Tác giả bắt đầu bằng việc thực hiện tìm kiếm từ khóa theo cấu trúc “title-abs-key” nhằm mục tiêu khám phá các nghiên cứu liên quan đến chuỗi

cung ứng du lịch và các thang đo được sử dụng để đánh giá SCM. Nghiên cứu lấy dữ liệu đến năm 2023.

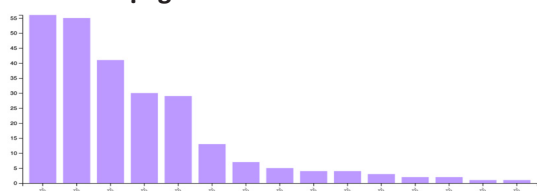
Sau khi hoàn thành việc sử dụng phương pháp trắc lượng thư mục khoa học (bibliometric) để phân loại các xu hướng nghiên cứu trong đo lường kết quả SCM du lịch, nghiên cứu tiếp tục áp dụng phương pháp phân tích nội dung (content analysis) để đào sâu vào các thông tin chứa đựng trong các tài liệu nghiên cứu. Bằng cách tiến hành content analysis, nghiên cứu tác giả phát hiện ra các phát hiện ra các xu hướng, mẫu chung, và biến đổi trong nghiên cứu về quản lý chuỗi cung ứng du lịch. Kết quả của phương pháp content analysis sẽ cung cấp một cái nhìn tổng quan và chi tiết về nội dung của các nghiên cứu trong lĩnh vực SCM du lịch.

4. Kết quả nghiên cứu

Kết quả tìm kiếm trả về sau khi sàng lọc là 253 bài báo. Thời gian xuất bản của các bài báo tăng mạnh vào năm 2021, 2022 (Hình 1). Nghiên cứu về chuỗi cung ứng du lịch chủ yếu được thực hiện ở các nước như Trung Quốc, Anh, Mỹ, Tây Ban Nha, Đài Loan, Ý và Úc. Các trung tâm nghiên cứu hàng đầu về chuỗi cung ứng du lịch bao gồm: Hong Kong Polytechnic University, University of Science Technology of China, Shenyang Aerospace University, the University of Hong Kong, University of Surrey, University of St. Thomas in Minnesota, Xiamen University.

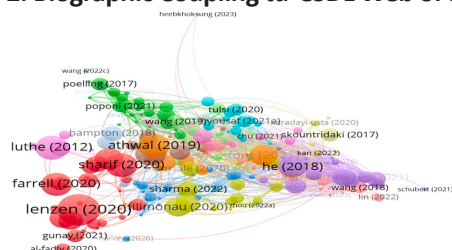
Tác giả tiến hành sử dụng phương pháp phân tích trắc lượng thư mục khoa học bằng phần mềm VOS Viewer để phân loại các nghiên cứu theo từ khoá (phần mềm loại bỏ những bài không có từ khoá phù hợp còn lại 232 bài), tác giả tiếp tục phân tích nội dung để tìm ra các xu hướng nghiên cứu hiện nay của chuỗi cung ứng du lịch (Bảng 1).

Hình 1. Số lượng bài báo xuất bản từ 2009 đến 2023



Nguồn: Tác giả tổng hợp

Hình 2. Biographic Coupling từ CSDL Web of Science



Nguồn: Tác giả tổng hợp

Bảng 1. Thống kê các chủ đề nghiên cứu trong chuỗi cung ứng du lịch từ 2009 đến 2023

Chủ đề	Tác giả đại diện
Phát triển bền vững chuỗi cung ứng (môi trường) và sự phục hồi sau đại dịch.	Mo & cộng sự, (2018); Xia & cộng sự, (2022); L. N. Wang & cộng sự (2022) ; Hadjikakou & cộng sự, (2013); Castle (2021); Gunay & cộng sự (2021)...
Phát triển Công nghệ và chuỗi cung ứng du lịch	Hassaninia & cộng sự (2019); Filimonau & cộng sự (2020); Karger & cộng sự (2021); M. Wang (2020); Zhou & cộng sự (2022)
Đo lường kết quả quản lý chuỗi cung ứng	Cook & cộng sự (2021); Liu & cộng sự (2017); X. J. Huan & cộng sự (2021); J. Yang (2009); S. Yang (2022); S. Y. Yang (2022), S Joshi & cộng sự (2020); Piya & cộng sự (2022); Ruiz-Meza & cộng sự (2022)
Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả quản lý chuỗi cung ứng và sự hài lòng của khách hàng	Xia & cộng sự (2022); Chen & cộng sự (2019); Akenroye & cộng sự (2023), Fatoki (2019); Al Mohamed & cộng sự (2023)...

Nguồn: Tác giả thống kê

Qua phương pháp phân tích trắc lượng thu mục khoa học bằng phần mềm VOS Viewer, nhóm tác giả tổng hợp 4 xu hướng chính nghiên cứu về chuỗi cung ứng du lịch gồm: Phát triển bền vững chuỗi cung ứng (môi trường) và sự phục hồi sau đại dịch; Phát triển Công nghệ và chuỗi cung ứng du lịch; Đo lường kết quả quản lý chuỗi cung ứng; Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả quản lý chuỗi cung ứng và sự hài lòng của khách hàng. Tác giả nhận thấy, các xu hướng nhìn chung đang có một mối liên quan chính là nâng cao kết quả hoạt động của chuỗi cung ứng, tối ưu hoá hoạt động của các bên liên quan trong chuỗi cung ứng nhằm nâng cao sự hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ du lịch.

5. Đề xuất mô hình nghiên cứu

Sau khi lướt khảo và tìm hiểu các khái niệm và các nghiên cứu thế giới về đánh giá kết quả quản lý chuỗi cung ứng và chuỗi cung ứng du lịch, nhóm tác giả nhận thấy các nghiên cứu về quản lý chuỗi cung ứng ngành Du lịch còn rất hạn chế và vẫn còn nhiều khoảng trống cho việc xây dựng thang đo đánh giá kết quả quản lý ngành Dịch vụ du lịch. Bên cạnh đó, tại Việt Nam hiện nay chưa có nghiên cứu nào xây dựng thang đo đánh giá kết quả quản lý chuỗi cung ứng ngành Du lịch. Vì vậy, việc xây dựng thang đo kết quả SCM cho ngành Du lịch toàn diện là cần thiết.

Đặc biệt, nhóm tác giả đề xuất mô hình phân cấp đánh giá kết quả quản lý chuỗi cung ứng. Nhóm tác giả sẽ dựa trên lý thuyết “chuỗi giá trị” của Porter (1985) được phát triển thành khung đo lường kết quả SCM du lịch (Rio & cộng sự, 2021; Yilmaz & cộng sự, 2006) để xây dựng khung đo lường đánh giá kết quả SCM cho các công ty du lịch tại Việt Nam. Khung đo lường hiệu suất SCM du lịch thông qua 4 tiêu chí chính (cấp 1) cũng là bốn giai đoạn chính của chuỗi cung ứng du lịch. Giai đoạn một là đặt dịch vụ/thành công; Giai đoạn hai là trước chuyến đi; Giai đoạn ba là trong chuyến đi; Giai đoạn 4 là sau chuyến đi. Các tiêu chí dùng để đo lường trong 4 giai đoạn cụ thể (Bảng 2).

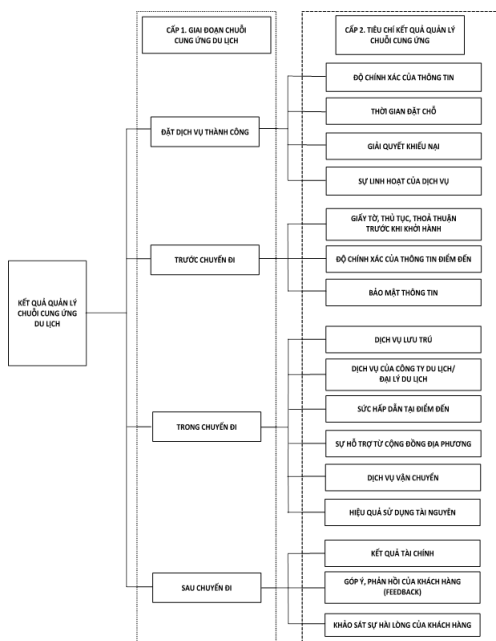
Bảng 2. Các tiêu chí đo lường kết quả SCM của các công ty du lịch

Cấp độ 1: Tiêu chí	Cấp độ 2: Tiêu chí phụ	Các tác giả
GD đặt dịch vụ thành công	Thời gian đặt chỗ	B. Rio & cộng sự (2021); Yilmaz & Bititci (2006); Palang & Tippayawong (2019)
	Độ chính xác của thông tin	Rio & cộng sự (2021); Yilmaz & cộng sự (2006); (Ahn & cộng sự (2012); Baltacioglu & cộng sự (2007); (Lee & cộng sự (2012); Tigu & cộng sự (2013); Nagariya & cộng sự (2022); S. Yang (2022)
	Giải quyết khiếu nại	Rio và cộng sự (2021); Yilmaz và cộng sự (2006)
	Sự linh hoạt của dịch vụ	Haavisto & cộng sự (2015); Jothimani & cộng sự (2014); (Zhang và cộng sự (2009); (Palang & cộng sự (2019); Sudhanshu Joshi & cộng sự (2020)
GD trước chuyến đi	Các thỏa thuận trước khi khởi hành	Rio & cộng sự (2021)
	Độ chính xác của thông tin tại điểm đến	Rio & cộng sự (2021); Ahn & cộng sự (2012);
	Bảo mật thông tin	Anuar (2017);
GD trong chuyến đi	Dịch vụ vận chuyển	Ashrafuzzaman & cộng sự (2016);
	Dịch vụ lưu trú	Balakannan & cộng sự (2016)
	Dịch vụ của công ty du lịch/đại lý du lịch	Dörnhöfer & cộng sự (2016)
	Sức hấp dẫn tại điểm đến	Gawankar & cộng sự (2017)
	Sự hỗ trợ từ cộng đồng địa phương	Panjehfouladgaran & cộng sự (2016)
	Hiệu quả sử dụng tài nguyên	Patil và cộng sự (2016)
Sau chuyến đi	Khảo sát sự hài lòng của khách hàng	Tseng và cộng sự (2019)
	Chất lượng dịch vụ được phản hồi (Khách sạn, vận chuyển, điểm đến, công ty du lịch/đại lý du lịch)	Rio & cộng sự 2021; Yilmaz & Bititci, (2006);
	Kết quả tài chính	Rio & cộng sự (2021); Yilmaz & Bititci, (2006)

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Dựa vào các tiêu chí đo lường, tác giả đề xuất mô hình phân cấp đo lường kết quả quản lý chuỗi cung ứng như sau:

Hình 3. Mô hình phân cấp tác giả đề xuất



Nguồn: Tác giả đề xuất

6. Kết luận và hướng nghiên cứu tiếp theo

SCM du lịch còn đang là một chủ đề mới và chưa được khai thác hết các khía cạnh trong nghiên cứu. Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả lựa chọn và tiếp

cận các khái niệm về quản lý chuỗi cung ứng, chuỗi cung ứng du lịch, các công cụ đo lường kết quả quản lý chuỗi cung ứng ở các lĩnh vực bằng phương pháp trắc lượng thư mục khoa học (bibliometric) để thực hiện tìm kiếm tài liệu liên quan đến các tiêu chí đo lường trong thang đo đánh giá kết quả quản lý chuỗi cung ứng, quản lý chuỗi cung ứng, xác định được các xu hướng nghiên cứu. Dựa trên kết quả trả về của phần mềm, tác giả tiếp tục áp dụng phương pháp phân tích nội dung (content analysis) và kết luận các nghiên cứu xoay quanh 4 vấn đề chính gồm: Phát triển bền vững chuỗi cung ứng (môi trường) và sự phục hồi sau đại dịch; Phát triển Công nghệ và chuỗi cung ứng du lịch; Đo lường kết quả quản lý chuỗi cung ứng; Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả quản lý chuỗi cung ứng và sự hài lòng của khách hàng.

Tại Việt Nam, SCM du lịch được nhắc đến chủ yếu trong các công bố quốc tế, các nghiên cứu này tập trung đánh giá tác động của những yếu tố khác đến kết quả SCM Du lịch. Bên cạnh đó, nhóm tác giả đã dựa trên ưu khuyết điểm và sự phổ biến của các phương pháp đo lường SCM trong các lĩnh vực để lựa chọn phương pháp ra quyết định đa tiêu chí MCDM và kỹ thuật quy trình phân cấp phân tích mờ Fuzzy AHP để đánh giá trọng số của các tiêu chí trong thang đo (Rio và cộng sự, 2021). Sau khi xây dựng mô hình phân cấp, nhóm tác giả sẽ tiến hành các bước phỏng vấn chuyên gia theo phương pháp Delphi để xác định các tiêu chí phù hợp. Tiếp theo quy trình, nhóm tác giả sẽ tiến hành nghiên cứu định lượng sơ bộ để hiệu chỉnh lại thang đo và khảo sát đại trà với đối tượng là khách du lịch để xây dựng trọng số cho các tiêu chí đo lường đánh giá kết quả SCM của các công ty du lịch Đông Nam Bộ. Đây là hướng nghiên cứu tiếp theo của nhóm tác giả, tiếp nối cho nghiên cứu này.

Tài liệu tham khảo:

- Ahn, S. H., Lee, Y. H., & Hwang, M. K. (2012). A framework for measuring performance of service supply chain management. *The 40th International Conference on Computers & Industrial Engineering*, 1-6.
- Al Mohamed, A. A., & Al Mohamed, S. (2023). Application of fuzzy group decision-making selecting green supplier: a case study of the manufacture of natural laurel soap. *future business journal*, 9(1). doi: 10.1186/s43093-023-00212-5.
- Baltacioglu, T., Ada, E., Kaplan, M., & Y. C. (2007). A New Framework for Services Supply Chains. *The Service Industries Journal*, 27(2), 105-125.
- Chen, Y., Long, Y., & Bai, J. Y. (2019). Effect of Positional Embeddedness on Tour Supplier Integration: Chinese Evidence. *Sustainability*, 11(20). doi: 10.3390/su11205741.
- Cook, D., & Jóhannsdóttir, L. (2021). Impacts, Systemic Risk and National Response Measures Concerning COVID-19-The Island Case Studies of Iceland and Greenland. *Sustainability*, 13(15). doi: 10.3390/su13158470.
- Fatoki, O. (2019). Green marketing orientation and environmental and social performance of hospitality firms in south africa. *Foundations of management*, 11(1), 277-290. doi: 10.2478/fman-2019-0023.
- A FUZZY-analytic hierarchy process of tourism supply chain performance: customer perspectives. *Enlightening Tourism A Pathmaking Journal*, 11(2), 531-557. doi: 10.33776/ET.V11I2.5257.
- Romero, L., & Tejada, P. (2011). A multi-level approach to the study of production chains in the tourism sector. *Tourism Management*, 32(2), 297-306. doi: 10.1016/j.tourman.2010.02.006.
- Tigu, G. ; & Călärețu, B. (2013). Supply Chain Management Performance in Tourism Continental Hotels Chain Case. *Amfiteatru Economic Journal*, 15(33), 103-115. Retrieved from <https://www.econstore.eu/handle/10419/168779>.
- Van Eck NJ, & Waltman L. (2011). VOSviewer Manual. Manual for VOSviewer version 1.3.0. software documentation.
- Wang, L. N., Wang, X. Y., Song, M., & Niu, T. J. (2022). Marketing Model of Tourism Enterprises Based on New Media Environment. *International journal of antennas and propagation*, 2022. doi: 10.1155/2022/5273167.
- Yang, S. Y. (2022). Analytic Hierarchy Process and Its Application in Rural Tourism Service Performance Evaluation. *Discrete dynamics in nature and society*, 2022. doi: 10.1155/2022/5302588

TRÍ TUỆ NHÂN TẠO VÀ CÁC VẤN ĐỀ ĐẶT RA CHO PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC Ở VIỆT NAM

TS. Trần Thị Hoa Thơm*

Trí tuệ nhân tạo (AI) đang tạo ra sự thay đổi mạnh mẽ trong nhiều ngành công nghiệp trên toàn cầu, bao gồm cả lĩnh vực quản trị và phát triển nguồn nhân lực. Sự thay đổi này mở ra nhiều cơ hội nhưng đồng thời cũng đặt ra các thách thức không nhỏ cho người lao động và thị trường lao động Việt Nam. Bài viết này phân tích những cơ hội và thách thức mà AI mang lại cho phát triển nguồn nhân lực ở Việt Nam, đồng thời đưa ra các giải pháp thiết thực, phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội hiện nay.

• Từ khóa: trí tuệ nhân tạo, phát triển nguồn nhân lực, chuyển đổi số, nhân lực chất lượng cao, Việt Nam.

Artificial intelligence (AI) is driving significant transformation across global industries, including in the fields of management and human resource development. This shift presents numerous opportunities but also poses considerable challenges for workers and the labor market in Vietnam. This article analyzes the opportunities and challenges that AI brings to human resource development in Vietnam and proposes practical solutions tailored to the country's current socio-economic conditions.

• Key words: artificial intelligence, human resource development, digital transformation, high-quality human resources, Vietnam.

Ngày gửi bài: 11/7/2024

Ngày gửi phản biện: 15/7/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 28/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 01/11/2024

1. Giới thiệu

Trí tuệ nhân tạo (AI) đã nhanh chóng trở thành công nghệ chủ lực không chỉ thúc đẩy năng suất mà còn đổi mới toàn diện trong mọi lĩnh vực. Frey và Osborne (2017) nhấn mạnh rằng AI có khả năng thay thế những công việc lặp đi lặp lại trong ngành sản xuất và dịch vụ, làm gia tăng nguy cơ mất việc làm cho lao động phổ thông. Tuy nhiên, World Economic Forum (2023) khẳng định rằng AI không chỉ tạo ra nguy cơ mất việc làm mà còn mở ra cơ hội phát triển các kỹ năng mới, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ thông tin, phân tích dữ liệu và đổi mới sáng tạo.

Tại châu Á, McKinsey & Company (2020) đã nhấn mạnh rằng AI là động lực tăng trưởng năng

suất, nhưng để tối ưu hóa lợi ích này, đòi hỏi đầu tư vào đào tạo và tái đào tạo nguồn nhân lực. Với các quốc gia đang phát triển như Việt Nam, việc thiếu hụt lao động trong có kỹ năng công nghệ cao là một thách thức lớn. Bên cạnh kỹ năng kỹ thuật, European Commission (2021) lưu ý rằng khả năng thích ứng, tư duy sáng tạo và giải quyết vấn đề là những kỹ năng thiết yếu để người lao động thành công trong môi trường làm việc thay đổi nhanh chóng do ảnh hưởng của AI.

Việt Nam đang bước vào giai đoạn chuyển đổi số mạnh mẽ với mục tiêu trở thành nền kinh tế dựa trên tri thức và công nghệ. Tuy nhiên, sự phát triển của AI không chỉ tạo ra ngành nghề mới mà còn khiến các công việc truyền thống trở nên lỗi thời. World Bank (2022) nhận định rằng dù lực lượng lao động Việt Nam trẻ và năng động, nhưng vẫn thiếu kỹ năng chuyên môn về công nghệ cao, đặc biệt là AI và các kỹ năng mềm như tư duy phản biện. Tổng cục Thống kê Việt Nam (2022) báo cáo rằng chỉ 23% lực lượng lao động có khả năng sử dụng công nghệ ở mức cơ bản, cho thấy cần thiết phải đẩy mạnh đào tạo các kỹ năng mới để thích ứng với thị trường lao động trong bối cảnh AI phát triển mạnh mẽ.

Bài viết này nhằm phân tích tác động của AI đối với phát triển nguồn nhân lực Việt Nam và đề xuất các giải pháp phù hợp với điều kiện thực tiễn. Phương pháp nghiên cứu bao gồm phân tích định lượng và định tính, sử dụng dữ liệu từ các báo cáo của World Bank, ILO, OECD, và các cơ quan trong nước để đánh giá mức độ sẵn sàng của chính phủ và doanh nghiệp trong việc đào tạo lại

* VNU University of Economics and Business; email: thomth@vnu.edu.vn

lực lượng lao động. Những phân tích này sẽ làm rõ các thách thức hiện hữu và đưa ra các chính sách khả thi nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững của nguồn nhân lực Việt Nam trong bối cảnh AI và chuyển đổi số.

2. Tác động của trí tuệ nhân tạo đối với nguồn nhân lực

AI tác động đa chiều đến nguồn nhân lực, tạo ra những thay đổi sâu rộng về cơ cấu việc làm, yêu cầu kỹ năng mới, rủi ro mất việc, thách thức đạo đức, và nhu cầu hợp tác giữa học thuật và doanh nghiệp. Tác động của AI đến nguồn nhân lực thể hiện ở các khía cạnh chính sau đây:

Thứ nhất, thay đổi cơ cấu việc làm, AI định hình lại thị trường lao động bằng cách tự động hóa các công việc lặp lại trong sản xuất, dịch vụ khách hàng và hành chính, dẫn đến tình trạng giảm nhu cầu với lao động có kỹ năng thấp. Ví dụ, trong ngành tài chính, chatbot và công cụ phân tích đã thay thế phần lớn các vị trí dịch vụ khách hàng tuyến đầu, nhưng đồng thời tạo ra nhu cầu cao hơn về nhân sự chuyên môn cao trong dữ liệu và công nghệ (McKinsey, 2020). Khoảng 20-30% công việc trên toàn cầu có thể bị thay thế bởi AI vào năm 2030, đặc biệt là các vai trò liên quan đến sản xuất và giao nhận (McKinsey, 2022).

Thứ hai, nhu cầu về kỹ năng mới, AI đang đẩy mạnh nhu cầu về kỹ năng số như lập trình (Python, R), phân tích dữ liệu lớn, và an ninh mạng (McKinsey, 2020). Các doanh nghiệp không chỉ tìm kiếm chuyên môn kỹ thuật mà còn yêu cầu kỹ năng mềm như sáng tạo, tư duy phản biện, và khả năng thích ứng trong môi trường công nghệ cao (European Commission, 2021).

Thứ ba, rủi ro mất việc và chuyển đổi nghề nghiệp, Dù AI tăng năng suất, nó cũng làm tăng nguy cơ mất việc trong các ngành thâm dụng lao động. Nhiều quốc gia như Singapore với chương trình SkillsFuture, đã áp dụng chính sách tái đào tạo nhằm giúp người lao động chuyển đổi sang các ngành nghề mới.

Thứ tư, thách thức đạo đức trong quản trị nhân sự, Sự phổ biến của AI cũng đặt ra vấn đề về minh bạch và công bằng trong tuyển dụng và đánh giá hiệu suất. Thuật toán AI có thể vô tình duy trì hoặc khuếch đại các thành kiến nếu không được giám

sát cẩn thận (Caliskan và cộng sự., 2017). Nhiều công ty đã áp dụng khung đạo đức để đảm bảo tính công bằng và trách nhiệm trong sử dụng AI cho nhân sự, nhưng việc thiếu quy định rõ ràng vẫn là một rào cản lớn.

Thứ năm, sự hợp tác giữa học thuật và doanh nghiệp, Sự phát triển nhanh chóng của AI đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa doanh nghiệp và các cơ sở giáo dục để đảm bảo cung ứng nguồn nhân lực có kỹ năng phù hợp. Các quốc gia như Đức và Singapore đã thúc đẩy mạnh mẽ hợp tác này, từ đó xây dựng các chương trình đào tạo gắn liền với nhu cầu thị trường. Việt Nam đã bắt đầu thúc đẩy hợp tác giữa doanh nghiệp và trường đại học, nhưng vẫn còn hạn chế về quy mô và hiệu quả.

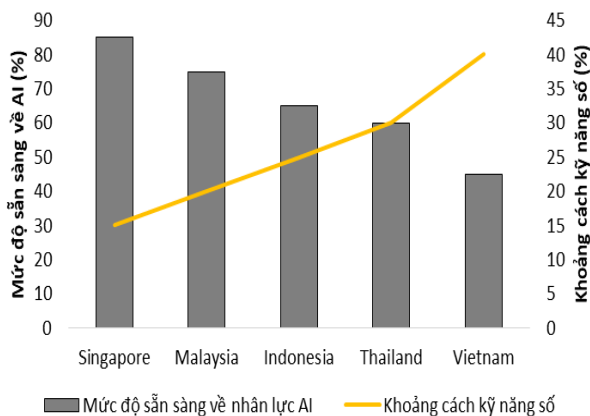
3. Các vấn đề đặt ra cho phát triển nguồn nhân lực Việt Nam trong bối cảnh AI

Trong bối cảnh chuyển đổi số và sự phát triển nhanh chóng của công nghệ, đặc biệt là AI, nguồn nhân lực công nghệ cao được xem là hạt nhân thúc đẩy sự phát triển những ngành kinh tế mũi nhọn như công nghệ thông tin, điện hạt nhân, công nghệ gen... Tuy nhiên, với nhiều bất cập trong khâu đào tạo, định hướng nghề nghiệp nên nguồn nhân lực công nghệ cao ở nước ta đang có nhiều hạn chế:

Thứ nhất, thiếu hụt nhân lực kỹ năng số và AI

Việt Nam đang đối mặt với tình trạng thiếu hụt nghiêm trọng về nhân lực trong lĩnh vực kỹ năng số và AI. Các chính sách khuyến khích học tập suốt đời của chính phủ đang đối mặt với nhiều thách thức về triển khai đồng bộ và giảm khoảng cách kỹ năng giữa các vùng miền. Vùng nông thôn và khu vực kém phát triển gặp nhiều rào cản hơn trong việc tiếp cận cơ sở hạ tầng và giáo dục số (ILO, 2023). Với mức độ sẵn sàng về nhân lực AI chỉ đạt 45%, Việt Nam đứng sau nhiều quốc gia trong khu vực như Singapore (85%) và Malaysia (75%). Đồng thời, Việt Nam có khoảng cách kỹ năng số lớn nhất trong ASEAN, lên tới 40%, cao hơn nhiều so với các nước láng giềng như Singapore (15%) và Indonesia (25%). Sự thiếu hụt này ảnh hưởng đáng kể đến tiến trình chuyển đổi số và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là trong các ngành đòi hỏi kỹ năng AI như công nghệ thông tin và fintech (Xem hình 1).

Hình 1: Mức độ sẵn sàng về lực lượng lao động AI và khoảng cách kỹ năng số

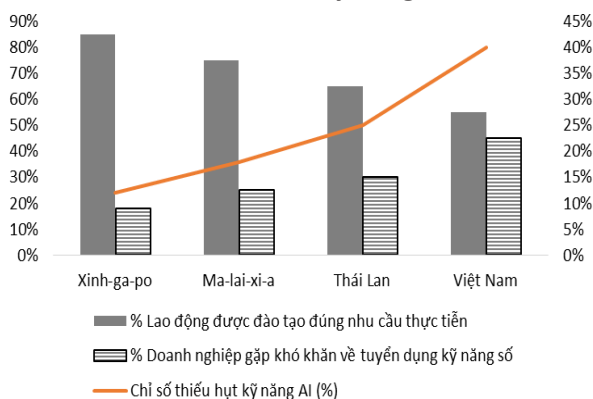


Nguồn: OpenGov Asia (2023); McKinsey & Company (2020); ADB (2022)

Thứ hai, khoảng cách kỹ năng giữa đào tạo và nhu cầu thị trường

Một trong những thách thức lớn đối với Việt Nam là sự chênh lệch giữa kỹ năng lao động được đào tạo và nhu cầu thực tế của thị trường. Hiện chỉ khoảng 55% lao động tại Việt Nam được đào tạo đúng với yêu cầu thực tiễn, thấp hơn nhiều so với các nước khác trong khu vực như Singapore (85%) và Malaysia (75%) (ADB, 2022). Điều này dẫn đến 45% doanh nghiệp Việt Nam gặp khó khăn trong việc tuyển dụng nhân sự có kỹ năng số phù hợp, ảnh hưởng trực tiếp đến tiến trình chuyển đổi số (MOIT, 2023). Thực trạng này cho thấy nhu cầu cấp thiết về việc cải thiện chương trình đào tạo và áp dụng các mô hình đào tạo theo nhu cầu doanh nghiệp nhằm nâng cao khả năng đáp ứng của lao động Việt Nam trước sự phát triển nhanh chóng của công nghệ số và AI (Xem hình 2).

Hình 2: Khoảng cách giữa đào tạo và nhu cầu kỹ năng



Nguồn: ADB (2022), MOIT (2023), ERIA (2023)

Nguyên nhân là do chương trình đào tạo tại nhiều trường đại học chưa theo kịp sự phát triển nhanh của công nghệ và nhu cầu thực tế từ thị trường lao động. Các trường thiếu giáo trình và cơ sở vật chất chuyên sâu về AI, trong khi nội dung giảng dạy nặng lý thuyết và thiếu kỹ năng thực hành. Nhiều sinh viên tốt nghiệp có nền tảng kiến thức cơ bản nhưng không đủ năng lực ứng dụng thực tế trong doanh nghiệp, dẫn đến tình trạng mất cân đối giữa cung và cầu lao động.

Thứ ba, hạn chế trong đào tạo lại và chuyển đổi nghề nghiệp

Đào tạo lại và chuyển đổi nghề nghiệp là yêu cầu cấp thiết trong bối cảnh công nghệ mới đang thay thế nhiều vị trí lao động phổ thông. Theo ADB và ILO (2022), 30% công việc tại Việt Nam có nguy cơ bị tự động hóa trong vòng 10 năm tới. Điều này khiến hàng triệu người lao động cần nâng cao kỹ năng hoặc chuyển đổi nghề để thích ứng.

Mặc dù Chính phủ đã triển khai các chính sách hỗ trợ như Nghị quyết 52/NQ-TW về chuyển đổi số và Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp, nhưng thực tế triển khai gặp nhiều hạn chế. Hệ thống đào tạo nghề (TVET) của Việt Nam chưa đáp ứng được yêu cầu về kỹ năng mới, với chương trình giảng dạy còn lạc hậu và thiếu kết nối với doanh nghiệp (ADB, 2022). Ngoài ra, thiếu sự đầu tư vào đào tạo suốt đời và học tập trực tuyến khiến người lao động gặp khó khăn trong việc cập nhật kiến thức. Nguyên nhân chủ yếu bao gồm: (i) Nguồn lực tài chính và nhân lực đào tạo hạn chế; (ii) Thiếu động lực tham gia học tập từ phía người lao động do điều kiện kinh tế và thời gian hạn chế; và (iii) Thiếu chuyên gia trong các lĩnh vực mới như blockchain và công nghệ số, làm giảm hiệu quả các khóa đào tạo.

Thứ tư, hạn chế trong định hướng nghề nghiệp và phát triển kỹ năng mềm

Định hướng nghề nghiệp tại Việt Nam vẫn còn thiếu tính liên kết giữa giáo dục và nhu cầu thực tế từ thị trường. Học sinh, sinh viên thường chọn ngành học chưa dựa trên nhu cầu thực tế của doanh nghiệp, dẫn đến tình trạng dư thừa nhân lực trong các ngành truyền thống như tài chính, kế toán, trong khi thiếu nhân lực trong AI và công nghệ thông tin (ILO, 2023).

Ngoài ra, hệ thống giáo dục thiếu sự chú trọng vào kỹ năng mềm như làm việc nhóm, tư duy phản biện và thích ứng với sự thay đổi. Theo khảo sát của VietnamWorks, 50% nhà tuyển dụng cho rằng ứng viên thiếu kỹ năng mềm cần thiết cho công việc. Chênh lệch giữa khu vực thành thị và nông thôn cũng làm giảm khả năng tiếp cận của học sinh nông thôn với các chương trình ngoại khóa và thực tập.

4. Hàm ý chính sách phát triển nguồn nhân lực của Việt Nam trong bối cảnh AI

Để đáp ứng những thách thức này, bài viết đề xuất một số hàm ý chính sách phát triển nguồn nhân lực tại Việt Nam như sau:

Thứ nhất, triển khai chương trình “Trường học thông minh”. Đây không chỉ là bước tiến quan trọng trong cải cách giáo dục mà còn là nền tảng vững chắc để phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, giúp học sinh trở thành những công dân sáng tạo và tự tin trong kỷ nguyên số. Chương trình sẽ ứng dụng công nghệ thông qua các nền tảng học trực tuyến và công cụ tương tác, cho phép học sinh học mọi lúc, mọi nơi. Các công nghệ này không chỉ tạo hứng thú mà còn tăng cường khả năng tiếp thu kiến thức. Để thực hiện điều này, cần có đầu tư mạnh mẽ vào cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin tại các trường học, bao gồm thiết bị học tập hiện đại và không gian lớp học linh hoạt.

Đặc biệt, đào tạo giáo viên là yếu tố then chốt; cung cấp các khóa bồi dưỡng về công nghệ và phương pháp giảng dạy mới sẽ giúp giáo viên thích nghi với môi trường học tập hiện đại.

Cuối cùng, cần có hệ thống đánh giá hiệu quả chương trình để liên tục cải tiến nội dung và phương pháp giảng dạy, từ đó tạo ra môi trường học tập tối ưu cho học sinh.

Thứ hai, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp AI.

Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp AI là chiến lược quan trọng giúp Việt Nam thúc đẩy đổi mới sáng tạo và tăng năng lực cạnh tranh. Chính sách này không chỉ hỗ trợ sự ra đời của các doanh nghiệp mới mà còn góp phần đưa Việt Nam trở thành trung tâm sáng tạo của khu vực.

Mục tiêu là tạo môi trường thuận lợi cho các startup AI thông qua hỗ trợ tài chính, đào tạo và mạng lưới kết nối, từ đó khuyến khích phát triển các sản phẩm, dịch vụ đáp ứng nhu cầu thị trường. Chính phủ cần thiết lập quỹ đầu tư khởi nghiệp AI và các trung tâm đổi mới sáng tạo, tạo không gian hỗ trợ tài nguyên và kiến thức cho các startup.

Yếu tố then chốt là phát triển nhân lực. Các chương trình huấn luyện cần tập trung vào công nghệ AI và quản lý khởi nghiệp, đồng thời thúc đẩy hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp để gắn kết lý thuyết với thực tiễn. Cuối cùng, xây dựng mạng lưới kết nối quốc tế sẽ giúp các startup Việt Nam mở rộng cơ hội toàn cầu và học hỏi từ những thành công quốc tế.

Thứ ba, thực hiện chính sách “Tái đào tạo lực lượng lao động”

“Tái đào tạo lực lượng lao động” không chỉ nâng cao chất lượng nhân lực mà còn hỗ trợ phát triển bền vững trong chuyển đổi số. Đầu tư tái đào tạo sẽ giúp Việt Nam xây dựng lực lượng lao động linh hoạt, sáng tạo, sẵn sàng đối mặt với thách thức tương lai.

Mục tiêu là nâng cao kỹ năng lao động hiện tại để họ thích ứng với yêu cầu công việc mới, giảm nguy cơ thất nghiệp do công nghệ thay thế. Chính phủ cần triển khai các chương trình đào tạo ngắn hạn, trực tuyến và tại chỗ, tập trung vào kỹ năng số và công nghệ mới. Hỗ trợ tài chính như trợ cấp học phí, cho vay ưu đãi sẽ khuyến khích tham gia các khóa học. Đồng thời, liên kết giữa doanh nghiệp và cơ sở đào tạo sẽ đảm bảo chương trình đáp ứng đúng nhu cầu thị trường.

Thứ tư, khuyến khích hợp tác quốc tế. Sự hợp tác này không chỉ giúp cải thiện chất lượng đào tạo mà còn tạo ra cơ hội cho việc trao đổi kiến thức và kinh nghiệm quý báu giữa Việt Nam và các quốc gia phát triển. và sẽ hỗ trợ Việt Nam trong việc thích ứng với xu hướng toàn cầu và nâng cao năng lực cạnh tranh trong lĩnh vực AI, đồng thời góp phần xây dựng một lực lượng lao động có kỹ năng cao, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của thị trường lao động hiện đại.

Thứ năm, nâng cao khả năng ứng dụng AI trong doanh nghiệp. Chương trình này có thể bao gồm các khóa đào tạo chuyên sâu, cung cấp kiến thức và kỹ năng cần thiết để khai thác hiệu quả công nghệ AI. Bên cạnh đó, việc tổ chức các buổi tư vấn và hỗ trợ kỹ thuật miễn phí hoặc với chi phí hợp lý sẽ giúp SMEs dễ dàng tiếp cận công nghệ mới. Nhờ những nguồn lực này, doanh nghiệp sẽ có cơ hội nâng cao hiệu suất hoạt động, tối ưu hóa quy trình sản xuất và cải thiện trải nghiệm khách hàng. Việc ứng dụng AI còn mở rộng cơ hội thị trường, tăng cường khả năng cạnh tranh trong bối cảnh toàn cầu hóa. Sự chuyển mình này không chỉ mang lại lợi ích cho từng doanh nghiệp mà còn đóng góp tích cực vào sự phát triển chung của nền kinh tế quốc gia.

Thứ sáu, nâng cao khả năng tiếp cận công nghệ cho phụ nữ và nhóm yếu thế.

Cần phát triển các chương trình đào tạo và hỗ trợ tài chính nhằm khuyến khích phụ nữ và các nhóm dân cư yếu thế tham gia vào lĩnh vực công nghệ thông tin và AI. Những sáng kiến này không chỉ tạo cơ hội cho họ tiếp cận kiến thức và kỹ năng cần thiết mà còn góp phần đảm bảo tính đa dạng và bình đẳng trong phát triển nguồn nhân lực. Bằng cách xây dựng môi trường hỗ trợ, có thể khai thác tiềm năng của mọi cá nhân, từ đó thúc đẩy sự phát triển bền vững và toàn diện cho nền kinh tế.

Thứ bảy, tạo nền tảng kết nối mạng lưới nhân lực AI.

Cần thiết lập một nền tảng trực tuyến độc đáo, kết nối các chuyên gia, nghiên cứu sinh, doanh nghiệp và tổ chức hoạt động trong lĩnh vực AI. Nền tảng này sẽ đóng vai trò như một cầu nối, tạo ra một không gian cho việc chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm quý báu, đồng thời mở ra những cơ hội hợp tác sáng tạo. Thông qua việc kết nối các tài năng và nguồn lực, sẽ thúc đẩy sự phát triển bền vững và đổi mới trong cộng đồng AI, góp phần xây dựng một hệ sinh thái công nghệ mạnh mẽ và cạnh tranh hơn cho Việt Nam.

Thứ tám, phát triển chương trình “Lao động AI”.

Thiết kế một chương trình đào tạo chuyên biệt mang tên “Lao động AI” nhằm trang bị cho

người lao động các kỹ năng thiết yếu trong lĩnh vực AI. Chương trình sẽ bao gồm các nội dung từ lập trình và thiết kế đến quản lý dự án công nghệ, nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường. Qua đó, không chỉ nâng cao chất lượng nguồn nhân lực mà còn thúc đẩy khả năng cạnh tranh của Việt Nam trong cuộc cách mạng công nghệ 4.0.

5. Kết luận

Trong kỷ nguyên công nghiệp 4.0 và sự phát triển của AI, xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao là yếu tố then chốt cho sức cạnh tranh và bền vững của kinh tế Việt Nam. Các chính sách như “Trường học thông minh,” phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp AI, và tăng cường tiếp cận công nghệ cho phụ nữ và nhóm yếu thế sẽ tạo ra lực lượng lao động linh hoạt, sáng tạo, và thích ứng nhanh. Cam kết mạnh mẽ từ chính phủ, doanh nghiệp, và cộng đồng sẽ là nền tảng vững chắc để Việt Nam hiện thực hóa chiến lược phát triển nhân lực, khẳng định vị thế trên trường quốc tế và tiến vào tương lai.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Khoa học và Công nghệ Việt Nam. (2023). Báo cáo về phát triển trí tuệ nhân tạo tại Việt Nam.
- Hội đồng Tư vấn Chính sách về Trí tuệ Nhân tạo. (2023). Báo cáo tình hình phát triển AI tại Việt Nam.
- Tổng cục Thống kê Việt Nam. (2022a). Báo cáo tình hình lao động và việc làm.
- Tổng cục Thống kê Việt Nam. (2022b). Báo cáo về tình hình sử dụng công nghệ trong lao động Việt Nam.
- Tổng cục Thống kê Việt Nam. (2023). Báo cáo thị trường lao động và công nghệ.
- Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam. (2022). Khảo sát về kỹ năng của sinh viên tốt nghiệp.
- VietnamWorks. (2023). Báo cáo xu hướng tuyển dụng và kỹ năng.
- Asia Development Bank (ADB). (2022). Skills for the future: ADB's strategy for education and training.
- ADB. (2022). Reskilling and Upskilling in the Digital Era.
- Caliskan, A., Bryson, J. J., & Narayanan, A. (2017). Semantics derived automatically from language corpora necessarily contain human biases. *Proceedings of the National Academy of Sciences*, 114(48), 12816–12821. <https://doi.org/10.1073/pnas.1707580114>
- European Commission. (2021a). The European Skills Agenda.
- European Commission. (2021b). Skills for the Digital Age: The Role of Lifelong Learning.
- OECD. (2023a). Challenges in Workforce Reskilling in Developing Economies.
- OECD. (2023b). Skills Outlook 2023: Learning for a brighter future.
- World Economic Forum. (2023). Future of Jobs Report.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC BỆNH VIỆN CÔNG Ở VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Phương Nga*

Hiện nay, Nhà nước Việt Nam đã thực hiện nhiều chính sách, cơ chế đổi mới trong lĩnh vực tài chính y tế như tự chủ, xã hội hóa đối với các bệnh viện công lập. Cùng với đó, hoạt động quản lý Nhà nước về tài chính y tế còn bao gồm một số nội dung khác như xây dựng cách tính giá khám chữa bệnh; ban hành quy định đấu thầu mua sắm thuốc, vật tư, trang thiết bị y tế...; hoạt động thanh tra, kiểm tra thông qua kiểm toán nhà nước... Về cơ bản, hoạt động quản lý nhà nước đã có những kết quả đáng ghi nhận, song vẫn còn tồn tại một số vấn đề cần được giải quyết trong thời gian tới. Xuất phát từ yêu cầu của thực tiễn, bài viết đề xuất một số giải pháp tăng cường hoạt động quản lý nhà nước về tài chính y tế đối với các bệnh viện công ở Việt Nam.

• Từ khóa: quản lý nhà nước, tài chính y tế, bệnh viện công.

Vietnam has implemented various innovative policies and mechanisms in healthcare finance, such as hospital autonomy and the socialization of public hospitals. In addition, there are numerous state management activities in healthcare finance, including developing pricing methods for medical examinations and treatments; issuing regulations on procuring drugs, supplies, and medical equipment; conducting inspections and audits through the State Audit Office... Public financial management in healthcare has achieved noteworthy results. However, there are still some existing issues. Based on practical experiences, this article proposes several solutions to enhance state management of healthcare finance for public hospitals in Vietnam.

• Key words: state management, healthcare finance, public hospitals.

Ngày gửi bài: 17/8/2024

Ngày gửi phản biện: 12/9/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 26/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 03/11/2024

1. Một số khái niệm cơ bản

Về khái niệm bệnh viện công, xuất phát từ thuật ngữ “bệnh viện” trong hệ thống y tế, nhìn chung có thể hiểu bệnh viện là một cơ sở y tế bao gồm giường bệnh, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có trình độ chuyên môn kỹ thuật và năng lực quản lý, có trang thiết bị và cơ sở hạ tầng để phục vụ người bệnh. Bệnh viện là nơi diễn ra các hoạt động nhằm cung ứng lực lượng lao động có thể lực tốt cho xã hội, bảo đảm tính công bằng trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Hệ thống bệnh viện tồn tại dưới nhiều hình thức sở hữu khác nhau, trong phạm vi bài viết chỉ giới hạn ở bệnh viện công. Theo Tài liệu Nguyên lý quản lý bệnh viện - Đại học Y tế Công cộng “Bệnh viện công

là bệnh viện thuộc quyền sở hữu của nhà nước nhằm để phục vụ cho lợi ích cộng đồng là chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, nguồn kinh phí hoạt động do nhà nước cấp theo kế hoạch hàng năm và được phép thu một phần viện phí theo quy định của nhà nước”. Bệnh viện công là một bộ phận không thể tách rời của một tổ chức xã hội và y tế, chức năng của nó là chăm sóc sức khỏe cho toàn dân, cả phòng bệnh và chữa bệnh, dịch vụ ngoại trú của bệnh viện phải vươn tới cả gia đình và môi trường cư trú. Bệnh viện còn là trung tâm đào tạo cán bộ y tế và nghiên cứu sinh - xã hội học.

Về hoạt động quản lý nhà nước về tài chính đối với các bệnh viện công, thuật ngữ “quản lý” thường được hiểu đó là quá trình mà chủ thể quản lý sử dụng các công cụ và phương pháp quản lý thích hợp đối với đối tượng quản lý nhằm đạt đến những mục tiêu, kết quả và hiệu năng hoạt động của tổ chức. Quản lý nhà nước về tài chính đối với các bệnh viện công là các biện pháp mà chủ thể quản lý là Nhà nước thông qua ban hành chính sách, xây dựng kế hoạch, triển khai và điều chỉnh các phương án nhằm đạt được mục tiêu về tài chính đối với các bệnh viện công. Nội dung quản lý nhà nước về tài chính đối với các bệnh viện công bao gồm ba hoạt động chính. Thứ nhất, quản lý thông qua ban hành chính sách, pháp luật về tài chính đối với bệnh viện công. Thứ hai, xây dựng dự toán và phân bổ ngân sách tài chính y tế đối với các bệnh viện công. Thứ ba, kiểm tra giám sát tài chính y tế đối với các bệnh viện công.

2. Một số vấn đề trong hoạt động quản lý nhà nước về tài chính đối với các bệnh viện công ở Việt Nam

Hoạt động quản lý nhà nước về tài chính đối với các bệnh viện công ở Việt Nam thời gian qua đã có nhiều kết quả đáng ghi nhận về đầu tư cải tạo, nâng

* Kiểm toán Nhà nước

cấp cơ sở hạ tầng, mua sắm thuốc men và trang thiết bị y tế hiện đại... Đồng thời, với cơ chế tự chủ tài chính, các bệnh viện công cũng được chủ động thực hiện các hoạt động thu, chi để đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh từ nhân dân, hướng tới sự hài lòng của người bệnh, nâng cao thu nhập, đời sống cho cán bộ, viên chức, người lao động đang làm việc trong các bệnh viện công lập...

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đó vẫn xuất hiện một số vấn đề, thách thức cần được quan tâm, giải quyết triệt để trong thời gian tới nhằm đảm bảo nâng cao hiệu quả tài chính y tế, hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của hệ thống y tế nói chung và bệnh viện công lập nói riêng. Cụ thể:

Thứ nhất, về bộ máy quản lý nhà nước về tài chính các bệnh viện công gồm nhiều đơn vị khác nhau với chức năng và nhiệm vụ độc lập. Việc chấp bút đề ban hành chính sách tài chính y tế nói chung, với các bệnh viện tuyến trung ương nói riêng về thực chất là do Bộ Y tế đảm nhận; phân bổ nguồn tài chính trong lĩnh vực y tế, đối với các bệnh viện tuyến trung ương cũng do Bộ Y tế phụ trách; tuy nhiên việc kiểm soát tài chính y tế các bệnh viện tuyến trung ương lại do nhiều đơn vị phụ trách. Mặc dù công chức ở các cơ quan này đều trải qua quá trình tuyển chọn, rèn luyện đào tạo bài bản; nhưng do sự phối hợp liên cơ quan, liên ngành chưa thực sự nhuần nhuyễn, kết quả đầu ra vẫn tồn tại hạn chế nhất định. Chính sách được ban hành dù có nhiều điểm tích cực nhưng vẫn tồn đọng vướng mắc cần phải tháo gỡ khi triển khai trong hoạt động thực tiễn.

Thứ hai, xây dựng dự toán và phân bổ ngân sách y tế đối với các bệnh viện công hiện nay chưa căn cứ mức độ tự chủ đạt được của năm trước liền kề, dẫn đến giao vượt mức độ tự chủ, giao chưa đủ căn cứ và quy định. Bộ Y tế không giao tự chủ theo giai đoạn 03 năm mà giao tự chủ từng năm cho các đơn vị nhưng không xác định tỷ lệ tự chủ đạt được của năm trước liền kề làm căn cứ giao kinh phí là không đúng quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP. Ở các bệnh viện khu vực phía Bắc, ngoại trừ bệnh viện Bạch Mai, Bộ Y tế đều có xu hướng tăng mức giao chỉ tiêu thu, chi ở năm 2020 so với năm 2018. Trong đó, báo cáo dự toán và phân bổ ngân sách của Bộ Y tế năm 2018, 2020 cho thấy, bệnh viện Việt Đức, bệnh viện Bạch Mai và bệnh viện Đa khoa Thái Nguyên được phân bổ khoản thu, chi từ nguồn thu hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ rất cao, hầu như không biến động cho dù có tăng nhẹ trong giai đoạn 2018-2020. Mặc dù vậy, hạng mục thu, chi từ nguồn thu hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ có sự biến động ngược chiều khi Bộ Y tế tiến hành giao chỉ tiêu cho bệnh viện Bạch Mai.

Dự toán và phân bổ ngân sách của Bộ Y tế đối với bệnh tuyến trung ương khu vực phía Bắc (nghìn tỷ VNĐ)

	Tổng của các đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ Y tế		Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức		Bệnh viện Bạch Mai		Bệnh viện Đa khoa Trung ương Thái Nguyên	
	2018	2020	2018	2020	2018	2020	2018	2020
(i) Thu, chi ngân sách về phí, lệ phí	19,1	24,7	3,0	3,1	5,3	5,2	0,5	0,7
(ii) Tổng hợp dự kiến thu, chi hoạt động SN và SXKD dịch vụ	20,2	24,7	3,0	3,1	5,3	5,2	0,55	0,7
Thu, chi từ nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	14,3	17,4	2,2	2,3	3,0	4,3	0,43	0,5
Thu, chi từ nguồn thu dịch vụ YTDP, kiểm nghiệm, mỹ phẩm, giám định pháp y, giám định y khoa	0,08	0,01	-	-	-	-	-	-
Thu, chi từ nguồn thu học phí	0,05	0,03	-	-	0,05	-	-	-
Thu, chi từ nguồn thu hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ	5,6	4,5	0,8	0,8	2,3	0,7	0,08	0,09
Thu, chi từ nguồn thu khác	0,02	2,7	0,04	0,03	0,22	0,1	0,04	0,04
(iii) Dự toán chi Ngân sách Nhà nước:	1,26	0,03	0,025	0,026	0,07	0,07	0,04	0,05
Chi Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	0,04	-	0	0	0,006	0,007	0	0
Chi Sự nghiệp Y tế	1,12	-	0,025	0,026	0,06	0,06	0,04	0,05
Khác	0,04	-	0	0	0	0	0	0
Cấp vốn cải tạo, nâng cấp bệnh viện			N/A	N/A	N/A	N/A		

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Bên cạnh đó, theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước, Bộ Y tế cũng đang giao kinh phí công tác phòng chống dịch, nhiệm vụ đặc thù, hoạt động chuyên môn (mang tính chất kinh phí không tự chủ) vào kinh phí hoạt động thường xuyên dẫn đến các đơn vị chưa sử dụng hoặc đã hết nhiệm vụ trong năm để chuyển năm sau chưa đúng quy định. Phân bổ kinh phí một số nhiệm vụ không thường xuyên có tính chất thuộc hoạt động thường xuyên cho các đơn vị thuộc khối quản lý nhà nước sai nguồn kinh phí.

Thứ ba, vướng mắc trong tổ chức thực hiện tài chính y tế đối với các bệnh viện công. Viện phí hiện hành được áp dụng theo Thông tư 13 ban hành năm 2019, trong đó, giá khám tại bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I là 38.700 đồng một lượt; 34.500 đồng một lượt với bệnh viện hạng hai và 30.500 đồng một lượt với bệnh viện hạng 3, 4. Thực tế là giá viện phí này đã rất lạc hậu, trượt giá qua từng năm. Bên cạnh đó, viện phí mới tính đến 4 yếu tố gồm thuốc, vật tư; điện, nước; bảo trì thiết bị; lương, phụ cấp, trong khi để bao quát toàn bộ chi phí vận hành bệnh viện phải xây dựng mức giá từ 7 yếu tố gồm: chi phí thuốc, vật tư trực tiếp; điện, nước, xử lý chất thải; duy tu, bảo dưỡng, mua thay thế công cụ, dụng cụ trực tiếp sử dụng để thực hiện các dịch vụ; tiền lương, phụ cấp; chi phí sửa chữa lớn, khấu hao trang thiết bị; khấu hao nhà cửa; đào tạo, nghiên cứu khoa học. Các bệnh viện công với cơ chế tự chủ, dù giá khám chữa bệnh đã được điều chỉnh, tạo

điều kiện để bệnh viện tự chủ tích lũy được khoảng trên dưới 100 tỷ đồng/năm. Tuy nhiên đó là trong điều kiện hoạt động bình thường không có dịch bệnh. Khi dịch bệnh dẫn đến tình trạng bị phong tỏa, số lượng bệnh nhân đến khám giảm mạnh, nguồn thu có xu hướng sụt giảm, khoảng 35-40%.

Bên cạnh viện phí, thuốc men và trang thiết bị y tế cũng gặp nhiều vấn đề, làm giảm chất lượng điều trị, khám chữa bệnh tại các bệnh viện. Hoạt động mua sắm, đầu thầu thuốc men, trang thiết bị y tế hiện nay được thực hiện theo cơ chế thị trường, tuy nhiên đối với y tế, đây là lĩnh vực có tính phức tạp, đặc thù riêng. Trước hết thuốc và trang thiết bị y tế mới thường gắn liền với những phát minh mới về chẩn đoán hoặc điều trị, nên có thời gian bảo hộ độc quyền, thường là 20 năm. Chính vì vậy, trong khoảng thời gian nhất định, giá cả của hàng hóa sẽ được ấn định cho từng thị trường theo giá mà tập đoàn, doanh nghiệp y tế nước ngoài sở hữu. Bên cạnh đó, thuốc men và trang thiết bị y tế hiện đại, có độ chính xác và độ bền cao thì giá thành cao hơn các thiết bị tương tự nếu dùng trong ngành khác. Điều này làm cho phương pháp đầu thầu thông thường không hiệu quả. Vì nếu chỉ xét về giá, chất lượng sản phẩm có thể không được đảm bảo còn nếu chọn những sản phẩm chất lượng tốt lại rất dễ vi phạm các quy định về đầu thầu.

Thứ tư, qua thực tế thanh tra, kiểm tra cho thấy, các sai phạm chủ yếu dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng làm nhiều lãnh đạo cấp cao tại các bệnh viện công vướng vòng lao lý đến từ hoạt động thu chi tài chính y tế. Hoạt động thanh tra, kiểm tra về tài chính y tế hiện nay được thực hiện chủ yếu bởi kiểm toán nhà nước. Tuy nhiên, thực tế hiện nay, một số nhiệm vụ công việc và nội dung kiểm toán thường được thiết kế sẵn và áp dụng chung mà không phân biệt kiểm toán lĩnh vực, ngành nào. Vì vậy nội dung kiểm toán thường dàn trải, liệt kê rất chi tiết để đảm bảo không bị thiếu, bỏ sót và có thể không phù hợp, đặc biệt là lĩnh vực đặc thù như ngành y tế. Bên cạnh đó, hiện nay cũng chưa có cơ chế để xử lý các sai phạm đối với đơn vị, đoàn công tác kiểm toán. Đây là một vấn đề cần đặc biệt quan tâm, bởi nếu không có chế tài xử lý vi phạm đối với cả đơn vị kiểm toán cũng như đơn vị được kiểm toán thì sẽ phát sinh nhiều tiêu cực và những vi phạm của các bệnh viện công.

3. Một số giải pháp tăng cường hoạt động quản lý nhà nước về tài chính đối với các bệnh viện công ở Việt Nam

Về định hướng hoạt động quản lý nhà nước về tài chính đối với các bệnh viện công ở Việt Nam, việc quản lý nhà nước về tài chính y tế đối với các bệnh viện công thuộc Bộ Y tế luôn là một nội dung quan trọng

được Nhà nước, Chính phủ quan tâm nhằm đem lại nhiều lợi ích và đảm bảo tính bền vững cho hệ thống y tế. **Thứ nhất**, việc phát huy, kế thừa và phát triển những thành tựu, những ưu điểm đã đạt được trong quản lý nhà nước về tài chính y tế là cần thiết để tăng cường hiệu quả quản lý trong lĩnh vực này. **Thứ hai**, việc hoàn thiện hệ thống pháp luật cũng là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về tài chính y tế. Trong đó, sớm đưa luật khám bệnh chữa bệnh sửa đổi mới được quốc hội thông qua đi vào cuộc sống nhằm bảo đảm sự minh bạch, công khai, và hiệu quả trong việc quản lý nhà nước về tài chính y tế. **Thứ ba**, tăng cường bộ máy quản lý nhà nước về tài chính y tế, đặc biệt phát huy vai trò của kiểm toán nhà nước, của công nghệ số... **Cuối cùng**, phấn đấu đạt, hoàn thiện các mục tiêu quản lý nhà nước về tài chính y tế để đáp ứng được yêu cầu của lĩnh vực quản lý nhà nước, góp phần đạt mục tiêu cao cả của ngành y vì sự nghiệp bảo vệ sức khỏe nhân dân.

Trên cơ sở những phân tích trên, bài viết đề xuất một số giải pháp tăng cường hoạt động quản lý nhà nước về tài chính đối với các bệnh viện công ở Việt Nam trong thời gian tới. Cụ thể:

Một là, tăng cường cải cách tổ chức bộ máy đáp ứng nhiệm vụ trong tình hình mới. Tiến hành rà soát, đánh giá, tổng kết việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế, đặc biệt là các bộ phận liên quan đến tài chính y tế, trong nhiệm kỳ Chính phủ khóa XIV, làm cơ sở cho việc tổ chức xây dựng dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế thay thế Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20/6/2017. Việc rà soát cần được thực hiện theo nguyên tắc đảm bảo hệ thống cơ cấu tổ chức trong cơ quan Bộ Y tế được sắp xếp và kiện toàn tinh gọn, giảm đầu mối, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực được Chính phủ giao. Bộ Tài chính cần phối hợp với các cơ quan chức năng liên quan để tham mưu, đề xuất, báo cáo Chính phủ về hướng dẫn cụ thể để áp dụng biện pháp bình ổn giá đối với mặt hàng trang thiết bị y tế phục vụ công tác khám chữa và điều trị bệnh; cũng như thực hiện phòng, chống dịch. Cùng với đó, kịp thời giải quyết các vướng mắc về hồ sơ, tài liệu của các hàng hóa viện trợ, tài trợ trong việc xác lập quyền sở hữu toàn dân cũng như các quy trình, thủ tục đối với trang thiết bị y tế đã qua sử dụng nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng của các hàng hóa được tiếp nhận.

Hai là, đổi mới phương thức phân bổ ngân sách y tế đối với các bệnh viện công. Bộ Y tế không giao tự chủ theo giai đoạn 03 năm mà giao tự chủ từng năm cho các đơn vị nhưng không xác định tỷ lệ tự chủ đạt

được của năm trước liền kề làm căn cứ giao kinh phí là không đúng quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP. Tách biệt giữa giao kinh phí công tác phòng chống dịch, nhiệm vụ đặc thù, hoạt động chuyên môn (mang tính chất kinh phí không tự chủ) với kinh phí hoạt động thường xuyên tại các đơn vị chưa tự chủ, vẫn dựa vào ngân sách. Đồng thời, chuyển cơ chế cấp kinh phí trực tiếp cho các bệnh viện công lập sang hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng thụ hưởng.

Ba là, hướng dẫn, tổ chức thực hiện tài chính y tế đối với các bệnh viện công. Về giá khám chữa bệnh, các cơ quan quản lý sớm ban hành giá thanh toán viện phí theo hướng tính đúng, đủ 7/7 yếu tố cấu thành giá. Bộ Y tế cần sớm ban hành khung giá khám chữa bệnh theo yêu cầu để các bệnh viện có căn cứ pháp lý thực hiện, từ đó có chế độ đãi ngộ nhân viên phù hợp. Về đầu thầu mua sắm thuốc và trang thiết bị y tế, xây dựng đơn giá chi tiết theo từng nhóm kỹ thuật hoặc nên bổ sung vào Thông tư hướng dẫn xác định dự toán mua sắm thuốc và trang thiết bị y tế cho phép các bệnh viện được xây dựng đơn giá dự toán theo nhóm kỹ thuật bằng với giá bình quân mua sắm năm trước liền kề hoặc sử dụng giá bình quân của các báo giá được xác lập trong giai đoạn xây dựng toán mua sắm. Đối với các loại thuốc hiếm và thuốc nhập theo hạn ngạch, vừa qua gặp rất nhiều khó khăn do không có nguồn cung. Bộ Y tế nên đưa vào mua sắm tập trung hoặc cho phép chỉ định thầu rút gọn hoặc lập kho dự trữ quốc gia điều phối cho các tỉnh, thành phố. Về đầu thầu mua sắm trang thiết bị, vật tư y tế, sinh phẩm..., các bệnh viện công đang gặp rất nhiều khó khăn tại khoản 2, Điều 11, Thông tư 58 năm 2016 của Bộ Tài chính. Đó là yêu cầu phải đầy đủ ba báo giá thì mới xây dựng kế hoạch mua sắm được. Trong khi đó, trang thiết bị, vật tư y tế, sinh phẩm xét nghiệm... là loại hàng hóa mang tính đặc thù của ngành y tế, một số loại được phân phối độc quyền từ các nhà cung cấp hoặc chỉ có một nhà cung cấp trên địa bàn nên việc thu thập ba báo giá khó thực hiện và không khả thi. Vì vậy, Bộ Tài chính cần quy định, hướng dẫn lại đối với hoạt động này. Thêm vào đó, nên tập trung đầu thầu thuốc và trang thiết bị ở mức độ quốc gia, thực hiện ba năm một lần (thay vì mỗi năm một lần, lãng phí thời gian và công sức), do Bộ Y tế và Bảo hiểm Xã hội Trung ương chủ trì, kết quả được sử dụng chung cho hệ thống bệnh viện công trên toàn quốc. Như vậy bệnh viện sẽ chỉ tập trung vào làm chuyên môn không còn bị phân tâm vào các hoạt động đầu thầu như hiện nay.

Bốn là, tăng cường thanh tra, kiểm toán chuyên đề về tài chính y tế đối với các bệnh viện công. Bộ Tài chính cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật về kế toán, kiểm toán phù hợp với thông lệ quốc tế và điều kiện thực tế của Việt Nam làm cơ sở cho việc lập

và trình bày báo cáo tình chính tại các đơn vị cũng như việc thực hiện kiểm toán. Rà soát, sửa đổi, bổ sung chế tài xử lý mạnh hơn đối với các vi phạm của cả đơn vị kiểm toán cũng như đơn vị được kiểm toán. Kiểm toán nhà nước cần tiếp tục chỉ đạo các đơn vị rà soát, thực hiện điều chỉnh theo hướng cắt giảm thời gian, quy mô, chỉ đạo toàn ngành tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động kiểm toán và thực hiện cải cách hành chính như: Tổ chức họp trực tuyến, giảm các cuộc họp không quan trọng; triển khai một số giải pháp phục vụ công tác soạn thảo, lưu giữ, truyền tải tài liệu quan trọng qua mạng và trên phương tiện thông tin, viễn thông; đưa vào sử dụng hệ thống báo cáo nhanh trong toàn ngành trên Cổng thông tin điện tử.

Kết luận

Trong những năm gần đây, quản lý nhà nước về tài chính đối với các bệnh viện công lập có nhiều đổi mới trước yêu cầu cấp thiết, khách quan dựa trên cơ sở các quy định pháp luật, phù hợp để hoàn thiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Y tế là lĩnh vực hoạt động đặc biệt có liên quan đến đời sống của tất cả mọi người trong xã hội ở mọi vùng, miền của đất nước, hoạt động này phải định hướng được tác động đầu ra đối với chăm sóc sức khỏe của người dân, đảm bảo quyền và lợi ích của người dân, của đội ngũ thầy thuốc trong chiến lược phát triển của hệ thống chăm sóc sức khỏe.

Hiện nay, Việt Nam đã thực hiện nhiều chính sách cơ chế đổi mới trong lĩnh vực tài chính y tế như cơ chế tự chủ, xã hội hóa y tế đối với các bệnh viện công lập. Qua một thời gian, các chính sách này cơ bản đã mang lại nhiều kết quả tích cực. Tuy vậy, thực tiễn triển khai đã cho thấy còn không ít những tồn tại vướng mắc, như: Việc quản lý tài chính chưa thật hiệu quả, chưa theo kịp cơ chế đổi mới, thậm chí còn những hạn chế, vướng mắc, bất cập tạo điều kiện cho những tiêu cực, lợi ích nhóm dẫn đến một số sai phạm phải xử lý pháp luật làm ảnh hưởng hiệu quả nhiệm vụ của ngành y tế nói riêng và vai trò quản lý nhà nước về tài chính đối với các bệnh viện công nói chung. Chính vì vậy, trong thời gian tới, các giải pháp cần được triển khai một cách bài bản, quyết liệt, có hệ thống nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững của các bệnh viện công ở Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

- Trường Đại học y tế công cộng (2010), Sách Nguyên lý quản lý bệnh viện, Nhà xuất bản Lao động xã hội WHO (2022), Tài chính y tế tại Việt Nam, truy cập tại: <https://www.who.int/vietnam/vi/health-topics/health-financing>
- Kiểm toán nhà nước (2020) Báo cáo kiểm toán nhà nước về việc thực hiện cơ chế tự chủ đối với các bệnh viện công lập thuộc Bộ Y tế.
- Bộ Y tế (2014), Phương thức quản lý nhà nước trong lĩnh vực y tế, công thông tin điện tử - Thông tin phổ biến giáo dục pháp luật về Y tế số 3 tháng 9/2014.
- Bộ Y tế (2019), Thông tư 13/2019/TT-BYT về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 39/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp.
- Hiền Minh (2022), Bệnh viện tự chủ toàn diện: quy định chưa rõ ràng, khó khăn chồng chất khó khăn, đăng trên Báo điện tử Chính phủ: xây dựng chính sách, pháp luật, truy cập tại: <https://xaydungchinhachsach.chinhphu.vn/benh-vien-tu-chu-toan-dien-quy-dinh-chua-ro-rang-kho-khan-chong-chat-kho-khan-11922082510555085.htm>

TÁC ĐỘNG CỦA IFRS15 ĐẾN GHI NHẬN DOANH THU TẠI CÁC DOANH NGHIỆP PHẦN MỀM

Ths. Trần Thị Thùy*

Ghi nhận doanh thu trong các doanh nghiệp phần mềm trước đây rất phức tạp với nhiều hướng dẫn dành riêng cho ngành. Tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu mới IFRS15 - doanh thu từ hợp đồng với khách hàng thay thế các hướng dẫn theo ngành bằng một mô hình ghi nhận doanh thu duy nhất. Điều đó cho thấy hệ thống khuôn khổ pháp lý về kế toán doanh thu ngày càng được hoàn thiện và thống nhất. Tuy nhiên, sau khi IFRS15 được ban hành, kế toán cho các sản phẩm, dịch vụ phần mềm sẽ là một trong những lĩnh vực ảnh hưởng bởi tiêu chuẩn mới. Bài viết nghiên cứu về các hướng dẫn ghi nhận doanh thu trong ngành phần mềm, đánh giá tác động của IFRS15 đến ghi nhận doanh thu tại các doanh nghiệp phần mềm theo mô hình năm bước và một số ví dụ minh họa để giải thích cho các diễn giải trong mô hình.

• Từ khóa: doanh thu, doanh nghiệp phần mềm, IFRS15.

Revenue recognition in software companies used to be very complex with many industry-specific guidelines. The new revenue recognition standard IFRS15 - Revenue from Contracts with Customers replaces these industry-specific guidelines with a single revenue recognition model. This indicates that the framework for revenue accounting is becoming increasingly refined and unified. However, after the issuance of IFRS 15, accounting for software products and services will be one of the areas affected by the new standard. This article studies the revenue recognition guidelines in the software industry, assesses the impact of IFRS15 on revenue recognition in software companies according to the five-step model, and provides some illustrative examples to explain the interpretations in the model.

• Key words: revenue, software business, IFRS15.

JEL codes: M4, M41

Ngày gửi bài: 17/8/2024

Ngày gửi phản biện: 12/9/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 26/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 31/10/2024

1. Đặt vấn đề

Ghi nhận doanh thu trong ngành phần mềm có nhiều thách thức và bất cập do tính phức tạp và đa dạng của các sản phẩm, dịch vụ phần mềm. Nhiều hợp đồng bán phần mềm bao gồm cả giấy phép phần mềm kèm dịch vụ hỗ trợ, bảo trì và các dịch vụ liên quan khác, việc phân bổ doanh thu một cách chính xác cho từng sản phẩm, dịch vụ này có thể phức tạp và đòi hỏi phải có các tiêu chí rõ ràng và hợp lý. Bên cạnh đó, các thỏa thuận trong hợp đồng gồm nhiều điều khoản

khác nhau, điều này làm cho việc xác định thời điểm và cách thức ghi nhận doanh thu trở nên khó khăn. Do vậy mà có rất nhiều các quy định, tiêu chuẩn kế toán được ban hành liên quan đến ghi nhận doanh thu trong ngành phần mềm và sự thay đổi của các tiêu chuẩn đã có nhiều tác động đến ghi nhận doanh thu trong các doanh nghiệp phần mềm.

2. Các hướng dẫn ghi nhận doanh thu trong ngành phần mềm

Vào cuối những năm 1970, máy vi tính ra đời cùng với đó là ngành công nghiệp máy tính bắt đầu hình thành. Ngành này có thể được chia thành hai nhóm; có những doanh nghiệp bán phần cứng và có những doanh nghiệp bán phần mềm. Theo Ủy ban Chuẩn mực Kế toán Tài chính (FASB) mới thành lập, các quy tắc ghi nhận doanh thu trong giai đoạn này khá đơn giản, doanh thu được ghi nhận vào thời điểm thu được tiền.

Trong những năm 1980, việc bán phần mềm có nhiều thay đổi. Các doanh nghiệp chuyển từ việc một lập trình viên cung cấp một đĩa có bản sao phần mềm sang việc tạo ra các giấy phép phần mềm riêng lẻ, trong đó mỗi phiên bản được cài đặt trên máy tính sẽ được tính là một giấy phép. Đến năm 1990 các doanh nghiệp phần mềm cung cấp sản phẩm “dịch vụ trọn gói”, bán sản phẩm phần mềm kèm dịch vụ hỗ trợ cho sản phẩm đó. Các dịch vụ trọn gói này thường được bán với một mức giá duy nhất cho khách hàng. Sau những thay đổi đó, FASB nhận ra rằng các quy tắc kế toán hiện tại về ghi nhận doanh thu tại thời điểm thu tiền không hợp lý khi bán sản phẩm có nhiều yếu tố trong đó.

Vào ngày 27 tháng 10 năm 1997, Viện Kế toán Công chứng Hoa Kỳ (AICPA) ban hành SOP 97-2 - Phần mềm: ghi nhận doanh thu. Chuẩn mực hướng dẫn cụ thể về cách ghi nhận doanh thu từ các thỏa thuận bán phần

* Trường Đại học Thương Mại

mềm. Họ đã tạo ra 4 tiêu chí để hướng dẫn việc ghi nhận doanh thu cho các công ty phần mềm.

- Doanh thu chỉ được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn về một hợp đồng đã tồn tại;
- Quá trình giao hàng diễn ra khi khách hàng nắm được quyền sở hữu và rủi ro cũng như lợi ích về quyền sở hữu sản phẩm được quy định trong thỏa thuận;
- Giá trị của hàng hóa có thể xác định được;
- Đánh giá được khả năng thu hồi nợ, khách hàng có ý định và khả năng thanh toán hay không?

Tuy nhiên, khi áp dụng SOP 97-2 vào ghi nhận doanh thu, các doanh nghiệp gặp phải nhiều khó khăn trong quá trình xác định giá trị hợp lý cho các hợp đồng nhiều nghĩa vụ. Ngoài ra, khi internet ngày càng phát triển, các mô hình kinh doanh mới như phần mềm dưới dạng dịch vụ (SaaS) hay các dịch vụ điện toán đám mây. Các mô hình này thường yêu cầu các phương pháp ghi nhận doanh thu khác biệt mà SOP 97-2 không thể đáp ứng đầy đủ.

Vào tháng 5 năm 2014, Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Tài chính (FASB) đã ban hành ASC 606 tại Hoa Kỳ cùng với Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (IASB) ban hành chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) 15- Doanh thu từ Hợp đồng với Khách hàng vào tháng 5 năm 2014 và có hiệu lực vào ngày 1 tháng 1 năm 2018. ASC 606 và IFRS15 cung cấp một mô hình năm bước duy nhất để ghi nhận doanh thu cho các hợp đồng. IASB dự đoán rằng, doanh thu được ghi nhận bằng cách áp dụng IFRS15 sẽ cung cấp sự mô tả trung thực hơn về hiệu quả hoạt động của công ty. IASB và FASB giải thích rằng, tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu thống nhất chung cho tất cả các giao dịch thuộc các lĩnh vực ngành nghề khác nhau qua mô hình 5 bước ghi nhận doanh thu là một cột mốc quan trọng trong việc tạo ra “một bộ tiêu chuẩn kế toán toàn cầu chất lượng cao duy nhất”.

3. Tác động của IFRS15 đến ghi nhận doanh thu tại các doanh nghiệp phần mềm theo mô hình 5 bước

Bước 1: Xác định hợp đồng với khách hàng

Theo IFRS 15, hợp đồng có thể được thể hiện dưới dạng văn bản, bằng lời nói hoặc các thông lệ kinh doanh của doanh nghiệp. Hợp đồng trong doanh nghiệp phần mềm rất đa dạng là những đơn đặt hàng, email, tin nhắn văn bản, biên lai điện tử... Các doanh nghiệp phần mềm nên đánh giá xem xét có một thỏa thuận thực sự tạo ra các quyền và nghĩa vụ phải thực hiện hay không, thay vì tập trung vào hợp đồng được ký theo hình thức nào bằng văn bản, lời nói. Bên cạnh đó, IFRS15 quy định doanh thu chỉ được ghi nhận khi hợp đồng được ký chính thức và có chữ ký của hai bên xác nhận sự đồng ý với các điều khoản có trong hợp đồng.

Trong các tiêu chí để xác định một hợp đồng có đủ điều kiện để ghi nhận doanh thu theo IFRS15 có quy định doanh nghiệp cần đánh giá xem có khả năng nhận được khoản thanh toán sau khi thực hiện chuyển giao sản phẩm, dịch vụ đến khách hàng và doanh thu được ghi nhận theo số tiền mà doanh nghiệp chắc chắn có khả năng nhận được. Đánh giá này được cho là điểm khác biệt quan trọng so với các quy định trước đây, giúp doanh nghiệp hiểu rõ hơn về tình hình tài chính của khách hàng.

Trước đây trong một số trường hợp doanh nghiệp không chắc chắn được trả tiền từ việc bán sản phẩm, dịch vụ thì doanh thu sẽ được trì hoãn và ghi nhận khi doanh nghiệp nhận được tiền từ khách hàng. Phương pháp này bị loại bỏ theo quy định của IFRS 15, sự thay đổi này khuyến khích các doanh nghiệp ghi nhận doanh thu dựa trên thời điểm doanh nghiệp đã chuyển giao quyền kiểm soát cho khách hàng thay vì thời điểm nhận tiền của khách hàng.

Ví dụ 1: Doanh nghiệp phần mềm quyết định mở rộng sang một thị trường mới, thị trường hiện tại đang gặp phải tình trạng trì trệ kinh tế. Vào ngày 15 tháng 12 năm 20x6, doanh nghiệp phần mềm đã thỏa thuận với KHA để cấp phép cho phần mềm của mình và cung cấp dịch vụ hỗ trợ (PCS) trong thời hạn hai năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 20x7. Tổng giá trị là 2.400.000 USD. Theo thỏa thuận KHA sẽ thanh toán phần mềm được cấp phép trong hai năm với số tiền trả góp hàng tháng là 100.000 USD.

Doanh nghiệp phần mềm nên đánh giá khả năng thu hồi nợ như thế nào?

Phân tích: Khi đánh giá việc thu hồi nợ có khả thi hay không, doanh nghiệp phần mềm nên xem KHA có ý định thay đổi về giá, giả sử doanh nghiệp phần mềm chấp nhận số tiền thấp hơn là 2.000.000 USD và lúc này sẽ đánh giá khả năng thu hồi nợ 2.000.000 triệu USD thay vì 2.400.000 USD.

Nếu doanh nghiệp phần mềm kết luận rằng không có khả năng thu được số tiền dự kiến là 2.000.000 USD thì mọi khoản tiền thu được ban đầu doanh nghiệp phải hạch toán như một khoản nợ phải trả mà chưa được ghi nhận doanh thu. Bên cạnh đó doanh nghiệp phần mềm nên đánh giá về khả năng thu nợ có được đáp ứng trong mỗi kỳ báo cáo hay không và ghi nhận tổng số doanh thu đến thời điểm hiện tại nếu doanh nghiệp phần mềm kết luận rằng việc thu nợ có thể xảy ra trong một khoảng thời gian ở tương lai.

Bước 2: Xác định nghĩa vụ thực hiện

Trong hợp đồng với khách hàng có thể có những nghĩa vụ được thỏa thuận rõ ràng, tuy nhiên cũng có những hợp đồng ghi rõ các dịch vụ trọn gói như cung cấp giấy phép phần mềm kèm các dịch vụ hỗ trợ (các

bản cập nhật nâng cấp, cài đặt, bảo hành, bảo trì...). Doanh nghiệp phần mềm phải căn cứ vào các điều khoản trong hợp đồng và cách thức chuyển giao sản phẩm, dịch vụ để xác định được có bao nhiêu nghĩa vụ cần phải được thực hiện trong hợp đồng.

Theo quy định IFRS15, các doanh nghiệp phần mềm không cần xác định giá trị hợp lý để hạch toán riêng từng nghĩa vụ trong hợp đồng với khách hàng. Thay vào đó, doanh nghiệp cần xác định xem sản phẩm hoặc dịch vụ có khác biệt hay không. Sản phẩm, dịch vụ là khác biệt nếu khách hàng có thể hưởng lợi ích từ sản phẩm, dịch vụ đó và cam kết chuyển giao sản phẩm, dịch vụ đó riêng biệt với các cam kết khác trong hợp đồng.

Liên quan đến kế toán giấy phép phần mềm, giấy phép phần mềm có nhiều dạng như giấy phép vĩnh viễn, có thời hạn. Khi cung cấp sản phẩm dịch vụ cho khách hàng, các doanh nghiệp phần mềm cần xác định xem giấy phép là khác biệt hay không khác biệt.

+ Nếu giấy phép là không khác biệt với sản phẩm dịch vụ khác, doanh nghiệp cần xem xét nghĩa vụ thực hiện kết hợp giữa giấy phép và các dịch vụ khác được thỏa mãn tại một thời điểm hay một khoảng thời gian;

+ Nếu giấy phép là khác biệt, hãy xem xét bản chất của giấy phép là quyền truy cập IP hay quyền sử dụng IP để xác định thời điểm ghi nhận doanh thu. Bởi khi giấy phép cung cấp quyền sử dụng IP thì nghĩa vụ thực hiện được đáp ứng tại một thời điểm, giấy phép cung cấp quyền truy cập IP khi đó nghĩa vụ thực hiện được đáp ứng theo thời gian.

Ví dụ 2: Doanh nghiệp phần mềm ký hợp đồng với khách hàng của mình về phần mềm phân tích dữ liệu và dịch vụ lưu trữ đám mây. Phần mềm phân tích dữ liệu sử dụng dữ liệu của khách hàng được lưu trữ trên đám mây để phân tích dữ liệu. Dịch vụ lưu trữ đám mây có thể được cung cấp bởi một doanh nghiệp khác.

Giấy phép phần mềm có khác biệt không?

Phân tích: Trong hợp đồng trên giấy phép phần mềm là khác biệt, và có hai nghĩa vụ phải thực hiện đó là cung cấp giấy phép phần mềm và dịch vụ lưu trữ đám mây. Khách hàng có thể hưởng lợi ích riêng biệt từ phần mềm phân tích dữ liệu ngay cả khi không sử dụng dịch vụ lưu trữ đám mây của doanh nghiệp phần mềm bởi dịch vụ lưu trữ đám mây có thể được cung cấp bởi một doanh nghiệp khác.

Bước 3: Xác định giá giao dịch

Giá giao dịch trong hợp đồng là giá trị của khoản mục nhận về mà doanh nghiệp phần mềm dự kiến có quyền được hưởng từ việc chuyển giao sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng. Khoản mục nhận về bao gồm các khoản mục nhận về cố định, biến đổi, khoản mục nhận

về không phải bằng tiền hoặc có tồn tại yếu tố hỗ trợ tài chính đáng kể trong hợp đồng...

Những khoản mục nhận về biến đổi do chiết khấu, giảm giá, ưu đãi, thưởng, phạt... doanh nghiệp phải ước tính giá trị của khoản mục nhận về biến đổi mà doanh nghiệp có quyền được hưởng để trao đổi với việc chuyển giao sản phẩm, dịch vụ đã cam kết cho khách hàng. Phương pháp để ước tính giá trị khoản mục nhận về biến đổi gồm phương pháp giá trị dự kiến và giá trị có khả năng xảy ra nhiều nhất. Tất cả đều dựa trên sự ước tính từ phía các doanh nghiệp phần mềm, do vậy cần phải thống nhất áp dụng một phương pháp trong toàn bộ hợp đồng.

Ví dụ 3: Ngày 1 tháng 1 năm 20x1 doanh nghiệp phần mềm ký kết một hợp đồng với nhà phân phối phần mềm X để cấp phép phần mềm với mức giá cho giấy phép sản phẩm A là 100.000 USD và dịch vụ hỗ trợ (PCS) là 50.000 USD hàng năm cho sản phẩm A.

Nếu nhà phân phối phần mềm X đạt tổng số lần mua hàng năm là 5.000.000 USD giấy phép và hợp đồng PCS hàng năm, nhà phân phối phần mềm X sẽ nhận được khoản hoàn tiền 10% trên tổng số lần mua hàng năm. Doanh nghiệp phần mềm kỳ vọng nhà phân phối phần mềm X sẽ đạt được mục tiêu mua hàng trị giá 5.000.000 USD.

Sự giảm giá tác động như thế nào đến giá giao dịch?

Phân tích: Nếu doanh nghiệp phần mềm kỳ vọng nhà phân phối phần mềm X có thể đạt được mục tiêu 5.000.000 USD như vậy dựa vào phương pháp giá trị dự kiến giá giao dịch ước tính sẽ được giảm bớt bằng khoản giảm giá.

Bước 4: Phân bổ giá giao dịch

Trong một hợp đồng có nhiều nghĩa vụ phải thực hiện thì cần phân bổ giá giao dịch cho các nghĩa vụ thực hiện đó dựa trên giá bán độc lập của sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

Bảng chứng tốt nhất về giá độc lập là giá mà các doanh nghiệp phần mềm tính cho sản phẩm, dịch vụ khi doanh nghiệp bán sản phẩm dịch vụ đó một cách riêng biệt trong những trường hợp tương tự cho những khách hàng tương tự. Tuy nhiên, sản phẩm hoặc dịch vụ không phải lúc nào cũng được bán riêng lẻ, trong những trường hợp khi không xác định được giá bán độc lập thì các doanh nghiệp cần ước tính hoặc tính toán bằng các phương pháp khác. Ước tính này thường đòi hỏi phải xem xét tất cả các thông tin như điều kiện thị trường, các yếu tố đặc thù của khách hàng... mà doanh nghiệp có thể sẵn sàng tiếp cận một cách hợp lý. IFRS15 quy định có ba phương pháp để ước tính giá bán độc lập gồm phương pháp đánh giá thị trường có điều chỉnh, phương pháp chi phí dự kiến cộng lợi nhuận

biên và phương pháp giá trị còn lại. Các doanh nghiệp có thể lựa chọn một trong ba phương pháp để ước tính giá bán độc lập hoặc kết hợp sử dụng các phương pháp để có thể xác định trung thực về giá cho sản phẩm, dịch vụ bán riêng.

Đối với các doanh nghiệp phần mềm thường bán sản phẩm dịch vụ theo gói, có sự kết hợp giữa giấy phép phần mềm cùng với dịch vụ hỗ trợ (PCS) như tư vấn, đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật... Để xác định giá bán độc lập của dịch vụ hỗ trợ đi kèm có thể dựa trên tỷ lệ phần trăm của phí giấy phép thay vì số tiền cụ thể, điều này phản ánh tốt nhất giá bán độc lập của các dịch vụ đi kèm.

Ví dụ 4: Doanh nghiệp phần mềm cung cấp các loại giấy phép như sau:

- Giấy phép phần mềm có thời hạn một năm kèm dịch vụ hỗ trợ kèm theo
- Giấy phép phần mềm vĩnh viễn kèm dịch vụ hỗ trợ cho một năm đầu tiên, nếu khách hàng muốn tiếp tục sử dụng dịch vụ hỗ trợ những năm tiếp theo sẽ phải trả mức phí 20% phí giấy phép ban đầu.

Biết rằng giấy phép phần mềm và dịch vụ hỗ trợ là hai nghĩa vụ thực hiện riêng biệt. Yêu cầu xác định giá bán độc lập của dịch vụ hỗ trợ gói giấy phép phần mềm có thời hạn.

Phân tích: Doanh nghiệp phần mềm có thể sẽ sử dụng tỷ lệ gia hạn 20% phí giấy phép ban đầu của gói dịch vụ hỗ trợ được liên kết với giấy phép vĩnh viễn làm đầu vào có thể quan sát được trong ước tính giá bán độc lập của dịch vụ hỗ trợ được liên kết với giấy phép có thời hạn. Tuy nhiên, doanh nghiệp phần mềm nên xem xét liệu việc điều chỉnh tỷ lệ đó có cần thiết để phản ánh giá giấy phép có thời hạn hay không.

Bước 5: Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp phần mềm hoàn thành trọn vẹn nghĩa vụ phải thực hiện thông qua việc chuyển giao sản phẩm, dịch vụ đã cam kết tới khách hàng là thời điểm khách hàng nắm được quyền kiểm soát sản phẩm dịch vụ đó. Giá trị doanh thu được ghi nhận là phần được phân bổ cho nghĩa vụ thực hiện đã hoàn thành.

Khi một giấy phép phần mềm không khác biệt và được kết hợp với các sản phẩm hoặc dịch vụ khác trong hợp đồng, doanh nghiệp phần mềm cần đánh giá xem quyền kiểm soát của nghĩa vụ thực hiện kết hợp được chuyển giao cho khách hàng tại một thời điểm cụ thể hay trong suốt thời gian hợp đồng. Nếu giấy phép phần mềm là khác biệt, giấy phép cung cấp quyền sử dụng IP thì doanh thu được ghi nhận tại thời điểm khi quyền kiểm soát giấy phép được chuyển cho khách hàng. Có nhiều cách khác nhau để xác định thời điểm chuyển

giao quyền kiểm soát giấy phép phần mềm có thể bằng cách khách hàng đã nhận, tải xuống hoặc nhận mã truy cập từ các doanh nghiệp phần mềm. Như vậy, phân tích theo IFRS15 có thể dẫn đến thời điểm ghi nhận doanh thu có nhiều thay đổi so với các quy định trước đây cụ thể như việc phân loại giấy phép cung cấp quyền sử dụng IP có thể đẩy nhanh thời gian ghi nhận doanh thu.

Tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu quy định một trường hợp ngoại lệ đối với giấy phép sở hữu trí tuệ có phí dưới dạng tiền bản quyền, các doanh nghiệp phần mềm chỉ ghi nhận doanh thu tiền bản quyền sau khi quá trình bán sản phẩm được diễn ra hoặc khi một dịch vụ được khách hàng sử dụng.

Ví dụ 5: Doanh nghiệp phần mềm đã được cấp bằng sáng chế về công nghệ máy ảnh. Doanh nghiệp sản xuất điện thoại ký kết hợp đồng sử dụng công nghệ máy ảnh của doanh nghiệp phần mềm. Thay vì phải trả trước một khoản tiền lớn, doanh nghiệp sản xuất điện thoại đồng ý trả cho doanh nghiệp phần mềm 1% doanh số bán sản phẩm trong tương lai

Các doanh nghiệp phần mềm nên ghi nhận doanh thu tiền bản quyền tại thời điểm nào?

Phân tích: Doanh nghiệp phần mềm được hứa sẽ nhận tiền bản quyền dựa trên doanh số bán hàng để đổi lấy giấy phép sở hữu trí tuệ. Doanh thu tiền bản quyền được ghi nhận khi việc bán sản phẩm của doanh nghiệp sản xuất điện thoại diễn ra. Giả sử trong tương lai doanh nghiệp sản xuất điện thoại bán được 1.000 chiếc điện thoại với giá 200 USD. Họ sẽ kiếm được 200.000 USD và phải trả cho doanh nghiệp phần mềm 2.000 USD. Thỏa thuận này cho phép cả hai doanh nghiệp đều hưởng lợi, giảm thiểu được rủi ro và chi phí trả trước.

Kết luận: Bài viết nghiên cứu về các hướng dẫn có liên quan đến ghi nhận doanh thu trong ngành phần mềm và giúp các doanh nghiệp phần mềm nhận thấy được những tác động của IFRS15 đến ghi nhận doanh thu đối với các sản phẩm dịch vụ liên quan đến giấy phép phần mềm và các dịch vụ hỗ trợ (PCS). Qua phân tích mô hình, tất cả các doanh nghiệp phần mềm sẽ bị ảnh hưởng bởi IFRS15 vì chính sách kế toán ghi nhận doanh thu phải thay đổi để phản ánh mô hình ghi nhận doanh thu theo năm bước. Bên cạnh đó các doanh nghiệp phần mềm đánh giá xem có cần thay đổi đối với quy trình, hệ thống và thủ tục báo cáo tài chính hiện tại để phù hợp với mô hình năm bước, từ đó cung cấp thông tin phù hợp, đáng tin cậy hơn cho các đối tượng sử dụng thông tin.

Tài liệu tham khảo:

- ASC 606: Revenue From Contracts with Customers; FASB (2014)
- IFRS 15: Revenue From Contracts with Customers; IASB (2014)
- SOP 97-2: Software Revenue Recognition; FASB (1997)
- <http://www.iasb.com>
- <https://www2.deloitte.com/us/en/pages/audit/articles/revenue-recognition-saas-software-guidance.html>

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ CÔNG VIỆC CỦA NHÂN VIÊN CÁC CÔNG TY ĐA QUỐC GIA: NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

Ths. Trần Quốc Đạt*

Thông qua dữ liệu được thu thập từ 500 nhân viên đang làm việc tại các công ty đa quốc gia tại TP. Hồ Chí Minh, nghiên cứu này thực hiện với mục đích để khám phá các nhân tố tác động đến hiệu quả công việc (HQCV) của nhân viên các công ty đa quốc gia tại TP. Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu cho thấy, Môi trường đa văn hóa, Môi trường làm việc (MTLV), MTLV vật chất, Môi trường tâm lý xã hội có tác động đến HQCV của nhân viên các công ty đa quốc gia tại TP. Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó, MTLV có tác động đến Tính gắn kết của nhân viên và cũng có tác động đến Tính sáng tạo của nhân viên. Trong khi đó, Độ tuổi, Trình độ học vấn có vai trò kiểm soát đối với HQCV của nhân viên các công ty đa quốc gia tại TP. Hồ Chí Minh. Từ đó, tác giả đề xuất kiến nghị các giải pháp thiết thực để cả nhân viên và các công ty đa quốc gia có thể tận dụng mối quan hệ này cải thiện chất lượng hoạt động và kết quả công việc của mình.

• Từ khóa: môi trường làm việc, hiệu quả công việc, công ty đa quốc gia.

Through data collected from 500 employees working at multinational companies in Ho Chi Minh City, this study was conducted with the purpose of discovering factors affecting the work efficiency of employees of multinational companies in Ho Chi Minh City. Research results show that multicultural environment, working environment, physical working environment, and psychosocial environment have an impact on the work performance of employees of multinational companies in Ho Chi Minh City. Besides, Working Environment has an impact on Employee Engagement and also has an impact on Employee Creativity. Meanwhile, Gender, Age, and Education level play a controlling role in the work efficiency of employees of multinational companies in Ho Chi Minh City. From there, the author proposes practical solutions so that both employees and multinational companies can take advantage of this relationship to improve the quality of their operations and work results.

• Key words: work environment, work performance, multinational company.

JEL codes: D11, D12

Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Trên toàn cầu, có nhiều nghiên cứu tập trung vào mối quan hệ giữa MTLV và HQCV của nhân viên, và đã được chứng minh rằng MTLV tích

Ngày gửi bài: 10/9/2024

Ngày gửi phản biện: 30/9/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 10/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 30/10/2024

cực có tác động tích cực trong mối quan hệ này. Mối liên hệ này đã được nghiên cứu trong nhiều ngành công nghiệp khác nhau trên toàn cầu, ở nhiều quốc gia và khu vực khác nhau. Ví dụ, nghiên cứu của Thushel Jayaweera (2015) về “Ảnh hưởng của yếu tố MTLV đến hiệu suất công việc, vai trò trung gian của động lực làm việc: Một nghiên cứu trong ngành khách sạn tại Anh”, đã chỉ ra rằng điều kiện MTLV và động lực làm việc đều ảnh hưởng đến hiệu suất công việc, với động lực làm việc đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ này.

Mối quan hệ này cũng đã được nghiên cứu trong các ngành khác và ở nhiều quốc gia khác nhau. Ví dụ, nghiên cứu của Cynthia Nanzushi (2015) về “Tác động của MTLV đến hiệu suất công việc của nhân viên trong các công ty viễn thông di động tại thành phố Nairobi, Kenya”, cũng như nghiên cứu của Rabia Imran và đồng nghiệp (2012) về “cách nâng cao hiệu suất công việc của nhân viên: khám phá ảnh hưởng của lãnh đạo chuyển đổi và môi trường làm việc trong một góc nhìn của Pakistan” trong ngành sản xuất tại Pakistan, hoặc nghiên cứu của Okasheh, H. (2017) về “Tác động của môi trường làm việc đến hiệu suất công việc:

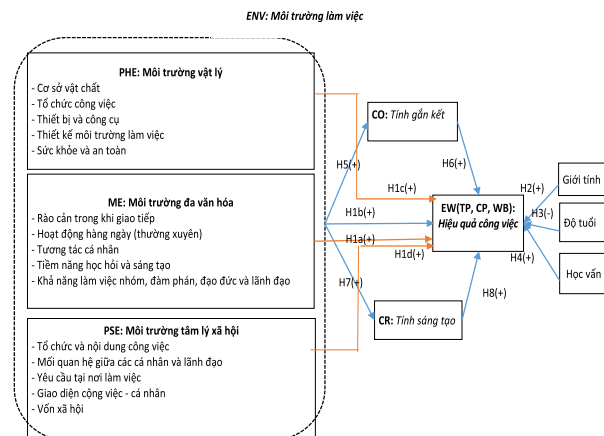
* Trường Đại học Ngoại thương Cơ sở II tại TP. Hồ Chí Minh

một nghiên cứu trường hợp về công ty kỹ thuật ở Jordan”. Tuy nhiên, điều này dường như không thể hiện đầy đủ mức độ quan trọng và sự đa dạng của môi trường làm việc. Mặt khác, mặc dù có nhiều nghiên cứu về sự khác biệt văn hóa giữa các quốc gia và ảnh hưởng của đa dạng văn hóa, hoặc ảnh hưởng của khoảng cách văn hóa (Kostova và Zaheer, 1999). Ngược lại, cũng không có nghiên cứu nào về tác động của MTLV trong bối cảnh đa văn hóa đối với HQCV của nhân viên, mặc dù quá trình hội nhập toàn cầu ngày càng trở nên quan trọng đối với cả tổ chức và cá nhân. Trong bối cảnh ở Việt Nam, mặc dù MTLV cũng được chú ý trong một số nghiên cứu, tuy nhiên, các nghiên cứu này lại không đánh giá ảnh hưởng của MTLV đến HQCV của nhân viên.

Mô hình nghiên cứu

Căn cứ mô hình nghiên cứu liên quan và kết quả phân tích định lượng sơ bộ, mô hình nghiên cứu được đề xuất như Hình 1.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Tác giả đề xuất

Trên cơ sở mô hình nghiên cứu trên, các giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H1a: Môi trường đa văn hóa có tác động đến HQCV của nhân viên các công ty đa quốc gia tại TP. Hồ Chí Minh

H1b: MTLV có tác động đến HQCV của nhân viên tại các công ty đa quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

H1c: MTLV vật chất có tác động đến HQCV của nhân viên các công ty đa quốc gia tại TP. Hồ Chí Minh.

H1d: Môi trường tâm lý xã hội có tác động đến HQCV của nhân viên các công ty đa quốc gia tại TP. Hồ Chí Minh.

H2: Biến giới tính có vai trò kiểm soát đối với HQCV của nhân viên các công ty đa quốc gia tại TP. Hồ Chí Minh.

H3: Biến độ tuổi có vai trò kiểm soát đối với HQCV của nhân viên các công ty đa quốc gia tại TP. Hồ Chí Minh.

H4: Biến trình độ học vấn có vai trò kiểm soát HQCV của nhân viên các công ty đa quốc gia tại TP. Hồ Chí Minh.

H5: MTLV có tác động đến tính gắn kết của nhân viên.

H6: Tính gắn kết của nhân viên có tác động đến HQCV của nhân viên.

H7: MTLV có tác động đến tính sáng tạo của nhân viên.

H8: Tính sáng tạo của nhân viên có tác động đến HQCV của nhân viên.

Phương pháp nghiên cứu

Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng. Bảng câu hỏi được thu thập từ ngày 25/01/2024 đến ngày 20/02/2024. Tổng số phát ra 535 mẫu, thu về 500 hợp lệ. Sau khi tiến hành thu thập dữ liệu ban đầu từ nhân viên các công ty đa quốc gia tại TP.HCM, tác giả đã sử dụng phần mềm SPSS và AMOS để tiến hành phân tích: thống kê mô tả, hệ số Cronbach's Alpha, nhân tố khám phá (EFA), nhân tố khẳng định (CFA), phân tích ANOVA, mô hình phương trình cấu trúc (SEM).

Kết quả nghiên cứu

Kiểm định thang đo

Kiểm định bằng Cronbach's Alpha

Bảng 1: Kết quả Cronbach's Alpha

STT	Thang đo	Cronbach's Alpha	Số biến phân tích	Biến bị loại	Số biến được giữ lại
1	IL: Mối quan hệ giữa các cá nhân và lãnh đạo	0,906	7	Không	7
2	WI: Giao diện công việc - cá nhân	0,928	7	Không	7
3	DW: Yêu cầu tại nơi làm việc	0,884	6	Không	6
4	WJ: Tổ chức và nội dung công việc	0,802	5	Không	5
5	ME: Môi trường đa văn hóa	0,791	5	Không	5
6	ED: Thiết kế môi trường làm việc	0,744	4	Không	4
7	FA: Cơ sở vật chất	0,766	5	Không	5
8	ET: Thiết bị và công cụ	0,814	5	Không	5
9	HS: Sức khỏe và an toàn	0,873	5	Không	5
10	SC: Văn hóa xã hội	0,788	4	Không	4
11	WO: Tổ chức công việc	0,852	4	Không	4
12	CR: Tính sáng tạo	0,755	3	Không	3
13	CO: Tính gắn kết	0,835	5	Không	5
14	EW (TP, CP, WB): Hiệu quả công việc	0,976	16	Không	16

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả đánh giá thang đo

Kết quả đánh giá thang đo Cronbach's Alpha ở Bảng 1 cho thấy, tất cả các biến đều được giữ lại. Bước tiếp theo sẽ là thực hiện phương pháp EFA.

Kiểm định bằng phân tích EFA

Kết quả kiểm định bằng phân tích EFA như sau: Thang đo ME (Môi trường đa văn hóa), CR (Tính sáng tạo) và CO (Tính gắn kết): tất cả các biến được giữ lại.

Thang đo môi trường vật lý: ET5 bị loại.

Thang đo môi trường tâm lý xã hội: WI1, IL1, WJ5, và WJ6 bị loại.

Thang đo Hiệu quả công việc EW (gồm TP, CP và WB): tất cả các biến được giữ lại.

Kết quả kiểm định thang đo bằng phân tích CFA

Thang đo môi trường đa văn hóa

Kết quả của mô hình CFA sau khi loại bỏ ME2&ME4 cho thấy tất cả các hệ số hồi quy chuẩn hóa đều lớn hơn 0,5 và có ý nghĩa. Các chỉ số của thang đo ME đều đạt yêu cầu, cho thấy thang đo đạt giá trị hội tụ.

Thang đo tính gắn kết & tính sáng tạo

Thang đo tính gắn kết & tính sáng tạo gồm 2 nhân tố CO(4 biến) và CR (3 biến). Kết quả phân tích mô hình CFA của tính gắn kết & tính sáng tạo cho thấy dữ liệu phù hợp với mô hình thị trường.

Thang đo các thành phần môi trường vật lý

Thang đo môi trường vật lý gồm 5 nhân tố (thành phần) FA (3 biến), WO (3 biến), ET (4 biến), ED (3 biến) và HS (5 biến). Kết quả của mô hình phân tích CFA loại ED3 chỉ ra rằng, tất cả các hệ số hồi quy chuẩn hóa đều > 0,5 và có ý nghĩa.

Thang đo các thành phần môi trường tâm lý xã hội

Thang đo môi trường tâm lý xã hội gồm 5 nhân tố (thành phần) WJ (3 biến), IL (6 biến), DW (6 biến), WI (6 biến) và SC (4 biến). Sau khi loại bỏ SC1 & SC2, mô hình cho thấy rằng WJ, IL, DW, SC và WI có hệ số tương quan và các sai số chuẩn của các biến đều nhỏ hơn 1. Đồng thời, tất cả các hệ số MSV < AVE và các hệ số MaxR(H) của WJ, IL, DW và WI đều lớn hơn hệ số tương quan của thang đo chính (trừ SC). Do đó, các khái niệm (nhân tố) WJ, IL, DW và WI đạt giá trị phân biệt. Tuy nhiên, khái niệm SC đã bị loại bỏ khỏi các bước phân tích tiếp theo do không đảm bảo độ tin cậy cũng như giá trị phân biệt.

Thang đo các thành phần HQCV

Thang đo HQCV kết hợp tất cả các yếu tố cấu thành gồm HQCV theo nhiệm vụ (các kỹ năng chính), HQCV theo bối cảnh (khả năng hỗ trợ) và các hành vi phản tác dụng (các hành vi làm giảm HQCV): bao gồm 3 nhân tố (thành phần) TP (5 biến), CP (6 biến) và WB (3 biến). Kết quả của phân tích mô hình CFA chỉ ra rằng dữ liệu phù hợp với mô hình thị trường.

Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu bao gồm 11 giả thuyết nghiên cứu với các ký hiệu gồm H1, H1a, H1b, H1c, H2, H3, H4, H5, H6, H7, H8. Kết quả ước lượng chuẩn hóa của các tham số chính được trình bày tại Bảng 2 cho thấy các hệ số ước lượng chuẩn hóa (ML), hệ số ước lượng chưa chuẩn hóa (EU), sai số chuẩn (S.E.), CR: Giá trị tới hạn và giá trị P. Hầu hết giá trị P của các giả thuyết đều nhỏ hơn 5% hay 10%.

Vì thế, các giả thuyết có ý nghĩa về mặt thống kê và được chấp nhận. Riêng các giả thuyết H3, H6 và H8 không được ủng hộ (không chấp nhận); H2 và H4 sẽ được kiểm định thông qua phân tích cấu trúc đa nhóm (multigroup analysis).

Bảng 2: Kết luận giả thuyết nghiên cứu và các giá trị ước lượng

Giả thuyết	Tác động	ML	EU	S.E	CR	P	Kết luận
H1a	ME → EW	0,321	0,402	0,063	6,377	***	Ủng hộ
H1b: ENV → EW	WJ → EW	0,155	0,136	0,037	3,673	***	Ủng hộ
	HS → EW	0,075	0,074	0,043	1,736	0,083	Ủng hộ
	IL → EW	0,310	0,277	0,048	5,796	***	Ủng hộ
	ED → EW	(0,121)	-0,116	0,044	-2,656	0,008	Ủng hộ
H1c	PHE → EW	0,440	0,705	0,066	10,750	***	Ủng hộ
H1d	PSE → EW	0,116	0,206	0,072	2,879	0,004	Ủng hộ
H2	Gioitinh → EW	0,035	0,049	0,053	0,933	0,351	Không ủng hộ
H3	Tuoi → EW	(0,037)	-0,024	0,024	-1,002	0,316	Không ủng hộ
H4	Hocvan → EW	(0,040)	-0,027	0,025	-1,082	0,279	Không ủng hộ
H5: ENV → CO → EW	WI → CO → EW	0,121	0,11	0,043	2,563	0,010	Ủng hộ
	DW → CO → EW	0,098	0,1	0,052	1,917	0,055	Ủng hộ
	ME → CO → EW	0,100	0,127	0,069	1,853	0,064	Ủng hộ
	IL → CO → EW	0,363	0,33	0,053	6,236	***	Ủng hộ
	ET → CO → EW	0,102	0,097	0,047	2,089	0,037	Ủng hộ
H6	CO → EW	0,005	0,005	0,05	0,098	0,922	Không ủng hộ

Giả thuyết	Tác động	ML	EU	S.E	CR	P	Kết luận
H7:	WJ → CR → EW	0,110	0,108	0,054	2,011	0,044	Ủng hộ
ENV → CR → EW	WI → CR → EW	0,110	0,111	0,053	2,089	0,037	Ủng hộ
H8	CR → EW	(0,060)	-0,053	0,039	-1,376	0,169	Không ủng hộ

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích mô hình

Kết luận và đề xuất

Kết luận

Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, kết quả cho thấy, dựa vào kết quả của mô hình lý thuyết, đã chấp nhận được 6 giả thuyết nghiên cứu. Tuy nhiên, để đưa ra kết luận về các yếu tố tác động gián tiếp đến HQCV, cần phải làm rõ hơn trong mô hình nghiên cứu. Để đánh giá tác động của các yếu tố đối với HQCV của nhân viên thông qua các biến trung gian (tác động gián tiếp), tác giả đã sử dụng công cụ phần mềm AMOS. Kết quả này chứng tỏ tính ổn định của mô hình nghiên cứu, trong đó các biến ảnh hưởng đến biến HQCV thông qua cả đường trực tiếp và gián tiếp.

Các yếu tố tác động trực tiếp đến HQCV: Kết quả kiểm định các giả thuyết trong Bảng 5 chỉ ra rằng ME, HS, WJ, IL, PHE và PSE đều có tác động dương đối với HQCV và đạt ý nghĩa thống kê; trong khi đó, ED lại có tác động âm đối và ý nghĩa thống kê đối với HQCV.

Các yếu tố tác động gián tiếp đến HQCV: Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố ME, WI, ET, DW và IL có tác động gián tiếp tích cực lên CO, sau đó tác động lên HQCV; WI và WJ cũng có tác động gián tiếp tích cực lên CR, sau đó tác động lên HQCV (xem Bảng 5).

Dựa trên mô hình SEM, các hệ số ước lượng chuẩn hoá của ME, HS, WJ, IL và ED đối với EW cùng như các hệ số ước lượng chuẩn hoá của ME, WI, WJ, ET, DW và IL đối với CR hoặc CO được tính dựa trên công thức R^2_M tổng hợp của Pedhazur (1982). Kết quả tính toán cho thấy rằng mô hình nghiên cứu có thể giải thích được 89,5% sự biến thiên của EW thông qua ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp (qua CR và CO).

$$R^2_M = 1 - (1 - R^2_{ME,EW}) (1 - R^2_{HS,EW}) (1 - R^2_{WJ,EW}) (1 - R^2_{IL,EW}) (1 - R^2_{ED,EW}) (1 - R^2_{WI,CR}) (1 - R^2_{WJ,CR}) (1 - R^2_{WI,CO}) (1 - R^2_{ME,CO}) (1 - R^2_{ET,CO}) (1 - R^2_{DW,CO}) (1 - R^2_{IL,CO}) = 1 - (1 - 0,075) (1 - 0,321) (1 - 0,155) (1 - 0,310) (1 - 0,121) (1 - 0,110) (1 - 0,110) (1 - 0,121) (1 - 0,100) (1 - 0,102) (1 - 0,098) (1 - 0,363) = 0,867$$

Như vậy, các giả thuyết có ý nghĩa về mặt thống kê và được chấp nhận. Riêng H6 và H8 không được chấp nhận.

Đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo

- Từ kết quả nghiên cứu khám phá các nhân tố ảnh hưởng đến HQCV của nhân viên trong các công ty đa quốc gia tại TP. Hồ Chí Minh, tác giả sẽ đưa ra các đề xuất các giải pháp thực tiễn nhằm giúp nhân viên và các công ty đa quốc gia tận dụng mối quan hệ này để cải thiện chất lượng làm việc và kết quả công việc của họ.

- Đối với hạn chế, nghiên cứu chỉ thực hiện trong các công ty đa quốc gia tại TP.HCM. Vì thế, trong tương lai tác giả đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo nên nghiên cứu lại trong các bối cảnh doanh nghiệp khác hoặc vùng địa lý khác nhằm xác thực lại các thang đo và mối quan hệ trong mô hình và do giới hạn về thời gian nghiên cứu nên tác giả chỉ khảo sát được 500 mẫu chính thức. Do đó, trong tương lai tác giả đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo nên thực hiện với một mẫu lớn hơn và thu thập dữ liệu từ các vùng khảo sát khác nhau, đặc biệt là ở Đà Nẵng, Bình Dương và Hà Nội, nhằm đảm bảo tính khái quát của kết quả và tạo điều kiện để so sánh hiệu quả công việc của nhân viên giữa các khu vực tại Việt Nam./.

Tài liệu tham khảo:

- Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008 A, Phân tích dữ liệu với SPSS – Tập 1, Nhà xuất bản Hồng Đức.
- Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008 B, Phân tích dữ liệu với SPSS – Tập 2, Nhà xuất bản Hồng Đức.
- Al-Omari, K. and Okasheh, H. (2017). The influence of work environment on job performance: A case study of engineering company in Jordan, *International Journal of Applied Engineering Research*, 12(24), pp. 15544–15550.
- Bakker, A. B., & Demerouti, E. (2007). The Job Demands-Resources model: State of the art. *Journal of Managerial Psychology*, 22(3), 309–328. DOI: 10.1108/02683940710733115
- Imran, R. et al. (2012). How to Boost Employee Performance: Investigating the Influence of Transformational Leadership and Work Environment in a Pakistani Perspective. *Middle East Journal of Scientific Research*, 11(10). DOI:10.5829/idosi.mejrs.2012.11.10.741.
- Kostova & Zaheer. (1999). Organizational Legitimacy under Conditions of Complexity: The Case of the Multinational Enterprise, *The Academy of Management Review*, Vol. 24, No. 1 (Jan., 1999), pp. 64-81 (18 pages)
- Rodstuti & Swierczek. (2002). Leadership and organizational effectiveness in multinational enterprises in southeast Asia. *Leadership & Organization Development Journal*, Vol. 23 No. 5, pp. 250-259.
- Người Lao động. 2020. Chất lượng lao động Việt Nam còn thấp. Truy cập ngày 31/11/2021, từ <https://nld.com.vn/cong-doan/chat-luong-lao-dong-viet-nam-con-thap-2020122015943947.htm>.
- Tổng Cục Thống Kê. 2023. Kinh tế việt nam 2020: một năm tăng trưởng đầy bản lĩnh. Truy cập ngày 17/12/2023, từ <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/01/kinh-te-viet-nam-2020-mot-nam-tang-truong-day-ban-linh/>.
- Worldbank. 2023. Tổng Quan về Việt Nam. Truy cập ngày 17/12/2023, từ <https://www.worldbank.org/vi/country/vietnam/overview>.
- Worldbank. 2023. Kinh tế Việt Nam dự báo tăng trưởng 7,5% năm 2022, theo Báo cáo mới của Ngân hàng Thế giới. Truy cập 17/12/2023, từ <https://www.worldbank.org/vi/news/press-release/2022/08/08/vietnam-s-economy-forecast-to-grow-7-5-in-2022-new-world-bank-report-says>.

NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

TS. Nguyễn Thế Hùng* - Ths. Trần Thị Toàn* - Ths. Nguyễn Xuân Lâm* - Ths. Mai Thế Anh*

Bài viết này sẽ nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Học viện Tài chính. Với nghiên cứu này, nhóm tác giả hy vọng sẽ đóng góp một vài ý tưởng nhỏ trong lĩnh vực giáo dục, đồng thời giúp Học viện Tài chính quan tâm hơn đến hoạt động khởi nghiệp của sinh viên. Nghiên cứu cho thấy có 5 nhân tố ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên gồm: (1) Cảm nhận sự khát khao, (2) Cảm nhận tính khả thi, (3) Môi trường giáo dục khởi nghiệp, (4) Điều kiện nguồn vốn, (5) Tính cách cá nhân. Dựa vào kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất các hàm ý quản trị nhằm nâng cao ý định khởi nghiệp của sinh viên Học viện Tài chính trong thời gian tới.

• Từ khóa: khởi nghiệp, nhân tố ảnh hưởng, sinh viên, ý định.

The research results show that there are 5 factors positively affecting students' entrepreneurial intentions, including: (1) Perceived desirability, (2) Perceived feasibility, (3) Entrepreneurial education environment, (4) Capital resource conditions, (5) Personal characteristics. Based on the research results, the author proposes management implications to enhance entrepreneurial intentions of Academy of Finance students in the coming time.

• Key words: entrepreneurship, influencing factors, students, intentions.

Ngày gửi bài: 10/8/2024

Ngày gửi phản biện: 30/8/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 10/9/2024

Ngày chấp nhận đăng: 30/10/2024

1. Đặt vấn đề

Khởi nghiệp là lĩnh vực luôn được các nhà nghiên cứu quan tâm vì sự phát triển của nền kinh tế quốc gia. Việc gia tăng số lượng các doanh nghiệp trong nền kinh tế luôn là ưu tiên của Chính phủ, các nhà hoạch định chính sách. Tuy nhiên, nhận thức khởi nghiệp của sinh viên Việt Nam còn hạn chế. Tại Học viện Tài chính, vấn đề khởi nghiệp sinh viên cần nhận thức được sự hấp dẫn của các cơ hội khởi nghiệp, đánh giá năng lực khởi nghiệp, từ đó hình thành các ý tưởng, ý định khởi nghiệp cộng với đam mê để thực hiện những ý định khởi nghiệp đó. Từ thực tế đó, nhiều tác giả quan tâm đến việc tìm hiểu yếu tố nào đã cản trở ý định khởi nghiệp của sinh viên hoặc làm thế nào

để giúp sinh viên mạnh dạn khởi nghiệp sau khi ra trường. Chính vì vậy nhóm tác giả đã lựa chọn nghiên cứu sâu hơn về vấn đề này.

2. Nhân tố ảnh hưởng và mô hình nghiên cứu

2.1. Nhân tố ảnh hưởng

2.1.1. Cảm nhận sự khát khao

Đặc biệt là trong lĩnh vực kinh doanh, sự khát vọng là một trong những yếu tố quan trọng nhằm giúp những cá nhân đang muốn trở thành doanh nhân, tự mình tạo lập sự nghiệp bằng việc lập ra doanh nghiệp thực hiện được ý định khởi nghiệp. Sự khát khao tạo cho cá nhân sự quyết tâm, ý chí kiên định thực hiện hành vi nhất định mà trong bối cảnh là ý định khởi nghiệp. Cảm nhận sự khát khao là mức độ cá nhân nhận thấy sự hấp dẫn của việc bắt đầu kinh doanh (Krueger, 1993; Linan, 2004).

2.1.2. Cảm nhận tính khả thi

Cảm nhận tính khả thi là mức độ mà bản thân cá nhân đó tin rằng có thể bắt đầu công việc kinh doanh (Linan, 2004; Krueger, 1993). Ý định tạo lập doanh nghiệp luôn đi kèm với tính khả thi của ý tưởng kinh doanh. Cá nhân sẽ tập trung mọi nguồn lực để thực hiện một hành vi nhằm đạt được mục tiêu đề ra dù có khó khăn xảy ra. Ý tưởng kinh doanh sẽ bị dập tắt nếu nó không mang tính khả thi, khó thực hiện, không thể thực thi hay mang tính hiệu quả thấp. Tính khả thi mang lại sự hy vọng cho ý tưởng, cho lòng quyết tâm thực hiện hành vi kinh doanh. Sự hợp lý của cách thức, mô hình kinh doanh hay kế hoạch kinh doanh của cá nhân sẽ tác động đến mức độ cảm nhận tính khả thi của chủ thể ý tưởng (Linan & ctg, 2005).

* Học viện Tài chính; email: hungnt@hvtc.edu.vn - tranthitoan@hvtc.edu.vn - nguyensexuanlam@hvtc.edu.vn
maitheanh@hvtc.edu.vn

2.1.3. Môi trường giáo dục khởi nghiệp

Kuratko (2005) nhận định ý định khởi nghiệp sẽ trở nên mạnh mẽ hơn khi có sự tác động của hoạt động giảng dạy, đào tạo về khởi nghiệp tại trường đại học. Theo Turker và Selcuk (2009), nếu một trường đại học cung cấp đầy đủ kiến thức và nguồn cảm hứng cho sinh viên, đặc biệt là những kiến thức về khởi nghiệp thì ý định lựa chọn thực hiện khởi nghiệp sẽ tăng lên. Việc tham gia các chương trình đào tạo về khởi nghiệp đóng góp rất nhiều đến sự hình thành và phát triển ý định khởi nghiệp của sinh viên (Koe, 2016).

2.1.4. Điều kiện nguồn vốn

Tài chính hay nguồn vốn là thước đo để bất cứ ai muốn thành lập doanh nghiệp cũng phải xem xét. Nguồn vốn là huyết mạch của quá trình kinh doanh, thiếu vốn hoạt động kinh doanh sẽ suy yếu, thậm chí có thể phá sản và giải thể. Tài chính ảnh hưởng đến ý tưởng kinh doanh (Grundstén, 2004), do đó thúc đẩy ý tưởng khởi nghiệp. Nguồn vốn cung cấp nguồn lực để đảm bảo công việc kinh doanh được bắt đầu. Yếu tố nguồn vốn hay tài chính đóng vai trò quan trọng để sinh viên hình thành ý tưởng khởi nghiệp (Luthje & Franke, 2004)

2.1.5. Tính cách cá nhân

Đặc điểm tính cách nói lên tính cách của một cá nhân thể hiện xu hướng chọn những nghề nghiệp đòi hỏi sự khám phá, sáng tạo. Sinh viên khao khát có một địa vị trong xã hội hoặc muốn được thể hiện, muốn được tôn trọng và biết đến càng nhiều. Xu hướng sẵn sàng chấp nhận rủi ro trong kinh doanh là một nét trong đặc điểm tính cách của sinh viên (Bui, Le, Dao, & Nguyen, 2011). Đặc điểm tính cách cũng đã được khẳng định trong các nghiên cứu của Ngo & Cao, 2016; T. A. Phan & Tran, 2017 về các yếu tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.

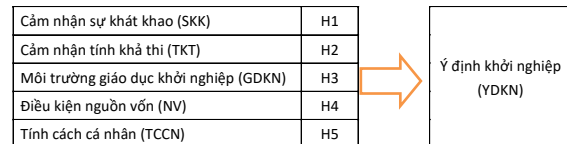
2.1.6. Ý định khởi nghiệp

Theo Bird (1988), ý định khởi nghiệp của một cá nhân là trạng thái tâm trí, trong đó hướng đến việc hình thành một hoạt động kinh doanh mới hoặc tạo lập một doanh nghiệp mới (Bird, 1988). Rõ ràng, mọi người thực hiện ý định kinh doanh của họ và cách họ kinh doanh là kết quả của việc ra quyết định (Krueger, Reilly & Casrud 2000). Ý định khởi nghiệp là sự chuẩn bị của một cá nhân để bắt đầu một doanh nghiệp (Souitaris, Zerbini, & Al-Laham, 2007), bắt nguồn từ việc nhận ra cơ hội, tận dụng các nguồn lực có sẵn và sự hỗ trợ của

môi trường (Kuckertz & Wagner, 2010). Ý định khởi nghiệp thường có liên quan đến nội tâm, hoài bão và cảm giác của cá nhân đối với việc đứng trên đôi chân của mình (Zain, Akram, & Ghani, 2010).

2.2. Mô hình nghiên cứu chính thức

Hình 1: Mô hình chính thức nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Học viện Tài chính



Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện qua 2 giai đoạn:

Phương pháp nghiên cứu định tính: Sử dụng kỹ thuật thảo luận nhóm tập trung. Trong đó, nhóm được khảo sát là các cựu sinh viên đã ra trường và sinh viên năm cuối, độc lập, không có sự trao đổi trực tiếp, nhằm tránh những ảnh hưởng bên ngoài đến quyết định của đối tượng khảo sát. Kết quả nghiên cứu định tính cho thấy các chuyên gia đều đồng ý với 5 nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Học viện Tài chính, bao gồm: (1) Cảm nhận sự khát khao, (2) Cảm nhận tính khả thi, (3) Môi trường giáo dục khởi nghiệp, (4) Điều kiện nguồn vốn, (5) Tính cách cá nhân.

Phương pháp nghiên cứu định lượng: Nghiên cứu định lượng chính thức với kích thước mẫu $n = 285$, khảo sát online thông qua Google form theo phương pháp lấy mẫu phi xác suất. Nghiên cứu định lượng được thực hiện qua các bước: Kiểm định thang đo bằng hệ số Cronbach Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích mô hình hồi quy tuyến tính.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Thống kê mẫu

Chỉ tiêu	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Giới tính	285	100
Nam	109	38,2
Nữ	176	61,8
Đối tượng sinh viên	285	100
Sinh viên năm 3	132	46,3
Sinh viên năm 4	153	53,7
Ngành học	285	100
Tài chính- ngân hàng	55	19,3
Kế toán	115	40,4
Quản trị kinh doanh	45	15,8
Kinh tế	32	11,2
Ngôn ngữ Anh	16	5,6
Hệ thống thông tin kinh tế	22	7,7

Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha

		Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
1	SKK1	9.95	4.508	.724	.781
2	SKK2	10.01	4.574	.683	.799
3	SKK3	9.87	4.702	.645	.816
4	SKK4	9.82	4.577	.662	.808
5	TKT1	9.86	3.438	.713	.700
6	TKT2	10.03	4.478	.573	.777
7	TKT3	9.82	3.706	.619	.750
8	TKT4	9.75	3.739	.582	.770
9	GDKN1	15.60	8.382	.681	.803
10	GDKN2	15.86	10.389	.697	.810
11	GDKN3	15.59	8.757	.676	.802
12	GDKN4	15.55	9.404	.566	.833
13	GDKN5	15.82	9.382	.685	.801
14	NV1	9.90	4.641	.702	.799
15	NV2	9.87	4.613	.674	.811
16	NV3	9.92	4.479	.679	.809
17	NV4	9.81	4.478	.685	.806
18	TCCN1	12.17	4.995	.630	.741
19	TCCN2	12.16	4.988	.642	.735
20	TCCN3	11.90	4.864	.580	.766
21	TCCN4	11.78	4.907	.599	.755
22	YDKN1	6.57	2.063	.612	.757
23	YDKN2	6.67	2.089	.641	.725
24	YDKN3	6.63	2.009	.673	.691

Nghiên cứu sử dụng 24 biến quan sát (21 biến quan sát của các biến độc lập, 03 biến quan sát của biến phụ thuộc) cho các thang đo. Kết quả kiểm định độ tin cậy của 5 thang đo bao gồm “Cảm nhận sự khát khao”, “Cảm nhận tính khả thi”, “Môi trường giáo dục khởi nghiệp”, “Điều kiện nguồn vốn”, “Tính cách cá nhân” và “Ý định khởi nghiệp” bằng hệ số Cronbach's Alpha. Kết quả phân tích cho thấy có 5 thang đo có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0.6 đảm bảo các thang đo lường có độ tin cậy cao. Bên cạnh đó các thành phần đều có hệ số Cronbach's Alpha thỏa mãn điều kiện theo yêu cầu là lớn hơn 0.3 và hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến $\leq$ Hệ số Cronbach's alpha cả thang đo.

Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA): Có 5 nhân tố được trích dựa vào tiêu chí eigenvalue $1.257 > 1$, như vậy 5 nhân tố này tóm tắt thông tin của 19 biến quan sát đưa vào EFA một cách tốt nhất. Tổng phương sai các nhân tố này trích được là $67.112\% > 50\%$, như vậy, 5 nhân tố được trích giải thích được 67.112% biến thiên dữ liệu của 19 biến quan sát tham gia vào EFA.

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.705
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	263.660
	df	3
	Sig.	.000

Hệ số KMO = $0.705 > 0.5$ nên phân tích nhân tố là phù hợp.

Sig. (Bartlett's Test) = 0.000 (sig. < 0.05) chứng tỏ các biến quan sát tham gia vào phân tích EFA có tương quan với nhau.

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	2.138	71.254	71.254	2.138	71.254	71.254
2	.478	15.924	87.177			
3	.385	12.823	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Kết quả ma trận xoay cho thấy, có 1 nhân tố được trích từ các biến quan sát đưa vào phân tích EFA. Phương sai trích được giải thích là 71.254% tại eigenvalue là $2.138 > 1$.

Component Matrix^a

	Component
	1
YDKN3	.864
YDKN2	.844
YDKN1	.824

Extraction Method: Principal Component Analysis.

a. 1 components extracted.

Hệ số tải của các biến quan sát đều lớn hơn 0.5, như vậy các biến quan sát này đều có ý nghĩa đóng góp vào mô hình.

Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính**ANOVA^a**

	Model	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	90.817	5	18.163	121.822	.000 ^b
	Residual	41.598	279	.149		
	Total	132.415	284			

a. Dependent Variable: YDKN

b. Predictors: (Constant), TCCN, SKK, GDKN, TKT, NV

Sig kiểm định $F = 0.000 < 0.05$, như vậy mô hình hồi quy có ý nghĩa.

Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.828 ^a	.686	.680	.38613	2.026

a. Predictors: (Constant), TCCN, SKK, GDKN, TKT, NV

b. Dependent Variable: YDKN

R bình phương hiệu chỉnh là $0.680 = 68.0\%$. Như vậy các biến độc lập đưa vào chạy hồi quy ảnh hưởng tới 68.0% sự thay đổi của biến phụ thuộc.

Giá trị Durbin-Watson là 2.026, nằm trong khoảng 1.5 đến 2.5 nên kết quả hồi quy không có hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc nhất.

Kết quả hồi quy cho thấy tất cả các biến đều có sự tác động lên biến phụ thuộc do sig kiểm định t của từng biến độc lập đều nhỏ hơn 0.05.

Hệ số VIF các biến độc lập đều nhỏ hơn 5, như vậy không có đa cộng tuyến xảy ra.

Coefficients^a

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	-.551	.178		-3.091	.002	
	SKK	.265	.038	.270	6.979	.000	.750
	TKT	.341	.037	.352	9.201	.000	.769
	GDKN	.315	.033	.372	9.457	.000	.729
	NV	.088	.040	.090	2.235	.026	.698
	TCCN	.077	.033	.081	2.307	.022	.923

a. Dependent Variable: YDKN

Phương trình hồi quy:

Chuẩn hoá: $Y = 0.27*SKK + 0.352*TKT + 0.372*GDKN + 0.09*NV + 0.081*TCCN$

5. Kết luận

Kết quả của đề tài nghiên cứu cho thấy có 5 nhân tố tác động mạnh và cùng chiều đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Học viện Tài chính được sắp xếp theo thứ tự từ cao xuống thấp là: Giáo dục khởi nghiệp (GDKN); Cảm nhận tính khả thi (TKT); Cảm nhận sự khát khao (SKK); Điều kiện nguồn vốn (NV); Tính cách cá nhân (TCCN). Từ kết quả trên cho thấy sinh viên Học viện Tài chính mong muốn được khởi nghiệp để khẳng định năng lực của bản thân.

Dựa vào kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đưa ra các hàm ý quản trị sau:

“Môi trường giáo dục khởi nghiệp”: Đề gia tăng cảm nhận về môi trường giáo dục khởi nghiệp, Học viện Tài chính cần bổ sung kiến thức và gia tăng tiết học cho học phần Khởi nghiệp, ngoài ra cần đẩy mạnh hơn nữa về các cuộc thi khởi nghiệp cũng như thúc đẩy hoạt động các câu lạc bộ về khởi nghiệp. So với sinh viên nước ngoài thì sinh viên Việt Nam bị đánh giá là thụ động, ít tham gia các hoạt động ngoại khóa. Một phần là các trường thiếu các sân chơi bổ ích thiết thực cho sinh viên tiếp cận vấn đề về khởi nghiệp.

“Cảm nhận tính khả thi”: Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng yếu tố cảm nhận tính khả thi tác động cùng chiều tới ý định khởi nghiệp của sinh viên Học viện Tài chính. Chính vì vậy, cần phải gia tăng cảm nhận tính khả thi cho sinh viên. Các sinh viên cần tự rèn luyện bản thân, trau dồi kiến thức, cập nhật, bổ sung kiến thức từ bạn bè, thầy cô và sách vở. Học viện cần quan tâm đến việc giáo dục tinh thần doanh nhân cho sinh viên.

“Cảm nhận sự khát khao”: Học viện cần tăng cường tổ chức các hội thảo, các buổi giao lưu chia sẻ giữa sinh viên với các doanh nhân, các lãnh đạo

doanh nghiệp lớn để chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm cũng như tạo nguồn cảm hứng cho sinh viên về kinh doanh và khởi nghiệp, khơi dậy trong họ sự khát khao thành công như những người đã đi trước.

“Điều kiện nguồn vốn”: Kết quả nghiên cứu cho thấy đề gia tăng ý định khởi nghiệp cho sinh viên thì cần giúp sinh viên cảm nhận về vấn đề tài chính, nguồn vốn sao cho thuận lợi. Bởi vậy, Chính phủ cần tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường pháp lý cho các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp khởi nghiệp. Bên cạnh đó, các tổ chức tài chính tín dụng cũng cần quan tâm hơn nữa đến những dự án mới, tích cực hỗ trợ những ý tưởng kinh doanh có tính khả thi cao của sinh viên. Cần cải thiện cơ chế, cách thức cung cấp vốn cho dự án khởi nghiệp. Học viện cần tạo điều kiện thuận lợi cho các dự án khởi nghiệp khả thi của sinh viên tiếp cận dễ dàng với các quỹ hỗ trợ khởi nghiệp, vườn ươm khởi nghiệp,...

“Tính cách cá nhân”: Học viện nên tổ chức ngày càng nhiều hoạt động ngoại khóa bổ ích. Qua đó, đặc điểm tính cách, kỹ năng, kiến thức cần thiết được vun đắp sẽ tạo động lực để phát triển ý định khởi nghiệp của sinh viên tại Học viện Tài chính. Về bản thân sinh viên cũng cần phải mạnh dạn tham gia nhiều phong trào, hoạt động ngoại khóa để rèn luyện sự tự tin, khả năng lãnh đạo cũng như bản lĩnh vượt qua thách thức.

Kết luận: Nghiên cứu này đã đạt được một số kết quả nhất định, tuy nhiên vẫn còn những hạn chế mà nhóm sẽ tiếp tục đi sâu vào các nghiên cứu sau này; phương pháp lấy mẫu phi xác suất có thể không đánh giá hết được các sai số đo lường từ phương pháp lấy mẫu, qui mô mẫu vẫn chưa đủ lớn. Hơn nữa, mô hình được sử dụng trong nghiên cứu mới giải thích được 68% sự biến thiên của ý định khởi nghiệp của sinh viên. Do đó, còn có một số yếu tố bên ngoài có quan hệ với ý định khởi nghiệp của sinh viên mà nghiên cứu chưa đưa vào để phân tích.

Tài liệu tham khảo:

- Báo cáo tổng kết Trung tâm Đổi mới sáng tạo và Hỗ trợ khởi nghiệp Học viện Tài chính năm học 2022- 2023; 2023- 2024.
- Nguyễn Văn Định và cộng sự (2021), Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Trường Đại học Nam Cần Thơ, Tạp chí khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh- Kinh tế và Quản trị kinh doanh 17(2): p165-181
- Nguyễn Thị Thanh Vân, Nguyễn Như Ý, PGS., TS. Nguyễn Hồng Hà (2021): Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Tạp chí Tài chính số kỳ 2 tháng 12/2021.
- PGS.TS. Võ Thị Văn Khánh, TS Trần Quân ((2021), Bài giảng gốc Khởi nghiệp kinh doanh, Nhà xuất bản Tài chính, năm 2021.
- Acs, Z. J., Autio, E., & Szerb, L. (2014). National systems of entrepreneurship: Measurement issues and policy implications. *Research policy*, 43(3), 476-494.
- Ajzen (1991). *The theory of planned behavior*, *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(1), 179-211.
- Amos, A., & Alex, K. (2014). *Theory of planned behaviour, contextual elements, demographic factors and entrepreneurial intentions of students in Kenya*. *European Journal of Business and Management*, 6(15), 167-175.

HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH NHẪM MỤC TIÊU GIẢM NGHÈO TẠI TỈNH HÀ GIANG

TS. Nguyễn Trọng Tuấn*

Hà Giang là tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo cao so với mặt bằng chung cả nước. Huy động nguồn lực tài chính là một trong các giải pháp để góp phần giảm nghèo tại Hà Giang trong thời gian qua. Nhà nước, doanh nghiệp và người dân cần tiếp tục thực hiện nhiều biện pháp để huy động nguồn tài chính thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Hà Giang trong thời gian tới.

• Từ khóa: nguồn lực tài chính; giảm nghèo; Hà Giang.

Ha Giang is a province with a high poverty rate compared to the national average. Mobilizing financial resources is one of the solutions to contribute to poverty reduction in Ha Giang in recent times. The State, businesses and people need to continue to implement many measures to mobilize financial resources to achieve the goal of sustainable poverty reduction in Ha Giang province in the coming time.

• Key words: financial resources; poverty reduction; Ha Giang.

Ngày gửi bài: 10/9/2024

Ngày gửi phản biện: 02/10/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 10/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 30/10/2024

Hà Giang là tỉnh miền núi vùng cao cực Bắc của Tổ quốc, có diện tích đất tự nhiên là 7.929,48 km². Phía Bắc tỉnh Hà Giang giáp với tỉnh Vân Nam và tỉnh Quảng Tây - Trung Quốc với trên 277 km đường biên giới; phía Đông giáp tỉnh Cao Bằng; phía Nam giáp tỉnh Tuyên Quang; phía Tây và Tây Nam giáp tỉnh Lào Cai và Yên Bái, 90% diện tích Hà Giang là đồi núi. Với 19 dân tộc anh em chung sống, đa số là các dân tộc ít người, trình độ dân trí thấp so với mặt bằng chung của cả nước, mức sống của người lao động trên địa bàn tỉnh Hà Giang hiện rất thấp. Trong số 74 huyện nghèo thuộc 26 tỉnh, 54 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thuộc 12 tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 thì tỉnh Hà Giang có 7 huyện. 7 huyện nghèo của tỉnh Hà Giang gồm: Mèo Vạc, Đồng Văn, Yên Minh, Quản Bạ, Bắc Mê, Hoàng Su Phì và Xín Mần. Vì vậy, để nâng cao chất lượng cuộc sống, thực hiện giảm nghèo trên địa bàn, tỉnh Hà

Giang luôn dành sự quan tâm cho công tác giảm nghèo, nhiều giải pháp đã được Đảng bộ và chính quyền các cấp của tỉnh Hà Giang đưa ra nhằm mục tiêu giảm nghèo trên địa bàn tỉnh, trong đó các biện pháp huy động nguồn lực tài chính cho công tác giảm nghèo được quan tâm thực hiện.

Kết quả đạt được

Kết quả rà soát hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2022 - 2025, toàn tỉnh Hà Giang còn 79.102 hộ nghèo (chiếm 42,08%); trong đó, 7 huyện nghèo tỷ lệ hộ nghèo chiếm tỷ lệ từ 48,83% đến 67,96%; số hộ cận nghèo là 24.514 hộ, chiếm tỷ lệ 13,04%. Đạt được kết quả trên chính là nhờ có sự đầu tư, hỗ trợ của Nhà nước và của cộng đồng xã hội, sự nỗ lực cố gắng vươn lên của người nghèo, trong đó tín dụng chính sách là một bộ phận quan trọng đối với công tác giảm nghèo bền vững ở Hà Giang. Đặc biệt, sau 20 năm triển khai thực hiện Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác, hoạt động tín dụng chính sách trên địa bàn tỉnh Hà Giang đã đạt được những kết quả quan trọng, góp phần vào hoàn thành thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, giải quyết việc làm, đảm bảo an sinh xã hội. Cụ thể hóa công tác giảm nghèo năm 2023, toàn tỉnh giải quyết việc làm cho 27.357 lao động, đạt 153,7% kế hoạch, trong đó đi làm việc ngoài tỉnh và xuất khẩu lao động 18.125 lao động. Tổ chức 270 hội nghị tư vấn giới thiệu việc làm, học nghề, định hướng nghề nghiệp cho 17.204 người đạt 149,6% kế hoạch, trong đó giới thiệu việc làm thành công 1.008 người; Ban hành quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp cho 1.871 người. Ngoài ra, ngành chức năng đã thẩm định và

* Học viện Cảnh sát nhân dân

chấp thuận 24 vị trí sử dụng lao động người nước ngoài cho 11 doanh nghiệp; cấp mới 13 giấy phép lao động cho người nước ngoài đủ điều kiện làm việc theo quy định; giới thiệu 07 doanh nghiệp về cơ sở tuyển dụng lao động đi làm việc tại các khu công nghiệp; 14 doanh nghiệp tư vấn, tuyển chọn lao động đi làm việc ở nước ngoài. Chính sách tín dụng cho người nghèo và chính sách dạy nghề cũng được quan tâm, tính đến hết tháng 11/2023, Ngân hàng chính sách xã hội đã giải ngân cho vay được 12.998 lượt hộ nghèo, cận nghèo với tổng số tiền là 728,776 tỷ đồng; tổ chức tuyển mới giáo dục nghề nghiệp các cấp trình độ 21.950 người, trong đó: hệ cao đẳng 213 người, trung cấp 1.353 người, sơ cấp và dưới 3 tháng 20.384 người. Tiếp tục duy trì đào tạo nghề 2.102 người (Cao đẳng 349 sinh viên; Trung cấp 1.753 học sinh). Các địa phương trong tỉnh cũng đã phê duyệt các dự án phát triển sản xuất, tổ chức đào tạo nghề, triển khai làm nhà ở cho hộ nghèo, cận nghèo, phê duyệt được 225 dự án hỗ trợ phát triển sản xuất với 5.524 hộ hưởng lợi; hỗ trợ 2.767 hộ làm nhà ở tại 7 huyện nghèo.

Chỉ tính riêng huyện Xín Mần, trong 4 tháng đầu năm 2024, toàn huyện đã có hơn 700 lao động địa phương được giải quyết việc làm, trong đó đi lao động ngoài tỉnh là gần 600 lao động. Kết quả, trong 4 tháng đầu năm 2024 toàn tỉnh đã giải quyết việc làm cho gần 12.400 lao động. Trong đó, lao động được giải quyết việc làm tại địa phương là 2.500 người; lao động đi làm việc ngoài tỉnh và đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là gần 9.900 người.

Hạn chế và nguyên nhân

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác huy động nguồn tài chính cho giảm nghèo trên địa bàn Hà Giang còn nhiều tồn tại hạn chế, cụ thể là:

- Ngân sách nhà nước huy động cho công tác giảm nghèo, tiến độ giải ngân Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tại Hà Giang bị ảnh hưởng, tiến độ giải ngân còn chệch ảnh hưởng việc thực hiện các mục tiêu của chương trình đề ra.

- Năng lực, trách nhiệm của một số tổ chức nhận ủy thác của Ngân hàng Chính sách xã hội tại cơ sở còn hạn chế, đòi hỏi phải tăng cường và đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ làm tín dụng chính sách xã hội.

- Công tác phối hợp giữa các cấp, các ngành, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội trong việc tuyên truyền, phổ biến và tổ chức thực hiện tín dụng chính sách giảm nghèo có lúc, có nơi chưa thật chặt chẽ, hiệu quả, đang đòi hỏi sự lãnh đạo tập trung của cấp ủy, tổ chức đảng có trách nhiệm, thẩm quyền.

Vai trò của hệ thống tài chính vi mô chưa được thực hiện một cách hiệu quả nhất trong công tác giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Hà Giang. Tài chính vi mô là một trụ cột để thúc đẩy tài chính toàn diện ở nước ta. Mạng lưới hoạt động của tài chính vi mô gần dân, phục vụ tốt, đáp ứng nhanh chóng nhu cầu của những người nghèo, người có thu nhập thấp, người yếu thế, phụ nữ sống ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

Giải pháp

Thứ nhất, hệ thống chính trị của tỉnh Hà Giang cần tăng cường tuyên truyền chính sách giảm nghèo của Nhà nước và của địa phương, hỗ trợ phát triển sản xuất, lựa chọn đối tượng để hỗ trợ phù hợp để hoàn thiện các dự án hỗ trợ sản xuất trình tổng mục tiêu giảm nghèo đã được phê duyệt. Chính quyền cơ sở tập trung chỉ đạo, kiểm tra công tác rà soát hộ nghèo, cận nghèo, hộ có mức sống trung bình để làm căn cứ đánh giá kết quả thực hiện công tác giảm nghèo, thực hiện các chính sách an sinh xã hội; đồng thời quan tâm lãnh đạo nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, kịp thời nắm bắt, phát hiện, chấn chỉnh, xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét xử lý, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện ở cơ sở.

Thứ hai, với hệ thống tài chính vi mô, cần gia tăng tỷ lệ người dân tiếp cận và sử dụng dịch vụ tài chính. Sản phẩm, dịch vụ tài chính vi mô phải được thiết kế phù hợp với đặc thù của nhóm người yếu thế trong đó có các hộ nghèo, từ đó giúp tài chính vi mô duy trì được mạng lưới khách hàng là các hộ nghèo, tiếp tục thu hút được đông đảo hộ nghèo sử dụng dịch vụ tài chính vi mô. Chiến lược tài chính toàn diện Quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 ban hành theo Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 22/1/2020 của Thủ tướng Chính phủ cũng đặt ra mục tiêu: “Phát triển hệ thống các tổ chức, chương trình, dự án tài chính vi mô hoạt động an toàn, hiệu quả, bền vững, hướng tới mục tiêu phục vụ người nghèo, người thu nhập thấp, phụ nữ và doanh nghiệp siêu nhỏ với các sản phẩm, dịch vụ tài chính đa dạng, linh

hoạt, phù hợp, góp phần thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về đảm bảo an sinh xã hội và giảm nghèo bền vững”. Bên cạnh việc đơn giản hóa thủ tục, cần tăng cường ứng dụng công nghệ để tạo thuận lợi hơn cho các hộ nghèo trong tiếp cận các dịch vụ tài chính. Các cơ quan, đơn vị của tỉnh Hà Giang cần tăng cường các hoạt động giáo dục, truyền thông về hiểu biết tài chính cho khách hàng và người dân để giúp họ quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn tài chính, góp phần cải thiện thu nhập, hướng tới mục tiêu tài chính bền vững. Tiếp tục khuyến khích phát triển mô hình liên kết hoạt động của các ngân hàng thương mại với các tổ chức, chương trình, dự án tài chính vi mô thông qua hình thức cung cấp vốn tín dụng nhằm giảm nghèo tại Hà Giang.

Thứ ba, ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Hà Giang tiếp tục triển khai hiệu quả chương trình cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm để người lao động có cơ hội tiếp cận nguồn tín dụng ưu đãi mở rộng, phát triển hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm cho bản thân, gia đình, cộng đồng, từ đó góp phần quan trọng thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tiếp tục tranh thủ nguồn vốn phân bổ từ Trung ương, nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác và các nguồn lực tài chính xã hội nhằm tạo lập nguồn vốn quy mô lớn để mở rộng cho vay, đáp ứng tốt nhu cầu vốn của hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác, góp phần giảm nghèo và nâng cao đời sống người dân.

Tiếp tục phối hợp giữa chính quyền các cấp, các tổ chức hội, đoàn thể, các Tổ tiết kiệm và vay vốn để định hướng, tư vấn cho các hộ gia đình về phương án phát triển sản xuất, kinh doanh trước khi vay vốn. Tăng cường giám sát, giúp đỡ, đôn đốc các hộ vay vốn sử dụng vốn vay đúng mục đích và có hiệu quả; đồng thời tích cực huy động các tổ chức, cá nhân tham gia gửi tiền tiết kiệm để tăng nguồn vốn, đáp ứng kịp thời nhu cầu cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách.

Về chính sách tín dụng nhằm giảm nghèo bền vững: Tập trung rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy định pháp luật; cơ chế, chính sách liên quan đến tín dụng chính sách xã hội; bổ sung các quy định liên quan khác liên quan đến cho vay giảm nghèo; đẩy mạnh công tác phối hợp, quản lý, hướng dẫn của cơ quan, tổ chức ở địa phương nhằm thúc đẩy các hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số được vay vốn phục vụ sản xuất - kinh doanh, trong đó tập trung vào những dự án có tính

liên kết, có mối liên hệ trong khâu sản xuất, tiêu thụ nhằm khắc phục tính nhỏ, lẻ trong sản xuất - kinh doanh, tạo điều kiện cho người vay vốn sớm thoát nghèo; chủ động nghiên cứu, đề xuất từng bước mở rộng đối tượng chính sách được vay vốn, nâng mức cho vay, thời hạn cho vay phù hợp với các Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo; hoàn thiện hệ thống chính sách giảm nghèo theo hướng tăng cường các chính sách hỗ trợ có điều kiện; tiếp tục nghiên cứu, sửa đổi chính sách vay vốn cho sinh viên theo hướng mở rộng đối tượng được hưởng chính sách tín dụng sinh viên, nghiên cứu tăng số tiền vay theo phương án tăng hằng năm theo mức trượt giá; thực hiện các giải pháp hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho hộ cận nghèo tiếp cận tốt nhất các dịch vụ xã hội cơ bản để giảm nhanh các chiều nghèo còn đang thiếu hụt của hộ. Bên cạnh đó, trong xây dựng, thiết kế chính sách, cần quan tâm đồng đều đến các đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo và cả hộ mới thoát nghèo, bởi khoảng cách giữa hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo là rất mong manh; nhằm đáp ứng nhu cầu và hỗ trợ hộ nghèo vùng thường xuyên bị thiên tai bão, lụt có chỗ ở an toàn, ổn định, từng bước nâng cao mức sống, góp phần xóa đói, giảm nghèo bền vững;

Tỉnh Hà Giang chủ động việc bố trí nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, ngân sách địa phương ủy thác sang ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện chương trình tín dụng chính sách giảm nghèo; Nâng cao chất lượng tín dụng, cơ chế cụ thể lồng ghép, phối hợp hiệu quả giữa các chương trình, dự án kinh tế - xã hội với tín dụng chính sách giảm nghèo tại tỉnh Hà Giang đang đòi hỏi sự quan tâm lãnh đạo từ tỉnh đến cơ sở.

Thứ tư, các hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Hà Giang cần tiếp tục chủ động tiếp cận các nguồn vốn hỗ trợ cho hộ nghèo thông qua nguồn vốn tín dụng chính sách và nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia, có điều kiện về vốn để làm ăn thoát nghèo. Thông qua các nguồn hỗ trợ về vốn vay và kỹ thuật, các hộ nghèo sẽ có cơ hội đầu tư sản xuất kinh doanh để thoát nghèo bền vững./.

Tài liệu tham khảo:

- Cục Thống kê Hà Giang, Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội năm 2023
<https://nhandan.vn/ha-giang-tap-trung-giai-ngan-von-chuong-trinh-muc-tieu-quoc-gia-giam-ngheo-ben-vung-post836978.html>
<https://hagiangtv.vn/kinh-te/202405/ha-giang-day-manh-giai-quyet-viec-lam-cho-nguoi-lao-dong-0041bdff/>
<https://baohagiang.vn/xa-hoi/202203/ha-giang-co-7-huyen-ngheo-giai-doan-2021-2025-374267a/>
<https://molisa.gov.vn/baiviet/233083?intucID=233083>

CHÍNH SÁCH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHÁT TRIỂN KINH TẾ XANH Ở VIỆT NAM

PGS.TS. Vương Thị Thu Hiền* - TS Nguyễn Thị Minh Hằng*

Kinh tế xanh đang trở thành xu hướng trên toàn cầu và được thực hành quyết liệt ở các nền kinh tế phát triển nhất trên thế giới. Đây là giải pháp quan trọng nhằm giảm phát thải nhà kính, hướng tới nền kinh tế trung hòa các-bon trong dài hạn. Để đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững, Đảng và Nhà nước ta tập trung thúc đẩy kinh tế xanh. Theo đó, chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh đã trở thành đường lối, quan điểm và chính sách xuyên suốt của Nhà nước và thuế xanh đã, đang trở thành một trong những công cụ quan trọng cho phát triển kinh tế xanh hướng đến phát triển bền vững.

• Từ khóa: chính sách thuế; thuế thu nhập doanh nghiệp; kinh tế xanh.

Green economy is becoming a global trend and is being vigorously practiced in the most developed economies in the world. This is an important solution to reduce greenhouse gas emissions, moving towards a carbon neutral economy in the long term. To ensure the goal of sustainable development, our Party and State focus on promoting green economy. Accordingly, transforming the growth model towards green has become a consistent guideline, viewpoint and policy of the State and green tax has become one of the important tools for green economic development towards sustainable development.

• Key words: tax policy; corporate income tax; green economy.

Ngày gửi bài: 29/8/2024

Ngày gửi phản biện: 05/9/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 19/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 04/11/2024

1. Giới thiệu

Kinh tế xanh được hiểu là một nền kinh tế có mức phát thải thấp, sử dụng hiệu quả và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, bảo đảm tính công bằng về mặt xã hội. Kinh tế xanh tập trung vào ba trụ cột chính gồm: công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ. Trong đó, (i) Xu hướng phát triển công nghiệp xanh tập trung vào hai mục tiêu chính là hạn chế phát thải khí CO₂, hóa chất độc hại từ các khu công nghiệp, khu chế xuất ra môi trường; đồng thời, nghiên cứu phát triển các nguồn năng lượng mới, máy móc kỹ thuật mới thân thiện với môi trường; (ii) Xu hướng phát triển nông nghiệp xanh với công nghệ sinh học, phân bón sinh học, áp dụng những tiến bộ trong canh tác và nghiên

cứu về giống, kỹ năng thâm canh mới để tạo ra sự gia tăng năng suất cây trồng, vật nuôi, đồng thời bảo đảm các giá trị xanh với môi trường và an toàn với con người; (iii) Xu hướng phát triển dịch vụ xanh với việc ngày càng chú trọng xây dựng và khai thác các loại hình dịch vụ gắn với gìn giữ, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên và môi trường.

Một trong những chính sách đang được các quốc gia trên thế giới áp dụng hiệu quả để bảo vệ môi trường, hướng tới tăng trưởng bền vững là chính sách thuế, bao gồm các chính sách thuế đánh trên nguồn năng lượng, các chất và hoạt động gây ô nhiễm môi trường, các chất và hoạt động gây hại cho hệ sinh thái... Tuy nhiên, việc thực hiện các chính sách thuế trên chưa được chấp nhận hoàn toàn ở tất cả các nước nhưng hầu hết được áp dụng hiệu quả ở các nước phát triển. Trong phần nghiên cứu này, nhóm tác giả trình bày về thực trạng chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) khuyến khích phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam nhằm đưa ra các khuyến nghị cho Việt Nam.

2. Đánh giá thực trạng chính sách thuế Thu nhập doanh nghiệp khuyến khích phát triển kinh tế xanh

Các tác động tích cực

Thứ nhất, quy định miễn thuế TNDN đối với một số khoản thu nhập liên quan tới kinh tế xanh và bảo vệ môi trường.

Theo Luật Thuế TNDN hiện hành, Doanh nghiệp được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải (CERs) lần đầu của doanh nghiệp được cấp

* Học viện Tài chính

chứng chỉ giảm phát thải. Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải (CERs) được miễn thuế phải đảm bảo khi bán hoặc chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải (CERs) phải được cơ quan có thẩm quyền về môi trường xác nhận theo quy định.

Thứ hai, quy định một số khoản chi phí liên quan đến bảo vệ môi trường được trừ khi tính thuế TNDN.

Cụ thể: Doanh nghiệp được trừ chi phí khi tính thuế TNDN các khoản chi phí như: Chi phí quảng bá sản phẩm từ hoạt động bảo vệ môi trường, hoạt động thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ; Chi phí sản xuất và phổ biến các thể loại phim, chương trình truyền hình, phóng sự khoa học về bảo vệ môi trường; Chi phí thực hiện việc cung cấp miễn phí các dụng cụ cho người dân thực hiện phân loại rác thải sinh hoạt, sản phẩm thải bỏ tại nguồn.

Thứ ba, quy định một số ưu đãi thuế TNDN đối với thu nhập liên quan đến bảo vệ môi trường và kinh tế xanh.

Theo đó, ưu đãi thuế TNDN được áp dụng đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới: (1) Xử lý nước thải sinh hoạt tập trung có công suất thiết kế từ 2.500m³ nước thải trở lên trong một ngày đêm đối với khu vực đô thị từ loại IV trở lên; (2) Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn thông thường tập trung; (3) Xử lý, cải tạo các khu vực môi trường bị ô nhiễm tại các khu vực công cộng; (4) Ứng cứu, xử lý sự cố tràn dầu, sự cố hóa chất và sự cố môi trường khác; (5) Xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường các khu, cụm công nghiệp làng nghề; (6) Dịch vụ hỏa táng, điện táng; (7) Giám định thiệt hại về môi trường; giám định sức khỏe môi trường; giám định về môi trường đối với hàng hóa, máy móc, thiết bị, công nghệ; (8) Sản xuất ứng dụng sáng chế bảo vệ môi trường được nhà nước bảo hộ dưới hình thức cấp Bằng độc quyền sáng chế hoặc Bằng độc quyền giải pháp hữu ích; (9) Sản xuất các sản phẩm thân thiện với môi trường được Bộ Tài nguyên và Môi trường gắn Nhân xanh Việt Nam; sản phẩm từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chứng nhận; (10) Sản xuất xăng, nhiên liệu diesel và nhiên liệu sinh học được chứng nhận hợp quy; than sinh học; năng lượng từ sử dụng sức gió, ánh sáng mặt trời, thủy triều,

địa nhiệt và các dạng năng lượng tái tạo khác; (11) Sản xuất máy móc, thiết bị, phương tiện chuyên dùng sử dụng trực tiếp trong việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải; quan trắc và phân tích môi trường; sản xuất năng lượng tái tạo; xử lý ô nhiễm môi trường; ứng phó, xử lý sự cố môi trường.

Việc quy định ưu đãi thuế TNDN đối với lĩnh vực môi trường như ưu đãi về thuế suất, ưu đãi về miễn, giảm thuế TNDN... đã làm cho các doanh nghiệp có ý thức hơn trong việc tìm các biện pháp nhằm hạn chế tác động bất lợi do hoạt động sản xuất của mình gây ra cho môi trường; quan tâm áp dụng các công nghệ sản xuất tiên tiến để giảm bớt xả thải chất độc hại ra môi trường. Thúc đẩy doanh nghiệp nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sạch vào sản xuất, sử dụng nguyên liệu mới thay thế nguyên liệu hoá thạch để sản xuất các sản phẩm thân thiện môi trường.

Thứ tư, các chính sách ưu đãi về thuế TNDN đối với lĩnh vực công nghệ, các dự án khai thác, sản xuất năng lượng tái tạo, cùng với các ưu đãi về miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc thiết bị, vật tư, nguyên liệu... nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được đã góp phần quan trọng trong việc thu hút các nhà đầu tư tham gia đầu tư vào nguồn năng lượng mới này. Trong thời gian qua, các chính sách trên đã thu được một số kết quả ban đầu.

Theo đó, Việt Nam cũng đã xây dựng các nhà máy sản xuất pin năng lượng mặt trời hiện đại; Đáp ứng tiềm năng sẵn có và nhu cầu sử dụng năng lượng mặt trời ở Việt Nam hiện nay. Trong đó, một số nhà máy đi đầu trong ngành công nghệ sản xuất pin mặt trời có thể kể đến như: Dự án HT Solar tại Khu công nghiệp Trảng Duệ, An Dương, Hải Phòng được cấp phép đầu tư tháng 7/2016 với tổng số vốn đầu tư lên đến 22 triệu USD; dự án Vina Solar ở Lào Cai, thành lập đầu năm 2018 có số vốn đầu tư lên tới 1 tỷ USD và diện tích xây dựng là 228 ha; dự án Trina Solar ở Bắc Giang được thành lập từ 2017 với tổng số vốn đầu tư lên tới 100 triệu USD, diện tích mặt xưởng là 42.000 m², sản xuất loại pin đơn tinh thể và đa tinh thể.

Ngoài ra, một số khu công nghiệp sinh thái sử dụng các công nghệ mới, các sản phẩm sinh học tự phân hủy... đang hình thành. Tại một số tỉnh thành hiện nay đang thí điểm chuyển đổi một

số khu công nghiệp sang khu công nghiệp sinh thái, như Hải Phòng có 02 khu công nghiệp phát triển theo hướng này là Khu công nghiệp DEEP C (540 ha) và Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền (gần 270 ha). Đồng thời, Việt Nam cũng đã xây dựng các nhà máy sản xuất pin năng lượng mặt trời hiện đại, đáp ứng tiềm năng sẵn có và nhu cầu sử dụng năng lượng mặt trời hiện nay.

Hạn chế

Thứ nhất, trong chính sách thuế TNDN hiện hành, mục tiêu bảo vệ môi trường chỉ mục tiêu lồng ghép, không phải là mục tiêu chính, nên tác dụng của chúng còn hạn chế.

Việc khuyến khích đầu tư sản xuất sản phẩm thân thiện môi trường, khuyến khích đầu tư vào các dự án làm sạch môi trường chỉ góp một phần nào đó vào mục tiêu bảo vệ môi trường, chưa khuyến khích được các doanh nghiệp trong việc nỗ lực giảm thiểu thiệt hại đối với môi trường vì trên thực tế, các chi phí xây dựng, xử lý hệ thống giảm thiểu ô nhiễm môi trường hoặc để sản xuất sạch thường khá lớn. Các doanh nghiệp thường chạy theo mục tiêu lợi nhuận mà cố tình bỏ qua những tác hại đối với môi trường, trong khi đó chưa có chế tài đủ mạnh để ngăn chặn. Các ưu đãi về thuế TNDN chưa đủ mạnh để khuyến khích doanh nghiệp giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Chẳng hạn như thuế TNDN đưa ra các ưu đãi thuế cao nhất hiện nay cho 11 nhóm ngành liên quan trực tiếp tới bảo vệ môi trường. Những ngành nghề khác được phép đưa chi phí xử lý về môi trường vào chi phí được trừ khi tính thuế TNDN. Tuy nhiên, chi phí xử lý môi trường thường phát sinh rất lớn và việc đưa vào chi phí được trừ khi tính thuế TNDN chưa đủ hấp dẫn để các doanh nghiệp đầu tư cho xử lý môi trường hoặc thay đổi công nghệ để sản xuất sạch hơn. Vì vậy, chính sách thuế TNDN cần đưa ra các ưu đãi hấp dẫn hơn khi doanh nghiệp đầu tư cho xử lý môi trường hoặc áp dụng công nghệ tiên tiến nhằm sản xuất thân thiện với môi trường.

Thứ hai, các quy định ưu đãi thuế TNDN cho hoạt động đầu tư TSCĐ còn đơn giản, chưa có hình thức đột phá để khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư máy móc thiết bị hiện đại, đổi mới công nghệ.

Tất cả các ngành kinh tế đều có thể tham gia vào công nghệ xanh và thương mại bền vững. Vì vậy, các chính sách khuyến khích các doanh nghiệp

đầu tư máy móc thiết bị hiện đại, đổi mới công nghệ để tiết kiệm nguyên liệu, sử dụng nguyên liệu xanh sẽ giúp các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm “xanh” và cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Hiện nay, việc doanh nghiệp đầu tư mua sắm TSCĐ thì doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế TNDN thông qua chế độ khấu hao TSCĐ. Mặc dù, quy định khấu hao TSCĐ của Bộ Tài chính cho phép doanh nghiệp khấu hao nhanh, tuy nhiên ưu đãi này chưa đủ hấp dẫn để khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư đổi mới TSCĐ và công nghệ sản xuất.

Thứ ba, các ưu đãi thuế TNDN đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, công nghiệp hỗ trợ sản xuất xanh chưa rõ nét.

Khó khăn lớn nhất của doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) là mâu thuẫn giữa hai mục tiêu: lợi nhuận và tăng trưởng xanh. Phần lớn DNNVV đều thiếu vốn cho đầu tư phát triển sản phẩm xanh. Việc đầu tư, chi phí ban đầu lớn tác động rất nhiều đến việc tiếp cận công nghệ xanh. Theo khảo sát của trường Đại học Bách khoa TP. Hồ Chí Minh, có đến 70% doanh nghiệp được khảo sát không nghe đến chứng nhận Nhân xanh Việt Nam; hơn 50% doanh nghiệp không quan tâm đến biến đổi khí hậu; 60% doanh nghiệp không sẵn lòng đầu tư cho sản phẩm xanh...

Năm 2017, Luật Hỗ trợ DNNVV ra đời đã đánh dấu sự cải cách chính sách thuế TNDN mang tính dài hạn cho DNNVV, nhưng cho đến nay chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể là DNNVV được hưởng mức thuế suất thuế TNDN bao nhiêu?

Căn cứ để xác định DNNVV hưởng ưu đãi thuế suất thuế TNDN là doanh thu chưa thật sự hợp lý, vì căn cứ để tính thuế là thu nhập. Quy định này làm phát sinh chi phí quản lý, cơ quan thuế phải tìm thông tin về doanh thu của doanh nghiệp. Chính sách miễn, giảm, ưu đãi thuế TNDN chưa phù hợp, chưa bao quát hết các đối tượng, lĩnh vực, như: DNNVV khởi nghiệp; nhà đầu tư cho DNNVV khởi nghiệp sáng tạo; DNNVV trong các ngành sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng lớn (công nghệ cao, khoa học - công nghệ);... Mặc dù, Chính phủ đã thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính về thuế TNDN, song thực tế hiện nay còn có một số thủ tục rườm

rà, phức tạp, nhất là đối với DNNVV với bộ máy kế toán còn chưa chuyên nghiệp, mang tính kiêm nhiệm.

3. Giải pháp hoàn thiện chính sách thuế TNDN khuyến khích phát triển kinh tế xanh

Thứ nhất, hoàn thiện quy định ưu đãi thuế TNDN đối với các doanh nghiệp tiên phong, hoạt động nghiên cứu phát triển hướng tới kinh tế xanh.

Việc dành riêng các ưu đãi về thuế cho một số khu vực của nền kinh tế, hoặc cho một số hoạt động kinh doanh nhất định đã trở nên một thông lệ ở hầu hết các nước trên thế giới. Gần đây, các ngành kinh tế tiên phong hoặc các hoạt động nghiên cứu phát triển cũng là đối tượng được hưởng các ưu đãi về thuế, trong đó hoạt động thân thiện môi trường là một trong những hoạt động được ưu đãi thuế TNDN.

Do đó, các cơ quan quản lý cần xây dựng các tiêu chí cụ thể về sản xuất xanh, sản phẩm xanh đối với từng ngành, nghề... Dựa trên các tiêu chí trên, chính sách thuế TNDN có thể đưa ra các ưu đãi cụ thể hơn, đủ hấp dẫn đối với các doanh nghiệp đã đạt tiêu chuẩn sản xuất sản phẩm xanh.

Ngoài ra, các ưu đãi thuế TNDN cũng cần tập trung vào các ngành kinh tế cấp hai và ba, cụ thể trong các ngành nông nghiệp; sản xuất chế tạo và chế biến trong một số ngành công nghiệp; ngành công nghệ tiên tiến; ngành hạ tầng cơ sở; và môi trường. Những ngành nghề trên vừa liên hệ chặt chẽ với nhau vừa nhằm hoàn thiện môi trường kinh tế vì mô vốn là một trong những nhân tố then chốt để cải thiện tính hiệu quả và chất lượng sản phẩm, đồng thời thu hút đầu tư.

Đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khai thác nguồn năng lượng sạch như năng lượng mặt trời, năng lượng gió... nên được áp dụng cơ chế ưu đãi tối ưu (mức ưu đãi cao nhất trong Luật thuế TNDN hiện hành); đồng thời, cho phép áp dụng mức thuế suất thấp nhất như đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, môi trường. Các chi phí liên quan đến việc tìm kiếm và sử dụng nguồn năng lượng sạch cũng cho phép được tính gấp đôi khi xác định thuế TNDN. Những ưu đãi này sẽ là một “phần thưởng”, là động lực cho các doanh nghiệp, để các doanh nghiệp có những đầu tư nhiều hơn vào lĩnh vực khai thác và sử dụng nguồn năng lượng sạch.

Ưu đãi thuế TNDN cần hướng vào các dự án nghiên cứu ứng dụng khoa học vì hoạt động nghiên cứu ứng dụng khoa học được coi là then chốt ở tất cả các quốc gia. Ưu đãi thuế TNDN đối với hoạt động nghiên cứu ứng dụng khoa học có thể được áp dụng dưới hình thức: cho phép khấu trừ hai lần chi phí dành cho nghiên cứu khoa học đối với một số trường hợp cụ thể (chẳng hạn nghiên cứu nguyên liệu, sản phẩm mới thân thiện với môi trường...).

Bên cạnh đó, đối với các doanh nghiệp nói chung, cần có biện pháp khuyến khích việc nghiên cứu và phát triển các công nghệ sạch, công nghệ mới tiết kiệm năng lượng và tài nguyên. Có thể áp dụng các biện pháp nhằm khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, ví dụ như cho phép khấu trừ gấp đôi hoặc gấp 1,5 lần các chi phí mà doanh nghiệp chi ra cho hoạt động nghiên cứu và phát triển khoa học và công nghệ khi xác định chi phí được trừ để tính thuế TNDN. Tuy nhiên, để đảm bảo công bằng cho các doanh nghiệp và tránh tình trạng thất thu thuế thì cần phải có những quy định một cách rõ ràng và minh bạch thế nào là chi phí nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ.

Hỗ trợ các doanh nghiệp trong lĩnh vực xử lý chất thải, ô nhiễm; khuyến khích các doanh nghiệp xử lý chất thải bằng cách cho tăng gấp đôi chi phí xử lý chất thải khi xác định thu nhập tính thuế TNDN. Áp dụng cách thức này sẽ đơn giản, thuận lợi cho các nhà quản lý, rõ ràng, minh bạch hơn cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, để giải pháp này phát huy được tác dụng như mong muốn thì cần quy định rõ một số vấn đề như: những hoạt động nào là hoạt động xử lý chất thải, và gắn với nó - những chi phí nào sẽ được tính trừ.

Thứ hai, áp dụng hình thức ưu đãi trợ cấp đầu tư, khấu trừ thuế đối với đầu tư để khuyến khích doanh nghiệp đổi mới máy móc, thiết bị công nghệ phát triển kinh tế xanh và phù hợp với quy định của thuế tối thiểu toàn cầu.

Một số hình thức ưu đãi thuế TNDN đang trở thành “kẻ hở” để doanh nghiệp lợi dụng, trốn thuế. Hình thức ưu đãi thuế TNDN hiện nay ở Việt Nam chủ yếu là ưu đãi miễn, giảm thuế. Đây là hình thức ưu đãi tạo ra nhiều kẻ hở để doanh nghiệp lợi dụng gây thất thu NSNN. Các hình thức ưu đãi thuế khác như giảm trừ số thuế TNDN phải nộp, giảm trừ thu nhập chịu thuế

TNDN theo đầu tư hiện chưa được áp dụng mặc dù trong một số trường hợp, hiệu quả và tính minh bạch của các loại hình ưu đãi này được cho là cao hơn.

Để khuyến khích các doanh nghiệp tăng cường đầu tư, đổi mới công nghệ, giảm ô nhiễm môi trường, bên cạnh hình thức khấu hao nhanh Việt Nam cần nghiên cứu và đưa vào áp dụng một số các hình thức ưu đãi đầu tư khác mà các nước thường áp dụng, chẳng hạn như: trợ cấp đầu tư (qui định tỷ lệ % nhất định của chi phí ban đầu cho đầu tư vào nhà xưởng, thiết bị được giảm trừ vào lợi nhuận chịu thuế ngoài tỷ lệ khấu hao thông thường trên toàn bộ giá vốn của khoản đầu tư đó), hoặc hình thức khấu trừ thuế đối với đầu tư (qui định tỷ lệ chi phí đầu tư được trừ vào nghĩa vụ thuế TNDN). Đối với các hình thức ưu đãi này cần có các điều khoản phòng ngừa để giảm thiểu tình trạng doanh nghiệp lợi dụng như: qui định thời gian tối thiểu sử dụng tài sản được hưởng ưu đãi, nếu thời gian sử dụng thực tế ít hơn thì doanh nghiệp buộc phải hoàn trả phần ưu đãi đã hưởng.

Thứ ba, rà soát tổng thể các chính sách ưu đãi về thuế TNDN, dành sự ưu tiên lớn hơn cho các dự án tăng trưởng xanh, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu. Đây là những lĩnh vực khi được đầu tư sẽ tạo ra các ngoại ứng tích cực cho nền kinh tế trong việc thực hiện các mục tiêu về phát triển bền vững. Chính sách ưu đãi thuế phải phù hợp với các nguyên tắc chung của thương mại và đầu tư quốc tế, tôn trọng các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia. Các ưu đãi thuế cần đảm bảo duy trì không có sự phân biệt giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài, giữa sản phẩm sản xuất trong nước và sản phẩm nhập khẩu, phù hợp với các cam kết của Việt Nam khi tham gia vào quá trình đàm phán gia nhập các Hiệp định Thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương. Ngoài ra, chính sách ưu đãi thuế phải đảm bảo tính minh bạch, có tiêu chí rõ ràng, trên cơ sở “thường cho người làm tốt” và dựa theo nguyên tắc thị trường. Cùng với đó, việc ban hành các chính sách ưu đãi thuế mới và sửa đổi các chính sách ưu đãi đang áp dụng cho các mục tiêu môi trường và tăng trưởng xanh phải hình thành các cơ chế để đảm bảo các chính sách này có thể giám sát, có thể đánh giá được trong quá trình thực thi sau khi được ban hành.

Thứ tư, dành các ưu đãi thuế nhiều hơn cho DNNVV, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam hướng tới sản xuất xanh.

Các chính sách ưu đãi thuế TNDN thời gian qua không phân biệt khu vực kinh tế, tuy nhiên, khi xét đến mức độ tiếp cận ưu đãi thì doanh nghiệp FDI có cơ hội đạt được ưu đãi đầu tư nhiều hơn doanh nghiệp trong nước. Theo thống kê, 77,4% tiền thuế TNDN được ưu đãi là từ doanh nghiệp FDI. Phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay là DNNVV, rất khó tiếp cận với các ưu đãi thuế TNDN hiện hành, trong khi các doanh nghiệp này được xác định là động lực để phát triển kinh tế Việt Nam bền vững. Do đó cần có các ưu đãi thuế TNDN rõ rệt hơn cho các DNNVV sản xuất xanh nhằm giải phóng nguồn nội lực phát triển kinh tế Việt Nam. Cụ thể: (i) Có chính sách ưu đãi thuế TNDN đối với DNNVV trong các ngành sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng lớn như lĩnh vực công nghệ cao, lĩnh vực khoa học - công nghệ; bảo vệ môi trường; cơ sở ươm tạo DNNVV, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung hỗ trợ DNNVV và nhà đầu tư cho DNNVV khởi nghiệp sáng tạo. (ii) Áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi đối với DNNVV, việc này sẽ kích thích đầu tư, tăng GDP, đảm bảo tính cạnh tranh của Việt Nam với khu vực và trên thế giới. (iii) Tiếp tục rà soát, đơn giản hóa các thủ tục hành chính thuế đối với DNNVV. Đồng thời, cần đưa ra những khuyến khích mạnh mẽ đối với việc kê khai thu nhập, khuyến khích việc thực hiện các giao dịch minh bạch, rõ ràng qua ngân hàng; thực hiện tốt sổ sách, kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định pháp luật. (iv) Quy định tỷ lệ nội địa hóa trong sản phẩm, quy định về chuyển giao công nghệ như là một trong những điều kiện để các doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế nhằm khuyến khích các doanh nghiệp lớn tạo điều kiện cho các DNNVV trong nước tham gia vào chuỗi cung ứng, gia tăng giá trị sản phẩm tại Việt Nam...

Tài liệu tham khảo:

Nguyễn Thị Hải Bình (2023), “Chính sách thuế xanh nhằm phát triển bền vững”, <https://tapchitaichinh.vn/chinh-sach-thue-xanh-nham-phat-trien-ben-vung.html>

Trần Thị Quỳnh Hoa (2021), “Chính sách tài chính hướng tới nền kinh tế xanh: kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam”, Luận án tiến sĩ, Đại học Ngoại Thương.

Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế Phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam của Trường Đại học Thương mại tháng 5 -2023, NXB Hà Nội;

Trương Bá Tuấn, Trương Huỳnh Thắng, Nguyễn Thị Hải Bình và các cộng sự (2020), “Chính sách thuế cho tăng trưởng xanh”, Sách chuyên khảo “Công cụ tài chính cho tăng trưởng xanh ở Việt Nam, NXB Tài chính, tháng 11/2020, tr.113-150.

NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM NHÂN THỌ TẠI VIỆT NAM

TS. Lê Hà Trang*

Nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh là mục tiêu quan trọng nhất của các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường. Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ là một loại hình kinh doanh đặc thù và xuất hiện ở Việt Nam khá muộn nên còn nhiều tiềm năng phát triển. Nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ở Việt Nam, tác giả đã sử dụng mô hình hồi quy dữ liệu bảng của 16/19 doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ trong giai đoạn 2018-2022. Kết quả nghiên cứu cho thấy tuổi thọ doanh nghiệp, mức độ chi trả hoạt động bảo hiểm, quy mô doanh nghiệp và tỷ lệ thanh khoản ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ tại Việt Nam. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ở Việt Nam.

• Từ khóa: hiệu quả kinh doanh, doanh nghiệp, bảo hiểm nhân thọ.

Enhancing business operational efficiency is the most important goal of enterprises in a market economy. Life insurance business is a particular type of business that emerged in Vietnam relatively late, so it still has a lot of development potential. This study aims to identify the factors affecting the operational efficiency of life insurance companies in Vietnam. The author used a panel regression model to study data from 16 out of 19 life insurance companies during the period of 2018-2022. The research results indicate that the longevity of the company, the level of insurance payout, company size, and liquidity ratio impact the business efficiency of life insurance companies in Vietnam. Based on the research results, the author proposes several recommendations to enhance the operational efficiency of life insurance companies in Vietnam.

• Key words: business performance, enterprise, life insurance.

Ngày gửi bài: 02/8/2024

Ngày gửi phản biện: 10/9/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 10/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 31/10/2024

1. Đặt vấn đề

Thị trường bảo hiểm nhân thọ nước ra đang chứng tỏ là một thị trường tiềm năng nhưng những năm gần đây ghi nhận nhiều khó khăn. Cụ thể, số lượng hợp đồng khai thác mới năm 2023 giảm tới 43,8%, số lượng hợp đồng có hiệu lực đến cuối kỳ giảm 10,6% so với năm 2022. Trong khi đó tỷ lệ bồi thường tăng 35,7% so với cùng kỳ năm 2022 với số tiền chi trả ước

khoảng 57.070 tỷ đồng; tổng doanh thu phí bảo hiểm toàn thị trường cả năm 2023 giảm 11,6% so với năm 2022, chỉ ở mức xấp xỉ 157.024 tỷ đồng. Tổng doanh thu phí bảo hiểm khai thác mới toàn thị trường năm 2023 ước đạt 28.179 tỷ đồng, giảm 44,5% so với cùng kỳ năm trước. Tổng doanh thu phí bảo hiểm toàn thị trường ước đạt là 157.024 tỷ đồng, giảm 11,6% so với cùng kỳ năm trước.

Các con số trên chứng tỏ thị trường bảo hiểm nhân thọ nước ta khá tiềm năng nhưng hoạt động chưa thực sự hiệu quả. Chính vì vậy, nghiên cứu nhằm chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của công ty bảo hiểm nhân thọ dựa trên tình hình thị trường hiện tại, từ đó đưa ra giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong thời gian tới.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

Có rất nhiều quan điểm về hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm. Theo Kasturi (2006) Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm là yếu tố phụ thuộc vào hiệu quả của các chính sách được thiết kế của công ty đó. Khi các công ty bảo hiểm đóng vai trò kinh tế - xã hội quan trọng, hiệu quả tài chính và sự ổn định của họ có ý nghĩa rất lớn. Kết quả hoạt động của đơn vị là kết quả hoạt động của các cá nhân, bộ phận trong đơn vị đó. Các công ty ảnh hưởng hoặc kiểm soát các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động thông qua các biện pháp chính thức và không chính thức. Malik (2011) cho rằng: Hiệu quả hoạt động của công ty bảo hiểm được xác định bởi các yếu tố nội tại tiềm năng như quy mô, tỷ lệ thua lỗ, tỷ lệ đầu tư, cơ cấu vốn và tốc độ tăng trưởng của

* Trường Đại học Thương Mại

phí bảo hiểm bằng văn bản trong quá khứ. Còn Zelig (2019) cho rằng: Hiệu quả của các công ty bảo hiểm được đo bằng tỷ lệ vòng quay tổng tài sản không có ảnh hưởng đáng kể đến tình hình tài chính của các công ty bảo hiểm.

Để đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của DNBH các nghiên cứu cũng sử dụng các thang đo và đưa ra các kết luận khác nhau.

Nghiên cứu của Najjar (2012) kết luận rằng không có tác động đáng kể về mặt thống kê của quản trị doanh nghiệp được thể hiện qua địa vị CEO, sự tập trung quyền sở hữu, số lượng nhân viên, hiệu quả hoạt động của ngành và lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE). Quy mô hội đồng quản trị, quy mô công ty, số lượng cổ đông lớn có tác động đáng kể về mặt thống kê đến hiệu quả tài chính của công ty bảo hiểm. Hiệu quả tài chính của các công ty bảo hiểm nhân thọ Ấn Độ có xu hướng bị ảnh hưởng tích cực bởi tính thanh khoản và quy mô công ty. Trong khi đó, Srijanani và Rao (2019) nhận thấy trong nghiên cứu rằng các yếu tố bên trong như tỷ lệ bồi thường và tỷ lệ thanh khoản có ảnh hưởng đáng kể đến ROE, trong khi các yếu tố quyết định khác như GDP, lạm phát, khả năng thanh toán, vốn, v.v..., không có tác động đáng kể đến hiệu quả tài chính của công ty bảo hiểm ở Ấn Độ.

Moro và Anderloni (2014) điều tra ảnh hưởng của các yếu tố cụ thể đến hiệu quả hoạt động bảo hiểm ở 198 công ty bảo hiểm châu Âu từ năm 2002 đến năm 2014. Các tác giả kết luận rằng quy mô tài sản và sự đa dạng hóa ảnh hưởng tiêu cực đến ROA, trong khi quy mô dự trữ và vòng quay tài sản lại tác động tích cực.

Nduati (2018) đã tìm thấy mối quan hệ tích cực đáng kể giữa các yếu tố cụ thể của công ty và hiệu quả tài chính của các công ty bảo hiểm. Hiệu quả tài chính của các công ty bảo hiểm được nghiên cứu với các yếu tố như biên khả năng thanh toán, quản lý thanh khoản, phí bảo hiểm. Tỷ lệ giữ lại, quy mô công ty, tuổi công ty và tuổi đòn bẩy tài chính. Một mối quan hệ tích cực và có ý nghĩa đã được phát hiện giữa hiệu quả tài chính và biên khả năng thanh toán. Các yếu tố khác có mối quan hệ không đáng kể hoặc tiêu cực. Yuvaraj và Ayele (2013) đã chỉ ra rằng các yếu tố đóng góp quan trọng nhất đến hiệu quả tài chính là tăng trưởng, tuổi đòn bẩy, khối lượng vốn, quy mô và tính thanh khoản; do đó, tăng trưởng, quy mô và số lượng đầu người có mối tương quan dương.

Zainudin & cộng sự, (2018) đã nghiên cứu các yếu tố nội bộ cụ thể của công ty ảnh hưởng đến hiệu suất sinh lời của các công ty bảo hiểm nhân thọ được chọn ở tám quốc gia châu Á (Trung Quốc, Hồng Kông, Đài Loan, Singapore, Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan và

Malaysia) từ năm 2008-2014. Một mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên cho thấy quy mô, khối lượng vốn và rủi ro bảo lãnh có liên quan đáng kể đến lợi nhuận của công ty bảo hiểm nhân thọ châu Á, được đo bằng lợi nhuận trên tài sản. Tăng trưởng phí bảo hiểm, tài sản hữu hình và tính thanh khoản là những yếu tố dự báo không đáng kể về hiệu quả sinh lời của các công ty bảo hiểm nhân thọ này. Trong đó, Markonah & cộng sự, (2019) đã tiết lộ tác động tích cực của quản trị doanh nghiệp, tăng trưởng phí bảo hiểm, tăng trưởng tài sản và tăng trưởng doanh nghiệp đến hiệu quả tài chính của các công ty bảo hiểm ở Indonesia. Kim & Park, (2019) Nghiên cứu về hiệu quả tài chính của các công ty bảo hiểm Hàn Quốc cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của tổng tài sản là tổng vốn, phí bảo hiểm, đòn bẩy và tỷ lệ thua lỗ. Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của tổng tài sản được chỉ định là tổng vốn, phí bảo hiểm, đòn bẩy và tỷ lệ thua lỗ.

Batool và Sahi (2019) kết luận trong nghiên cứu rằng quy mô công ty, tính thanh khoản, đòn bẩy, vòng quay tài sản, GDP và giá trị trung gian West Texas (WTI) có tác động tích cực, trong khi chi phí mỗi lần hiển thị (CPI) và lãi suất có tác động tiêu cực đáng kể đến Hoa Kỳ, hiệu quả tài chính của công ty bảo hiểm. Ở quy mô công ty ở Anh, tính thanh khoản, GDP, CPI và WII có tác động tích cực, nhưng đòn bẩy, vòng quay tài sản và lãi suất có tác động tiêu cực đáng kể đến hiệu quả tài chính của các công ty bảo hiểm.

Theo Hamal (2020), quy mô và đầu tư dài hạn có mối liên hệ tiêu cực và có ý nghĩa thống kê với hiệu quả tài chính. Vì vậy, nó chứng tỏ rằng công ty càng lâu đời thì việc tối đa hóa tài sản càng khó khăn hơn. Quy mô doanh nghiệp và đầu tư dài hạn là những tiêu chí có ảnh hưởng nhất đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ở Nepal.

Nguyễn Hoàng Nam (2021), Dữ liệu được thu thập thông qua báo cáo tài chính của 10 doanh nghiệp trong lĩnh vực bảo hiểm. Nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ giữa nhân tố Chỉ số giá thị trường trên thu nhập, nhân tố Thời gian thu tiền khách hàng bình quân và nhân tố Quy mô doanh nghiệp đối với hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm tại Việt Nam. Ngoài ra, nhân tố Quy mô doanh nghiệp có tác động mạnh nhất, thứ hai là nhân tố Chỉ số giá thị trường trên thu nhập và tác động nhẹ hơn là nhân tố Thời gian thu tiền khách hàng bình quân

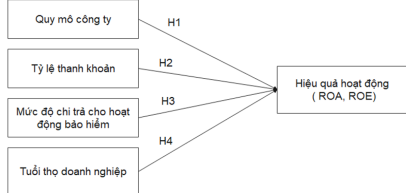
3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Kế thừa các mô hình nghiên cứu trước, tác giả vận dụng khung lý thuyết và mô hình nghiên cứu vào các

công ty bảo hiểm nhân thọ ở Việt Nam, nghiên cứu đề xuất 4 nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các công ty ngành này gồm: Quy mô công ty, Tỷ lệ thanh khoản, Mức độ chi trả cho hoạt động bảo hiểm, tuổi thọ công ty.

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Bảng 1. Các biến phụ thuộc và các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu

STT	Biến số	Ký hiệu	Định nghĩa	Nghiên cứu trước đây
Biến phụ thuộc				
1	Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản bình quân	ROA	Lợi nhuận/ Tổng tài sản bình quân	Nguyễn Hoàng Nam (2021)
2	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu	ROE	Lợi nhuận/ vốn chủ sở hữu	Nguyễn Hoàng Nam (2021)
Biến độc lập				
3	Quy mô công ty	EV	Tổng tài sản	Nguyễn Hoàng Nam (2021), Najjar (2012), Mazviona và cộng sự. (2017), Kim và Park, 2019. Batool và Sahi (2019) Abdel Gawad et al. (2020)
4	Tỷ lệ thanh khoản	LIQ	Tài sản ngắn hạn/ Nợ ngắn hạn	Nguyễn Hoàng Nam (2021), Yuvaraj và Ayele (2013), Kenya và Mukami (2022)
5	Mức độ chi trả cho hoạt động bảo hiểm	CR	Tỷ lệ bồi thường/ Doanh thu phí bảo hiểm	Nguyễn Hoàng Nam (2021), Mazviona và cộng sự. (2017), Kenia, Wasike và Ngoya, (2016), Abdel Gawad et al. (2020)
6	Tuổi thọ công ty	FA	Số năm doanh nghiệp hoạt động	Nguyễn Hoàng Nam (2021), Al-Shami (2008), Abdel Gawad et al. (2020), Kramaric và cộng sự. (2017), Yuvaraj và Ayele (2013), Nduati (2018)

Nguồn: Tổng hợp từ các tác giả

Giả thuyết nghiên cứu

Nhóm đề xuất mô hình thực nghiệm phân tích mối quan hệ của các yếu tố đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ tại Việt Nam, với số liệu thu thập trong giai đoạn từ năm 2018 đến 2022, mô hình được xây dựng như sau:

$$(ROA, ROE)_t = \alpha + \beta_1 Y_{t-1} + \dots + \beta_p Y_{t-p} + u_t$$

Nhóm đề xuất các giả thuyết nghiên cứu tác động đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm:

Giả thuyết 1: Quy mô công ty có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm.

Giả thuyết 2: Tỷ lệ thanh khoản có tác động tích cực hoặc tiêu cực đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm.

Giả thuyết 3: Mức độ chi trả cho hoạt động bảo hiểm (Tỷ lệ bồi thường) có tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm.

Giả thuyết 4: Tuổi thọ của doanh nghiệp có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm.

3.2. Thu thập và xử lý dữ liệu

Bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp từ Báo cáo tài chính, Báo cáo thường niên, Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông đã kiểm toán của 16/19 công ty bảo hiểm nhân thọ tại Việt Nam trong giai đoạn từ 2018-2022. Nguồn số liệu được dùng để thu thập thông tin của các Sở giao dịch chứng khoán và các công ty chứng khoán là các website: CafeF, Vietstock, trang chủ của các công ty. Nghiên cứu sử dụng các phân tích được thực hiện trên phần mềm Stata15.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả

Hình 2: Thống kê mô tả với các biến phụ thuộc

Variable	Obs	Mean	Std. Dev	Min	Max
ROA	80	.728602	0.7358369	0.2835	7.67
ROE	80	.271325	0.482595	0.04464	23.95

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu bằng phần mềm STATA 14

Hình 2 cho thấy kết quả thống kê mô tả với 80 biến quan sát, hiển thị các giá trị tối thiểu và tối đa cùng với độ lệch chuẩn và giá trị trung bình của các biến phụ thuộc. Qua đó, ta có thể thấy ROE chiếm tỷ lệ nhỏ nhất trong yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm với 27.13%. Trong đó, giá trị nhỏ nhất của ROE là 0.04464 và giá trị lớn nhất là 23.95. Trong khi ROA chiếm tỷ lệ là 72.86%. ROA đạt giá trị nhỏ nhất là 0,2835 và giá trị lớn nhất là 7.67. Qua kết quả dựa trên 2 biến phụ thuộc là ROA, ROE. Ta có thể thấy tỷ lệ tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) chiếm tỷ lệ thấp hơn so với tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân (ROA). Kết quả này đưa ra là khá phù hợp.

Hình 3: Thống kê mô tả với biến độc lập

Variable	Obs	Mean	Std. Dev	Min	Max
LIQ	80	0.3896201	.3351876	2.001	18.955
FA	80	0.02075	0.2968292	2.111	13.115
CR	80	0.054307	0.2451935	4.80066	13.2698
EV	80	0.315333	0.46413	7.5411	20.214

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu bằng phần mềm STATA 14

Qua kết quả thống kê mô tả với các biến độc lập cho thấy tỷ lệ thanh khoản LIQ và quy mô công ty chiếm tỷ lệ khá cao với tỷ lệ trung bình cộng lần lượt là 38,96% và 31,53%. Với hai biến độc lập còn lại là tuổi thọ doanh nghiệp FA và mức độ chi trả cho hoạt động bảo hiểm CR chiếm tỷ lệ thấp hơn lần lượt ở mức 2,07% và 5,43%.

4.2. Phân tích tương quan

4.2.1. Phân tích tương quan với biến ROA

Hình 4: Ma trận hệ số tương quan với biến ROA

	ROA	LIQ	FA	CR	EV
ROA	1.0000				
LIQ	0.0862	1.0000			
FA	0.0385	0.0373	1.0000		
CR	0.1824	0.2427	0.1744	1.0000	
EV	0.1937	0.0000	0.3374	0.2532	1.0000

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu bằng phần mềm STATA 14

Hệ số tương quan r cho thấy mối quan hệ giữa các biến độc lập trong mô hình với biến phụ thuộc ROA. 4 biến độc lập trong mô hình đều có hệ số biến thiên từ -1 đến +1, trong đó LIQ có hệ số là 0.0862; FA có hệ số là 0,0385; CR có hệ số là 0.1824, EV có hệ số là 0.1937. Thông qua hệ số tương quan riêng giữa các biến trên, đồng thời có thể thấy mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến vì hệ số r đều nhỏ hơn 0,8.

4.2.2. Phân tích tương quan với biến ROE

Hình 5: Ma trận hệ số tương quan với biến ROE

	ROE	LIQ	FA	CR	EV
ROE	1.0000				
LIQ	-0.0122	1.0000			
FA	-0.1264	0.0373	1.0000		
CR	0.0071	0.9827	0.1844	1.0000	
EV	0.2636	0.0011	0.1122	0.2312	1.0000

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu bằng phần mềm STATA 14

Hệ số tương quan r cho thấy mối quan hệ giữa các biến độc lập trong mô hình với biến phụ thuộc ROE. 4 biến độc lập trong mô hình đều có hệ số biến thiên từ -1 đến +1, trong đó LIQ có hệ số là -0.0122; FA có hệ số là -0.1264; CR có hệ số là 0.0071; EV có hệ số là 0.2636. Thông qua hệ số tương quan riêng giữa các biến trên, đồng thời có thể thấy mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến vì hệ số r đều nhỏ hơn 0,8.

4.3. Kết quả định lượng hồi quy dữ liệu bảng

4.3.1. Kết quả ước lượng mô hình hồi quy với biến ROA

Hình 6. Tổng hợp các mô hình POOL (1), FEM (2), REM (3), FGLS (4)

	(1) ROA	(2) ROA	(3) ROA	(4) ROA
FA	0.002311 [1.12]	0.03893*** [5.21]	0.6171 [1.33]	0.06611 [1.26]
CR	0.0436** [0.31]	0.0032 [0.06]	-0.4711*** [-6.19]	0.0532* [0.85]
EV	0.0614 [0.64]	-0.02677 [-5.11]	-0.16411 [-0.23]	-0.6451** [0.75]
LIQ	0.33333 [1.77]	-0.000012** [-0.98]	-0.003166*** [-3.69]	-0.6988*** [2.75]
_cons	1.6882* [1.51]	-1.521*** [-3.61]	1.344*** [9.74]	1.0002 [6.04]
N	80	80	80	80
R-sq	0.844	0.32		

T statistics in parentheses
*p<0.1, **p<0.05, ***p<0.01

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu bằng phần mềm STATA 14

Có thể thấy, trong mô hình FGLS (4), Mức độ chi trả cho hoạt động bảo hiểm, Quy mô doanh nghiệp và tỷ lệ thanh khoản ảnh hưởng đến ROA của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ. Trong đó mức độ chi trả cho hoạt động bảo hiểm ảnh hưởng thuận chiều với mức độ 0.0532, còn quy mô doanh nghiệp và tỷ lệ thanh khoản ảnh hưởng ngược chiều với mức độ -0.6451 và -0.6988.

4.3.2. Kết quả ước lượng mô hình hồi quy với biến ROE

Hình 7. Tổng hợp các mô hình POOL (1), FEM (2), REM (3), FGLS (4)

	(1) ROE	(2) ROE	(3) ROE	(4) ROE
FA	0.0143*** [0.38]	0.0023 [1.72]	0.0481 [1.04]	-0.098* [-1.88]
CR	0.0381 [2.16]	-0.0409 [2.71]	-0.0074 [2.16]	-0.0021 [3.85]
EV	0.0334 [0.94]	-0.971** [-0.11]	-0.391*** [-0.26]	-0.302*** [-1.75]
LIQ	0.0429 [0.69]	-0.3332** [-1.01]	-0.002*** [-1.09]	-0.00466 [-0.75]
_cons	1.002*** [3.01]	-1.098** [-2.91]	-0.344*** [-3.44]	-0.896*** [-1.38]
N	80	80	80	80
R-sq	0.184	0.012		

T statistics in parentheses
*p<0.1, **p<0.05, ***p<0.01

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu bằng phần mềm STATA 14

Có thể thấy, trong mô hình FGLS (4), tuổi doanh nghiệp, quy mô doanh nghiệp có tác động ngược chiều ROE, trong đó FA ảnh hưởng -0.098, còn EV có ảnh hưởng -0.302.

Trong cả hai mô hình trên, các giá trị sig đều nhỏ hơn 10% nên các biến độc lập đều có ý nghĩa thống kê. Do đó, kết quả mô hình định lượng sẽ là cơ sở để phân tích mức độ cũng như chiều hướng tác động của từng biến độc lập đến biến phụ thuộc và kết luận các giả thuyết nghiên cứu.

5. Kết luận và khuyến nghị

5.1. Các kết luận và phát hiện qua nghiên cứu

Từ kết quả trên ta thấy từng nhân tố tác động đến 2 chỉ số ROA và ROE. Trong bài sử dụng 4 biến để nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bao gồm EV, LIQ, CR, FA. Kết quả bảng trên phản ánh yếu tố mức độ chi trả cho hoạt động bảo hiểm (CR) có tác động ngược chiều đến cả hai biến phụ thuộc là ROE và ROA.

Điều này khá phù hợp với các kết quả nghiên cứu của các đề tài nghiên cứu được sử dụng trong bài.

Yếu tố mức độ chi trả cho hoạt động bảo hiểm (CR) được đo lường bằng tỷ lệ bồi thường trên doanh thu phí bảo hiểm. Các bài nghiên cứu chỉ ra rằng yếu tố này thường có tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ. Điều này được phản ánh trong bài nghiên cứu của Mazviona và cộng sự (2017) tiết lộ trong nghiên cứu rằng tỷ lệ chi phí, tỷ lệ bồi thường trên doanh thu phí bảo hiểm và quy mô của công ty ảnh hưởng tiêu cực đáng kể đến hiệu quả hoạt động của các công ty bảo hiểm. Nghiên cứu của Abdel Gawad et al. (2020) có kết quả tỷ lệ bồi thường có ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận và đến hiệu quả tài chính, hiệu quả hoạt động của các công ty bảo hiểm.

Yếu tố quy mô công ty (EV) được đo lường bằng tổng tài sản của doanh nghiệp. Các bài nghiên cứu được sử dụng trong bài cũng phản ánh yếu tố này có tác động cùng chiều với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ. Nhóm chọn ra hai bài nghiên cứu điển hình của Kim & Park (2019) và Abdel Gawad et al. (2020) đều đưa ra kết luận quy mô có ảnh hưởng/tác động đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ. Ngoài ra các bài nghiên cứu khác cũng đưa ra kết luận quy mô công ty có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Yếu tố tỷ lệ thanh khoản (LIQ) được đo lường bằng chỉ số khả năng thanh toán nhanh hoặc TSNH/Nợ NH. Các bài nghiên cứu đưa ra cả hai hướng tác động đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ. Do đó, khi xây dựng thang đo nhóm đưa ra kỳ vọng về dấu theo cả hai chiều. Sau khi chạy xong các mô hình, kết quả thể hiện tỷ lệ thanh khoản có tác động cùng chiều đến cả ROE và ROA.

Yếu tố tuổi thọ công ty (FA) được đo lường bằng số năm hoạt động của công ty. Trong nghiên cứu của Abdel Gawad et al. (2020), Kramaric và cộng sự. (2017), Yuvaraj và Ayele (2013) chỉ ra rằng tuổi thọ công ty có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Kết quả chạy mô hình cũng đưa ra được tuổi thọ công ty đều có tác động tích cực đến cả hai yếu tố ROE và ROA.

5.2. Các khuyến nghị

Thứ nhất, các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ không ngừng mở rộng quy mô hoạt động của doanh nghiệp, nâng cao uy tín của doanh nghiệp. Do đó, cần thiết lập một chiến lược cạnh tranh chuyên nghiệp và dài hạn như xây dựng và quảng bá thương hiệu, xây dựng những kênh phân phối mới, đưa ra các sản phẩm mới, khai thác lợi thế cạnh tranh của riêng mình để tối ưu chi phí quản lý và marketing sản phẩm. Hơn nữa, mở rộng mạng lưới cần được đánh giá một cách thận trọng. Các công ty nên xem xét thực hiện các giao dịch trên các nền tảng ứng dụng công nghệ để giảm

thiểu chi phí hoạt động và gia tăng tiện ích cho người tham gia.

Thứ hai, nâng cao khả năng chi trả cho các hợp đồng bảo hiểm. Việc phát triển ào ạt và buông lỏng quản lý kênh phân phối qua ngân hàng dẫn đến tỷ lệ hủy hợp đồng trong năm đầu tiên rất cao, từ 60% đến 70%. Việc hủy hợp đồng trong năm thứ nhất làm cho kế hoạch đầu tư của doanh nghiệp bảo hiểm không ổn định, gây thiệt hại lớn cho cả khách hàng và doanh nghiệp bảo hiểm. Trong trường hợp các công ty tái bảo hiểm, việc ủy quyền hợp đồng cần phải được xem xét kỹ lưỡng để đảm bảo rằng công ty có khả năng thanh toán và người tham gia bảo hiểm có khả năng đóng phí. Nếu không, các hợp đồng này có thể gây ra rủi ro lớn cho công ty.

Thứ ba, các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ cần đảm bảo tỷ lệ thanh khoản cho các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ để bù đắp thiệt hại cho các rủi ro trong hợp đồng bảo hiểm. Doanh nghiệp có thể sử dụng đòn bẩy tài chính, nhằm tăng tỷ suất sinh lợi đối với vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, việc tăng tỷ lệ nợ để sử dụng đòn bẩy tài chính cần được tính toán kỹ lưỡng, bởi sử dụng quá mức có thể gây rủi ro phá sản nếu doanh nghiệp không thể trả nợ từ dòng tiền. Vì vậy, các công ty cần đưa ra một mức độ đòn bẩy tài chính hợp lý với mức rủi ro có thể chấp nhận được.

Thứ tư, để đạt hiệu quả tối đa, công ty bảo hiểm nhân thọ không chỉ tính toán các chỉ số tài chính, mà còn đầu tư vào bồi dưỡng và đào tạo cán bộ bảo hiểm. Sự hài lòng và an toàn của khách hàng khi tham gia bảo hiểm giúp công ty tăng hiệu quả hoạt động đáng kể. Do đó, các công ty bảo hiểm nên có chính sách đãi ngộ cũng như thường xuyên tổ chức cuộc thi tìm hiểu để khuyến khích nhân viên và cộng tác viên tham gia để tìm hiểu sản phẩm mới và mô hình triển khai trên thị trường.

Thứ năm, đứng ở góc độ quản lý, giám sát nhà nước, việc bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng là ưu tiên hàng đầu. Do đó, việc ban hành các quy định cần cân nhắc đến nhiều khía cạnh khác và lợi ích chung, thay vì chọn giải pháp đơn giản nhất. Bộ Tài chính và NHNN cũng cần có những phối hợp tích cực để lấy lại niềm tin của thị trường, vì lợi ích chung của người tham gia bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm.

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Hoàng Nam (2021) "Nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh doanh nghiệp bảo hiểm tại Việt Nam trong năm 2020".
- Nguyễn Thị Quỳnh Trang (2023), "Thực trạng thị trường bảo hiểm nhân thọ tại Việt Nam và một số đề xuất giải pháp".
- Yilka Ahmeti, PhD Candidate, Prof. Dr. Etem Iseni, PhD (2022) "Factors Affecting Profitability of Insurance Companies. Evidence from Kosovo".
- Fanny Septina (2022) "Determinant of Financial Performance for General Insurance Companies in Indonesia".
- Odunayo Magret, Thabiso Sthemiso Msomi (2021) "Intellectual capital and financial performance of South African development community's general insurance companies".
- Soumya Sasidharan, V. K. Ranjith, and Sunitha Prabhuram (2023) "Determinants of Factors Affecting the Financial Performance of Indian General Insurance Firm".
- Islam Abdeljawad, Layth Dwaikat & Ghassan Oweidat (2020) "The Determinants of Profitability of Insurance Companies in Palestine".

ẢNH HƯỞNG CHIẾN LƯỢC ĐA DẠNG HÓA DANH MỤC CHO VAY ĐẾN SỰ ỔN ĐỊNH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

TS. Vương Thị Hương Giang* - Trần Phạm Yên Trâm*

Bài viết nghiên cứu sự ảnh hưởng của đa dạng hóa danh mục cho vay đến sự ổn định của các ngân hàng thương mại (NHTM) tại Việt Nam. Bài viết phân tích dữ liệu bảng của 21 NHTM tại Việt Nam từ năm 2013 đến 2022. Sử dụng phương pháp hồi quy tổng quát thời điểm (GMM), kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng các ngân hàng có tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản cao hơn có sự ổn định cao hơn các ngân hàng có tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản thấp hơn. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, quy mô ngân hàng và tính thanh khoản ngược chiều với sự ổn định của các NHTM tại Việt Nam. Đáng chú ý nhất, kết quả thực nghiệm cho thấy đa dạng hóa danh mục cho vay là một chiến lược giúp tăng cường sự ổn định của các NHTM tại thị trường Việt Nam trong giai đoạn 2013-2022. Bài viết này đã bổ sung khoảng trống nghiên cứu hiện tại trong lĩnh vực ngân hàng tại Việt Nam bằng cách cung cấp bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa chiến lược đa dạng hóa hoạt động cho vay và sự ổn định của các NHTM tại Việt Nam.

• Từ khóa: đa dạng hóa danh mục cho vay; sự ổn định; ngân hàng thương mại; Việt Nam.

This article studies the impact of a loan portfolio diversification strategy on the stability of commercial banks in Vietnam. The article analyzes data from 21 commercial banks in Vietnam from 2013 to 2022. Using the generalized moment regression method (GMM), the research results show that banks with high returns on assets have higher stability than banks with low returns on assets. Besides, the research results also show that bank size and liquidity negatively affect the stability of commercial banks in Vietnam. Most notably, empirical results show that loan portfolio diversification is a strategy to help enhance the stability of commercial banks in the Vietnamese market in the period 2013–2022. This article fills the existing research gap in the Vietnamese banking sector by providing empirical evidence on the relationship between loan diversification strategies and the stability of commercial banks.

• Key words: loan portfolio diversification; stability; commercial banks; Vietnam.

JEL codes: G21; G32

Ngày gửi bài: 02/8/2024

Ngày gửi phản biện: 10/9/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 10/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 30/10/2024

đa dạng hóa có thể được thực hiện theo nhiều cách khác nhau, bao gồm đa dạng hóa doanh thu, đa dạng hóa nguồn tài trợ hay đa dạng hóa danh mục cho vay (Yang & cộng sự, 2020). Trong đó, đa dạng hóa danh mục cho vay đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành lợi nhuận và rủi ro của ngân hàng (Shim, 2013; Shim, 2019).

Nghiên cứu của Shim (2019) đưa ra hai quan điểm trái chiều tác động của chiến lược đa dạng hóa đến hoạt động ngân hàng. Quan điểm thứ nhất, các ngân hàng có thể thực hiện đa dạng hóa do lợi ích gắn liền với tính kinh tế theo quy mô hoặc phạm vi, giảm sự biến động về thu nhập và tạo ra các sức mạnh tài chính khác. Quan điểm thứ hai, đa dạng hóa có thể làm tăng chi phí tiềm ẩn liên quan đến tính kinh tế theo quy mô và làm trầm trọng thêm vấn đề “đại diện”. Vì vậy, tác động của đa dạng hóa cho vay đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng có thể tồn tại theo hai chiều hướng khác nhau. Nghiên cứu của Shim (2019) cung cấp những bằng chứng cho thấy đa dạng hóa doanh thu tăng cường sự ổn định của các ngân hàng thương mại (NHTM) tại Mỹ. Gần đây, nghiên cứu của Šeho và cộng sự (2023) cung cấp bằng chứng cho thấy mối quan hệ chữ U ngược giữa sự ổn định ngân hàng và đa dạng hóa cho vay tại các quốc gia trong Hội đồng hợp tác vùng

1. Đặt vấn đề nghiên cứu

Đa dạng hóa là một chiến lược được biết đến như là một chiến lược để tối thiểu hóa rủi ro trong lĩnh vực đầu tư (Wagner & Lau, 1971) và hoạt động kinh doanh (Bain & cộng sự, 1972). Ngân hàng cũng sử dụng chiến lược đa dạng hóa nhằm giảm thiểu rủi ro trong hoạt động của mình (Ammar & Boughrara, 2019). Đối với ngân hàng, chiến lược

* Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM; email: giangvth@hub.edu.vn - 050608200733@st.buh.edu.vn

Vinh. Nhìn chung, tác động của đa dạng hóa cho vay đến sự ổn định của ngân hàng cho thấy những bằng chứng thực nghiệm đa dạng. Šeho và cộng sự (2023) luận giải rằng đa dạng hóa danh mục cho vay tác động tiêu cực (tích cực) đến sự bất ổn định của ngân hàng nếu lợi ích (chi phí) của việc đa dạng hóa vượt quá chi phí (lợi ích) tiềm năng của nó.

Các nghiên cứu xoay quanh hệ thống ngân hàng Việt Nam hiện nay tập trung chủ yếu về tác động của đa dạng hóa cho đến lợi nhuận của các NHTM (Huynh & Dang, 2021, 2022). Một nghiên cứu khác của Võ Đức Thọ (2019) xem xét tác động của đa dạng hóa cho vay đến nợ xấu của các NHTM Việt Nam. Theo hiểu biết tốt nhất của các tác giả, nghiên cứu về tác động của đa dạng hóa cho vay đến sự ổn định của các ngân hàng trong hệ thống các NHTM tại Việt Nam vẫn còn là câu hỏi mở. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và cạnh tranh gay gắt sau khi Việt Nam gia nhập WTO năm 2007 (Vuong & Nguyen, 2020), các NHTM đang chạy đua đa dạng hóa sản phẩm nhằm vừa đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng vay vừa cạnh tranh với danh mục sản phẩm đa dạng từ các ngân hàng khác. Chính vì những lý do về mặt lý thuyết và thực tiễn nêu trên, bài viết này tập trung làm rõ ảnh hưởng của chiến lược đa dạng hóa danh mục cho vay đến sự ổn định của các NHTM tại Việt Nam.

2. Tổng quan lý thuyết

Theo Kusi & cộng sự (2020), có hai trường phái lý thuyết giải thích cho mối liên hệ giữa đa dạng hóa và sự ổn định của ngân hàng gồm: lý thuyết ngân hàng truyền thống và lý thuyết tài chính doanh nghiệp. Lý thuyết ngân hàng truyền thống giả định sự tập trung tạo ra sự bất ổn (Concentration - Fragility). Lý thuyết này cho rằng các ngân hàng nên đa dạng hóa danh mục của họ để phòng tránh rủi ro phát sinh từ một danh mục cụ thể (Diamond, 1984). Trái lại, lý thuyết tài chính doanh nghiệp xoay quanh giả thuyết tập trung và ổn định (Concentration - Stability). Lý thuyết này lập luận rằng khi các ngân hàng tập trung hoạt động vào các lĩnh vực hoặc nhóm lĩnh vực cụ thể, họ có thể học hỏi và hưởng lợi từ lĩnh vực đó, điều này củng cố sự ổn định.

Có các quan điểm khác nhau của học giả về mối liên hệ giữa đa dạng hóa và ổn định ngân hàng. Shim (2019) chỉ ra đa dạng hóa danh mục cho vay có tác động tích cực đến sự ổn định của ngân hàng vì các ngân hàng có thể đạt được tính kinh tế theo phạm vi bằng cách chia sẻ hiệu quả các yếu tố đầu vào như lao động, công nghệ thông tin trên nhiều

loại khoản vay khác nhau. Rossi & cộng sự (2009) cho rằng, đa dạng hóa danh mục có thể giảm bớt khối lượng trích lập dự phòng cho ngân hàng nhờ vào việc giảm rủi ro tín dụng. Al-kayed & Aliani (2020) nhận thấy rằng, mặc dù đa dạng hóa danh mục có thể làm giảm rủi ro ngân hàng nhưng cũng sẽ làm giảm lợi nhuận ngân hàng.

Adzobu & cộng sự (2017) cho rằng, việc đa dạng hóa giữa các ngành có thể dẫn đến chi phí giám sát cao hơn, việc đa dạng hóa sang các lĩnh vực mới đòi hỏi các ngân hàng phải chịu thêm chi phí để giám sát các khoản vay, gia tăng rủi ro tín dụng, cuối cùng làm giảm ổn định ngân hàng. Jahn & cộng sự (2016) cũng ủng hộ việc các ngân hàng hạn chế đa dạng hóa cho vay. Họ cho rằng các ngân hàng tập trung hơn sẽ gặp ít rủi ro tín dụng nhờ vào khả năng giám sát. Tương tự, Tabak & cộng sự (2011) cho rằng, việc tiếp xúc với nhiều lĩnh vực, xét đến việc ngân hàng có thể không có chuyên môn trong nhiều lĩnh vực, chắc chắn sẽ tốn kém hơn cho việc giám sát so với việc cho vay một vài lĩnh vực kinh tế mà ngân hàng đã biết rõ. Šeho & cộng sự (2021) nhận định rằng vấn đề người đại diện phát sinh khi ngân hàng đa dạng hóa danh mục sẽ làm cho ngân hàng gặp rủi ro cao hơn. Điều này là bởi vì các nhà quản lý sẽ cho vay các khoản mục mà tăng thêm lợi ích cho họ thay vì cho cổ đông, hệ quả là giảm sự ổn định ngân hàng. Nghiên cứu của Atahau & Cronje (2019) cũng chỉ ra rằng đa dạng hóa gây bất lợi cho ngân hàng và họ khuyến khích các ngân hàng nên thực hiện các chiến lược tập trung để giảm bớt các vấn đề về người đại diện và khai thác chuyên môn quản lý của họ trong một số lĩnh vực nhất định. Kusi & cộng sự (2020) chứng minh rằng mối liên hệ giữa đa dạng hóa danh mục cho vay và sự ổn định của ngân hàng là phi tuyến tính. Họ lập luận rằng việc tập trung vốn vay theo ngành có thể làm giảm sự ổn định ở giai đoạn đầu nhưng lại thúc đẩy sự ổn định của ngân hàng về lâu dài.

Tại Việt Nam, Huynh & Dang (2021) tìm thấy mối liên hệ ngược chiều giữa đa dạng hóa danh mục cho vay và lợi nhuận của các ngân hàng. Họ cho rằng các ngân hàng có sự tập trung có thể được hưởng lợi từ việc cấp và giám sát tín dụng hiệu quả hơn nhờ có kinh nghiệm, chuyên môn và nguồn thông tin tốt hơn trong một số ít lĩnh vực kinh tế. Ngoài ra, nếu các ngân hàng mở rộng cho vay sang các lĩnh vực đã được các ngân hàng khác tài trợ, họ có thể gặp phải sự lựa chọn ngược có khả năng làm giảm chất lượng khoản vay. Kết quả này cũng được xác nhận khi Huynh & Dang (2022) tìm thấy tác

động tiêu cực của đa dạng hóa đối lợi nhuận của các ngân hàng tư nhân tại Việt Nam. Nghiên cứu của Võ Đức Thọ (2018) cho thấy tác động tiêu cực của đa dạng hóa danh mục cho vay đối với rủi ro của ngân hàng. Hay nói cách khác, đa dạng hóa danh mục cho vay làm giảm nợ xấu của các NHTM Việt Nam. Tác động của đa dạng hóa danh mục cho vay đến sự ổn định của ngân hàng cho thấy sự không nhất quán cả về mặt lý thuyết và thực nghiệm. Tại thị trường Việt Nam, phần lớn các nghiên cứu chỉ ra rằng đa dạng hóa có tác động tiêu cực lợi nhuận và làm giảm nợ xấu của các NHTM. Do đó, các tác giả đề xuất hai giả thuyết nghiên cứu như sau nhằm làm sáng tỏ tác động của đa dạng hóa đến sự ổn định của ngân hàng thương mại.

Giả thuyết nghiên cứu 1a: Đa dạng hóa danh mục cho vay tác động tiêu cực đến sự ổn định của NHTM tại Việt Nam.

Giả thuyết nghiên cứu 1b: Đa dạng hóa danh mục cho vay tác động tích cực đến sự ổn định của NHTM tại Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu được thu thập bằng chứng dựa trên dữ liệu thứ cấp từ báo cáo tài chính đã được kiểm toán của 21 NHTM tại Việt Nam từ năm 2013 đến năm 2022. Những thông tin mà các ngân hàng không công bố sẽ bị loại bỏ khỏi mẫu. Dữ liệu về tỷ lệ lạm phát thường niên được thu thập từ cơ sở dữ liệu mở Ngân hàng Thế giới (<https://data.worldbank.org/>) trong giai đoạn 2013-2022.

3.2. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

Các biến được sử dụng trong mô hình bảng dưới đây, dựa trên nghiên cứu của Huynh & Dang (2021). Ngoài ra, mô hình (1) cũng bổ sung một số biến kiểm soát dựa trên các nghiên cứu của Shim (2019), Kusi & cộng sự (2020).

$$Z-SCORE_{i,t} = \alpha_0 + \beta_1 LOAN_{DIV_{i,t}} + \beta_2 SIZE_{i,t} + \beta_3 LID_{i,t} + \beta_4 NPL_{i,t} + \beta_5 ROA_{i,t} + \beta_6 INF_t + \epsilon_{i,t} \quad (1)$$

Trong đó: Sự ổn định ngân hàng (Z-SCORE) là biến phụ thuộc. LOAN_DIV đại diện cho đa dạng hóa cho vay ngân hàng. Biến kiểm soát đại diện yếu tố của ngân hàng: SIZE (quy mô ngân hàng), LID (tính thanh khoản), NPL (tỷ lệ nợ xấu), ROA (tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản). Biến kiểm soát đại diện yếu tố vĩ mô đó là INF (tỷ lệ lạm phát). Các biến được sử dụng trong mô hình nghiên cứu được mô tả chi tiết trong Bảng 1. Nghiên cứu sử dụng ước lượng với hiệu ứng ngẫu nhiên (REM)

và ước lượng với hiệu ứng cố định (FEM) để ước lượng mô hình bảng (1). Kiểm định Hausman giúp lựa chọn mô hình phù hợp sau kết quả ước lượng với hiệu ứng ngẫu nhiên (REM) và cố định (FEM).

Bảng 1: Mô tả các biến nghiên cứu

BIẾN	Đo lường	Kỳ vọng
Z-SCORE	Sự ổn định của ngân hàng $Z-SCORE = \frac{ROA + \frac{Vốn chủ sở hữu}{Tổng tài sản}}{\sigma(ROA)}$	
LOAN_DIV	Đa dạng hóa danh mục cho vay $LOAN_DIV = 1 - \text{Herfindahl} - \text{Hirschman} (HHI)$ Trong đó: $HHI = \left(\frac{REA}{TOL}\right)^2 + \left(\frac{IND}{TOL}\right)^2 + \left(\frac{RES}{TOL}\right)^2 + \left(\frac{CON}{TOL}\right)^2 + \left(\frac{AGR}{TOL}\right)^2 + \left(\frac{OTH}{TOL}\right)^2$ Cho vay bất động sản thương mại (REA), cho vay xây dựng và công nghiệp (IND), cho vay bất động sản nhà ở (RES), cho vay tiêu dùng (CON), cho vay nông nghiệp (AGR) và khoản vay khác (OTH), tổng dư nợ cho vay (TOL). Giá trị biến LOAN_DIV càng cao hàm ý mức độ đa dạng hóa của ngân hàng càng cao.	+/-
SIZE	Quy mô ngân hàng = $\ln(Tổng tài sản)$	-
LID	Khả năng thanh khoản $LID = \frac{Tiền và các khoản tương đương tiền}{Tổng tài sản}$	+/-
NPL	Rủi ro tín dụng $NPL = \frac{Nợ nhóm 3+Nợ nhóm 4+Nợ nhóm 5}{Tổng cho vay khách hàng}$	-
ROA	Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản $ROE = \frac{Lợi nhuận sau thuế}{Tổng tài sản}$	+
GDP	Tăng trưởng GDP hằng năm	+/-
INF	Tỷ lệ lạm phát hằng năm	-/+

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các nghiên cứu trước

4. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Thông kê trong Bảng 2 cho thấy rằng hệ số Z-SCORE có giá trị trung bình là 3,2634. Biến đa dạng hóa LOAN_DIV có giá trị trung bình là 0,0284, hàm ý mức độ đa dạng hóa cho vay của các NHTM Việt Nam tương đối thấp. Các biến kiểm soát khác: quy mô ngân hàng (SIZE) có giá trị trung bình là 18,9808. Biến khả năng thanh khoản (LID) có giá trị trung bình là 0,1536. Tỷ lệ nợ xấu (NPL) và tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản (ROA) có giá trị trung bình lần lượt là 0,0185 và 0,0098. Tỷ lệ lạm phát trung bình tại Việt Nam đạt mức 3,21% trong giai đoạn nghiên cứu, cao nhất 6,6% năm 2013 và thấp nhất là 0,6% năm 2015.

Bảng 2. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	GTNN	GTLN
Z-SCORE	210	3,2634	0,7451	2,1084	5,6292
LOAN_DIV	210	0,0284	0,0321	0,0000	0,1521
SIZE	210	18,9808	1,1561	16,6918	21,3157
LID	210	0,1536	0,0649	0,0481	0,3628
NPL	210	0,0185	0,0100	0,0055	0,0607
ROA	210	0,0098	0,0073	0,0000	0,0306
INF	210	0,0321	0,0147	0,0063	0,0660

Nguồn: Tác giả phân tích từ dữ liệu bằng Stata 17

Kết quả thực nghiệm trong Bảng 3 cho thấy hệ số biến LOAN_DIV dương và ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Phát hiện này cho thấy các ngân hàng có mức độ đa dạng hóa danh mục cho vay càng cao

thì ổn định hơn. Kết quả này phù hợp với phát hiện từ các nghiên cứu của Shim (2019), Rossi & cộng sự (2009). Theo Shim (2019), đa dạng hóa danh mục cho vay có tác động tích cực đến sự ổn định của ngân hàng vì các ngân hàng có thể đạt được tính kinh tế theo phạm vi bằng cách chia sẻ hiệu quả các yếu tố đầu vào trên nhiều loại khoản vay khác nhau. Rossi & cộng sự (2009) cho rằng đa dạng hóa danh mục cho vay có thể giảm bớt khối lượng trích lập dự phòng cho ngân hàng nhờ vào việc giảm rủi ro tín dụng. Tóm lại, đa dạng hóa danh mục cho vay giúp các NHTM tại Việt Nam tăng cường sự ổn định. Kết quả ước lượng trong Bảng 3 ủng hộ cho lý thuyết ngân hàng truyền thông và giả thuyết H1b.

Bảng 3: Ước lượng Mô hình (1) với hiệu ứng ngẫu nhiên (REM) và cố định (FEM)

Hệ số	(1) REM	(2) FEM
Hằng số	4,6522*** (0,6087)	4,5321*** (0,5880)
Lag. DIV	1,6074*** (0,5159)	1,6648*** (0,5035)
Lag. SIZE	-0,0871*** (0,0314)	-0,0811** (0,0312)
Lag. LID	-0,3611 (0,2238)	-0,3677* (0,2184)
Lag. NPL	2,0200 (1,5794)	2,1902 (1,5407)
Lag. ROA	27,5367*** (2,6775)	27,9959*** (2,6215)
INF	-1,1251 (1,0895)	-1,1487 (1,0606)
R - within	0,4718	0,4720
R - between	0,2017	0,2209
R - overall	0,0487	0,0548
Số quan sát	189	189
Số ngân hàng	21	21
Hausman test	chi2(5) = 14,30 Prob > chi2 = 0,0138	

Nguồn: Tác giả phân tích từ dữ liệu bằng Stata 17

Ghi chú: Sai số chuẩn ở trong dấu ngoặc đơn. *, **, *** có ý nghĩa thống kê ở các mức lần lượt 10%, 5% và 1%.

Đối với các biến kiểm soát, hệ số biến quy mô ngân hàng (SIZE) âm và có ý nghĩa ở mức 1% và 5%. Mối quan hệ tiêu cực này cho thấy các ngân hàng có quy mô lớn có khả năng tồn tại vấn đề người đại diện nhiều hơn, điều này gây bất lợi cho sự ổn định của họ. Hệ số LID âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 10% trong mô hình ước lượng với hiệu ứng cố định (FEM), hàm ý rằng tài sản thanh khoản cao sẽ làm giảm sự ổn định của ngân hàng. Các nhà quản trị ngân hàng duy trì mức độ thanh khoản quá cao sẽ làm sự ổn định của ngân hàng. Phần lớn doanh thu hoạt động của các NHTM tại Việt Nam đến từ hoạt động cho vay, khi NHTM duy trì tỷ trọng tiền và các khoản tương đương tiền trên tổng tài sản quá mức cho thấy ngân hàng gặp khó khăn trong hoạt động cấp tín dụng. Việc duy trì tài sản thanh khoản quá mức làm giảm khả năng sinh lợi của ngân hàng,

kết quả làm giảm sự ổn định của ngân hàng. Biến khả năng sinh lợi (ROA) dương và có ý nghĩa ở mức 1%, hàm ý rằng các ngân hàng có khả năng sinh lời cao có sự ổn định cao hơn. Hệ số biến lạm phát (INF) âm nhưng không có ý nghĩa thống kê. Kết quả kiểm định Hausman cho thấy mô hình ước lượng với hiệu ứng cố định (FEM) phù hợp hơn so với mô hình với hiệu ứng ngẫu nhiên (REM).

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Bài viết này xem xét sự ảnh hưởng của chiến lược đa dạng hóa danh mục cho vay đến sự ổn định của các NHTM tại Việt Nam từ năm 2013 đến năm 2022. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng chiến lược đa dạng hóa danh mục cho vay có tác động tích cực đến sự ổn định của các ngân hàng tại Việt Nam. Nói cách khác, chiến lược này vừa giúp tối thiểu hóa rủi ro trong các NHTM, vừa giúp ngân hàng đa dạng hóa sản phẩm cho vay nhằm tiếp nhận với những nhu cầu khác nhau của khách hàng trong bối cảnh hội nhập quốc tế và cạnh tranh gay gắt. Thứ hai, việc duy trì tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản cao và ổn định giúp các ngân hàng nâng cao và duy trì sự ổn định của mình. Thứ ba, tỷ lệ thanh khoản quá mức có thể làm suy giảm sự ổn định của các NHTM tại Việt Nam. Vì vậy, thiết lập chính sách quản lý tiền và các khoản tương đương tiền trong các NHTM cần chú trọng vấn đề này nhằm đảm bảo sự ổn định của các NHTM tại Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

- Adzobu, L. D., Aghloyor, E. K. & Aboagye, A. (2017). The effect of loan portfolio diversification on banks' risks and return: Evidence from an emerging market. *Managerial Finance*, 43(11), 1274-1291.
- Al-kayed, L. T. & Aliani, K. C. (2020). Effects of focus versus diversification on bank risk and return: evidence from Islamic banks' loan portfolios. *Journal of Islamic Accounting and Business Research*, 11(9), pp. 2155-2168.
- Amman, N. & Boughrara, A. (2019). The impact of revenue diversification on bank profitability and risk: evidence from MENA banking industry. *Macroeconomics and Finance in Emerging Market Economies*, 12(1), 36-70.
- Atahau, A. D. R. & Cronje, T. (2019). Does focus strategy work? A study of bank loan portfolios in Indonesia. *Journal of Asia Business Studies*, 13(3), 450-471.
- Bain, J. S., Wagner, W. H. & Lau, S. C. (1972). Diversification and Risk: Comment. *Financial Analysts Journal*, 28(6), pp. 104-106.
- Diamond, D. W. (1984). *Financial Intermediation and Delegated Monitoring*. *The Review of Economic Studies*, 51(3), 393-414.
- Huynh, J. & Dang, V. D. (2021). Loan portfolio diversification and bank returns: Do business models and market power matter?. *Cogent Economics & Finance*, 9(1), 1891709.
- Huynh, J. & Dang, V. D. (2022). Exploring the asymmetric effects of loan portfolio diversification on bank profitability. *The Journal of Economic Asymmetries*, 26, e00250.
- Kusi, B. A., Adzobu, L., Abasi, A. K. & Ansah-Adu, K. (2020). Sectoral Loan Portfolio Concentration and Bank Stability: Evidence from an Emerging Economy. *Journal of Emerging Market Finance*, 19(1), 66-99.
- Jahn, N., Memmel, C. & Pfingsten, A. (2016). Banks' Concentration Versus Diversification in the Loan Portfolio: New Evidence from Germany. *Bundesbank Discussion Paper No. 53/2013*.
- Rossi, S. P., Schwaiger, M. S. & Winkler, G. (2009). How loan portfolio diversification affects risk, efficiency and capitalization: A managerial behavior model for Austrian banks. *Journal of Banking & Finance*, 33(12), 2218-2226.
- Sêho, M., Ibrahim, M. H. & Mirakhor, A. (2021). Does sectoral diversification of loans and financing improve bank returns and risk in dual-banking systems? *Pacific-Basin Finance Journal*, 68, 101619.
- Shim, J. (2019). Loan portfolio diversification, market structure and bank stability. *Journal of Banking & Finance*, 104, 103-115.
- Shim, J. (2013). Bank capital buffer and portfolio risk: The influence of business cycle and revenue diversification. *Journal of Banking & Finance*, 37(3), 761-772.
- Tabak, B. M., Fazio, D. M. & Cajueiro, D. O. (2011). The effects of loan portfolio concentration on Brazilian banks' return and risk. *Journal of Banking & Finance*, 35(11), 3065-3076.
- Võ Đức Thọ (2018). Đa dạng hóa và rủi ro ngân hàng: Nợ xấu và ổn định kém hiệu quả. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 13(1), 156-169.
- Wu, G. T. H., & Nguyen, M. H. (2020). Revenue diversification and banking risk: Does the state ownership matter? Evidence from an emerging market. *Annals of Financial Economics*, 15(04), 2050019.
- Wagner, W. H. & Lau, S. C. (1971). The Effect of Diversification on Risk. *Financial Analysts Journal*, 27(6), 48-53.
- Yang, H.-F., Liu, C.-L. & Chou, R. Y. (2020). Bank diversification and systemic risk. *The Quarterly Review of Economics and Finance*, Volume 77, 311-326.

TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC ÁP DỤNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ ĐẾN HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA - TỔNG QUAN THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM

Ths. Trần Hằng Diệu* - PGS.TS. Trần Ngọc Hùng*

Kế toán quản trị cung cấp thông tin tài chính và phi tài chính không chỉ là một công cụ hỗ trợ quản lý mà còn là yếu tố then chốt quyết định đến việc doanh nghiệp có đạt được hiệu quả kinh doanh mong muốn hay không. Vai trò này càng trở nên hữu ích đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa hiện đang đối mặt các hạn chế như sự thiếu hụt về vốn, nguồn nhân lực và khả năng cạnh tranh thấp. Thông qua việc tổng quan tài liệu nước ngoài và Việt Nam, nghiên cứu này cung cấp bằng chứng về mối quan hệ của việc áp dụng kế toán quản trị với hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Từ đó, đưa ra các giải pháp phát triển hệ thống kế toán quản trị nhằm thúc đẩy sự đổi mới và nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam thời gian tới.

• Từ khóa: kế toán quản trị, hiệu quả kinh doanh, doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Management accounting provides financial and non-financial information that is not only a management support tool but also a key factor in determining whether a business achieves the desired business performance. This role becomes even more useful for small and medium-sized enterprises facing limitations such as lack of capital, human resources and low competitiveness. Through a review of foreign and Vietnamese literature, this study provides evidence on the relationship of applying management accounting with the business performance of small and medium-sized enterprises. From there, we propose solutions to develop management accounting systems to promote innovation and improve competitiveness for Vietnamese small and medium-sized enterprises in the foreseeable future.

• Key words: management accounting, business performance, small and medium enterprises.

JEL codes: M40, M41, M42.

Ngày gửi bài: 25/8/2024

Ngày gửi phản biện: 26/9/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 05/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 04/11/2024

1. Giới thiệu

Các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, là nguồn tạo việc làm và tăng trưởng sản lượng chính ở cả các nước đang phát triển cũng như các nước phát triển (Love & Roper, 2013). Trong môi trường cạnh tranh

ngày càng khốc liệt, để duy trì và nâng cao hiệu quả hoạt động, các DNNVV cần phải áp dụng một cách hiệu quả và triệt để các công cụ quản trị hiện đại. Một trong số đó, không thể không kể đến hệ thống kế toán quản trị (KTQT).

Các ứng dụng kế toán quản trị đóng vai trò then chốt trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của các DNNVV. Việc tích hợp các hệ thống kế toán quản trị (MAS) cung cấp cho các DNNVV thông tin quý giá, có ảnh hưởng đáng kể đến hiệu suất quản lý và quy trình ra quyết định. Nghiên cứu chỉ ra rằng việc áp dụng kế toán quản trị hiệu quả dẫn đến việc cải thiện hiệu suất tài chính, hiệu quả hoạt động và khả năng lập kế hoạch chiến lược trong các DNNVV (Alliyah & Dewi, 2023; Rachmawati, 2024). Một trong những lợi ích chính của các ứng dụng kế toán quản trị là khả năng tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý tài chính tốt hơn. Ví dụ, việc áp dụng các thực hành kế toán quản trị như lập ngân sách, dự báo, và phân tích sai lệch cho phép các DNNVV giám sát tình hình tài chính của mình một cách hiệu quả hơn. Điều này, đến lượt nó, giúp họ đưa ra các quyết định thông minh hơn, có thể tăng cường khả năng sinh lời và tính bền vững (Rachmawati, 2024; Tharmini & Lakshan, 2021). Hơn nữa, việc triển khai các hệ thống kế toán quản trị đã được chứng minh là có tác động tích cực đến hiệu suất tổng thể của các DNNVV bằng cách cung cấp thông tin kịp thời và phù hợp hỗ trợ quá trình ra quyết định chiến lược (Alliyah & Dewi, 2023; Rachmawati, 2024). Ngoài ra, Gyamera & cộng sự (2023) chỉ ra rằng để tồn tại trong sự phức tạp của bối

* Trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh; email: 22000031.dieu@student.iuh.edu.vn - tranngochung@iuh.edu.vn

cạnh kinh doanh hiện đại và đạt được sự tăng trưởng bền vững, các DNNVV phải có hệ thống KTQT mạnh. Kết quả của những nghiên cứu trên nhấn mạnh vai trò quan trọng của KTQT trong việc nâng cao HQKD của các DNNVV, thông qua các chức năng như hỗ trợ ra quyết định, kiểm soát chi phí, lập kế hoạch, dự báo và quản lý rủi ro...

Tại Việt Nam, cũng như nhiều nền kinh tế đang phát triển khác, việc áp dụng kế toán quản trị tại các DNNVV tạo ra cơ hội cải thiện quản trị doanh nghiệp và tối ưu hóa hiệu quả hoạt động kinh doanh. Trong bối cảnh môi trường kinh doanh cạnh tranh và không ngừng biến đổi, KTQT được xem là một công cụ hữu ích giúp các DNNVV tồn tại và phát triển bền vững. Theo Đoàn Ngọc Phi Anh (2016), các kỹ thuật KTQT được áp dụng thích hợp sẽ cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác cho nhà quản lý; từ đó, tác động tích cực đến HQKD của DN không chỉ ở góc độ tài chính mà còn ở góc độ phi tài chính.

Nghiên cứu này xem xét, tổng hợp các tác động của việc áp dụng KTQT đến hiệu quả kinh doanh của các DNNVV trên thế giới nói chung và tại Việt Nam nói riêng. Thông qua việc tổng quan một cách có hệ thống các nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam, kết quả của nghiên cứu này đóng góp vào kiến thức trong lĩnh vực KTQT. Đồng thời, góp phần giúp các nhà hoạch định chính sách và các nhà quản lý doanh nghiệp đưa ra các quyết định hiệu quả, dựa trên nền tảng khoa học và bằng chứng thực tiễn.

2. Cơ sở lý thuyết

Từ giữa những năm 1960, các nhà nghiên cứu kinh tế học đã phát triển và sử dụng lý thuyết ngẫu nhiên. Nội hàm của lý thuyết này cho rằng không có một phương án tối ưu nhất trong việc thiết kế cấu trúc của tổ chức. Khi có sự phù hợp giữa các yếu tố ngẫu nhiên bên trong và bên ngoài, hiệu quả hoạt động của tổ chức sẽ đạt mức cao nhất. Kariuki & Kamau (2016) cho rằng lý thuyết ngẫu nhiên được thiết lập dựa trên nguyên tắc là không có hệ thống kế toán khuôn mẫu nào được áp dụng tương tự nhau cho mọi tổ chức trong mọi hoàn cảnh. Liên quan đến các nghiên cứu thuộc lĩnh vực KTQT, lý thuyết ngẫu nhiên được áp dụng dựa trên ý tưởng không thể xây dựng một hệ thống KTQT mang tính khuôn mẫu áp dụng phổ biến và thích hợp cho mọi doanh nghiệp. Do đó, lý thuyết ngẫu nhiên được sử dụng để giải thích việc áp dụng KTQT có thể ảnh hưởng như thế nào đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp.

Các định nghĩa về các ứng dụng kế toán quản trị và hiệu suất kinh doanh đã có những thay đổi đáng kể trong những năm gần đây, phản ánh bối cảnh thay đổi

của các thực hành kinh doanh và tầm quan trọng ngày càng tăng của việc ra quyết định dựa trên dữ liệu. Ứng dụng kế toán quản trị đề cập đến các công cụ và kỹ thuật mà các tổ chức sử dụng để thu thập, phân tích và báo cáo thông tin tài chính và phi tài chính nhằm hỗ trợ quá trình ra quyết định, lập kế hoạch và kiểm soát. Các ứng dụng này bao gồm một loạt các thực hành như lập ngân sách, dự báo, đo lường hiệu suất và phân tích chi phí. Các nghiên cứu gần đây nhấn mạnh vai trò của số hóa trong việc nâng cao các thực hành kế toán quản trị, đặc biệt là trong các DNNVV. Ví dụ, việc tích hợp các công nghệ số vào hệ thống kế toán quản trị cho phép phân tích dữ liệu theo thời gian thực và cải thiện báo cáo tài chính, những yếu tố quan trọng cho việc ra quyết định hiệu quả trong môi trường cạnh tranh. Hơn nữa, việc áp dụng các thực hành kế toán quản trị sáng tạo ngày càng được công nhận là một phương tiện để đạt được tính bền vững và nâng cao hiệu suất tổng thể của các DNNVV (Rachmawati, 2024; Menne và cộng sự, 2022). Bên cạnh đó, hiệu suất kinh doanh thường được định nghĩa là thước đo về hiệu quả và lợi nhuận của một công ty, thường được đánh giá thông qua các chỉ số tài chính và phi tài chính khác nhau. Nó bao gồm các khía cạnh như tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận, thị phần và sự hài lòng của khách hàng. Các nghiên cứu gần đây nhấn mạnh tính đa diện của hiệu suất kinh doanh, cho rằng nó bị ảnh hưởng bởi cả các yếu tố nội bộ như thực hành quản lý và văn hóa tổ chức, và các yếu tố bên ngoài bao gồm điều kiện thị trường và cạnh tranh (Tyoso, 2023). Hiệu suất của các DNNVV, đặc biệt, có mối liên hệ chặt chẽ với khả năng đổi mới và thích ứng với các động lực thị trường thay đổi, với nghiên cứu chỉ ra rằng định hướng doanh nhân và các thực hành quản lý hiệu quả đóng góp đáng kể vào việc cải thiện kết quả kinh doanh (Shiratina và cộng sự, 2023).

3. Phương pháp nghiên cứu

Trong bài báo, nhóm tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính để đạt được mục tiêu nghiên cứu. Thông qua nguồn dữ liệu thứ cấp như các bài báo nghiên cứu khoa học, tạp chí kinh tế, giáo trình, luận văn, luận án, nhóm tác giả tiến hành thu thập, phân tích thông tin và hệ thống hóa về các vấn đề liên quan đến việc áp dụng KTQT, tác động của việc áp dụng KTQT đến hiệu quả kinh doanh. Nhóm tác giả sử dụng các từ khóa trên nền tảng các công cụ trích xuất dữ liệu như Google Scholar, Emerald Insight và Research Gate để tìm kiếm các tài liệu tham khảo liên quan. Nỗ lực này của nhóm tác giả nhằm làm phong phú thêm kiến thức về lĩnh vực KTQT. Dựa vào kết quả thu được, nhóm tác giả sẽ đưa ra lời giải thích,

nhận xét và rút ra các bài học kinh nghiệm và dựa vào đó đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh của các DNNVV Việt Nam trong thời gian tới.

4. Kết quả và thảo luận

Việc nâng cao các ứng dụng kế toán quản trị là yếu tố then chốt để cải thiện hiệu suất kinh doanh của các DNNVV. Nhiều giải pháp có thể được triển khai để đạt được mục tiêu này, dựa trên các nghiên cứu gần đây về các triển khai tốt nhất trong lĩnh vực này. Thứ nhất, việc áp dụng các công cụ công nghệ thông tin tiên tiến như hệ thống kế toán dựa trên đám mây và phân tích dữ liệu có thể nâng cao đáng kể các ứng dụng kế toán quản trị. Các công nghệ này giúp truy cập và phân tích dữ liệu theo thời gian thực, cho phép các DNNVV đưa ra quyết định thông minh một cách nhanh chóng. Ví dụ, việc sử dụng hiệu quả các hệ thống thông tin kế toán đã được chứng minh là cải thiện hiệu quả hoạt động và khả năng cạnh tranh trong các DNNVV (Kurniawan, 2024). Hơn nữa, chuyên đổi số trong quản lý tài chính có thể dẫn đến tăng cường hiệu quả và minh bạch, điều rất quan trọng đối với việc ra quyết định hiệu quả (Jiang, 2024). Thứ hai, việc cung cấp đào tạo cho nhân viên quản lý và kế toán về các thực hành và công cụ kế toán quản trị mới nhất là điều cần thiết. Nghiên cứu chỉ ra rằng việc nâng cao kỹ năng và kiến thức của các kế toán viên có thể dẫn đến việc áp dụng tốt hơn các hệ thống kế toán quản trị, từ đó cải thiện hiệu suất kinh doanh (Latif và cộng sự, 2023). Điều này bao gồm việc hiểu cách sử dụng thông tin kế toán quản trị để đưa ra các quyết định chiến lược và đánh giá hiệu suất. Thứ ba, việc thiết lập các hệ thống đo lường hiệu suất mạnh mẽ bao gồm cả các chỉ số tài chính và phi tài chính có thể giúp các DNNVV đánh giá hiệu suất của mình một cách toàn diện. Cách tiếp cận đa chiều trong việc đo lường hiệu quả của các hệ thống kế toán quản trị cho phép các giám đốc xác định các lĩnh vực cần cải thiện và điều chỉnh chiến lược của họ một cách phù hợp (Pedroso & Gomes, 2020). Điều này có thể dẫn đến phân bổ nguồn lực tốt hơn và tăng cường lợi nhuận. Thứ tư, việc quản lý vốn lưu động hiệu quả là rất quan trọng để các SME duy trì thanh khoản và lợi nhuận. Các giải pháp như tối ưu hóa các quy trình tài khoản phải thu và phải trả có thể giúp các DNNVV chuyển đổi doanh số tín dụng thành tiền mặt một cách hiệu quả hơn, từ đó cải thiện sức khỏe tài chính của họ (Panda và cộng sự, 2020). Nghiên cứu đã chỉ ra rằng quản lý vốn lưu động hiệu quả có tác động trực tiếp đến lợi nhuận của doanh nghiệp, làm cho đây là một lĩnh vực quan trọng mà các DNNVV

cần tập trung vào. Thứ năm, đối với một số DNNVV, việc thuê ngoài các chức năng kế toán có thể nâng cao hiệu quả và cho phép họ tập trung vào các hoạt động kinh doanh cốt lõi. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng thuê ngoài các chức năng kế toán có thể dẫn đến cải thiện hiệu suất tài chính và hiệu quả hoạt động (Danjuma & Adamu, 2020). Phương pháp này có thể cung cấp cho các DNNVV quyền truy cập vào chuyên môn chuyên biệt và các thực hành kế toán tiên tiến mà không cần đầu tư nội bộ đáng kể. Thứ sáu, việc tích hợp các thực hành kế toán quản lý môi trường không chỉ nâng cao tính bền vững mà còn cải thiện hiệu suất kinh doanh tổng thể. Bằng cách tập trung vào các chi phí và lợi ích môi trường, các DNNVV có thể xác định các cơ hội tiết kiệm chi phí và tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường (Nyahuna & Doorasamy, 2021; Binsardi và cộng sự, 2023). Cách tiếp cận này phù hợp với xu hướng ngày càng tăng về trách nhiệm xã hội doanh nghiệp và tính bền vững trong các thực hành kinh doanh. Cuối cùng, việc thúc đẩy một văn hóa khuyến khích cải tiến liên tục và đổi mới trong các thực hành kế toán quản trị có thể dẫn đến những cải tiến bền vững trong hiệu suất. Các DNNVV nên thường xuyên xem xét và cập nhật các hệ thống kế toán quản trị của mình để thích ứng với các điều kiện thị trường và nhu cầu kinh doanh thay đổi (Latif và cộng sự, 2022). Cách tiếp cận chủ động này có thể giúp các DNNVV duy trì khả năng cạnh tranh và phản ứng kịp thời với các thách thức mới.

Từ các nghiên cứu trên cho thấy, việc nâng cao các ứng dụng kế toán quản trị thông qua tích hợp công nghệ, đào tạo, đo lường hiệu suất, quản lý vốn lưu động, thuê ngoài, kế toán môi trường và văn hóa cải tiến liên tục có thể tác động đáng kể đến hiệu suất kinh doanh của các DNNVV. Bằng cách triển khai các giải pháp này, các DNNVV có thể cải thiện quản lý tài chính, ra quyết định chiến lược và khả năng cạnh tranh tổng thể trên thị trường.

Tại Việt Nam, ngày 20/11/2015, Quốc hội ban hành Luật Kế toán số 88/2015/QH13 trong đó đã nhấn mạnh vai trò quan trọng của KTQT đối với việc cung cấp thông tin chính xác, kịp thời và phù hợp, nhằm hỗ trợ cho công tác quản lý và quá trình ra quyết định của nhà quản trị. Luật này cũng nêu rõ quy trình nhận biết thông tin KTQT trong các tổ chức. Tương tự như kế toán tài chính, quy trình của KTQT bắt đầu từ việc tìm kiếm, thu thập và sau đó truyền đạt thông tin đến nhà quản trị nội bộ của doanh nghiệp. KTQT tại Việt Nam đã trải qua một quá trình phát triển đáng kể gắn liền với việc áp dụng các chính sách và chế độ kế toán mới tại các doanh nghiệp. Tuy nhiên, dù ảnh hưởng lớn

việc đưa ra quyết định điều hành, nhiều doanh nghiệp Việt Nam vẫn chưa thực sự quan tâm đến việc áp dụng KTQT một cách khoa học và có hệ thống. Nghiên cứu của Hoàng Thị Tâm (2022) cho thấy tại hầu hết các DNNVV Việt Nam, tỷ lệ sử dụng các kỹ thuật KTQT truyền thống phục vụ chức năng quản trị DN (lập kế hoạch, đánh giá hiệu suất và chi phí) cao hơn so với các phương pháp KTQT mới (hỗ trợ quyết định hệ thống và KTQT chiến lược). Ngoài ra, nghiên cứu của Nguyễn Thị Thắm (2023) chỉ ra hiểu biết của chủ DNNVV tại Việt Nam về tầm quan trọng của KTQT còn chưa đầy đủ. Công tác KTQT chưa được tách ra khỏi kế toán tài chính, tác động đáng kể đến hiệu quả của việc kiểm soát và ra quyết định của các cấp quản trị trong doanh nghiệp. Thêm vào đó là sự lo ngại về việc ảnh hưởng đến quyền kiểm soát của chủ doanh nghiệp dẫn đến không sẵn sàng tuyển dụng các nhân viên KTQT có chuyên môn. Bên cạnh đó, một trong những yếu tố có tác động tích cực đến việc áp dụng KTQT tại các DNNVV Việt Nam phải kể đến là cường độ cạnh tranh. Nhu cầu sử dụng các thông tin phục vụ cho việc quyết định nhằm tăng cường hiệu quả hoạt động sẽ tăng lên một khi doanh nghiệp gặp phải áp lực cạnh tranh (Võ Văn Nhị & Nguyễn Thị Huyền Trâm, 2021).

5. Kết luận và giải pháp

Trên cơ sở lược khảo các nghiên cứu trên thế giới về tác động tích cực của việc áp dụng KTQT đến hiệu quả kinh doanh của các DNNVV, nhóm tác giả tiếp tục khẳng định mối liên hệ này tại các DNNVV Việt Nam. Kết hợp với thực tiễn hiện nay về tình hình áp dụng KTQT, nhóm tác giả mạnh dạn đề xuất một số giải pháp nhằm cải thiện hệ thống KTQT và từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động của các DNNVV Việt Nam. Thứ nhất, cần tối ưu hóa hệ thống quản lý nhằm thúc đẩy hiệu suất làm việc, tăng cường trách nhiệm, minh bạch và tạo điều kiện cho sự phát triển bền vững. Các DNNVV cần đảm bảo cấu trúc bộ máy quản lý tinh gọn, gọn nhẹ, phản ứng linh hoạt và nhanh chóng. Thứ hai, các DNNVV cần phải không ngừng cải tiến quy trình công nghệ và phương pháp sản xuất kinh doanh để tạo ra sản phẩm chất lượng cao đáp ứng nhu cầu ngày càng khắt khe của thị trường, xây dựng một hệ thống quản lý chất lượng toàn diện nhằm giúp doanh nghiệp cải thiện hiệu suất và tăng cường sức cạnh tranh. Thứ ba, cần chú ý đến khâu tuyển dụng và đào tạo nhân viên kế toán có chuyên môn cao, am hiểu về các phần mềm kế toán cũng như phần mềm quản lý doanh nghiệp. Nhân sự kế toán có trình độ đảm bảo được tính chính xác, kịp thời của thông tin, hỗ trợ nhà quản trị trong việc phân tích và dự báo tình hình kinh tế, tăng cường hiệu quả công

việc và đảm bảo quản lý tài chính minh bạch. Thứ tư, cần chú trọng đến việc số hóa một cách hiệu quả hệ thống KTQT nhằm cho phép cung cấp các giải pháp nhanh chóng, hợp lý và tối ưu ở mọi cấp độ quản lý. Cuối cùng, sự can thiệp của Nhà nước và các cơ quan quản lý là cần thiết để định hình và hướng dẫn việc áp dụng mô hình KTQT tại các DNNVV một cách hiệu quả. Điều này không chỉ giúp doanh nghiệp nhận thức rõ ràng về tầm quan trọng và kiến thức cần thiết để tận dụng tối đa lợi ích từ việc áp dụng KTQT.

Tài liệu tham khảo:

- Doan, N. P. A. (2016). Factors Affecting the Use and Consequences of Management Accounting Practices in A Transitional Economy: The Case of Vietnam. <http://dx.doi.org/10.33301/2016.18.01.04>
- Gyamera, E., Abayawien Atulik, W., Eklemet, L., Henry Matey, A., Tetteh, L.A., & Kwasi Apreku-Djan, P. (2023). An analysis of the effects of management accounting services on the financial performance of SME: The moderating role of information technology. *Cogent Business & Management*, 10. <https://doi.org/10.1080/23311975.2023.2183559>
- Hoàng Thị Tâm (2022). Vận dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 30(8/20), 47-50. <https://kinhtevuadubao.vn/gioi-thieu-tap-chi-kinh-te-va-du-bao-so-30820-24578.html>
- Kariuki, S. N., & Kamau, C. G. (2016). Organizational contingencies influencing the adoption of strategic management accounting practices among manufacturing firms in Kenya. <http://hdl.handle.net/123456789/1293>
- Love, J. & Roper, S. (2013). SME Innovation, Exporting and Growth. *Enterprise Research Centre, White Paper No. 5*, April 2013. <https://doi.org/10.1177/0266242614550190>
- Nguyễn Thị Thắm (2023). Những thách thức đối với kế toán quản trị tại doanh nghiệp nhỏ và vừa trong bối cảnh hiện nay. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 20(8/7). <https://kinhtevuadubao.vn/nhung-thach-thuc-doi-voi-ke-toan-quan-tri-tai-doanh-nghiep-nho-va-vua-trong-boi-canh-hien-nay-28138.html>
- Võ Văn Nhị & Nguyễn Thị Huyền Trâm (2021). Các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng kế toán quản trị chi phí tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, Vol. 51 No. 03 (2021). <https://jst.iuh.edu.vn/index.php/jst-iuh/article/view/3385/501>
- Alliyah, S. and Dewi, N. G. (2023). The impact of management accounting system on SME's performance. *Proceedings of the 3rd Borobudur International Symposium on Humanities and Social Science 2021 (BIS-HSS 2021)*, 628-633. https://doi.org/10.2991/978-2-494069-49-7_103
- Rachmawati, D. and Kristina, N. (2024). The relation between the intensity of market competition, intellectual capital, management accounting practices in conventional and digital SME. *Riset Akuntansi Dan Keuangan Indonesia*, 8(3), 343-356. <https://doi.org/10.23917/reaksi.v8i3.2282>
- Tharmini, T. and Lakshan, A. (2021). Impact of financial management practices on performance of small and medium enterprises - legitimacy theory perspectives. *Kelaniya Journal of Management*, 10(1), 43-64. <https://doi.org/10.4038/kjm.v10i1.7666>
- Menne, F., Surya, B., Yusuf, M., Suriani, S., Ruslan, M. D., & Iskandar, I. (2022). Optimizing the financial performance of SMEs based on Sharia economy: perspective of economic business sustainability and open innovation. *Journal of Open Innovation: Technology, Market, and Complexity*, 8(1), 18. <https://doi.org/10.3390/joitmc8010018>
- Tyoso, J. S. P., Amalia, M. R., & Wardoyo, D. U. (2023). The effect of business environment and resource adequacy on SME performance. *West Science Journal Economic and Entrepreneurship*, 1(02), 58-65. <https://doi.org/10.1108/jaer-05-2018-0059>
- Shiratina, A., Ramli, Y., Imaningsih, E. S., Rajak, A., & Ali, A. J. (2023). The role of entrepreneurial marketing and relationship marketing that strengthen the women entrepreneurs' business performance. *Indonesian Journal of Business and Entrepreneurship*. <https://doi.org/10.17358/ijbe.9.2.169>
- Kurniawan, I., Triatanto, B., & Zuhroh, D. (2024). Increasing SME performance through quality information technology and top management support. *Innovation Business Management and Accounting Journal*, 3(1), 63-69. <https://doi.org/10.56070/ibmaj.2024.008>
- Jiang, J. (2024). A study on the digital transformation trends in financial management for small and micro enterprises. *International Journal of Global Economics and Management*, 3(1), 355-363. <https://doi.org/10.62051/ijgem.v3n1.42>
- Latif, S., Salleh, S. I. M., & Ghani, M. A. (2023). Role of accountants in developing and using management accounting systems (mas) of SMEs in Pakistan: a qualitative approach. *International Journal of Academic Research in Accounting, Finance and Management Sciences*, 13(1). <https://doi.org/10.6007/ijarfm.v13-i1/16328>
- Pedroso, E. and Gomes, C. F. (2020). The effectiveness of management accounting systems in SMEs: a multidimensional measurement approach. *Journal of Applied Accounting Research*, 21(3), 497-515. <https://doi.org/10.1108/jaar-05-2018-0059>
- Panda, A. K., Nanda, S., & Panda, P. (2020). Working capital management, macroeconomic impacts, and firm profitability: evidence from Indian SMEs. *Business Perspectives and Research*, 9(1), 144-158. <https://doi.org/10.1177/2278533720923513>
- Danjuma, M. and Adamu, R. (2020). Impact of accounting function outsourcing on SMEs financial performance and efficiency: evidence from some selected manufacturing subsectors in Nigeria. *International Journal of Academic Research in Accounting, Finance and Management Sciences*, 10(3). <https://doi.org/10.6007/ijarfm.v10-i3/7921>
- Nyahuna, T. and Doorasamy, M. (2021). Application of environmental management accounting by small and medium enterprises in South Africa. *Environmental Economics*, 12(1), 103-111. <https://doi.org/10.21511/ee.12.1.2021.09>
- Binsardi, A., Kooli, K., & Nagirikandalage, P. (2023). Exploring the evolvement of environmental management accounting practices for achieving SMEs' sustainability in an emerging economy. *International Journal of Accounting, Auditing and Performance Evaluation*, 19(2), 203-219. <https://doi.org/10.1504/ijaape.2023.10057668>

KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ HƯU TRÍ VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

Ths. Phạm Tiến Đạt* - TS. Trần Văn Khởi**

Với sự biến động về nhân khẩu học, quy định mới về tuổi nghỉ hưu, quỹ Bảo hiểm xã hội (BHXH) Việt Nam được dự báo là sẽ mất cân đối vào năm 2027 và cạn kiệt vào năm 2040. Đây là thách thức lớn mà nhiều quốc gia đã phải đối mặt. Việc nâng cao hiệu quả của hoạt động đầu tư từ các quỹ hưu trí đã được các quốc gia sử dụng như một trong các giải pháp duy trì sự ổn định tài chính. Hoạt động đầu tư tập trung vào việc đa dạng hoá danh mục đầu tư, mở rộng sang các sản phẩm có tỷ suất lợi nhuận cao hơn, cùng với các biện pháp đầu tư, kiểm soát chặt chẽ và thận trọng.

• Từ khóa: bảo hiểm xã hội, đầu tư, kinh nghiệm quốc tế.

With demographic fluctuations and new regulations on retirement age, the Vietnam Social Insurance fund is forecast to be imbalanced by 2027 and exhausted by 2040. This is a big challenge. That many countries have had to face. Improving the efficiency of investment activities from pension funds has been used by countries as one of the solutions to maintain financial stability. Investment activities focus on diversifying investment portfolios, expanding into products with higher profit margins, along with strict and prudent investment and control measures.

• Key words: pension fund, investment, international experience.

Ngày gửi bài: 14/7/2024

Ngày gửi phản biện: 16/8/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 10/9/2024

Ngày chấp nhận đăng: 30/10/2024

1. Giới thiệu

Bảo hiểm xã hội (BHXH) là trụ quan trọng nhất của hệ thống hưu trí, an sinh xã hội (ASXH) tại các quốc gia, đặc biệt là tại các quốc gia có hệ thống chưa đa dạng như Việt Nam. Sự biến động về nhân khẩu học, tỷ lệ sinh thấp, tuổi thọ cao khiến quỹ BHXH phải đối mặt với nhiều khó khăn trong việc duy trì khả năng chi trả chế độ cho người lao động khi nghỉ hưu. Nâng cao hiệu quả của hoạt động đầu tư được xem là một giải pháp quan trọng và đã được thực hiện tại các nước phát triển (OECD) cũng như các nước trong khu vực ASEAN (Singapore, Thái Lan, Malaysia). Việc nghiên cứu kinh nghiệm các nước này trong việc quản lý đầu tư của quỹ BHXH là việc làm cần thiết để đưa ra các định hướng, giải pháp cho Việt Nam.

2. Nội dung

Vai trò quan trọng của Bảo hiểm xã hội

Mô hình các quỹ hưu trí ra đời đầu tiên tại Đức năm 1850 với sự tham gia đóng góp của người lao động và sự hỗ trợ của người sử dụng lao động. Đến cuối những năm 1880, quỹ hưu trí đã mở ra hướng mới với sự tham gia bắt buộc của không chỉ người lao động mà cả giới chủ và Nhà nước cũng phải thực hiện nghĩa vụ của mình (cơ chế ba bên). Mô hình này của Đức đã lan dần ra châu Âu, sau đó sang các nước Mỹ Latin, rồi đến Bắc Mỹ và Canada vào những năm 30 của thế kỷ XX. Sau chiến tranh thế giới thứ hai đã lan rộng sang các nước giành được độc lập ở châu Á, châu Phi và vùng Caribe. Hệ thống hưu trí dần dần đã trở thành một trụ cột cơ bản của hệ thống ASXH và được tất cả các nước thừa nhận là một trong những quyền con người.

Để đảm bảo tính hiệu quả, khả năng thanh toán, các hệ thống ASXH đang vận hành hiện nay chủ yếu là hệ thống đa trụ cột, được phát triển, nâng cấp từ hệ thống ASXH đơn trụ cột với nhiều tầng, nấc khác nhau. Nhằm phát triển mô hình hệ thống hưu trí với mục tiêu đảm bảo an toàn tài chính cho người cao tuổi, năm 1994, Ngân hàng thế giới (WB) đưa ra mô hình “mẫu” với 3 trụ cột: Hưu trí Bảo hiểm Xã hội (Trụ cột 1), Hưu trí nghề nghiệp (Trụ cột 2), Tiết kiệm/Hưu trí tự nguyện (Trụ cột 3). Năm 2005, WB tiếp tục bổ sung thêm hai trụ cột vào mô hình: Phúc lợi xã hội (Trụ cột 0) và các chương trình hỗ trợ phi tài chính của Chính phủ (Trụ cột 4). Hiện tại, ngày càng có nhiều quốc gia cải cách hệ thống hưu trí hướng tới mô hình đa trụ cột do WB xây dựng.

* Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, Bộ Tài chính; email: phamtiendat1@mof.gov.vn

** Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Hình 1: Mô hình hệ thống hưu trí của World Bank



(*) Pay-As-You-Go (PAYG): khoản tiền thu hiện tại được chi trả cho các chi phí hiện tại, nói cách khác, khoản thu từ người đang có nghĩa vụ đóng góp được sử dụng chi trả cho người đang được hưởng quyền lợi từ chương trình hưu trí.

Nguồn: WB, 2005

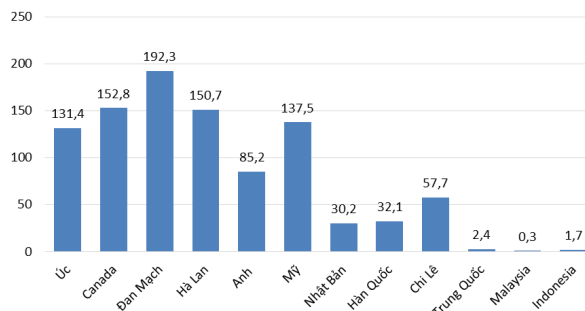
BHXXH có vai trò quan trọng đối với bản thân người lao động, người sử dụng lao động và qua đó tác động đến toàn xã hội. Vai trò lớn nhất của BHXXH là bù đắp những thu nhập bị mất hoặc giảm trong các trường hợp họ không thể tiếp tục lao động như: Ốm đau; thai sản; tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp; hưu trí và tử tuất. Sự hỗ trợ này không những giúp người lao động giảm thiểu những khó khăn trước mắt mà còn tạo điều kiện để họ và gia đình ổn định cuộc sống, yên tâm lao động sản xuất, tạo ra nhiều của cải vật chất tốt cho xã hội để đóng góp cho sự phát triển chung. Trong khi đó, đối với người sử dụng lao động, BHXXH góp phần làm cho lực lượng lao động trong mỗi đơn vị ổn định, sản xuất, kinh doanh được hoạt động liên tục, hiệu quả, đời sống của người lao động ổn định sẽ tạo sự ổn định trong công việc, duy trì và nâng cao hiệu quả sản xuất. Trên bình diện xã hội, quỹ BHXXH giúp nhà nước giảm đi gánh nặng chi tiêu cho NSNN trong việc chi trả các khoản trợ cấp cho người lao động, nhờ đó nhà nước dành một phần NSNN để kiến thiết, xây dựng các chương trình mang tính phúc lợi cao để phục vụ lợi ích chung.

Bên cạnh đó, BHXXH còn là một kênh huy động nguồn vốn hiệu quả cho nền kinh tế thông qua việc đầu tư nguồn vốn nhàn rỗi từ quỹ BHXXH (thường có giá trị lớn), giúp thị trường tài chính trở nên phong phú hơn. Nguồn quỹ này có thể sử dụng cho ngân hàng trung ương, hệ thống ngân hàng thương mại vay, từ đó có thể chảy đến các cá nhân, tổ chức có nhu cầu vay vốn để sản xuất, kinh doanh.

BHXXH là một trong các nhà đầu tư tổ chức lớn nhất trên thị trường tài chính. Quy mô của các quỹ

này (được tính bằng giá trị tiền tệ hoặc xác định tỷ lệ trên GDP) ghi nhận sự khác nhau tại các quốc gia. Lượng tài sản của quỹ hưu trí lớn nhất (bằng USD) được ghi nhận ở các quốc gia có lịch sử tiết kiệm hưu trí tương đối lâu dài (Mỹ, Anh, Canada) hoặc tại các quốc gia mà việc tham gia vào hưu trí là bắt buộc hoặc gần như bắt buộc (Úc, Hà Lan, Nhật Bản). Trong khi đó, giá trị của các quỹ này nhỏ hơn tại một số nước như Pháp, Đức, Hy Lạp, Indonesia, Malaysia... Xét về tỷ lệ so với GDP, giá trị của các quỹ hưu trí chiếm tỷ lệ cao, thậm chí xấp xỉ 200% GDP tại Đan Mạch. Trong khi đó tỷ lệ này lại nhỏ tại các nước như Áo, Pháp, Đức, Italia, Thổ Nhĩ Kỳ, đặc biệt tại một số nước châu Á như Trung Quốc, Thái Lan, Indonesia, Malaysia... tỷ lệ này chỉ chiếm chưa đến 3% so với GDP.

Hình 1: Giá trị tài sản/GDP của các quỹ hưu trí năm 2022 tại một số quốc gia (%)



Nguồn: OECD, 2023

Hiện nay các quỹ hưu trí trên toàn thế giới đều đang phải đối mặt với những khó khăn, đặc biệt là do ảnh hưởng của vấn đề già hóa dân số. Ở hầu hết các quốc gia, dân số đang già hóa ngày càng nhanh hơn các thập kỷ trước đây. Nguyên nhân có thể do sự thay đổi quan niệm và cấu trúc gia đình, dẫn tới tỷ lệ sinh đẻ ngày càng giảm, sự phát triển của y học và hệ thống y tế, khiến tuổi thọ con người ngày một cao hơn,... dẫn đến việc người nghỉ hưu chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong xã hội, đặc biệt ở những quốc gia phát triển. Dân số ở độ tuổi 65 và cao hơn được dự báo là sẽ tăng ở các khu vực có nền kinh tế phát triển từ 15,3% năm 2005 lên 25,9% vào năm 2050. Ở châu Âu, tỷ lệ này có thể lên tới 48% vào năm 2050, đặc biệt ở Ý có thể lên tới 66% năm 2050. Tại quốc gia này, tỷ lệ người dân ở độ tuổi 80 hiện chiếm 21% tổng dân số có thể lên tới 78% năm 2050.

Kinh nghiệm quốc tế về đầu tư của các quỹ hưu trí

Đầu tư là một trong các hoạt động quan trọng của các quỹ hưu trí. Với mục tiêu chính là đảm bảo khả năng chi trả các nghĩa vụ cho người lao động

kip thời, đầy đủ, nguyên tắc và hình thức đầu tư các quỹ hưu trí được pháp luật về hưu trí quy định rất cụ thể và hoạt động đầu tư được đặt dưới sự giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước về hưu trí như Chính phủ, Quốc hội đảm bảo chặt chẽ, minh bạch. Hoạt động đầu tư của các quỹ hưu trí cần đảm bảo các nguyên tắc như: an toàn, hiệu quả, và đảm bảo thanh khoản.

(i) *Nguyên tắc an toàn* là nguyên tắc quan trọng hàng đầu trong hoạt động đầu tư quỹ hưu trí (không chỉ bảo toàn được số vốn đầu tư mà còn phải giữ được giá trị thực sự của vốn), nhằm trước hết là bảo toàn được Quỹ, đảm bảo quyền lợi chính đáng của người lao động về chi trả quyền lợi hưu trí. Nếu hoạt động đầu tư để xảy ra tình trạng không an toàn, gánh nặng sẽ đè lên vai Nhà nước và nguy hại hơn là dẫn đến sự mất ổn định về xã hội - chính trị, mất lòng tin của người dân. Điều này đòi hỏi các quỹ hưu trí không được đầu tư vào lĩnh vực rủi ro cao, mạo hiểm lớn; không nên tập trung đầu tư vào một ít dự án hoặc công trình, mà nên phân tán đầu tư vào nhiều lĩnh vực khác nhau (cả trong nước và nước ngoài), để giảm thiểu rủi ro trong đầu tư. Ngoài ra, các quỹ này cần được Chính phủ ưu tiên đầu tư vào các lĩnh vực có lợi nhuận cao.

(ii) *Nguyên tắc hiệu quả* yêu cầu việc đầu tư cần thiết phải xác định được danh mục đầu tư, các lĩnh vực đầu tư chủ yếu. Đối với từng dự án đầu tư, phải đánh giá chính xác nhất hiệu quả kinh tế dựa trên một hệ thống các chỉ tiêu khoa học, từ đó mới có được quyết định đầu tư đúng đắn, mang lại lợi nhuận cao.

(iii) *Nguyên tắc thanh khoản* đòi hỏi việc đầu tư quỹ vào lĩnh vực nào, dưới hình thức nào cũng phải đảm bảo khả năng chuyển đổi các tài sản đầu tư thành tiền mặt, để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ chi trả cho người lao động.

Các quyết định về đầu tư của quỹ hưu trí bao gồm: cơ cấu danh mục đầu tư, quy định giới hạn đầu tư, quy trình tổ chức hoạt động đầu tư. Để đạt được các mục tiêu tiêu cũng như giữ vững các nguyên tắc trong đầu tư, các quốc gia có những quy định cụ thể về hoạt động đầu tư của quỹ hưu trí như sau:

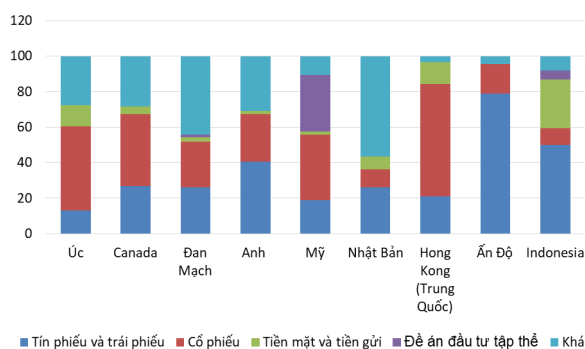
Thứ nhất, cho phép các quỹ hưu trí được đầu tư vào nhiều công cụ khác nhau như cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi...

Danh mục đầu tư của các quỹ hưu trí trên thế giới tương đối đa dạng gồm cả các tài sản an toàn, thanh khoản cao như trái phiếu Chính phủ (TPCP) và tài sản có tỷ suất sinh lời tốt như trái phiếu doanh

nh nghiệp (TPDN), cổ phiếu, bất động sản, dự án cơ sở hạ tầng. Thông thường, TPCP chiếm tỷ lệ tối thiểu từ 40 - 50%/tổng mức đầu tư. Về cơ cấu, từ năm 2010 đến nay đang có sự dịch chuyển dần từ TPCP sang trái phiếu doanh nghiệp, cổ phiếu và các tài sản khác có mức sinh lời cao hơn (tỷ lệ đầu tư vào cổ phiếu và các tài sản khác từ 44% và 10% năm 2010 lên tương ứng 46% và 13% năm 2016 (Phan Thị Thu Hiền, Nguyễn Văn Hiếu, 2019).

Tại các nước OCED, tỷ trọng đầu tư của các quỹ hưu trí tập trung vào 5 nhóm chính, bao gồm: (i) Tín phiếu và trái phiếu; (ii) Cổ phiếu; (iii) Tiền mặt và tiền gửi; (iv) Các dự án đầu tư tập thể; (v) Các khoản đầu tư khác.

Hình 2: Phân bổ đầu tư của các quỹ hưu trí vào các loại tài sản năm 2021 (%)



Nguồn: OECD, 2023

Tại Mỹ, nhằm đảm bảo khả năng sinh lời của quỹ, bên cạnh đầu tư vào các tài sản có tính ổn định cao như TPCP, tín phiếu Chính phủ, các quỹ hưu trí mở rộng danh mục đầu tư sang cổ phiếu, ban đầu là các cổ phiếu blue-chip, sau đó chuyển sang cả các cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu tăng trưởng vốn hóa nhỏ và cổ phiếu quốc tế với mức rủi ro lớn hơn. Trong khi đó, đối với các loại trái phiếu, danh mục cũng dần mở rộng từ các công cụ thu nhập cố định thận trọng đã mở rộng sang trái phiếu lãi suất cao, mức độ tín nhiệm thấp và các khoản cho vay bất động sản thương mại được đảm bảo tốt. Bên cạnh đó, các quỹ hưu trí cũng đầu tư vào bất động sản thông qua quỹ tín thác đầu tư bất động sản (REITs) hoặc các nhóm vốn cổ phần tư nhân. Một số quỹ hưu trí điều hành các bộ phận phát triển bất động sản để tham gia trực tiếp vào việc mua lại, phát triển hoặc quản lý tài sản. Đầu tư dài hạn là vào bất động sản thương mại, chẳng hạn như tòa nhà văn phòng, khu công nghiệp, căn hộ hoặc khu phức hợp bán lẻ (Eric Whiteside, 2021)

Trong khi đó, **tại Anh**, cho phép các quỹ hưu trí được đầu tư vào nhiều loại công cụ khác nhau như trái phiếu, cổ phiếu và các loại chứng khoán khác.

Theo đó, các quỹ hưu trí ở Anh đang chủ yếu đầu tư vào trái phiếu (nợ và chứng khoán thu nhập cố định khác chiếm 63,0%, tiếp theo là cổ phiếu và chứng khoán có lãi suất thay đổi khác cũng chiếm một phần đáng kể trong khoản đầu tư (32,8%). Trong các loại trái phiếu, thị trường quỹ hưu trí chủ yếu tiếp xúc với chứng khoán có chủ quyền (43,2%) so với phần còn lại là nợ tài chính (19,2%).

Tại Malaysia, chế độ BHXH của Malaysia đa dạng, các quỹ hưu trí không thực hiện quản lý tập trung mà có nhiều quỹ BHXH theo từng nhóm đối tượng khác nhau, bao gồm: (i) Quỹ Phòng xa là quỹ hưu trí bắt buộc cho người lao động khu vực tư nhân (EPF) chịu sự quản lý của Bộ Tài chính; (ii) Quỹ ASXH Malaysia (SOCSSO) quản lý chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, chế độ bảo hiểm việc làm chịu sự quản lý của Bộ Nhân lực Malaysia; (iii) Quỹ hưu trí của khu vực công Malaysia (KWQP), được thành lập năm 2007 để đầu tư tăng trưởng các khoản lương hưu của người lao động trong khu vực công trong thời gian chưa chi trả, mặc dù KWQP là cơ quan không thuộc Chính phủ, nhưng mọi hoạt động đầu tư quỹ của KWQP phải báo cáo Bộ Tài chính, Chủ tịch Hội đồng đầu tư do Bộ trưởng Bộ Tài chính bổ nhiệm. Về cơ bản, các Quỹ này được phép đầu tư vào các lĩnh vực: (i) TPCP Malaysia; (ii) Các khoản đầu tư chứng khoán phát hành bởi các tổ chức tín dụng có tín nhiệm cao; (iii) Cổ phiếu và các giấy nhận nợ được định giá trên TTCK Malaysia; (iv) Các khoản đầu tư khác do Chính phủ Malaysia quy định. Hoạt động đầu tư tăng trưởng quỹ BHXH tại Malaysia được thực hiện đối với cả nguồn vốn thu từ chế độ BHXH ngắn hạn (quỹ BHXH) và nguồn vốn thu từ chế độ BHXH dài hạn (quỹ EPF).

Tại Singapore, Quỹ Phòng xa trung ương của Singapore (The Central Provident Fund - CPF) được thành lập năm 1955 với mục đích cung cấp các đảm bảo về tài chính cho người lao động trong trường hợp họ nghỉ hưu. Theo luật pháp của Singapore, quỹ CPF chủ yếu được đầu tư vào TPCP và các chứng khoán. Ngoài ra, CPF còn được phép đầu tư vào: (i) Các chứng khoán có thu nhập cố định phát hành tại Singapore của bất kỳ một công ty nào được pháp luật thừa nhận; (ii) Các khoản tiền gửi sinh lãi bằng đồng SGD tại Ngân hàng Trung ương hoặc tại các ngân hàng thương mại và các công ty tài chính tại Singapore; (iii) Các chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng bằng SGD do các ngân hàng thương mại ở Singapore phát hành; (iv) Các cổ phần do các công ty đầu tư tài chính phát hành.

Thứ hai, quy định giới hạn đầu tư

Các nước là thành viên của OECD có quy định hạn chế tỷ lệ tối đa được đầu tư vào cổ phiếu, đầu tư ra nước ngoài. Đối với trái phiếu, các quốc gia thường quy định tỷ lệ giới hạn đầu tư vào TPDN, trong khi không có quy định hoặc mức trần rất cao đối với TPCP. Nhật Bản không cho phép các quỹ hưu trí đầu tư vào bất động sản và các khoản vay, trong khi đó Na Uy quy định mức tối đa 10% đầu tư vào cổ phiếu không niêm yết, 5% vào các khoản vay không đảm bảo và 10% đầu tư vào cổ phiếu tại các thị trường ngoài EU.

Tại Thái Lan, nước này cho phép các quỹ hưu trí được đầu tư vào nhiều loại công cụ khác nhau, trong đó tối thiểu 60% danh mục phải được đầu tư vào các công cụ có tính ổn định cao như: đầu tư vào nhà nước và các công cụ nợ của nhà nước như TPCP, tín phiếu kho bạc...

Tại Singapore, quỹ CPF cũng được đầu tư ra nước ngoài nhưng giới hạn tối đa là 30% tổng số tiền của quỹ, và chỉ được phép mua các chứng khoán loại A do các Chính phủ nước ngoài phát hành.

Tại Malaysia, tại thời điểm cuối năm 2018, có 73% các khoản đầu tư được thực hiện tại thị trường trong nước, 27% đầu tư ra nước ngoài tại 40 quốc gia (trong đó khoảng 70% đầu tư vào trái phiếu, 30% đầu tư vào cổ phiếu và bất động sản).

Bảng 2: Tỷ lệ đầu tư ra nước ngoài của quỹ hưu trí tại một số quốc gia (%/tổng đầu tư)

Quốc gia	2018	2019	2020	2021	2022
Canada	37,1	35,8	35,1	46,7	47,9
Đan Mạch	32,9	34,5	34,9	35,4	35,6
Nhật Bản	23,4	25,3	25,9	27,2	25,1
Vương quốc Anh	14,0	12,9	14,1	28,7	28,0
Hong Kong (Trung Quốc)	45,3	45,8	46,7	..	..
Thái Lan	0,7	0,9	0,8	..	..

Nguồn: OECD, 2023

Thứ ba, quy trình đầu tư và kiểm soát rủi ro

Quy trình đầu tư được xây dựng chặt chẽ và được thực hiện bởi bộ phận quản lý cao nhất của quỹ (Hội đồng quản lý quỹ). Các quyết định quan trọng được đưa ra bao gồm: phân bổ tài sản, hình thức đầu tư, kiểm soát rủi ro. Quyết định phân bổ tài sản đầu tư thường được xây dựng trong trung và dài hạn, sau đó phân bổ cụ thể theo từng năm.

Tại Malaysia, việc phân bổ tài sản đầu tư của quỹ EPF được thực hiện định kỳ 3 năm/lần, Hội đồng quản lý báo cáo Bộ Tài chính phê duyệt hạn mức đầu tư theo từng loại tài sản. Hạn mức hiện nay như sau: Trái phiếu không thấp hơn 51% cổ phiếu

không thấp hơn 36%. Bất động sản, hạ tầng không quá 10% tài sản khác không quá 3%.

Các quỹ này có thể tự thực hiện đầu tư hoặc thực hiện ủy thác cho các nhà đầu tư chuyên nghiệp thực hiện, dưới sự giám sát chặt chẽ của cơ quan có thẩm quyền. Tại Malaysia, quỹ EPF chọn khoảng 10 tổ chức quản lý tài sản hoạt động hiệu quả nhất trên thị trường (về tỷ suất sinh lời và quy mô tài sản quản lý) để đấu thầu và chọn ra 4 tổ chức để ủy thác quản lý tài sản của EPF. Bên cạnh sự giám sát của Hội đồng đầu tư, Bộ phận quản lý rủi ro của EPF họp 2 lần/tháng để rà soát danh mục tài sản, trường các bộ phận đầu tư họp 1 tuần/lần để đánh giá danh mục đầu tư. Quỹ phải định giá tài sản theo giá thị trường và trích lập dự phòng theo chuẩn mực kế toán quốc tế.

Việc thực hiện đầu tư được giao hạn mức cụ thể cho từng nhân viên. Từng nhân viên đầu tư được cấp hạn mức để mua/bán tài sản, đối với các khoản đầu tư lớn phải báo cáo lên Hội đồng đầu tư chấp thuận.

3. Khuyến nghị

Tại Việt Nam, hoạt động đầu tư của quỹ BHXH Việt Nam được thực hiện chặt chẽ theo quy định của Luật BHXH năm 2014, Nghị định số 30/2016/NĐ-CP quy định chi tiết hoạt động đầu tư từ quỹ BHXH, BHYT, BHTN. Theo đó: (i) Về danh mục đầu tư, BHXH được đầu tư vào TPCP, gửi tiền, mua trái phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng thương mại, các dự án quan trọng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; (ii) Về cơ chế đầu tư, BHXH đầu tư theo nguyên tắc an toàn, chưa chú trọng đến hiệu quả; (iii) Về phạm vi đầu tư, BHXH gửi mới tham gia trên thị trường sơ cấp TPCP, chưa tham gia giao dịch trên thị trường thứ cấp do năng lực, kinh nghiệm còn hạn chế. Như vậy, BHXH Việt Nam chưa đầu tư vào các sản phẩm khác trên thị trường vốn như: cổ phiếu, TPDN; chưa được tham gia giao dịch trên thị trường thứ cấp; chưa chú trọng đến hiệu quả nên tỷ suất sinh lời còn thấp; chưa tương xứng với quy mô vốn đầu tư trên thị trường.

Theo dự báo của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), khi Việt Nam tăng tuổi nghỉ hưu lên 62 đối với nam và 60 với nữ như hiện nay thì chi sẽ vượt thu vào năm 2027 và quỹ sẽ cạn kiệt vào năm 2040. Vì vậy, việc quản lý và đầu tư quỹ sinh lời sẽ là công cụ hữu hiệu góp phần hạn chế rủi ro và bảo đảm ASXH. Đồng thời, hiện nay BHXH Việt Nam đang phải đối mặt với một vấn đề dài hạn là lợi suất TPCP giảm, chỉ cao hơn lạm phát trong 10 năm qua và thấp hơn lạm phát trong một số năm gần đây, tốc độ sinh lời từ hoạt động đầu tư hạn chế và có xu hướng

giảm dần do danh mục đầu tư chủ yếu là TPCP và lãi suất TPCP có xu hướng giảm mạnh từ mức trung bình khoảng 8-9%/năm còn khoảng 2,5-2,8%/năm vào năm 2021, năm 2023 bình quân là 3,21%.

Kinh nghiệm từ các quốc gia cho thấy việc đa dạng hóa tài sản đầu tư (bao gồm cả trong nước và quốc tế) là việc làm cần thiết. Tuy nhiên, cần được xem xét một cách cẩn trọng, dựa trên nguyên tắc kết hợp hiệu quả chuyên môn đầu tư trong nội bộ quỹ và kinh nghiệm chuyên môn hoạt động quản lý quỹ bên ngoài để đem lại lợi tức đầu tư tốt nhất cho người tham gia BHXH. Theo đó, nghiên cứu mở rộng danh mục đầu tư của quỹ BHXH thêm các loại cổ phiếu, TPDN với mức độ an toàn được kiểm soát chặt chẽ. Việc đầu tư có thể được thực hiện bằng hình thức ủy thác đầu tư.

Việc đầu tư của BHXH vào các loại tài sản mới ban đầu có thể được thực hiện bằng cách sử dụng các nhà quản lý quỹ bên ngoài và sử dụng “quỹ chỉ số”. Sau đó, cùng với sự phát triển của thị trường tài chính, chất lượng của hoạt động đầu tư, các loại tài sản mới hơn có thể được BHXH Việt Nam đầu tư nội bộ... thông qua việc trao quyền tự do hơn cho bộ phận đầu tư với sự giám sát chặt chẽ.

Cần có các quy định hoạt động đầu tư Quỹ BHXH được kiểm toán độc lập hàng năm để đảm bảo tính khách quan, sự giám sát chặt chẽ. Cùng với đó, cần tăng cường giám sát và hỗ trợ chặt chẽ hơn từ các chuyên gia, nhằm nâng cao năng lực đầu tư và khả năng sử dụng các nhà quản lý bên ngoài; cải thiện quản lý rủi ro; nâng cao năng lực quản lý cho BHXH Việt Nam.

4. Kết luận

Cần nhấn mạnh rằng, mục tiêu quan trọng nhất của BHXH Việt Nam là thực hiện chế độ ASXH, do vậy việc nâng cao hiệu quả hoạt động đầu tư của quỹ cũng không ngoài mục đích hỗ trợ BHXH thực hiện tốt chức năng của mình. Việc xem xét mở rộng danh mục, cơ cấu, kiểm soát hoạt động đầu tư là cần thiết, tuy nhiên việc này cần được tiến hành thận trọng, có lộ trình cụ thể, đồng thời việc thường xuyên đánh giá hiệu quả trong công tác đầu tư là điều cần thiết để có thể đưa ra những sự điều chỉnh phù hợp./.

Tài liệu tham khảo:

Phan Thị Thu Hiền, Phạm Văn Hiếu (2019), *Đổi mới hoạt động đầu tư của BHXH Việt Nam, Bảo hiểm tiền gửi gắn với việc phát triển thị trường trái phiếu; Đề tài cấp Bộ năm 2018, Bộ Tài chính*;

Eric Whiteside (2021), *How Do Pension Funds Typically Invest?*; <https://www.investopedia.com/articles/credit-loans-mortgages/090116/what-do-pension-funds-typically-invest.asp>

OECD (2023), *Pension Markets in Focus 2023*; www.oecd.org/daf/pensions/gps/;

World Bank (2005), *Old Age Income Support in the 21st Century*.

KINH NGHIỆM TRUNG QUỐC TRONG QUÁ TRÌNH CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ MỘT SỐ BÀI HỌC CHIẾN LƯỢC CHO VIỆT NAM

Ths. Lê Thị Hậu*

Trên thế giới, chuyển đổi số bắt đầu được nhắc đến nhiều vào khoảng năm 2015. Ở Việt Nam, chuyển đổi số bắt đầu được nhắc đến nhiều vào khoảng năm 2018. Vì nước ta là một nước tiếp cận với chuyển đổi số sau một số quốc gia, nên chúng ta có một lợi thế lớn là nhìn vào quá trình chuyển đổi số của các quốc gia đi trước để đúc rút kinh nghiệm và đưa ra bài học cho Việt Nam. Trung Quốc là một quốc gia tiên phong về chuyển đổi số trong khu vực châu Á. Phát triển chuyển đổi số tại Việt Nam cần nghiên cứu kinh nghiệm từ quốc gia này. Theo đó, Chính phủ nước ta cần nỗ lực hơn nữa cho phát triển chuyển đổi số: Hoàn thiện thể chế, pháp luật nhằm tạo khuôn khổ, phát triển nguồn nhân lực, xây dựng phát triển hệ sinh thái, tuyên truyền nâng cao nhận thức xã hội số, đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật số, xây dựng và công bố quy hoạch ngành về phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin về chuyển đổi số.

• Từ khóa: chuyển đổi số, Trung Quốc, Việt Nam, kinh tế số...

In the world, digital transformation started to be mentioned a lot around 2015. In Vietnam, digital transformation started to be mentioned a lot around 2018. Because our country is a country that approaches digital transformation after a few years. number of countries, so we have a great advantage of looking at the digital transformation process of previous countries to learn from experience and give lessons to Vietnam. China is a pioneer country in digital transformation in Asia. Developing digital transformation in Vietnam requires studying experiences from this country. Accordingly, our country's Government needs to make more efforts to develop digital transformation: Improve institutions and laws to create a framework, develop human resources, build and develop an ecosystem, and propagate and raise awareness, digital society, investing in upgrading digital infrastructure, building and announcing industry plans on the development and application of information technology for digital transformation.

• Key words: digital transformation, China, Vietnam, digital economy...

Ngày gửi bài: 14/6/2024

Ngày gửi phản biện: 16/7/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 28/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 01/11/2024

1. Giới thiệu

Từ sự phát triển của cách mạng công nghiệp lần thứ tư tập trung vào công nghệ kỹ thuật số từ những thập kỷ gần đây lên một cấp độ hoàn toàn mới với sự trợ giúp của kết nối thông qua dữ liệu lớn (big data), vạn vật kết nối (internet of things), đám mây lưu trữ (cloud), trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence - AI). Các công nghệ

mới dần hình thành, được ứng dụng trong đời sống, tập trung đến tự động hóa, tính năng thông minh, thích ứng nhanh với các thay đổi, từ đó tối ưu quy trình, giảm sự phụ thuộc vào con người, nâng cao năng suất lao động. Chuyển đổi số (Digital transformation) là việc vận dụng tính luôn đổi mới, nhanh chóng của công nghệ kỹ thuật để giải quyết. Trong định hướng phát triển chuyển đổi số tại Việt Nam, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 645/QĐ-TTg năm 2020 phê duyệt kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử quốc gia giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 749/QĐ-TTg năm 2020 phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”; Quyết định số 1968/QĐ-TTg năm 2021 phê duyệt đề án “Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại giai đoạn 2021 - 2030”.

Nhằm thực hiện tốt mục tiêu đã đề ra, phân tích kinh nghiệm các quốc gia đi đầu về xây dựng chiến lược phát triển chuyển đổi số là cần thiết. Bài nghiên cứu này tác giả đúc rút kinh nghiệm tại quốc gia Trung Quốc, vì trong những năm qua, Trung Quốc đã nổi lên trở thành một trong những quốc gia có tốc độ phát triển chuyển đổi số nhanh nhất trên thế giới, với tốc độ tăng trưởng trung bình mỗi năm khoảng 10 - 20% liên tục từ năm 2016. Quy mô kinh tế số, chuyển đổi số của Trung Quốc năm 2022 đã đạt 50,2 nghìn tỷ Nhân dân tệ (khoảng 07 nghìn tỉ USD), chiếm khoảng 41,5% GDP. Nếu xét theo giai đoạn, quy mô của Trung Quốc đã tăng gấp 2,2 lần trong giai đoạn 2016 - 2022. Tốc độ tăng trưởng kinh tế số, chuyển đổi số của Trung Quốc vào khoảng 3,7 lần tốc độ tăng trưởng GDP. Trong khi đó, tỉ lệ này trung bình của thế giới vào khoảng 2,5 lần. Trung Quốc đã đạt được rất nhiều thành tựu trong quá trình chuyển đổi số nên bên cạnh việc bám sát vào thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đã được phê duyệt. Việc nghiên cứu, học tập

* Trường Đại học Thủy Lợi

kinh nghiệm của các quốc gia đi trước là rất cần thiết để Việt Nam có thể rút ngắn quá trình phát triển và sớm đạt được mục tiêu quốc gia đề ra.

2. Kinh nghiệm Trung Quốc về xây dựng chiến lược phát triển chuyển đổi số

2.1. Một số điểm nổi bật về chuyển đổi số của Trung Quốc

Khái niệm chuyển đổi số chính thức xuất hiện lần đầu tiên trong các văn bản tại Trung Quốc vào năm 2016 khi Trung Quốc tổ chức họp nhóm 20 nền kinh tế lớn nhất thế giới (G20). Các nước tham gia đã thống nhất khái niệm chuyển đổi số theo quan điểm của G20

Nhóm 20 nền kinh tế lớn nhất thế giới (G20) định nghĩa: “chuyển đổi số là việc áp dụng các công nghệ kỹ thuật số vào mọi khía cạnh của xã hội, bao gồm kinh tế, chính phủ, và cá nhân”.

Chuyển đổi số của Trung Quốc được cấu trúc theo mô hình “hai nền tảng, năm yếu tố, hai khả năng, hai môi trường”. Mô hình này bao gồm các thành phần chính sau: Hai nền tảng bao gồm: Nền tảng số và hệ thống tài nguyên số. Năm yếu tố bao gồm: Kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, văn minh sinh thái. Hai khả năng bao gồm: Hệ thống đổi mới công nghệ số và hàng rào an ninh số. Hai môi trường bao gồm: Môi trường trong nước và môi trường quốc tế. Mô hình “hai nền tảng, năm yếu tố, hai khả năng, hai môi trường” cung cấp một khuôn khổ toàn diện cho việc triển khai chuyển đổi số ở Trung Quốc. Mô hình này nhấn mạnh vào sự cần thiết của việc phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật số, dữ liệu số, đổi mới công nghệ, an ninh mạng và hợp tác quốc tế.

Quy mô chuyển đổi số của Trung Quốc năm 2022. Trung Quốc hiện đang là quốc gia dẫn đầu về đổi mới toàn cầu trong trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big data), thương mại điện tử và phát video trực tiếp (live streaming). Quy mô kinh tế số của Trung Quốc năm 2022 đã đạt 50,2 nghìn tỷ Nhân dân tệ (khoảng 07 nghìn tỉ USD), chiếm khoảng 41,5% GDP. Nếu xét theo giai đoạn, quy mô kinh tế số của Trung Quốc đã tăng gấp 2,2 lần trong giai đoạn 2016 - 2022.

Các lĩnh vực trọng điểm: Thương mại điện tử: Tổng giá trị giao dịch thương mại điện tử bán lẻ đạt 15,5 nghìn tỷ Nhân dân tệ (khoảng 2,2 nghìn tỷ USD), tăng 14,5% so với năm 2021. Trung Quốc tiếp tục là thị trường thương mại điện tử lớn nhất thế giới. Kinh tế chia sẻ: Quy mô kinh tế chia sẻ đạt 3,6 nghìn tỷ Nhân dân tệ (khoảng 520 tỷ USD), tăng 12,7% so với năm 2021. Các lĩnh vực như giao thông vận tải, dịch vụ ăn uống và thanh toán di động tiếp tục phát triển mạnh mẽ. Trí tuệ nhân tạo (AI): Doanh thu thị trường AI đạt 950 tỷ Nhân dân tệ (khoảng 137 tỷ USD), tăng 20,4% so với năm 2021. AI được ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực như sản xuất, y tế, tài chính và bán lẻ. Điện toán

đám mây: Doanh thu thị trường điện toán đám mây đạt 340 tỷ Nhân dân tệ (khoảng 49 tỷ USD), tăng 33,2% so với năm 2021. Các nhà cung cấp dịch vụ điện toán đám mây nội địa như Alibaba Cloud và Tencent Cloud tiếp tục củng cố vị thế dẫn đầu.

Hạ tầng kỹ thuật số của Trung Quốc đã xây dựng mạng lưới cáp quang và mạng băng thông rộng di động 4G và 5G lớn nhất thế giới, Trung Quốc đã triển khai mạng 5G lớn nhất thế giới với hơn 1,9 triệu trạm thu phát sóng 5G được xây dựng vào cuối năm 2022. Hơn 500 triệu thiết bị di động 5G đã được bán ra. Sợi quang: Trung Quốc đã có hơn 1,1 tỷ hộ gia đình được kết nối internet bằng cáp quang, chiếm hơn 90% tổng số hộ gia đình. Trung tâm dữ liệu: Trung Quốc đã có hơn 500 trung tâm dữ liệu quy mô lớn và hơn 2 triệu tủ rack.

Chính phủ số là Chính phủ áp dụng công nghệ số để nâng cao hệ thống quản trị, quy trình, phương pháp và công cụ để chuyển đổi toàn diện, có hệ thống hoạt động quản trị công. Tại Hội nghị Trung ương Đảng cộng sản Trung Quốc lần thứ 13, ý tưởng đẩy nhanh quá trình hình thành một Trung Quốc kỹ thuật số đã được đưa ra như một phần của Kế hoạch 5 năm lần thứ 14 (2021-2025) của nước này, đặt ra định hướng rõ ràng cho tương lai của Trung Quốc. Việc tăng tốc này liên quan đến việc kích hoạt tiềm năng của dữ liệu, thúc đẩy chiến lược “Internet Plus” của Trung Quốc.

2.2. Nguồn gốc chuyển đổi số thành công của Trung Quốc

Trung Quốc được đánh giá là quốc gia thành công và đạt được nhiều thành tựu trong việc chuyển đổi số và phát triển kinh tế số nhờ đóng góp của những nhân tố sau:

Thứ nhất, Trung Quốc có nhiều đột phá về thể chế gắn với tầm nhìn và phản ứng nhanh với thực tiễn. Lấy ví dụ minh họa về dữ liệu. Trung Quốc coi dữ liệu là yếu tố đầu vào quan trọng, bắt buộc của chuyển đổi số. Trung Quốc đã triển khai các hành động để cụ thể hóa tầm nhìn này như sau: Thành lập Cục Dữ liệu quốc gia trực thuộc Ủy ban Cải cách và Phát triển Quốc gia để phát triển và khai thác tiềm năng dữ liệu từ trung ương tới địa phương. Hình thành ngành công nghiệp dữ liệu. Ngành công nghiệp dữ liệu đã tạo thêm nhiều nghề và vị trí việc làm mới so với trước đây, điển hình là nghề dân nhân dữ liệu.

Thứ hai, Trung Quốc sở hữu nhiều công ty công nghệ lớn. Lợi thế của Trung Quốc trong triển khai chuyển đổi số là có nhiều công ty công nghệ lớn. Trung Quốc hiện đã có 9 trong số 20 công ty công nghệ lớn nhất thế giới. Các công ty công nghệ lớn đang nỗ lực vượt qua nhiều khó khăn từ những lệnh cấm của Mỹ. Do lệnh cấm của các công ty Mỹ bán chip cho Huawei giúp cho các công ty công nghệ lớn của Trung Quốc nỗ lực gấp bội. Mặc dù chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19,

doanh số của Tập đoàn Huawei vẫn đạt hơn 139 tỷ USD (2020) nhờ vào các mảng hạ tầng công nghệ thông tin, AI đang bùng nổ tại Trung Quốc.

Thứ ba, Trung Quốc đã hình thành hệ thống chiến lược chuyển đổi số liên kết ngang và thâm nhập dọc. Ở Trung ương, các cơ quan đã ban hành một hệ thống các văn bản chiến lược, quy hoạch, quy định, hướng dẫn phát triển chuyển đổi số. Từ góc độ chiến lược tổng thể, năm 2021, “Kế hoạch 5 năm lần thứ 14” đã làm rõ hơn tư tưởng chỉ đạo, nguyên tắc cơ bản, mục tiêu phát triển, nhiệm vụ trọng tâm và các biện pháp bảo vệ để thúc đẩy sự phát triển lành mạnh của chuyển đổi số trong giai đoạn Trọng tâm và mục tiêu của các chính sách chuyển đổi số có sự khác nhau tùy theo hoàn cảnh, thể mạnh của từng địa phương.

Thứ tư, Trung Quốc có quy mô thị trường trong nước rộng lớn. Trung Quốc có được sự phát triển vượt bậc trong lĩnh vực công nghệ số do sở hữu thị trường dân số khổng lồ và trẻ trung. Theo dữ liệu Cục Thống kê quốc gia Trung Quốc công bố ngày 17-1, dân số Trung Quốc đạt 1,41175 tỉ người vào cuối năm 2022, giúp thương mại hóa nhanh chóng các mô hình kinh doanh số. Quy mô thị trường rộng lớn được bảo hộ đối với bên ngoài, nhưng khuyến khích sử dụng sản phẩm kỹ thuật số trong nước. Trong định hướng chính sách phát triển chuyển đổi số, Trung Quốc thực hiện việc bảo hộ thị trường công nghệ số trong nước sẽ giúp tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong nước phát triển, khẳng định vị thế độc quyền. Lợi thế này được nhân lên khi quy mô dân số khổng lồ của thị trường nội địa giúp các doanh nghiệp nhanh chóng đạt được lợi ích kinh tế.

Thứ năm, vai trò dẫn dắt của cơ quan nhà nước, đặc biệt là phát triển hạ tầng và các yếu tố nền tảng phát triển chuyển đổi số. Ở cấp cao, Đảng Cộng sản Trung Quốc và Quốc Vụ viện tích cực xây dựng và ban hành hướng dẫn thúc đẩy phát triển chuyển đổi số, tập trung vào các nền tảng số công nghiệp. Trong gần 40 triệu tài năng kỹ thuật số của tất cả người dùng LinkedIn ở 31 thành phố trên toàn thế giới năm 2020, tài năng kỹ thuật số trong lĩnh vực CNTT - truyền thông ở Trung Quốc cao hơn ở châu Âu và Mỹ, mặc dù tài năng kỹ thuật số ở các ngành công nghiệp truyền thống ở các nước phương Tây cao hơn ở Trung Quốc.

Thứ sáu, Trung Quốc đã thống nhất được nhận thức và lý luận về chuyển đổi số từ Trung ương đến địa phương. Chuyển đổi số được Đảng, Nhà nước Trung Quốc xác định là trọng tâm cốt lõi, là lợi thế cạnh tranh để Trung Quốc bứt phá vượt lên trên các quốc gia khác. Quyết tâm này thể hiện từ người đứng đầu Đảng Cộng sản Trung Quốc và lan tỏa xuống toàn bộ hệ thống chính trị từ Trung ương đến địa phương. Chuyển đổi số đã trở thành một nội dung học tập của Bộ Chính trị Trung Quốc. Năm 2021, Bộ Chính trị Trung Quốc đã tiến hành Hội nghị Học tập tập thể về “Năm bắt xu

thế, quy luật phát triển của chuyển đổi số và thúc đẩy chuyển đổi số Trung Quốc phát triển lành mạnh”. Tổng Bí thư Trung Quốc Tập Cận Bình đã liên tục chỉ đạo phải làm cho KTS của Trung Quốc “không ngừng mạnh hơn, tốt hơn và lớn hơn”.

2.3. Các hạn chế của quá trình phát triển chuyển đổi số của Trung Quốc

Mặc dù Trung Quốc đã đạt được những thành tựu to lớn trong quá trình chuyển đổi số, nhưng vẫn còn một số hạn chế cần được giải quyết để đảm bảo sự phát triển bền vững và hiệu quả của quá trình này. Một số hạn chế chính bao gồm:

Thứ nhất, khoảng cách kỹ thuật số: Vẫn còn một số khu vực, đặc biệt là ở khu vực nông thôn, chưa có kết nối internet đầy đủ hoặc tốc độ truy cập internet chậm. Kỹ năng sử dụng công nghệ số của người dân, đặc biệt là người cao tuổi, vẫn còn hạn chế. Giá thành thiết bị và dịch vụ kỹ thuật số có thể cao, khiến một số người dân khó tiếp cận.

Thứ hai, vấn đề an ninh mạng: Nguy cơ tấn công mạng ngày càng gia tăng, đe dọa đến an ninh dữ liệu và hệ thống thông tin. Việc quản lý dữ liệu cá nhân còn chưa chặt chẽ, tiềm ẩn nguy cơ rò rỉ thông tin. Luật pháp về an ninh mạng chưa hoàn thiện, cần được bổ sung và cập nhật để phù hợp với thực tế.

Thứ ba, thiếu hụt nhân lực: Trung Quốc đang thiếu hụt nguồn nhân lực có trình độ cao trong lĩnh vực công nghệ số như lập trình viên, kỹ sư AI, chuyên gia dữ liệu lớn. Việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động. Năng suất lao động trong lĩnh vực công nghệ số còn thấp so với các nước phát triển.

Thứ tư, rào cản pháp lý: Một số quy định và luật pháp chưa phù hợp với sự phát triển của công nghệ số, gây cản trở cho đổi mới và sáng tạo. Thủ tục hành chính còn rườm rà, khiến các doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc triển khai các dự án chuyển đổi số. Việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực công nghệ số còn nhiều bất cập.

Thứ năm, vấn đề đạo đức: Việc sử dụng trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn tiềm ẩn nguy cơ vi phạm đạo đức và quyền riêng tư cá nhân. Cần có những quy định đạo đức rõ ràng để đảm bảo việc sử dụng công nghệ số một cách có trách nhiệm. Nâng cao nhận thức của người dân về các vấn đề đạo đức liên quan đến chuyển đổi số.

3. Các bài học kinh nghiệm cho phát triển chuyển đổi số tại Việt Nam

Dựa trên bài học kinh nghiệm của Trung Quốc nghiên cứu đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển chuyển đổi số ở Việt Nam như sau:

Thứ nhất, xây dựng, hoàn thiện thể chế, pháp luật nhằm tạo khuôn khổ cho phát triển chuyển đổi số. Xây dựng nền tảng, thể chế cho các mô hình kinh tế. Sửa

đổi, bổ sung quy định pháp luật cho các ngành mới như thương mại điện tử, tài chính số, ngân hàng số... Cải cách thể chế để thu hút đầu tư vào công nghệ số trong các lĩnh vực đầu tư mạo hiểm theo hướng tạo thuận lợi cho các hoạt động góp vốn, mua cổ phần, mua bán sáp nhập doanh nghiệp công nghệ số.

Thứ hai, đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật số. Chính phủ và khu vực tư nhân đều cần phải nỗ lực đầu tư nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật số cũng như công nghệ số hiện đại để triển khai ứng dụng số kết nối thông minh. Đặc biệt là các ứng dụng thanh toán không dùng tiền mặt, hiệu quả hóa chính phủ điện tử. Trên cơ sở nền tảng viễn thông mạnh, Việt Nam tập trung xây dựng các cơ sở dữ liệu quốc gia và các cơ sở dữ liệu khác, song song với phát triển các yếu tố công nghệ đảm bảo an toàn an ninh thông tin trên không gian mạng. Để nâng cấp hạ tầng số, Chính phủ và các doanh nghiệp cần thực hiện các phương án triển khai dịch vụ 5G để theo kịp xu hướng thế giới.

Thứ ba, phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số. Nhân lực cho chuyển đổi số gồm: đội ngũ chuyên gia chuyển đổi số cao cấp; đội ngũ lãnh đạo doanh nghiệp số và đội ngũ chuyên viên, nhân viên của doanh nghiệp. Việt Nam thiếu vắng các chuyên gia chuyển đổi số cao cấp, những người có đủ kiến thức và kỹ năng đa lĩnh vực (khoa học, công nghệ, kinh tế, quản lý, xã hội, v.v.), để định hình phát triển chuyển đổi số ở tầm quốc gia. Công việc xây dựng một đội ngũ chuyên gia chuyển đổi số là rất cấp thiết.

Thứ tư, Chính phủ cần nỗ lực hơn nữa cho phát triển chuyển đổi số. Chính phủ với tư duy quản lý thông thoáng nhằm tháo gỡ cho các doanh nghiệp. Chính phủ cũng đã đề ra một số nhiệm vụ, giải pháp phát triển trong Chương trình chuyển đổi số Quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 phê duyệt bởi Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Chính phủ. Hai nhiệm vụ quan trọng là Chiến lược phát triển chuyển đổi số và Quản lý nhà nước về chuyển đổi số. Các chính sách quản lý về chuyển đổi số như là các công cụ phục vụ việc tổ chức thành công chiến lược phát triển chuyển đổi số. Đo lường chuyển đổi số và chính sách thuế đối với chuyển đổi số là một vấn đề phức tạp. Chính phủ cần quyết tâm và nỗ lực cao trong xây dựng chính phủ điện tử.

Thứ năm, phát triển hệ sinh thái chuyển đổi số Việt Nam. Trước mắt, để đạt được sự kết nối - chia sẻ nền tảng số, TMĐT doanh nghiệp - doanh nghiệp (B2B) Việt Nam cần trở thành thành phần chủ chốt trong toàn bộ hoạt động TMĐT quốc gia như tại các nền kinh tế phát triển. Về phía doanh nghiệp, cần thúc đẩy tích hợp công nghệ số hoá, phát triển những giải pháp sản xuất và kinh doanh dựa trên số hoá; thu thập, phân tích và xử lý dữ liệu lớn để tạo ra những tri thức mới, hỗ trợ ra quyết định và tạo lợi thế cạnh tranh; tối ưu hóa mô hình kinh doanh, phát triển kỹ năng mới cho từng cá nhân và

tổ chức; sử dụng hiệu quả chuỗi cung ứng thông minh; có giải pháp quản lý tài sản trí tuệ trong thời đại số.

Thứ sáu, tuyên truyền nâng cao nhận thức xã hội về chuyển đổi số. Tăng cường nhận thức của người dân và doanh nghiệp về chuyển đổi số thông qua các cơ quan, doanh nghiệp và trường học. Các cơ quan báo chí, thông tin truyền thông cần định hướng dư luận, giúp cho các doanh nghiệp, người dân và xã hội có nhận thức đúng về chuyển đổi số để có sự chuẩn bị tốt nhất, thích ứng xu hướng phát triển chuyển đổi số. Tăng cường trách nhiệm của Chính phủ, doanh nghiệp và người dân trong xây dựng chuyển đổi số.

Kết luận

Trong thời đại bùng nổ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, hầu hết các quốc gia trên thế giới, cả các nước phát triển và các nước đang phát triển đều rất coi trọng phát triển chuyển đổi số. Từ lý luận về kinh nghiệm phát triển chuyển đổi số của Trung Quốc, có thể rút ra một số bài học đối với Việt Nam nhằm tận dụng những thuận lợi, khắc phục những hạn chế để phát triển chuyển đổi số trong tương lai. Để phát triển chuyển đổi số, trước hết Chính phủ Việt Nam cần nỗ lực hơn nữa trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách quản lý chuyển đổi số, tránh một quan niệm đơn giản về đo lường và chính sách thuế đối với chuyển đổi số; cần quyết tâm và nỗ lực cao trong xây dựng chính phủ điện tử, có chính sách khuyến khích phát triển, hỗ trợ doanh nghiệp chuyển giao và ứng dụng các công nghệ mới. Đồng thời xây dựng, hoàn thiện thể chế, pháp luật, chính sách nhằm tạo khuôn khổ cho phát triển chuyển đổi số. Việt Nam cũng phải phát triển mạnh những lĩnh vực nền tảng của chuyển đổi số như đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật số, tài nguyên số, dịch vụ số, thị trường số và có kế hoạch, chiến lược bài bản để tiếp cận, làm chủ những công nghệ quan trọng, cốt lõi của chuyển đổi số thông qua các chính sách hỗ trợ và trong hợp tác, thu hút đầu tư nước ngoài. Xây dựng và công bố quy hoạch ngành về phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển hệ sinh thái số, nguồn nhân lực chuyển đổi số, tuyên truyền nâng cao nhận thức xã hội về chuyển đổi số.

Tài liệu tham khảo:

- Edwards, K. (2022), 'A brief overview of China's e-commerce in 2021. E-Commerce Germany News'. Truy cập ngày 30/01/2024.
- International Trade Administration. (2021), 'China - Country Commercial Guide'. Truy cập ngày 30/01/2024.
- Ngô, V. A. (2021), 'Vai trò của chính phủ số trong việc phát triển thành phố thông minh của Trung Quốc', *Cục Tin Học Hóa*, Truy cập ngày 30/01/2024.
- Phan, H. V. (2021), 'Kết nối 5G của Trung Quốc chiếm 80% tổng số kết nối 5G của thế giới', *Công Thông Tin điện Tử Cục Tần Số Vô Tuyến điện*, Truy cập ngày 30/01/2024.
- Phạm, B. T. (2021), 'Phát triển kinh tế số ở Trung Quốc và kinh nghiệm đối với Việt Nam', *Tạp Chí Ngân Hàng*, Truy cập ngày 30/01/2024.
- Trần, N. C. (2021), 'Trung Quốc thúc đẩy kinh tế số trở thành động lực tăng trưởng mới', *Cục Tin Học Hóa*, Truy cập ngày 30/01/2024.
- Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương. (2018), 'Phát triển nền kinh tế số nhìn từ kinh nghiệm một số nước châu Á và hàm ý đối với Việt Nam', Truy cập ngày 30/01/2024.
- Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương. (2022), 'Chính sách chuyển đổi sang nền kinh tế số kinh nghiệm Trung Quốc'. Truy cập ngày 30/01/2024.